



ISSN:0866 - 7802

Số (04)

12 - 2013

3 THÁNG 1 KỶ

Tạp chí

# KINH TẾ - KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG



**BINH DUONG ECONOMICS AND TECHNOLOGY UNIVERSITY**

Tạp chí

# KINH TẾ - KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG



Chúc Mừng Năm Mới

Xuân 2014

Giáp Ngọ

Cùng bạn đọc thân mến! Năm Quý ty đi qua với những bộn bề khó khăn và thách thức. Năm đầu tiên tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật ra đời, theo Giấy phép Hoạt động báo chí in số 36/GP-BTTTT của Bộ Thông Tin và Truyền Thông cấp ngày 05 tháng 02 năm 2013. Tạp chí đã ra số đầu tiên đúng vào dịp Xuân Quý ty 2013 và đã được Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chỉ số Quốc tế cho xuất bản nhiều kỳ (ISSN: 0866-7802). Từ đó đến nay, Tạp chí đã phát hành được 04 số theo đúng tôn chỉ, mục đích được ghi trong Giấy phép.

Với sự ra đời của Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật đã thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ của đội ngũ các nhà khoa học, các giảng viên trong toàn trường, tạo điều kiện trao đổi thông tin khoa học - công nghệ, làm cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn trong cộng đồng các Nhà khoa học - Nhà giáo - Nhà quản lý doanh nghiệp nhằm phục vụ mục tiêu Đào tạo, nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học - công nghệ trong khu vực và trong cả nước.

Năm Quý Ty đi qua, tuy số báo đã phát hành còn rất khiêm tốn. Song, cũng thể hiện được sự nhiệt tình, trách nhiệm cao cả của các nhà khoa học trong và ngoài trường đối với sự trưởng thành của Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật.

Bên thêm năm mới Giáp Ngọ - 2014: Kính chúc:  
Quý Tác giả, độc giả một năm mới tràn đầy niềm vui và hạnh phúc! Vui trong sức khoẻ, trẻ trong tâm hồn, khôn ngoan trong lý tưởng, trưởng thành trong.... tất cả mọi lĩnh vực....

Tổng biên tập - PGS.TS Nguyễn Thanh

Ảnh bìa 1: Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập trường và Khai giảng năm học mới

Ảnh bìa 4: - Tân CT HĐQT - ThS.Lê Bích Phương nhận hoa chúc mừng từ lãnh đạo Bộ

- Tập thể CBCNV chụp hình lưu niệm với Ban Giám Hiệu



# Tạp chí KINH TẾ - KỸ THUẬT

ISSN: 0866 - 7802

SỐ 04

12 - 2013

Tòa soạn &amp; trị sự

530 đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Email: tapchiktktbd@gmail.com

3 THÁNG 1 KỶ

## MỤC LỤC

Trang

### Kinh tế

1. **Đoàn Thanh Hà:** Thực trạng giám sát ngân hàng đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh .....3
2. **Bùi Văn Trịnh, Nguyễn Quốc Nghi:** Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với sự phát triển khu công nghiệp điển hình ở đồng bằng sông Cửu Long.....16
3. **Vũ Văn Thực:** Nâng cao hiệu quả cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh .....23
4. **Khổng Văn Thắng, Trịnh Bích Toàn:** Kinh nghiệm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh đẩy mạnh thu hút FDI - nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh .....31
5. **Nguyễn Trần Cẩm Linh:** Đánh giá của khách hàng cá nhân về nguồn lực doanh nghiệp .....41
6. **Võ Tiến Dũng:** Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại cục thuế TP. HCM .....49
7. **Lê Đình Bình:** Thực trạng và giải pháp nhằm phát triển kinh tế tư nhân ở Bình Dương .....66

### Kỹ thuật – Công nghệ

8. **Nguyễn Lêng Vũ, Nguyễn Thế Duy:** Phân tích các phương pháp tính tải trọng sóng lên dề chắn sóng dạng tường đứng.....76
9. **Lê Kim Anh:** Ứng dụng logic mờ điều khiển nối lưới cho tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép.....84
10. **Lưu Trí Anh, Võ Duy Long, Trần Thu Tâm:** Xây dựng mô hình trường gió trong bão và ứng dụng mô hình mô phỏng cơn bão Fritz.....96

### Nghiên cứu - Trao đổi

11. **Trương Thị Hiền, Trần Thị Trúc Minh:** Một số giải pháp đấu tranh, phòng ngừa đối với hành vi vi phạm pháp luật môi trường trong lĩnh vực kinh doanh trên địa bàn TP. HCM.....103
12. **Võ Thu Phụng:** Nhóm lợi ích gây tác động xấu đến nền kinh tế và giải pháp điều chỉnh.....110
13. **Đoàn Thế Hùng:** Tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam từ góc nhìn lịch sử và logic.....120

### Thông tin Khoa học – Đào tạo

14. **Nguyễn Quyết Thắng:** Ấn tượng đầu tiên.....128
15. “Hiến máu cứu người - một nghĩa cử cao đẹp” .....130
16. **Phan Thanh Nhạn:** 15 năm một chặng đường.....132
17. **Bùi Thành Tâm:** Hội nghị khoa học sinh viên khoa Kỹ thuật - Công nghệ năm 2013 .....134

### Tổng Biên tập

PGS.TS. Nguyễn Thanh



### Phó Tổng Biên tập

ThS.NB. Trần Thanh Vũ

### Hội đồng Biên tập

#### Chủ tịch:

TS. Vũ Tế Xiển

#### Các ủy viên:

GS.TS. Nguyễn Văn Thanh

GS.TS. Hoàng Văn Châu

PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp

PGS.TS. Nguyễn Quốc Tế

PGS.TS. Phạm Văn Dược

PGS.TS. Phương Ngọc Thạch

PGS.TS. Võ Văn Nhị

PGS.TS. Phước Minh Hiệp

PGS.TS. Phùng Đình Mẫn

PGS.TS. Phan Minh Tiến

TS. Nguyễn Xuân Dũng

TS. Nguyễn Tường Dũng

TS. Nguyễn Thế Khải

ThS. Lê Bích Phương

ThS. Bùi Vũ Tùng Chân

ThS. Lê Thị Bích Thủy

DS.CK1. Trương Thị Ngọc Swong



### Thư ký Tòa soạn

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hương



Giấy phép hoạt động báo chí in

Số: 36/GP-BTTTT

Cấp ngày 05.02.2013

Số lượng in: 3000 cuốn



### Chế bản và in tại Nhà in:

Liên Tường, Quận 6, Tp. HCM



## Kinh tế

# THỰC TRẠNG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thanh Hà\*

## TÓM TẮT

Một hệ thống tài chính bền vững không thể thiếu tầm quan trọng của hệ thống giám sát tài chính vững mạnh nói chung và giám sát ngân hàng nói riêng. Những năm gần đây, tình thị trường tài chính tiền tệ tại Việt Nam và trên địa bàn TP.HCM nói riêng diễn ra hết sức phức tạp do hội nhập càng trở nên sâu và rộng cùng với những biến động khôn lường của nền kinh tế thế giới. Do đó, vai trò của thanh tra giám sát ngân hàng nhà nước (TTGS NHNN) Chi nhánh TP.HCM càng được chú trọng. Mục tiêu bài viết này nhằm đánh giá được thực trạng của TTGS NHNN Chi nhánh TP.HCM, chỉ ra được những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả.

**Từ khóa:** *giám sát ngân hàng, giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ*

## BANKING SUPERVISION REALITY FOR CREDIT ORGANIZATIONS IN HO CHI MINH CITY

### ABSTRACT

*A stable financial system is indispensable importance of strongly monitoring financial system in general and banking supervision in particular. In recent years, the financial market in Vietnam and in HCM City in particular have occurred complicatedly due to integration becomes deep and wide with unpredictable fluctuations of the economic world. Thus, the role of state bank of HCM City Branch supervision has been focused. The objective of this article is to assess the status of state bank of HCMC branch supervision, indicating the existence, causes and constraints, from there proposes solutions to improve effectiveness and efficiency.*

**Keywords:** *banking supervision, remote monitoring, on-site inspection*

\* PGS.TS. Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

### 1. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh -Trung tâm kinh tế, tài chính lớn của cả nước với nhiều định chế tài chính hoạt động và phát triển, đa dạng về hình thức sở hữu, phong phú về loại hình hoạt động, tạo điều kiện cho thành phố đã và đang trở thành trung tâm tài chính lớn của cả nước và khu vực. Trong đó, phải kể đến đóng góp không nhỏ của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn bởi lẽ đây là kênh cung ứng vốn lớn nhất cho nền kinh tế trong hệ thống tài chính với mạng lưới hoạt động hơn 2.018 đơn vị TCTD tính đến cuối năm 2012 (gồm hội sở, sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm và điểm giao dịch).

Tuy nhiên, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập hiện nay, những biến động thị trường, những diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới và khủng hoảng có tác động khác nhau, song đều ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động của các TCTD trên địa bàn. Đặc biệt những năm gần đây, cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 2008 tại Mỹ, đồng thời sau đó là cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu đã tác động đến nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng, với những vấn đề đặt ra về ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát, nhập siêu, chi tiêu công, diễn biến phức tạp của thị trường bất động sản, chứng khoán, thanh khoản, nợ xấu ngân hàng, ... Trong đó việc ổn định thị trường tiền

tệ và hoạt động ngân hàng có vai trò đặc biệt quan trọng. Không chỉ hạn chế rủi ro mà còn góp phần thúc đẩy hoạt động ngân hàng tăng trưởng và phát triển bền vững. Trong quá trình đó, nhìn dưới góc độ quản lý, hoạt động TTGS NHNN chi nhánh TP.HCM – một trong công cụ điều hành quản lý thị trường tài chính tiền tệ của ngân hàng nhà nước (NHNN) là hết sức cần thiết.

Trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu phát triển hệ thống ngân hàng an toàn, hiệu quả và bền vững càng trở nên quan trọng hơn, đặc biệt đối với địa bàn TP.HCM. Do đó, đánh giá được thực trạng của TTGS NHNN Chi nhánh TP.HCM, chỉ ra được những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả là mục tiêu của bài viết này.

### 2. Kết quả đạt được

#### + Về công tác thanh tra, kiểm tra trực tiếp

Trong giai đoạn 2008-2012, TTGSNH Chi nhánh đã thực hiện việc giám sát thường xuyên và tiến hành trung bình gần 60 cuộc thanh tra, kiểm tra trực tiếp (Bảng 1). Đặc biệt năm 2011, số cuộc thanh tra, kiểm tra trực tiếp là 103 cao nhất trong các năm nhưng năm 2012 lại giảm rõ rệt, chỉ chiếm gần 1/4 năm trước đó. Tuy nhiên số kiến nghị qua thanh tra lại tăng gần gấp đôi so với năm 2012. Đây là xu hướng tích cực của hoạt động thanh tra, kiểm tra trực tiếp 2 năm trở lại đây.

**Bảng 1. Tình hình thanh tra tại chỗ của TTGSNH chi nhánh TP. HCM**

Chỉ tiêu/Năm		2008	2009	2010	2011	2012
1.	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	72	70	48	103	27 <sup>1</sup>
2.	Số kiến nghị qua thanh tra	224	188	154	175	305
3.	Kết quả chấp hành kiến nghị thanh tra					
-	Đã chỉnh sửa	115	138	49	119	153
-	Đang chỉnh sửa	109	50	105	56	152

**Nguồn:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

<sup>1</sup> Trong năm 2012 TTGSNH tập trung trọng điểm thanh tra một số pháp nhân NHTM cổ phần, bao gồm các chi nhánh trực thuộc trên toàn quốc.

Các sai phạm đã phát hiện trong công tác cấp tín dụng, công tác huy động vốn, lĩnh vực ngoại hối, kinh doanh vàng, lĩnh vực đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần, trong việc chấp hành các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, trong công tác quản trị, điều hành, kiểm soát; TGSNH chi nhánh xác định rõ nguyên nhân, quy trách nhiệm cụ thể đối với tập thể, cá nhân có liên quan và kiến nghị các biện pháp xử lý kiên quyết theo đúng quy định của pháp luật. TTGSNH chi nhánh đã yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các TCTD họp kiểm điểm, có hình thức xử lý kỷ luật phù hợp đối với tập thể, cá nhân có liên quan trong công tác quản trị, điều hành, tác nghiệp để xây ra sai phạm. Yêu cầu chấm dứt ngay các hành vi vi phạm; kịp thời khắc phục, chỉnh sửa theo đúng quy định hiện hành.

**+ Về công tác giám sát, quản lý, cấp phép**

*- Về quản lý nhà nước đối với bộ máy nhân sự của các Ngân hàng TMCP*

Nhân sự Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc/Giám đốc của các Ngân hàng TMCP, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở ngày càng được chuẩn hóa theo những tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể, trình độ và năng lực chuyên môn ngày càng được nâng cao nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao đã đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định, xây dựng chiến lược phát triển của từng TCTD. Hiện nay, các ngân hàng TMCP, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đóng trên địa bàn đều đảm bảo số lượng nhân sự Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định.

*- Về vốn điều lệ, cổ đông, cổ phần, cổ phiếu*

Yêu cầu nâng cao năng lực tài chính luôn được Chính phủ và NHNN định hướng trong từng thời kỳ. Do vậy các ngân hàng TMCP trên địa bàn đã từng bước nâng vốn điều lệ theo lộ trình, đến nay đã đạt mức 3.000 tỷ đồng theo quy định. Đây là một trong những yếu tố giúp các NHTM từng bước nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế và đáp ứng yêu cầu trong quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế.

Quản lý, giám sát việc chuyển nhượng cổ phần tại các NHTMCP cũng là những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác của TTGSNH Chi nhánh những năm qua. Chuyển nhượng cổ phần phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật không gây ảnh hưởng làm mất an toàn hệ thống là những đòi hỏi bắt buộc. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần phải xem xét và có ý kiến là những cổ đông chiếm cổ phần trọng yếu trong ngân hàng, chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc...

*- Công tác giám sát từ xa* ngày càng chú trọng, đối tượng thanh tra cũng đa dạng (Bảng 2), và công tác thanh tra được tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác giám sát, xây dựng thống nhất hệ thống các chỉ tiêu, chỉ số trong công tác giám sát từ xa, từng bước chuyển đổi sang mô hình thanh tra, giám sát trên cơ sở rủi ro. Căn cứ kết quả phân tích, giám sát thường xuyên, những đơn vị có tỷ lệ nợ xấu trên 3% hoặc tỷ lệ nợ nhóm 2 trên 7% so với tổng dư nợ TTGSNH chi nhánh đều có văn bản khuyến cáo và yêu cầu đơn vị có biện pháp tích cực thu hồi nợ để lành mạnh hóa chất lượng tín dụng.

**Bảng 2. Đối tượng thanh tra giám sát của NHNN chi nhánh TP. HCM<sup>2</sup>**

NĂM		2008		2009		2010		2011		2012	
		Hội sở	SGD, CN	Hội sở	SGD, CN	Hội sở	SGD, CN	Hội sở	SGD, CN	Hội sở	SGD, CN
<b>I</b>	<b>NH Chính sách xã hội</b>		<b>1</b>		<b>1</b>		<b>1</b>		<b>1</b>		<b>1</b>
<b>II</b>	<b>NHTM nhà nước (kể cả cổ phần hóa)</b>	<b>1</b>	<b>88</b>	<b>1</b>	<b>91</b>	<b>1</b>	<b>93</b>	<b>1</b>	<b>93</b>	<b>1</b>	<b>98</b>
1	NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn		48		48		48		48		40
2	NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam		7		8		9		9		12
3	NH TMCP Công Thương		19		20		21		21		21
4	NH TMCP Ngoại Thương		11		12		12		12		12
5	NH Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3
<b>III</b>	<b>NH TMCP</b>	<b>16</b>	<b>401</b>	<b>16</b>	<b>197</b>	<b>16</b>	<b>206</b>	<b>16</b>	<b>206</b>	<b>14</b>	<b>204</b>
1	NH TMCP có Hội sở trên địa bàn	16	192	16	146	16	150	16	147	14	144
2	NH TMCP có Hội sở ngoài địa bàn		209		51		56		59		60
<b>IV</b>	<b>QTDND (kể cả Chi nhánh QTDTW)</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	<b>1</b>
<b>V</b>	<b>Công ty tài chính và cho thuê tài chính</b>		<b>15</b>		<b>12</b>		<b>13</b>		<b>11</b>		<b>14</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>34</b>	<b>506</b>	<b>35</b>	<b>302</b>	<b>35</b>	<b>314</b>	<b>35</b>	<b>312</b>	<b>33</b>	<b>317</b>

**Nguồn:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

<sup>2</sup> Các ngân hàng TMCP còn có các công ty trực thuộc: Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, Công ty kiều hối, Công ty cho thuê tài chính, Công ty tài chính, Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm trực thuộc...Bảng số liệu chưa tính đến các đối tượng giám sát khác như: Văn phòng đại diện Ngân hàng nước ngoài, Dịch vụ tiết kiệm bưu điện.



**+ Về công tác xử lý vi phạm hành chính**

Các hành vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng hành chủ yếu là vi phạm về điều kiện vay vốn, phân loại nợ và trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng chưa đúng quy định, không chuyển nợ quá hạn, thu phí cho vay không đúng quy định, cho vay vi phạm các quy định về giới hạn tín dụng hoặc vi phạm về những trường hợp không được cho vay quy định tại Luật các TCTD, vi phạm về quản lý ngoại hối... Kết quả xử phạt qua các năm cho thấy trong 2 năm 2011 và 2012, tình hình hoạt động thị trường tài chính tiền tệ trở nên phức tạp hơn nhiều so với các năm trước (Bảng 3).

Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành thận trọng, công minh, triệt để theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Chưa phát sinh trường hợp khiếu nại, khởi kiện liên quan đến quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Kết quả xử lý đều báo cáo đúng quy định. Trong quá trình tiến hành thanh tra, kiểm tra tại chỗ, các thành viên đoàn thanh tra luôn được quán triệt tinh thần khi phát hiện tổ chức có vi phạm phải lập biên bản và xử lý kịp thời, kiên quyết. Tổ chức giám sát, theo dõi chặt chẽ các đơn vị việc chấp hành quyết định xử phạt theo đúng thời gian quy định.

**Bảng 3. Kết quả xử phạt qua các năm**

NĂM	2008	2009	2010	2011	2012
Số Quyết định xử phạt	15	13	29	49	42
Số tiền xử phạt (triệu đồng)	100	129	402	611	580

**Nguồn:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

**+ Về công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, tội phạm trong ngành ngân hàng**

Tại Chi nhánh, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đã được sự quan tâm, chú trọng đúng mức của Đảng ủy cơ quan, Ban Giám đốc chi nhánh và thực hiện theo đúng Luật định. Công tác tiếp công dân được NHNN chi nhánh TP.HCM chú trọng. Phòng tiếp dân được trang bị phương tiện, thiết bị phù hợp, cần thiết cho công việc. Chi nhánh duy trì hoạt động tiếp dân thường xuyên theo lịch, tiến hành tiếp nhận và giải quyết kịp thời, thấu đáo các trường hợp khiếu nại tố cáo phát sinh. Việc theo dõi, báo cáo, ghi chép, lưu trữ hồ sơ tài liệu liên quan đến đơn thư khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm túc, khoa học.

Công tác phòng, chống tội phạm đã được các cấp ủy Đảng, Ban Chi đạo Phòng chống tham nhũng, Ban Giám đốc NHNN chi nhánh TP.HCM xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. Chi nhánh đã quán triệt, phổ biến kịp thời các văn bản liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng và tội phạm trong lĩnh vực ngân hàng, như Luật Phòng chống tham nhũng số 55/QH11 ngày 29/11/2005, Quyết định số 973/QĐ-NHNN ngày 19/5/2006, Quyết định số 17/2007/QĐ-NHNN ngày 20/4/2007 của Thống đốc NHNN, các quy định về tiêu chuẩn, đạo đức, lối sống của cán bộ, viên chức ngành Ngân hàng; thành lập Ban Chi đạo phòng, chống tham nhũng, tập trung chính vào việc chống tham ô, hối lộ, những nhiễu, cố ý làm trái pháp luật, đồng thời đấu tranh phòng chống

tội phạm trong hoạt động ngân hàng. Cùng cố, kiện toàn lại Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng NHNN chi nhánh TP.HCM; xây dựng quy chế hoạt động của Ban, triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch của Trung ương về công tác phòng chống tham nhũng

và phòng chống tội phạm tại chi nhánh; chỉ đạo việc theo dõi tiến độ, tổng hợp tình hình, tổ chức kiểm tra giám sát, đánh giá kết quả công tác và định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo Trung ương kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch đã đề ra.

**Bảng 4. Kết quả giải quyết đơn thư qua các năm**

Năm	2008	2009	2010	2011	2012
1. Tổng số đơn thư nhận được trong năm	47	59	58	81	119
Trong đó:					
- Đơn thư khiếu nại	24	20	20	20	07
- Đơn tố cáo	12	07	14	19	30
- Đơn thư khác (phản ánh, kiến nghị...)	11	32	24	12	82
2. Tổng số đơn thư thuộc thẩm quyền xử lý	0	01	0	02	02
3. Tổng số đơn thư còn tồn đọng	0	0	0	0	0
4. Tổng số lượt tiếp công dân trong năm	16	14	11	08	07

**Nguồn:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

**+ Về công tác cán bộ, phối kết hợp và công tác khác**

Trong điều kiện số lượng cán bộ làm công tác thanh tra còn thiếu, TTGSNH chi nhánh TP. HCM chú trọng đến công tác bồi dưỡng, đào tạo, cử cán bộ tham dự đầy đủ các khóa học; bố trí nhân sự tham gia các tổ công tác, phối hợp chặt chẽ với các Phòng, bộ phận khác thuộc Chi nhánh thực hiện tốt công tác chuyên môn.

- Tham mưu cho Ban Giám đốc xem xét trình Thống đốc NHNN chấp thuận cho các ngân hàng TMCP sửa đổi Điều lệ, bổ sung nội dung vào giấy phép kinh doanh, mở rộng các nghiệp vụ khác như: thanh toán quốc tế, bao thanh toán...

- Trên cơ sở đề nghị của các ngân hàng, TTGSNH Chi nhánh đã xem xét thẩm định hồ sơ để tham mưu cho Ban Giám đốc trình

Thống đốc NHNN cho phép một số ngân hàng được thực hiện nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ nội địa và quốc tế, dần dần mở rộng loại hình dịch vụ này.

- Thường xuyên theo dõi và cập nhật thông tin liên quan đến việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của Sacombank, ACB, Eximbank, Navibank. Ngoài ra Phòng cũng đã tham mưu Ban giám đốc việc thành lập các công ty trực thuộc của các TCTD như: công ty chứng khoán, công ty cho thuê tài chính, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản...

- Xếp loại các TCTD cổ phần trên địa bàn theo Quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN ngày 12/3/2008 của Thống đốc NHNN.

- Tham mưu cho UBND TP.HCM đối với các văn bản chỉ đạo, triển khai công tác quản lý có liên quan đến hoạt động Ngân hàng,

làm cơ sở cho các tổ công tác, ban giám sát đặc biệt tại các Ngân hàng TMCP thực hiện hoàn thành nhiệm vụ do Chính phủ, UBND TP.HCM, NHNN giao.

Việc giám sát và xử lý pháp nhân các TCTD trên địa bàn đều được thực hiện đúng pháp luật, đặc biệt là không gây những ảnh hưởng bất ổn trong hoạt động của cả hệ thống ngân hàng trên địa bàn. Đến nay hoạt động của các TCTD trên đều đã ổn định và tăng trưởng tốt, làm tiền đề cho chiến lược phát triển lâu dài.

**+ *Đánh giá chung hoạt động thanh tra, giám sát của Chi nhánh trong thời gian qua***

- Có sự phối kết hợp giữa công tác giám sát từ xa và thanh tra trực tiếp, từng bước chuyển đổi phương pháp thanh tra tuân thủ sang thanh tra, giám sát trên cơ sở rủi ro.

- Thực hiện đúng trình tự thủ tục trong công tác tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo. Không để xảy ra tồn đọng đơn thư, khiếu nại nhiều lần, kéo dài.

- Chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng chống tham nhũng, tội phạm trong ngành Ngân hàng. Triển khai, quán triệt đến các TCTD, chi nhánh các TCTD trên địa bàn thực hiện nghiêm chỉnh.

- Phân công, bố trí hợp lý cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, luân phiên cử cán bộ tham dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ do Trung ương tổ chức. Thực hiện tốt công tác phối kết hợp với các cơ quan hữu quan, tăng cường phối hợp chặt chẽ với các phòng, bộ phận nghiệp vụ có liên quan trong chi nhánh, xem xét, đánh giá, xử lý các vụ việc phát sinh tại TCTD đúng mức, kịp thời.

- Từng bước kiện toàn bộ máy TTGSNH theo mô hình mới. Phân công, bố trí hợp lý cán bộ, tạo được sự đồng thuận cao trong nội

bộ TTGSNH chi nhánh, tiếp tục hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện tốt công tác quản lý và cấp phép. Tham mưu, kịp thời xử lý, trình cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, nhân sự, chuyển nhượng cổ phần, thay đổi vốn điều lệ, phát triển mạng lưới, xếp loại hoạt động... của các ngân hàng TMCP và các QTDND trên địa bàn. Triển khai có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của NHNN Việt Nam đến các TCTD và quán triệt các đơn vị chấp hành nghiêm túc.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt thuận lợi và những kết quả đã đạt được, hoạt động thanh tra, giám sát tại NHNN chi nhánh TP.HCM hiện nay cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế nhất định và cần được sớm khắc phục, hoàn thiện.

### **3. Hạn chế và nguyên nhân**

#### **3.1. Hạn chế**

**+ *Đối với công tác giám sát từ xa***

Hoạt động giám sát từ xa tại Chi nhánh trong thời gian qua vẫn chưa đạt được hiệu quả cao nhất cho việc cảnh báo sớm và hỗ trợ hữu hiệu cho công tác thanh tra tại chỗ, thể hiện ở một số điểm sau:

Hiện tại, thanh tra giám sát ngân hàng đang thực hiện giám sát trên cơ sở số liệu do đơn vị báo cáo nên không phản ánh được thực trạng đối với một số chỉ tiêu giám sát theo chỉ đạo của Thống đốc NHNN, Cơ quan TTGSNH như:

- Chỉ tiêu về tăng trưởng tín dụng: thực tế các ngân hàng TMCP hoặc các chi nhánh ngân hàng TMCP có thể hạch toán phần tăng trưởng vượt quy định vào tài khoản phải thu hoặc một số tài khoản khác.

- Chỉ tiêu về tỷ lệ cho vay phi sản xuất: thực tế tại các ngân hàng TMCP hoặc các chi nhánh ngân hàng TMCP có thể phân loại phần

cho vay vượt quy định đối với các ngành nghề thuộc lĩnh vực phi sản xuất vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực sản xuất.

- Các chỉ tiêu về đầu tư tài chính, ủy thác đầu tư, các khoản phải thu, phải trả: căn cứ số liệu giám sát từ xa, số liệu sao kê chi tiết, hồ sơ tài liệu do các TCTD cung cấp theo văn bản yêu cầu của TTGSNH vẫn chưa đánh giá được hiệu quả đầu tư, khả năng thu hồi để có biện pháp xử lý thích hợp.

Chương trình giám sát từ xa chưa được hoàn thiện các chỉ tiêu về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật các TCTD, Thông tư của NHNN quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn và các văn bản liên quan khác. Thanh tra, giám sát NHNN Chi nhánh TP.HCM căn cứ vào báo cáo của các ngân hàng TMCP nên không thể đối chiếu với số liệu tổng hợp được.

Thực hiện công tác giám sát từ xa đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở còn phụ thuộc vào việc truy xuất số liệu trên file cân đối khi NHNN đóng cổng đường truyền, như vậy sẽ làm ảnh hưởng đến thời gian báo cáo so với quy định, vì vậy cần có chương trình hỗ trợ của Cục Công nghệ - Thông tin để việc tập hợp số liệu trên file cân đối vào chương trình giám sát từ xa thuận tiện hơn mà không phải phụ thuộc vào thời gian đóng cổng đường truyền của NHNN.

Việc giám sát chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đối với hệ thống chi nhánh NHNo&PTNT gặp nhiều khó khăn do Hội sở NHNo&PTNT giao chỉ tiêu tăng trưởng nội tệ riêng, ngoại tệ riêng; trong đó một số chi nhánh dư nợ thực hiện không tính dư nợ cho vay từ nguồn vốn ủy thác, dư nợ cho vay ngoài kế hoạch, dư nợ cho vay đồng EURO,... mà các chỉ tiêu này chỉ khai thác được qua báo cáo, giải trình của đơn vị, không thể lấy số liệu trên sản phẩm

giám sát từ xa dẫn đến việc theo dõi giám sát chỉ tiêu tăng trưởng của các chi nhánh NHNo&PTNT phải phụ thuộc vào báo cáo các đơn vị.

Chương trình giám sát từ xa chưa liên kết được với chương trình báo cáo thống kê để TTGSNH chi nhánh có thể khai thác sử dụng được các số liệu ngoài cân đối một cách nhanh chóng.

#### **+ Đối với công tác thanh tra, kiểm tra**

Số lượng thanh tra viên, chuyên viên thanh tra của Chi nhánh còn thiếu; lực lượng thanh tra viên có đủ trình độ, năng lực làm Trưởng đoàn (tổ trưởng) thanh tra chưa nhiều; khả năng cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu, am hiểu nghiệp vụ mới đang được thực hiện tại các TCTD còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến thời gian và chất lượng cuộc thanh tra trong quá trình triển khai thanh tra diện rộng (trên nhiều lĩnh vực hoạt động và tại nhiều đơn vị trực thuộc của TCTD) như thanh tra toàn diện pháp nhân TCTD.

Phương pháp thanh tra đang được áp dụng hiện tại là thanh tra tuân thủ, chủ yếu nhằm đảm bảo việc chấp hành các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng của các TCTD. Đặc thù hoạt động ngân hàng cho thấy nguyên tắc phòng ngừa rủi ro và vi phạm cần được coi trọng hơn là chỉ tập trung xử lý rủi ro, vi phạm đã xảy ra. Do đó, phương pháp thanh tra tuân thủ không còn thích hợp để có thể đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống các TCTD và hệ thống tài chính, đảm bảo việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng. Hơn nữa, phương pháp thanh tra tuân thủ không khuyến khích phát triển khả năng và kinh nghiệm của thanh tra viên trong việc đánh giá, đo lường rủi ro, đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro. Mặt khác, phương pháp này làm cho các nguồn lực của

thanh tra không được phân bổ một cách hợp lý theo nguyên tắc tập trung nguồn lực cho những lĩnh vực, TCTD bị đánh giá là có rủi ro cao đối với sự an toàn của hệ thống tài chính.

Phạm vi thanh tra, giám sát chưa toàn diện, hoạt động chưa được thực hiện trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các thành phần liên quan của một TCTD nên chưa xác định đúng tính chất, mức độ rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của của TCTD. Thanh tra, giám sát ngân hàng không có quyền thực hiện thanh tra giám sát các công ty con, công ty liên kết của TCTD hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm nên thời gian qua việc thanh tra theo pháp nhân chưa đánh giá chính xác thực trạng toàn bộ hoạt động kinh doanh của TCTD.

Còn có sự khác biệt giữa các tiêu chuẩn an toàn hoạt động của Việt Nam so với tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế. Hiện nay, giữa hệ thống kế toán các TCTD của Việt Nam và các chuẩn mực và thông lệ quốc tế chưa có sự phù hợp. Vì vậy, những đánh giá của thanh tra viên về một TCTD trên các khía cạnh vốn, dự phòng, tỷ lệ an toàn, thu chi tiền mặt... còn có sự khác biệt so với những đánh giá dựa trên chuẩn mực quốc tế, gây nên sự khó khăn trong việc áp dụng các chỉ tiêu an toàn hoạt động tài chính đối với TCTD, khi giám sát các tổ chức tài chính nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và khi kiểm tra việc tuân thủ các chỉ tiêu an toàn trong quá trình thanh tra tại chỗ (vì các hoạt động an toàn về tài chính của các tổ chức này phải tuân thủ theo quy định của các ngân hàng mẹ). Các quy định về kế toán hiện hành còn nhiều bất cập tạo điều kiện để các doanh nghiệp và ngân hàng thực hiện che giấu bản chất kinh tế của các giao dịch mang tính cạnh tranh không lành mạnh.

Hoạt động giám sát của NHNN đối với các TCTD chưa được hoàn thiện. Hoạt động

giám sát vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu trong 25 nguyên tắc giám sát của Basel (các nguyên tắc này hiện nay vẫn đang được coi là tiêu chuẩn đánh giá hoạt động giám sát ngân hàng của các quốc gia). Các quy định về đảm bảo an toàn, về phân loại nợ hiện hành liên quan đến hoạt động giám sát TCTD còn nhiều hạn chế. NHNN chưa chuẩn hóa nội dung hướng dẫn cho các TCTD trong công tác giám sát và quản trị rủi ro trong nội bộ ngân hàng. Phương thức giám sát từ xa chưa thành công cụ hữu hiệu giúp thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc cảnh báo sớm, nhận diện, đo lường và xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Nội dung giám sát chưa đầy đủ và toàn diện, chưa đề cập đến hoạt động quản trị rủi ro trong nội bộ các ngân hàng cũng như việc đánh giá chiến lược quản trị rủi ro của các ngân hàng, các nội dung giám sát chưa được tổng hợp và đánh giá tổng thể đối với toàn hệ thống ngân hàng. Phương pháp giám sát chưa rõ ràng là giám sát dựa trên rủi ro hay giám sát theo CAMELS, gây hạn chế đối với việc xác định nội dung giám sát, vì nội dung giám sát cần được xây dựng phù hợp với phương pháp giám sát. Quy trình giám sát chưa thống nhất, chưa tạo được sự phối hợp giữa công tác giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ mà các bước trong quy trình vẫn chỉ chú trọng đến hoạt động thanh tra tại chỗ và cụ thể với các TCTD. Cơ chế phối hợp, sử dụng kết quả thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa chưa đồng bộ vừa gây lãng phí nguồn nhân lực vừa giảm tính hiệu quả trong thanh tra, giám sát.

Tần suất thanh tra tại chỗ đối với một TCTD còn thấp dẫn đến việc phát hiện vi phạm, cảnh báo rủi ro không được kịp thời. Điều này cũng làm cho các TCTD không chú trọng đến việc duy trì việc chấn chỉnh không để tái phạm những sai phạm sau thanh tra, khi

đã hoàn tất việc chỉnh sửa theo yêu cầu của kiến nghị đã nêu tại kết luận thanh tra. Nội dung thanh tra còn dàn trải, chưa chú trọng vào những nội dung cần chuyên sâu dẫn đến chất lượng thanh tra bị hạn chế do phải chia sẻ về nhân lực và thời gian cho từng nội dung thanh tra.

### **3.2. Nguyên nhân**

Những hạn chế trong công tác thanh tra, giám sát hiện nay tại NHNN chi nhánh TP.HCM xuất phát từ những nhóm nguyên nhân chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, lực lượng cán bộ, công chức chi nhánh vừa chưa đủ về số lượng, chưa tương xứng so với quy mô, số lượng các chi nhánh ngân hàng thương mại dẫn đến khó khăn trong công tác giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ, vừa chưa đồng đều về trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

*Thứ hai*, việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ thanh tra của chi nhánh chưa được tiến hành bài bản, có kế hoạch, chưa chú trọng vào đào tạo chuyên sâu về tin học, ngoại ngữ, kiến thức về pháp luật và nhận biết, đánh giá rủi ro đối với những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại.

*Thứ ba*, hạ tầng hỗ trợ cho hệ thống thanh tra, giám sát chưa theo kịp với tốc độ phát triển công nghệ thông tin; hệ thống công nghệ thông tin dù đã được nâng cấp, cải tiến nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Hơn nữa, một số TCTD trên địa bàn còn chậm trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng, triển khai chưa đồng bộ trong hệ thống. Ngoài ra, khi thanh tra tại chỗ, cán bộ thanh tra chưa được tiếp cận truy cập hệ thống mạng nội bộ của đối tượng thanh tra nên khi thanh tra tại chỗ vẫn phải chấp nhận theo số liệu báo cáo của đơn vị.

*Thứ tư*, hệ thống văn bản pháp luật liên

quan đến hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng chưa đồng bộ và đầy đủ làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thanh tra.

*Thứ năm*, đối với các cuộc thanh tra chuyên đề theo kế hoạch của cơ quan TTGSNH, đối tượng thanh tra báo cáo các mẫu biểu yêu cầu (kèm theo kế hoạch thanh tra) thường chậm so với yêu cầu của đoàn thanh tra, do các chỉ tiêu quy định không phù hợp với các chỉ tiêu sẵn có tại đơn vị, nên các đoàn thanh tra không khai thác được nhiều các thông tin tại các biểu báo cáo. Việc khống chế chỉ tiêu xem hồ sơ tín dụng so với tổng dư nợ quá cao trong khi thời gian thanh tra, báo cáo kết quả thanh tra ngắn cũng tạo áp lực rất lớn đối với các thành viên đoàn thanh tra, ảnh hưởng đến chất lượng thanh tra tại chỗ.

*Thứ sáu*, bản thân các ngân hàng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa nghiêm túc các quy định về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, về chế độ thông tin báo cáo gửi Thanh tra, giám sát chi nhánh; chất lượng kiểm soát nội bộ yếu, chưa đảm đương được nhiệm vụ và có nơi còn bị phụ thuộc vào người điều hành, chưa thực sự phát huy tác dụng. Từ đó, việc cảnh báo, phát hiện, xử lý, khắc phục vi phạm chậm và thiếu kiên quyết. Việc điều tra, xử lý các vụ tham nhũng, phạm tội trong ngành Ngân hàng còn chậm trễ, hình phạt còn nhẹ chưa tương xứng với thiệt hại mà hành vi phạm tội gây ra, nên còn chưa mang tính giáo dục, răn đe cao. Điều này cũng góp phần làm hạn chế chất lượng thanh tra, giám sát.

*Ngoài ra*, quá trình toàn cầu hóa, tự do hóa và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng trong thời gian qua đã tạo ra nhiều cơ hội cho hệ thống ngân hàng. Mở cửa thị trường tài chính làm tăng số lượng các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam, bên cạnh

việc có cơ hội để được áp dụng những công nghệ, trình độ quản lý hiện đại, dịch vụ ngân hàng đa dạng, các TCTD cũng dễ chịu tác động từ những tác động bên ngoài như khủng hoảng kinh tế, tài chính, chiến tranh... Điều này có thể gây ra các xáo trộn khó kiểm soát được của NHNN về tỉ giá hối đoái, lãi suất, gây ra những rủi ro cho hệ thống ngân hàng. TP. HCM là một trong những trung tâm kinh tế năng động và hiện đại nhất của cả nước, hoạt động ngân hàng cũng vì vậy mà luôn đi tiên phong trong việc mở rộng về số lượng, đa dạng hóa về dịch vụ và mức độ phức tạp, tạo ra một áp lực lớn đối với yêu cầu công tác quản lý, giám sát của NHNN nói chung và thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh TP.HCM nói riêng.

#### **4. Khuyến nghị**

##### **4.1. Đối với chính phủ**

*Thứ nhất* là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ và vững chắc cho hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Trong thời gian tới, Chính phủ cần sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức, hoạt động của Thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Xây dựng các luật và các văn bản hướng dẫn có liên quan để tạo tính đồng bộ, nhất quán và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, trong đó ưu tiên xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai Luật NHNN và Luật Các TCTD.

- Tiến hành rà soát, bổ sung, chỉnh sửa cơ chế, chính sách và các văn bản phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế về lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về giám sát ngân hàng và hạ tầng

kỹ thuật phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng. Rà soát để sửa đổi, bổ sung với mục đích cuối cùng là đảm bảo tính thống nhất giữa các bộ luật và văn bản pháp luật khác đang có sự chòng chéo, mâu thuẫn và xung đột hiện nay như Bộ Luật Dân sự, pháp luật về giao dịch bảo đảm, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Công chứng, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp... , tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ cho hoạt động của thị trường tiền tệ - ngân hàng và công tác quản lý, giám sát, xử lý của TTGSNH.

- Xây dựng Luật Giám sát ngân hàng để giảm bớt xung đột về mặt pháp lý cho Cơ quan TTGSNH có đủ quyền lực cần thiết trong quá trình phục vụ giám sát an toàn hệ thống ngân hàng và việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động của các TCTD.

*Thứ hai*, xây dựng cơ chế phối hợp giữa TTGSNH với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong trao đổi, cung cấp thông tin liên quan trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Chính phủ cần sớm thiết lập một cơ chế trao đổi thông tin và phối hợp hoạt động hiệu quả giữa các bộ, cơ quan có liên quan như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Tài chính, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân..., quy định về trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Cơ chế phối hợp một mặt giúp tránh sự chòng chéo về công việc giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng, mặt khác đảm bảo tốt hơn trong việc cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin phục vụ cho công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.

##### **4.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Thứ nhất*, ban hành và hoàn thiện các quy

chế an toàn và quy định trong hoạt động ngân hàng.

*Thứ hai*, thực hiện đổi mới mô hình tổ chức bộ máy và cơ chế điều hành hoạt động của TTGSNH.

Việc đổi mới mô hình tổ chức bộ máy và cơ chế điều hành hoạt động của TTGSNH cần hướng đến việc thực hiện được cơ chế chỉ đạo, điều hành hoạt động quản lý, thanh tra, giám sát ngân hàng nhất quán, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo tính độc lập về tổ chức và hoạt động, phù hợp với việc thực hiện thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở rủi ro và hợp nhất, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về thanh tra, giám sát ngân hàng.

*Thứ ba*, hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ sở hỗ trợ cho công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.

- NHNN cần tiếp tục đẩy mạnh nâng cao hơn nữa vai trò và năng lực hoạt động của Trung tâm Thông tin Tín dụng .

- Chú trọng hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, chế độ báo cáo, thống kê tại các TCTD.

- Hệ thống kế toán ngân hàng hiện hành cần được cải cách theo các chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Hoàn thiện mô hình, tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ của TCTD.

- Nâng cao năng lực quản trị, giám sát rủi ro tại các TCTD như xây dựng và hoàn thiện chiến lược chính sách quản trị rủi ro đúng đắn; tái cơ cấu bộ máy tổ chức quản trị rủi ro; xây dựng chuẩn hóa và văn bản hóa toàn bộ quy trình tác nghiệp thực hiện các dịch vụ ngân hàng chủ yếu của NHTM; nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường rủi ro mới và phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc

tế; thực hiện minh bạch và công khai hóa thông tin.

*Thứ tư*, tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động giám sát ngân hàng và trao đổi, hợp tác giữa thanh tra ngân hàng với các cơ quan giám sát tài chính trong nước và quốc tế.

### **4.3. Đối với Cơ quan TTGSNH chi nhánh TP.HCM**

*Thứ nhất*, nhanh chóng kiện toàn và phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của TTGSNH, việc phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra, giám sát đủ về số lượng và có trình độ nghiệp vụ cao, có phẩm chất đạo đức tốt, được trang bị đầy đủ kiến thức về pháp luật, quản lý và các công cụ thực thi nhiệm vụ là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Đây chính là nhân tố quyết định tạo ra sự chuyển biến có tính đột phá trong ngắn hạn và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn của hệ thống TTGSNH.

*Thứ hai*, cải tiến và nâng cao hiệu quả công tác giám sát từ xa

- Những báo cáo và phân tích của giám sát từ xa giúp cho thanh tra tại chỗ tập trung vào các lĩnh vực đang có vấn đề cần được quan tâm xem xét, tránh bị dàn trải, góp phần cảnh báo sớm những rủi ro có thể xảy ra đối với từng TCTD và từ đó ảnh hưởng đến toàn hệ thống ngân hàng.

- Hoạt động của thanh tra, giám sát ngân hàng theo xu hướng hội nhập sẽ đổi mới theo hướng lấy thanh tra theo phương thức giám sát từ xa làm trọng tâm, chuyển dần từ thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro.

- Để từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra giám sát từ xa thì thanh tra ngân hàng cần chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn về tin học ngân hàng (Cục Công nghệ - tin học ngân hàng).



- Cơ quan TTGSNH từng bước xây dựng và phát triển kho thông tin dữ liệu, cập nhật tình hình hoạt động thanh tra, giám sát tại chỗ, giám sát từ xa, kết quả kiểm toán độc lập, thông tin báo cáo từ hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của TCTD. Ngoài ra, cần có sự phối hợp giữa bộ phận giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ trong việc xây dựng các sản phẩm giám sát...

*Thứ ba*, hoàn thiện quy trình tiến hành một cuộc thanh tra

- Hoàn thiện việc xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch, đề cương thanh tra trong giai đoạn chuẩn bị thanh tra.

- Hoàn thiện khâu nhận định, đánh giá tồn tại sai phạm phát hiện trong giai đoạn tiến hành thanh tra trực tiếp.

- Đảm bảo kết luận thanh tra có chất lượng, hiệu quả trong giai đoạn kết thúc thanh tra.

- Chú trọng công tác theo dõi việc chỉnh sửa theo kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, giám sát.

*Thứ tư*, hoàn thiện phương pháp thanh tra theo hướng chuyển dần từ phương pháp thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro đối với từng TCTD và toàn bộ hệ thống ngân hàng

*Thứ năm*, nâng cao hiệu quả thu thập thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng phục vụ thanh tra. Tăng cường phối hợp với các đơn vị, cơ quan chức năng có liên quan trong việc trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan trong quá trình thanh tra, giám sát ngân hàng.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Học viện ngân hàng (2010), Lựa chọn mô hình và giải pháp đảm bảo hiệu quả giám sát của hệ thống giám sát tài chính Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Giao thông vận tải, năm 2010.
- [2]. Học viện ngân hàng (2009), Hội nhập tài chính quốc tế và những vấn đề đặt ra cho hệ thống giám sát tài chính Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Thống kê, năm 2009.
- [3]. Ngân hàng Nhà nước, Báo cáo hoạt động thanh tra giám sát các tổ chức tín dụng.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐIỂN HÌNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*Bùi Văn Trinh\*, Nguyễn Quốc Nghi\*\**

## TÓM TẮT

*Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với sự phát triển khu công nghiệp (KCN). Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ 552 hộ gia đình sống xung quanh các KCN điển hình ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Kết hợp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy, 5 nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với sự phát triển KCN là: “Dịch vụ tiện ích công”, “Vốn xã hội”, “Việc làm và thu nhập”, “Môi trường và sức khỏe”, “Chính quyền địa phương”. Trong đó, nhân tố “Thu nhập và việc làm” có tác động mạnh nhất đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư.*

**Từ khóa:** *mức độ hài lòng, cộng đồng dân cư, khu công nghiệp, đồng bằng sông Cửu Long*

## FACTORS AFFECTING THE SATISFACTION OF THE COMMUNITY FOR INDUSTRIAL DEVELOPMENT ZONES OF MEKONG DELTA

## ABSTRACT

*This study aims to determine the factors affecting the satisfaction level of residential communities for the development of industrial zones. The data of the study were collected from 552 households living around the industrial zones in the typical region Mekong Delta. Combining factor analysis to explore (EFA) and the model of multivariate linear regression, research results showed that five factors affecting satisfaction level of residential communities for industrial zones development is “public facilities”, “social capital”, “employment and income”, “environment and health”, “local government”. In particular, factors “income and employment” has the strongest effect to the satisfaction of the community.*

**Key words:** *satisfaction, residential communities, industrial parks, Mekong Delta*

---

\* PGS..TS. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ

\*\* ThS. GV. Trường Đại học Cần Thơ

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển các khu công nghiệp (KCN) là nhu cầu tất yếu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Hiện tại, **khuvực ĐBSCL có 74 KCN được phê duyệt, trong đó có 43 KCN đã đầu tư kết cấu hạ tầng và cho thuê. Hằng năm, các KCN này đã đóng góp vào** giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực một tỷ lệ đáng kể, nhiều địa phương xem trọng việc phát triển các KCN như một động lực cốt lõi giúp kinh tế địa phương “cất cánh”. Tuy nhiên, việc “chạy đua” xây dựng KCN tại các địa phương đã nảy sinh nhiều vấn đề. Trong đó, vấn đề ô nhiễm môi trường, chuyển dịch lao động – việc làm, phát sinh các tệ nạn xã hội đang là bài toán cấp bách cần lời giải đáp để việc phát triển các KCN mang tính bền vững. Việc phát triển các KCN đã tác động mạnh đến đời sống của cộng đồng dân cư bị thu hồi đất và cộng đồng xung quanh KCN. Đây là vấn đề cần phải xem xét một cách cẩn trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển KCN của địa phương. Vì thế, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với sự phát triển KCN là rất cấp thiết. Ý nghĩa của nghiên cứu là rất lớn, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học hỗ trợ cho các cơ quan ban ngành hữu quan trong việc xây dựng chiến lược phát triển KCN mang tính bền vững.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

Theo các nghiên cứu của Liu (1998), Mesh và Manor (1998), Therodori (2001) cho thấy, vốn xã hội sẽ làm tăng tính gắn kết của cộng đồng, vốn xã hội được định nghĩa là quan hệ xã hội hoặc bầu không khí xã hội và đã được chứng minh là một yếu tố dự báo của sự gắn kết cộng đồng và sự hài lòng của cộng đồng. Seongyeon và Christine (2008) đã

cho thấy, các yếu tố vốn xã hội, cơ hội việc làm, dịch vụ thương mại/cơ sở hạ tầng có tác động đến sự hài lòng của cộng đồng dân cư. Rebecca và ctg (2000) cho rằng các vấn đề về văn hóa xã hội có ảnh hưởng nhiều đến sự hài lòng của cộng đồng. Điều này phù hợp với kết luận Goudy (1977), mức độ hài lòng của cộng đồng cao hơn khi cộng đồng được tổ chức cao về khía cạnh xã hội. Đặc biệt, sự hài lòng về việc làm có tác động mạnh nhất. Kết quả phân tích này cũng hỗ trợ những phát hiện của Brown (1993), sự hài lòng với việc làm là một yếu tố dự báo quan trọng về mức độ hài lòng của cộng đồng. nghiên cứu của Thompson và ctg (1978), Gessaman và ctg (1978) đã cho thấy, dịch vụ công cộng ảnh hưởng mạnh đến mức độ hài lòng của cộng đồng. Michael (1985), Cook, (1988), Vrbka & Combs (1993), Campbell (1976), Filkins (2000), Shin (1980) đã chứng minh rằng, chính sách hỗ trợ xã hội, cơ hội văn hóa và các dịch vụ sẵn có trong cộng đồng là các yếu tố quan trọng để xác định mức độ hài lòng của cộng đồng. Widgery (1982) cho thấy, các yếu tố thuộc về môi trường tự nhiên, niềm tự hào về cộng đồng và thu nhập của cá nhân ảnh hưởng không nhỏ đến mức độ hài lòng của cộng đồng. Ở Việt Nam, theo nghiên cứu 2010 đã chỉ ra 5 nhân tố tác động đến sự hài lòng của cộng đồng dân cư, đó là: chính quyền địa phương, cơ hội tìm kiếm việc làm và thu nhập, môi trường-sức khỏe, tính ổn định trong thu nhập và việc làm, chất lượng hạ tầng giao thông.

Nhìn chung, đã có nhiều công trình nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư dưới nhiều khía cạnh, góc độ khác nhau. Thông qua các tài liệu nghiên cứu, đồng thời tác giả đã thực hiện 2 lượt thảo luận nhóm (lượt 1 với 15 hộ

và lượt 2 với 18 hộ) đối với cộng đồng xung quanh KCN, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\text{MĐHL} = f(F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7)$$

Trong đó: MĐHL (mức độ hài lòng) là biến phụ thuộc, các biến F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7 là biến độc lập.

**Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu**

Ký hiệu	Nhân tố	Biến quan sát	Ký hiệu
MĐHL	Mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư (gồm 3 biến quan sát)	(1) Sự phát triển KCN đã tác động tích cực đối với việc làm, thu nhập, đời sống sinh hoạt gia đình.	MĐHL1
		(2) Sự phát triển KCN đã làm cho môi trường sống tốt hơn, cộng đồng gắn bó, đoàn kết hơn.	MĐHL2
		(3) Nhìn chung, sự phát triển KCN mang lại cuộc sống sung túc hơn, tốt đẹp hơn.	MĐHL3
TNVL	Thu nhập và việc làm (gồm 6 biến quan sát)	(1) Thu nhập cao (2) Thu nhập ổn định (3) Cơ hội tìm kiếm thu nhập (4) Cơ hội tìm kiếm việc làm (5) Việc làm ổn định (6) Tài chính nghỉ hưu đảm bảo	TNVL1 TNVL2 TNVL3 TNVL4 TNVL5 TNVL6
VXH	Vốn xã hội (gồm 6 biến quan sát)	(1) Các mối quan hệ xã hội (2) An ninh địa phương (3) Các mối quan hệ gia đình (4) Cộng đồng thân thiện (5) Cộng đồng đáng tin cậy (6) Cộng đồng hỗ trợ	VXH1 VXH2 VXH3 VXH4 VXH5 VXH6
VHXXH	Văn hóa và xã hội (gồm 2 biến quan sát)	(1) Sự thỏa mãn về tinh thần, tín ngưỡng, tôn giáo (2) Hoạt động vui chơi và giải trí	VHXXH1 VHXXH2
CSHT	Cơ sở hạ tầng (gồm 3 biến quan sát)	(1) Chất lượng đường xá và hệ thống giao thông (2) Mạng lưới điện (3) Hệ thống cung cấp nước	CSHT1 CSHT2 CSHT3
DVTIC	Dịch vụ tiện ích công (gồm 9 biến quan sát)	(1) Giao thông và phương tiện di chuyển (2) Trường học (3) Phương tiện liên lạc và truyền thông (4) Hệ thống mua bán lẻ (5) Mua sắm và ăn uống (6) Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe (7) Vấn đề nhà ở cho người thu nhập thấp (8) Hệ thống xử lý nước thải (9) Hệ thống xử lý rác thải	DVTIC1 DVTIC2 DVTIC3 DVTIC4 DVTIC5 DVTIC6 DVTIC7 DVTIC8 DVTIC9
MTSK	Môi trường và sức khỏe (gồm 5 biến quan sát)	(1) Cảnh quan môi trường (2) Không khí (3) Chất thải (4) Rác thải (5) Tiếng ồn	MTSK1 MTSK2 MTSK3 MTSK4 MTSK5
CQĐP	Chính quyền địa phương (gồm 3 biến quan sát)	(1) Hoạt động của chính quyền địa phương (2) Vai trò của chính quyền địa phương trong vấn đề giải quyết ô nhiễm (3) Chính quyền địa phương thân thiện	CQĐP1 CQĐP2 CQĐP3

## 2.2. Phương pháp phân tích

Việc định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với việc phát triển KCN được tiến hành qua 3 bước: (1) Bước 1: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; (2) Bước 2: Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố được cho là phù hợp với mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư; (3) Bước 3: Sử dụng mô hình hồi qui tuyến tính đa biến nhận diện các nhân tố tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với việc phát triển KCN.

## 2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Một cuộc khảo sát được thực hiện trong thời gian từ tháng 9/2011 đến 12/2011 tại các KCN điển hình thuộc các tỉnh/thành: Cần Thơ, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng. Đây là các tỉnh/thành đại diện cho 3 nhóm địa bàn theo mức độ phát triển KCN, giá trị sản xuất công nghiệp và vùng địa lý của khu vực ĐBSCL. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng để tiến hành thu thập số liệu, cỡ mẫu điều tra là 552 hộ gia đình sống xung quanh các KCN điển hình được chọn nghiên cứu. Cỡ mẫu điều tra được mô tả chi tiết thông qua bảng sau:

**Bảng 2: Mô tả đặc điểm cỡ mẫu khảo sát**

Địa bàn		Số mẫu điều tra	Tỷ lệ (%)
Tỉnh/thành	Khu công nghiệp		
Cần Thơ	Trà Nóc	154	27,90
Tiền Giang	Mỹ Tho	141	25,54
Vĩnh Long	Hòa Phú	135	24,46
Sóc Trăng	An Nghiệp	122	22,10
<b>Tổng cộng</b>		<b>552</b>	<b>100,00</b>

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Để định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với việc phát triển KCN, tác giả sử dụng 34 biến thuộc 7 nhóm nhân tố bao gồm: (1) Yếu tố thuộc về thu nhập và việc làm, (2) Yếu tố thuộc về vốn xã hội, (3) Yếu tố thuộc về văn hóa – xã hội, (4) Yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng, (5) Yếu tố thuộc về dịch vụ tiện ích công, (6) Yếu tố thuộc về môi trường – sức khỏe, (7) Yếu tố thuộc về chính quyền địa phương. Tác giả tiến hành 3 bước phân tích như đã trình bày phần trên với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 16.0, kết quả thực hiện mô hình như sau:

### Bước 1: Kiểm định Cronbach's Alpha

Thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để loại các biến "rác", các biến có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 (Nunnally & Bernstein, 1994). Kết quả kiểm định cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,89 nằm trong khoảng từ 0,8 đến 1 chứng tỏ thang đo lường là tốt. Tuy nhiên, nếu xét hệ số tương quan biến – tổng thì có 3 biến quan sát bị loại khỏi mô hình vì có giá trị nhỏ hơn 0,3 (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995), ba biến

đó là: Sự thỏa mãn về tinh thần, tín ngưỡng, tôn giáo; Hoạt động vui chơi và giải trí; Hệ thống cung cấp nước. Vì vậy, còn lại 31 biến quan sát được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

### **Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá**

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) với 3 vòng kiểm định cho các kết quả được đảm bảo như sau: (1) Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading > 0,5). (2) Kiểm định tính thích hợp của mô hình ( $0,5 < KMO = 0,78 < 1$ ). (3) Kiểm định Bartlett về tương quan của các biến quan sát (Sig. = 0,00 < 0,05). (4) Kiểm định phương sai cộng dồn (Cumulative variance = 84,87% > 50%). Kết quả phân tích hình thành 5 nhân tố mới (F1, F2, F3, F4, F5), cụ thể:

*Nhân tố thứ nhất (F1):* Gồm 7 biến quan sát tương quan chặt chẽ (CSHT2, DVTIC1, DVTIC2, DVTIC3, DVTIC5, DVTIC6, DVTIC7). Các biến quan sát trong nhân tố thứ nhất thuộc thành phần “Dịch vụ tiện ích công”, liên quan đến việc xây dựng mạng lưới điện nông thôn, các công trình giao thông và phương tiện di chuyển, phương tiện liên lạc, ăn uống và mua sắm phục vụ nhu cầu hằng ngày của người dân. Bên cạnh đó, nhân tố F1 còn liên quan đến việc phục vụ nhu cầu học tập, khám chữa bệnh cho người dân. Do đó, nhân tố F1 được đặt tên là “Dịch vụ tiện ích công”

*Nhân tố thứ hai (F2):* Gồm 6 biến quan sát tương quan chặt chẽ (VXH1, VXH2, VXH3, VXH4, VXH5, VXH6). Các biến quan sát trong nhân tố F2 thuộc thành phần “Vốn xã hội”, liên quan đến các quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, quan hệ hàng xóm láng giềng và an ninh tại địa phương. Vì thế, nhân tố F2 được gọi là “Vốn xã hội”.

*Nhân tố thứ ba (F3):* Gồm 6 biến quan

sát tương quan chặt chẽ (TNVL1, TNVL2, TNVL3, TNVL4, TNVL5, TNVL6). Các biến quan sát trong nhân tố thứ ba thuộc thành phần “Thu nhập và việc làm”, liên quan đến cơ hội tìm kiếm, ổn định việc làm và thu nhập của người dân, có thu nhập cao hơn để đảm bảo tài chính gia đình. Do đó, nhân tố F3 được xem là “Thu nhập và việc làm”.

*Nhân tố thứ tư (F4):* Gồm 5 biến quan sát tương quan chặt chẽ (MTSK1, MTSK2, MTK3, MTSK4, MTSK5). Các biến quan sát trong nhân tố thứ tư thuộc thành phần “Môi trường và sức khỏe”, liên quan đến sự thay đổi của cảnh quan môi trường, ô nhiễm không khí từ khí thải của các công ty trong KCN, ô nhiễm nguồn nước do các chất thải, rác thải của các công ty trong KCN thải ra sông, ô nhiễm tiếng ồn do việc vận hành máy móc của các công ty ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe của người dân. Do đó, nhân tố F4 được gọi là “Môi trường và sức khỏe”.

*Nhân tố thứ năm (F5):* Gồm 3 biến quan sát tương quan chặt chẽ (CQĐP1, CQĐP2, CQĐP3). Các biến quan sát trong nhân tố thứ năm thuộc thành phần “Chính quyền địa phương”, liên quan đến các hoạt động thiết thực của chính quyền địa phương về việc giới thiệu việc làm cho cộng đồng dân cư xung quanh KCN, vai trò của chính quyền địa phương trong vấn đề giải quyết ô nhiễm từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN. Vì thế, tên của nhân tố F5 là “Chính quyền địa phương”.

### **Bước 3: Phân tích hồi qui tuyến tính**

Mô hình xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng đối với sự phát triển KCN được xác định là:  $MĐHL = f(F1, F2, F3, F4, F5)$ . Với  $MĐHL$  là biến phụ thuộc,  $MĐHL$  được định lượng bằng cách tính điểm trung bình của các biến quan sát thuộc

nhân tố này. Các biến F1, F2, F3, F4, F5 được định lượng bằng tính điểm trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó.

Trước khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư, tác giả đã sử dụng một số công cụ thống kê tiến hành kiểm tra giá trị của các biến số trong mô hình nhằm tránh các trường hợp làm lệch

kết quả nghiên cứu, chẳng hạn hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan,... Kết quả cho thấy, các biến được đưa vào mô hình là hoàn toàn phù hợp. Do giới hạn của qui mô bài viết nên tác giả chỉ trình bày kết quả phân tích cuối cùng của mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với việc phát triển KCN.

**Bảng 3: Kết quả phân tích hồi qui tuyến tính**

Tên biến	Hệ số hồi qui chưa được chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)	Hệ số hồi qui được chuẩn hóa (Standardized Coefficients)	Mức ý nghĩa (Sig.)
Hằng số	0,568		0,006
F1: Dịch vụ tiện ích công	0,249	0,230	0,000
F2: Vốn xã hội	0,122	0,122	0,001
F3: Thu nhập và việc làm	0,363	0,362	0,000
F4: Môi trường và sức khỏe	-0,099	-0,078	0,038
F5: Chính quyền địa phương	0,174	0,201	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích hồi qui từ số liệu điều tra của tác giả

Kết quả phân tích hồi qui cho thấy, hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,317 có nghĩa là 31,7% sự biến thiên của mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư được giải thích bởi các biến độc lập đưa vào mô hình, còn lại các yếu tố khác chưa được nghiên cứu. Hệ số Sig.F = 0,00 nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$  nên mô hình hồi qui có ý nghĩa, tức là các biến độc lập có ảnh hưởng đến mức độ hài lòng. Kết quả phân tích còn cho thấy, trong 5 biến đưa vào mô hình thì cả 5 biến đều có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả trên, phương trình hồi qui ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với sự phát triển KCN như sau:

$$M\text{ĐHL} = 0,568 + 0,249F1 + 0,122F2 + 0,363F3 - 0,099F4 + 0,174F5$$

Từ phương trình hồi qui cho thấy, các

nhân tố (F1) Dịch vụ tiện ích công, (F2) Vốn xã hội, (F3) Thu nhập và việc làm và (F5) Chính quyền địa phương có tác động tích cực đối với mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư xung quanh KCN, ngược lại nhân tố (F4) Môi trường và sức khỏe tác động nghịch chiều với mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư. Như vậy, khi cộng đồng dân cư đánh giá nhân tố “Dịch vụ tiện ích công” tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư sẽ tăng 0,249 điểm. Tương tự, khi cộng đồng dân cư đánh giá nhân tố “Vốn xã hội” tăng thêm 1 điểm thì sự hài lòng của cộng đồng tăng thêm 0,122 điểm. Khi cộng đồng dân cư đánh giá nhân tố “Thu nhập và việc làm” tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư sẽ tăng thêm 0,363 điểm; và khi người dân đánh giá nhân tố “Chính quyền địa

phương” tăng thêm 1 điểm thì sự hài lòng của cộng đồng tăng thêm 0,174 điểm. Ngược lại, khi cộng đồng dân cư đánh giá nhân tố “Môi trường và sức khỏe” tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư sẽ giảm đi 0,099 điểm, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

#### **4. KẾT LUẬN**

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra, tức là đã xác định được 5 nhân tố có tác động đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư đối với sự phát triển KCN,

đó là: “Dịch vụ tiện ích công”, “Vốn xã hội”, “Việc làm và thu nhập”, “Môi trường và sức khỏe”, “Chính quyền địa phương”. Trong đó, nhân tố “Thu nhập và việc làm” có tác động mạnh nhất đến mức độ hài lòng của cộng đồng dân cư. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với thực tiễn và các nghiên cứu trước đây, đồng thời kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học quan trọng, hỗ trợ cho các cơ quan ban ngành hữu quan trong việc xây dựng chiến lược phát triển KCN mang tính bền vững.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Brown, Ralph B. (1993), “Rural Community Satisfaction and Attachment in Mass Consumer Society.”, *Rural Sociology* 58:387-403.
- [2]. Campbell, A., P. E. Converse, & W. J. Rogers (1976), “The quality of American life: Perceptions, evaluations, and satisfaction”. New York, NY: Russell Sage Foundation
- [3]. Cook, C. C. (1988), “Components of neighborhood satisfaction: Responses from urban and suburban single-parent women”. *Environment and Behavior* 20(2), 115-149.
- [4]. Filkins et al (2000), Filkins, R., Allen, J. C., & Cordes, S. (2000), “Predicting community satisfaction among rural residents: an integrative model”, *Rural Sociology*.
- [5]. Goudy, Willis J.(1977), “Evaluations of Local Attributes and Community Satisfaction in Small Town” *Rural Sociology*, 42: 371-82.
- [6]. Michael J. White (1985), “Determinants of Community Satisfaction in Middletown”. *American Journal of Community Psychology*, Vol. 13, No. 5.
- [7]. Mesch, G. S., & Manor, O. (1998) “Social ties, environmental perception, and local attachment”. *Environment and Behavior*, 30(4), 504-519.
- [8]. Rebecca Fi Kins, John C. Allen, và Sam Cordes (2000), “”. Center for Rural Community Revitalization and Development, University of Nebraska-Lincoln.
- Seongyeon Auh and Christine C. Cook (2009), “Quality of community life among rural residents: an integrated model”. On Springer Science and Business Media B.V. 2009.
- [10]. Theodori, G. L. (2001), “Examining the effects of community satisfaction and attachment on individual well-being”, *Rural Sociology*.
- [11]. Virirakis, J., R. J. Crothers and D. Botka (1972), “Residents’ Satisfaction with Their Community.” *3ki sties*, 99-502.
- [12]. Vrbka, S. J. and E. R. Combs (1993). “Predictors of neighborhood and community satisfactions in rural communities”, *Housing and Society*, 20(1), 41-49.
- [13]. Widgery, Robin (1982), “Satisfaction with the quality of urban life: A predictive model”, *American Journal of Community Psychology*, 10(1), 37-48.



# NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHO VAY KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI CÁC CHI NHÁNH AGRIBANK TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Văn Thực\*

## TÓM TẮT

Những năm gần đây, các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) liên tục được thành lập và mở rộng mạng lưới hoạt động, dẫn đến tình hình cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng trở lên gay gắt hơn. Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, các ngân hàng đã nghiên cứu và cho ra đời nhiều sản phẩm dịch vụ mang nhiều tiện ích để phục vụ khách hàng, trong đó cho vay khách hàng cá nhân là một trong những sản phẩm quan trọng được nhiều ngân hàng quan tâm phát triển. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá thực trạng cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) trên địa bàn TP. HCM, đồng thời đưa ra giải pháp để mở rộng và nâng cao hiệu quả dịch vụ này trong thời gian tới.

**Từ khoá:** cho vay khách hàng cá nhân, Agribank

## IMPROVING THE EFFECTIVENESS OF INDIVIDUAL CUSTOMER LOAN AT AGRIBANK BRANCHES IN HO CHI MINH CITY.

## ABSTRACT

For recent years, the commercial banks in Ho Chi Minh City consecutive found and enlarge the operational chain which leads to the severe competition among banks. Aiming to meet the customers' high demands, the banks have researched and come onto the market useful services to serve customers, among these - individual customer loan is one of the most important service that the banks pay attention and develop. The aim of this study is evaluate the reality of individual customer loan at Agribank branches in Ho Chi Minh City and advance solutions to enlarge and improve the effectiveness of this service in the future.

**Key word:** individual customer loan, Agribank

---

\* TS. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tp. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Tân Bình

**1. Đặt vấn đề:** tín dụng là nghiệp vụ mang lại nguồn thu chủ yếu cho các ngân hàng thương mại (NHTM), trong đó các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh không phải là một ngoại lệ. Với thế mạnh là cho vay đối tượng khách hàng là các doanh nghiệp, trong những năm qua các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM đã tài trợ một lượng vốn đáng kể cho các doanh nghiệp, qua đó đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, cũng như mang lại nguồn thu nhập lớn cho chính Agribank. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển không ngừng về số lượng, các ngân hàng thương mại đã có sự cạnh tranh lẫn nhau dẫn đến thị phần cho vay các doanh nghiệp của Agribank ngày càng hạn chế. Do đó, để nâng cao hiệu quả cho vay, phân tán rủi ro và gia tăng lợi nhuận thì các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.HCM cần nghiên cứu để mở rộng cho vay với đối tượng khách hàng cá nhân, một đối tượng đầy tiềm năng trên địa bàn. Đây là vấn đề có tính cấp thiết đối với các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM không những chỉ trong giai đoạn trước mắt mà ngay cả trong tương lai.

**2. Cơ sở lý thuyết:** cho vay khách hàng cá nhân là hoạt động cho vay của ngân hàng cho các chủ thể là cá nhân, hộ gia đình. Ngân hàng tài trợ vốn cho cá nhân nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cá nhân trong khoảng thời gian xác định dựa trên nguyên tắc có hoàn trả đúng thời hạn cả gốc và lãi vay. [1]

**Bảng 1:** *Dư nợ cho vay khách hàng cá nhân phân theo mức độ tín nhiệm của khách hàng*

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	Đơn vị tính: tỷ đồng			
				+,- 2011 so với 2010		+,- 2012 so với 2011	
				Mức tăng	Tỷ lệ tăng (%)	Mức tăng	Tỷ lệ tăng (%)
Cho vay có tài sản đảm bảo	18.253	13.583	13.704	-4.670	-25,6	121	0,9
Cho vay không có tài sản đảm bảo	193	206	237	13	6,74	31	15
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.446</b>	<b>13.789</b>	<b>13.941</b>	<b>-4.657</b>	<b>-25,25</b>	<b>152</b>	<b>1</b>

Nguồn: Văn phòng đại diện Agribank khu vực miền Nam

Như vậy, khách hàng cá nhân trong bài viết này được hiểu là toàn bộ khách hàng là cá nhân và hộ gia đình theo qui định của Bộ Luật dân sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cụ thể:

Cá nhân là tất cả các cá nhân có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự và tự chịu trách nhiệm dân sự theo qui định của pháp luật.

Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật qui định là chủ thể tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này. [2]

### **3. Thực trạng cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh**

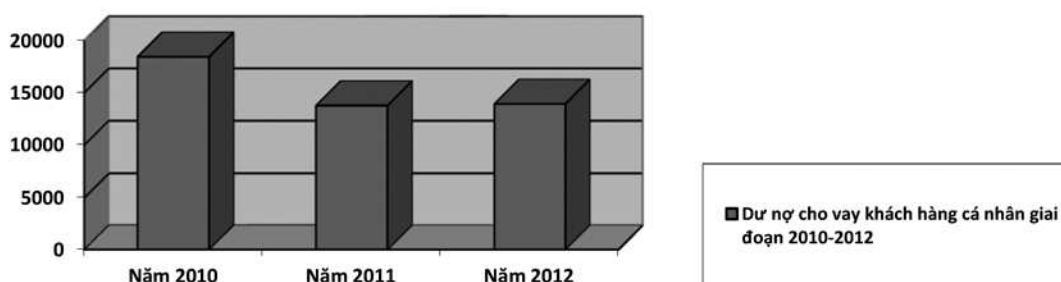
#### **3.1. Dư nợ cho vay khách hàng cá nhân phân theo mức độ tín nhiệm đối với khách hàng**

Dư nợ cho vay khách hàng cá nhân phân theo mức độ tín nhiệm của khách hàng giai đoạn 2010-2012 tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.HCM giảm hoặc tăng chậm, cụ thể: năm 2011 tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân giảm so với năm 2010 là 4.657 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 25,25%, trong đó: dư nợ cho vay có đảm bảo bằng tài sản giảm 4.670, tỷ lệ giảm 25,6% và cho vay không có đảm bảo bằng tài sản tăng 13 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 6,74%. Năm 2012, dư nợ cho vay khách hàng cá nhân tăng so với năm 2011 là 152 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1%.

Bảng 1 cho thấy, các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.HCM chủ yếu tập trung cho vay có đảm bảo bằng tài sản, cho vay không có tài sản đảm bảo tăng về số tuyệt đối, tuy nhiên chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân, cụ thể: dư nợ cho vay có tài sản đảm bảo năm 2010 là 18.253 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 98,95% trong tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân, dư nợ cho vay không có tài sản đảm bảo 193 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,05% trong tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân; năm 2011, dư

nợ cho vay có tài sản đảm bảo là 13.583 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 98,5% tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân, cho vay không có tài sản đảm bảo 206 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,5% trong tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân và năm 2012 dư nợ cho vay có tài sản đảm bảo là 13.704 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 98,3% tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân, trong khi đó dư nợ cho vay không có tài sản đảm bảo 237 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,7% tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân.

Đơn vị tính: tỷ đồng



### 3.2. Dư nợ cho vay khách hàng cá nhân phân theo mục đích vay vốn

Dư nợ cho vay khách hàng cá nhân theo mục đích vay vốn năm 2011 giảm so với năm 2010 là 4.657 tỷ đồng, trong đó cho vay mục đích sản xuất kinh doanh tăng so với năm 2010 là 1.605 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 16,27%, cho vay tiêu dùng giảm 6.262 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 73%; dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh năm 2012 tăng so với năm 2011 là 110 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 0,96% và cho vay tiêu dùng tăng so với năm 2011 là 42 tỷ đồng, tỷ lệ

tăng 1,8%. Nguyên nhân chủ yếu dư nợ khách hàng cá nhân giảm và tăng chậm là do khách hàng vay mua bất động sản giảm hay là khách hàng bán tài sản trả nợ do đến hạn thanh toán hoặc khách hàng có tâm lý sợ giá bất động sản đóng băng hoặc giảm sâu hơn nữa nên bán tài sản đi để thanh toán nợ vay. Mặt khác, do suy giảm kinh tế, tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn dẫn đến dư nợ trong năm 2011 giảm và năm 2012 dư nợ cho vay không tăng nhiều so với năm 2011.

**Bảng 2:** dư nợ cho vay khách hàng cá nhân phân theo mục đích vay vốn

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	+,- 2011 so với 2010		+,- 2012 so với 2011	
				Mức tăng	Tỷ lệ tăng (%)	Mức tăng	Tỷ lệ tăng (%)
Cho vay sản xuất kinh doanh	9.866	11.471	11.581	1.605	16,27	110	0,96
Cho vay tiêu dùng	8.580	2.318	2.360	-6.262	-73	42	1,8
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.446</b>	<b>13.789</b>	<b>13.941</b>	<b>-4.657</b>	<b>-25,25</b>	<b>152</b>	<b>1</b>

Nguồn: Văn phòng đại diện Agribank khu vực miền Nam

Bảng 2 cho thấy, giai đoạn 2010-2012, dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh luôn chiếm tỷ trọng cao hơn so với cho vay tiêu dùng, cụ thể: năm 2010 dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh là 9.866 tỷ đồng, chiếm 53,5 % trong tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân, cho vay tiêu dùng 8.580 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 46,5% trong tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân; năm 2011 dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh là 11.471 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 83,2% trong tổng dư nợ cho vay đối với khách hàng cá nhân, dư nợ cho vay tiêu dùng 2.318 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,8% trong tổng dư

nợ cho vay đối với khách hàng cá nhân và năm 2012, dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh là 11.581 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 83,1 % tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân, trong khi đó dư nợ cho vay tiêu dùng là 2.360 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,9% trong tổng dư nợ cho vay đối với khách hàng cá nhân.

**3.3. Nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân**

Tỷ lệ nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.HCM có xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn 2010-2012 (bảng 3).

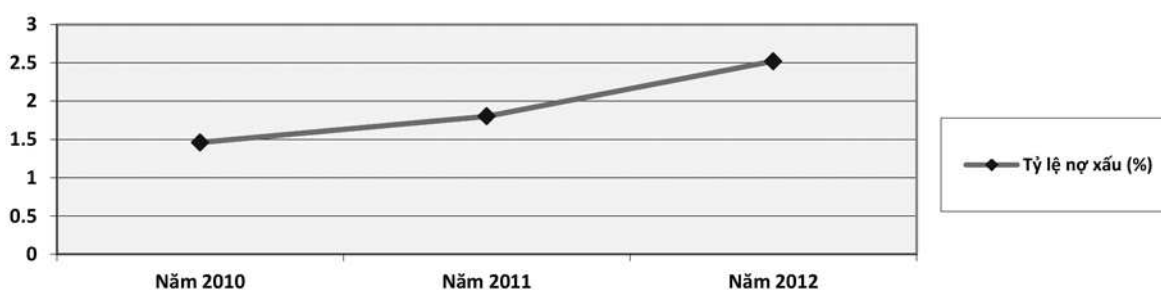
**Bảng 3: Nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân**

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	+,- 2011 so với 2010		+,- 2012 so với 2011	
				Mức tăng	Tỷ lệ tăng, giảm (%)	Mức tăng	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
Số dư nợ xấu (Tỷ đồng)	269,3	248,2	351,3	-21,1	-7,8	103,1	41,5
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay (%)	1,46	1,8	2,52	0,34	23,3	0,72	40

Nguồn: Văn phòng đại diện Agribank khu vực miền Nam

Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân năm 2011 là 1,8%, mức tăng 0,34% và tỷ lệ tăng 23,3% so với năm 2010; năm 2012 tỷ lệ nợ xấu là 2,52% mức tăng 0,72% và tỷ lệ tăng 40% so với năm 2011. Về số tuyệt đối thì năm 2011, nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân giảm so với năm 2010 là 21,1 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 7,8%; năm 2012, dư nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân tăng 103,1 tỷ đồng so với năm 2011, tỷ lệ

tăng 41,5%. Số liệu trên cho thấy, tỷ lệ nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân trên địa bàn TP.HCM của các chi nhánh Agribank khá thấp so với tỷ lệ nợ xấu bình quân toàn ngành ( tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành năm 2010, 2011, 2012 lần lượt là: 3,57%, 6% và 5,8% [6]). Điều đó cho thấy, nếu bỏ qua các yếu tố tác động khác thì cho vay khách hàng cá nhân có mức độ rủi ro thấp hơn so với các đối tượng khách hàng khác.



**4. Một số nguyên nhân hạn chế đối với cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.HCM:** các chi nhánh Agribank chưa thực sự quan tâm đến việc mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay đối với khách hàng cá nhân, sản phẩm dịch vụ cho vay còn khá khiêm tốn, chưa có nhiều sản phẩm có tính đặc thù riêng của Agribank; áp dụng biện pháp đảm bảo tiền vay tại một số chi nhánh thực sự chưa linh hoạt; công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay chưa được chú trọng đúng mức; mặc dù đã phát triển được hệ thống mạng lưới khá lớn trên địa bàn ( 48 chi nhánh và trên 200 phòng giao dịch [7]) nhưng còn có sự chông chéo giữa các chi nhánh và chưa có sự liên kết chặt chẽ với nhau làm giảm đi sức cạnh tranh mang tính hệ thống của Agribank; qui trình thủ tục cho vay chưa thực sự hợp lý, khoa học; việc quảng bá giới thiệu sản phẩm nói chung, cho vay khách hàng cá nhân nói riêng chưa được chú trọng đúng mức; chưa có nhiều nguồn nhân lực có chất lượng cao, tình trạng xuống cấp về mặt đạo đức của cán bộ làm ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng xảy ra tại khá nhiều chi nhánh [5]...là những nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả cho vay đối với khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh chưa đạt kết quả như mong đợi.

**5. Giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay đối với khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh**

**Một là, xây dựng chiến lược phát triển cho vay khách hàng cá nhân:** những năm vừa qua, các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM chủ yếu tập trung cho vay đối với các doanh nghiệp; để có thể mở rộng thị trường, phân tán rủi ro, cũng như gia tăng lợi nhuận

và đảm bảo an toàn hơn cho hệ thống, thiết nghĩ các chi nhánh Agribank cần xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân. Giải pháp được đặt ra là các chi nhánh cần tổ chức bộ máy cho vay riêng khách hàng cá nhân thay vì bộ phận này vẫn nằm chung trong phòng tín dụng hoặc phòng kế hoạch kinh doanh như hiện nay, từ đó xây dựng rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận này; hoạch định chiến lược phát triển khách hàng cá nhân một cách dài hạn nhằm tăng trưởng cho vay cũng như giảm thiểu rủi ro phát sinh từ môi trường kinh tế vĩ mô, nghiên cứu những điểm mạnh và điểm yếu của các NHTM khác, cũng như phân tích cơ hội và thách thức để đưa ra chiến lược phát triển khách hàng cá nhân thực sự hợp lý và khoa học; xây dựng chính sách tiền lương, thưởng hợp lý nhằm tạo động lực động viên, khuyến khích đối với cán bộ có những thành tích phát triển cho vay khách hàng cá nhân...bên cạnh đó cần xây dựng danh mục cho vay đối với khách hàng cá nhân thực sự hợp lý, khoa học nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân trên toàn địa bàn sao cho vừa thu hút được khách hàng, vừa đảm bảo được chất lượng trong cho vay.

**Hai là, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cho vay:** ngoài các sản phẩm dịch vụ truyền thống như hiện nay, các chi nhánh cần nghiên cứu cho ra đời những sản phẩm dịch vụ cho vay phù hợp với nhu cầu thị hiếu của khách hàng, chẳng hạn như sản phẩm cho vay mua quà, sạp tại các trung tâm thương mại hay tại các chợ; cho vay theo hạn mức tín dụng đối với hộ tiểu thương; phối hợp với các chủ đầu tư dự án bất động sản, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng để phối hợp cho vay tiêu dùng trả góp đối với căn hộ, các sản phẩm tiêu dùng như: ô tô, xe máy, ti vi, tủ

lạnh, máy vi tính, điện thoại di động...; cho vay nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi tại các vùng ngoại thành theo hướng chất lượng cao như: nuôi trồng thủy sản, cây cảnh, rau, gia cầm, gia súc... tại các huyện ngoại thành như: Cần Giờ, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Quận 12, Bình Chánh. Ngoài ra, các chi nhánh Agribank nên xem xét cho ra đời các sản phẩm cho vay cá nhân mới như: cho vay ứng trước tiền nộp thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao nhưng thiếu hụt tiền tạm thời, cho vay tiền đi du học, cho vay mục đích khám chữa bệnh, cho vay tiền đi du lịch; cho vay dịch vụ cưới hỏi... đó đều là những sản phẩm đầy tiềm năng mà Agribank nên quan tâm phát triển.

**Ba là, áp dụng linh hoạt hình thức đảm bảo tiền vay:** đảm bảo tiền vay là một trong những rào cản đối với mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay khách hàng cá nhân. Để có thể mở rộng đồng thời giảm thiểu rủi ro, cũng như tối đa hóa lợi nhuận, các chi nhánh Agribank cần áp dụng linh hoạt hình thức đảm bảo tiền vay, chẳng hạn đối với khách hàng có tiềm lực tài chính mạnh, có phương án sản xuất kinh doanh hoặc kế hoạch tài chính trả nợ khả thi thì ngân hàng có thể cho vay có đảm bảo một phần hoặc không có đảm bảo; mở rộng cho vay không có tài sản hoặc có đảm bảo bằng tài sản một phần với đối tượng khách hàng là giáo viên, cán bộ công nhân viên có nguồn thu nhập cao, ổn định có nhu cầu vay vốn đáp ứng nhu cầu mua sắm các mặt hàng tiêu dùng, du học, chữa bệnh, đi du lịch. Bên cạnh đó, cần mở rộng các loại tài sản nhận đảm bảo ngoài bất động sản như hiện nay, ví dụ như: tài sản là động sản: ô tô, xe gắn máy, giấy tờ có giá: chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, cổ phiếu... xây dựng phương pháp thẩm định giá một cách khoa học, rõ ràng, chi

tiết cho từng loại tài sản cầm cố, thế chấp.

**Bốn là, tăng cường kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay:** tăng cường kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay sẽ giúp cho các chi nhánh tìm kiếm khách hàng có tiềm lực tài chính, có phương án khả thi; kiểm soát được dòng tiền ra, vào của khách hàng, từ đó giúp cho các ngân hàng giảm thiểu rủi ro và gia tăng lợi nhuận. Giải pháp này cần được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và được thực hiện trên tất cả các khâu từ khâu thẩm định, giải ngân và kiểm tra tính khả thi của phương án vay vốn sau khi giải ngân. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện những sai sót trong các khâu thì phải chấn chỉnh kịp thời, từ đó giảm thiểu rủi ro ngay trong từng giai đoạn.

**Năm là, tiếp tục mở rộng kênh phân phối:** những năm vừa qua, các chi nhánh Agribank trên địa bàn đã mở rộng nhiều chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn. Tuy nhiên, việc mở rộng này còn chưa thực sự khoa học, có những điểm cần mở rộng mạng lưới giao dịch như các khu thương mại, chợ, khu công nghiệp tập trung nhưng chưa thực sự chú trọng mở rộng. Ngược lại, có những địa bàn lại mở ra quá nhiều chi nhánh cấp 1, tạo ra sự cạnh tranh trong chính nội bộ các chi nhánh, từ đó làm giảm đi sức mạnh cạnh tranh trong hệ thống Agribank. Để giải quyết được vấn đề trên, thiết nghĩ Agribank cần mạnh dạn cơ cấu lại các chi nhánh mang tính chồng chéo giữa các chi nhánh trên cùng một địa bàn như sáp nhập, giải thể hoặc chuyển chi nhánh xuống phòng giao dịch (2010, 2011, 2012). và giao cho chi nhánh khác trên cùng địa bàn quản lý. Bên cạnh đó, cần mở rộng mạng lưới phòng giao dịch đến các chợ, trung tâm thương mại để phát triển cho vay hộ tiểu thương và những địa bàn tập trung khu dân cư, các khu hoặc

cụm công nghiệp...từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay hơn.

**Sáu là, liên kết giữa các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh:** hiện nay trên địa bàn TP. HCM có 40 chi nhánh cấp 1, hoạt động kinh doanh tương đối độc lập với nhau, trên thực tế các sản phẩm dịch vụ, giá cả, lãi suất của các chi nhánh còn có những khác biệt nhất định, đôi khi làm giảm đi tính hệ thống của Agribank. Để giải quyết triệt để vấn đề trên, theo tác giả các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM, dưới sự chủ trì của Agribank Việt Nam cùng ngồi lại với nhau nghiên cứu cùng áp dụng một mức lãi suất, biểu phí, thủ tục giấy tờ, miễn giảm phí chuyển tiền trong nội bộ giữa các chi nhánh trong cùng hệ thống, cùng đưa ra chính sách khuyến mãi, chính sách quảng cáo...từ đó sẽ tăng cường được khả năng cạnh tranh so với ngân hàng khác trên cùng một địa bàn.

**Bảy là, cải tiến qui trình thủ tục cho vay:** cần giảm bớt thủ tục hồ sơ giấy tờ, chẳng hạn như: xác nhận của Phường (Xã) trên giấy đề nghị vay vốn, xác nhận của Ban quản lý chợ, hợp đồng hợp tác, hội đồng tư vấn tín dụng; giảm thời gian thẩm định từ tối đa 10 ngày như hiện nay xuống còn tối đa 5 ngày; bỏ bớt khâu thẩm định qua phòng thẩm định như hiện nay mà chỉ cần thông qua duy nhất là phòng tín dụng hoặc phòng kế hoạch kinh doanh; tập trung xây dựng qui trình chuẩn cho vay mang tính chuyên môn hóa cao nhằm nâng cao chất lượng thẩm định và giải quyết nhanh chóng cho khách hàng vay.

**Tám là, tăng cường hoạt động marketing và quảng bá thương hiệu:** tăng cường quảng bá các sản phẩm cho vay khách hàng cá nhân đến với khách hàng, đa dạng hóa các kênh quảng cáo như: tờ rơi, báo in, báo hình, báo

nói, internet... nội dung quảng cáo phải đảm bảo tính trung thực, ngắn gọn, dễ hiểu và đi sâu vào tiềm thức của khách hàng. Tăng cường quảng bá thương hiệu của Agribank đến với khách hàng bằng nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức cuộc thi tìm hiểu về Agribank, tài trợ cho chương trình vui chơi giải trí trên truyền hình, tham gia hoạt động xã hội, tặng quà gắn với nhận dạng thương hiệu của Agribank ...

**Chín là, thực hiện tốt chính sách chăm sóc khách hàng:** đổi mới tư duy về khách hàng vay, nhân viên của các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM phải luôn coi khách hàng nói chung, khách hàng vay là cá nhân nói chung là “Thượng đế”, bởi vì chính khách hàng mới là người đem lại nguồn thu nhập, nguồn lợi nhuận chính cho ngân hàng mình và cũng chính là nguồn thu nhập của nhân viên ngân hàng. Thực tế cho thấy, việc tìm kiếm khách hàng đã là rất khó, nhưng giữ chân được khách hàng mới là công việc khó khăn hơn gấp bội, đặc biệt là trong môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Do đó, thực hiện chính sách chăm sóc khách hàng là một trong những ưu tiên hàng đầu nên được quan tâm, chính sách cụ thể là: đổi mới phong cách giao dịch, phong cách giao dịch phải thể hiện tính văn minh, hiện đại, tạo sự thoải mái cho khách hàng khi đến giao dịch; vào ngày lễ, ngày kỷ niệm hay ngày sinh nhật khách hàng, ngân hàng nên có những món quà, lẵng hoa, thiệp chúc mừng đến với khách hàng; thường xuyên có chính sách hậu mãi đối với khách hàng vay...

**Mười là, nâng cao trình độ nguồn nhân lực và đạo đức nghề nghiệp:** nguồn nhân lực và đạo đức của cán bộ là một trong những yếu tố rất quan trọng dẫn đến sự thành công hay thất bại của một ngân hàng, các chi nhánh

Agribank trên địa bàn TP. HCM cũng không phải là một ngoại lệ. Do đó, các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP.HCM cần thường xuyên quan tâm đến trình độ và đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, công việc này nên quan tâm thực hiện ngay từ khâu tuyển dụng đến khâu qui hoạch và bổ nhiệm cán bộ. Về đào tạo, cán bộ yếu về mặt nghiệp vụ nào thì quan tâm đào tạo nghiệp vụ đó, không đào tạo tràn lan tránh lãng phí cho ngân hàng; quan tâm đào tạo đối với một số mảng nghiệp vụ có liên quan như: phân tích tình hình tài chính, thẩm định, kỹ năng giao tiếp, luật pháp, marketing ngân hàng. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ tín dụng bằng các hình thức tuyên truyền, học tập những tấm gương điển hình trong ngành có những thành tích nổi bật về đạo đức; tổ chức cho cán bộ học tập theo tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

**Tóm lại:** với mạng lưới của các chi nhánh

NHTM ngày càng được mở rộng thì tình hình cạnh tranh giữa các ngân hàng trên địa bàn TP. HCM ngày trở lên khốc liệt hơn và thì phần cho vay của các NHTM sẽ thu hẹp hơn. Do đó, mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay khách hàng cá nhân là một trong những hướng đi đúng đắn mà các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM cần nghiên cứu triển khai thực hiện để mở rộng thị phần, gia tăng lợi nhuận. Trong khuôn khổ bài báo này, tác giả đã trình bày khái quát về thực trạng hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh trên địa bàn TP. HCM, trên cơ sở nguyên nhân tồn tại, tác giả đề ra một số giải pháp cơ bản để mở rộng và nâng cao hiệu quả nghiệp vụ này trong thời gian tới. Hy vọng rằng những giải pháp đã được đề xuất nếu được áp dụng sẽ góp phần nhỏ bé vào việc mở rộng và nâng cao chất lượng cho vay khách hàng cá nhân tại các chi nhánh Agribank trên địa bàn TP. HCM trong giai đoạn tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bùi Diệu Anh (2011). Tín dụng Ngân hàng. Nxb Phương Đông.
- [2]. Bộ luật dân sự (2008). Nxb Chính trị Quốc gia.
- [3]. Văn phòng đại diện khu vực miền Nam (2010, 2011, 2012). Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh.
- [4]. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2009). Qui chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- [5]. Hoàng Lực (2013). Chưa đầy 3 năm, hàng chục cán bộ, lãnh đạo Agribank bị truy tố. Báo Giáo dục Việt Nam.
- [6]. PGS.TS. Hoàng Đức (2012). Nợ xấu ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng.
- [7]. <http://www.agribank.com.vn/71/1147/mang-luoi---atm-pos.aspx>.



# KINH NGHIỆM NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐẨY MẠNH THU HÚT FDI - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH BẮC NINH

*Không Văn Thắng\*, Trịnh Bích Toàn\*\**

## TÓM TẮT

*Tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là một trong những địa phương đi đầu trong nỗ lực thiết lập một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và hấp dẫn. Điều này đã được thể hiện qua kết quả điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong những năm qua, tỉnh Bắc Ninh lên tụt là đơn vị trong Top đầu cả nước. Nhờ những động thái tích cực này mà thu hút đầu tư vào Bắc Ninh nói chung và nhất là thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) nói riêng trong nhiều năm qua luôn thu được kết quả tốt, nhiều tập đoàn kinh tế lớn như Canon, Samsung, Nokia... đã có mặt ở Bắc Ninh. Chính nhờ có nguồn vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh đang là động lực chính để giúp tỉnh Bắc Ninh đến 2015 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp như Nghị quyết Đại hội XVIII của tỉnh nhiệm kỳ 2011-2015 đề ra.*

**Từ khoá:** *Cải cách hành chính; đầu tư trực tiếp nước ngoài; tỉnh Bắc Ninh; xuất khẩu; một cửa.*

## ENHANCED EXPERIENCE CAPABILITY INDEX PCI FURTHER ATTRACTING FDI - CASE STUDY OF BAC NINH

## ABSTRACT

*Bac Ninh province is rated as one of the first localities in an effort to establish an environment favorable investment and business attraction. This was reflected in the survey results Competitiveness Index Acute (PCI) in recent years, Bac Ninh province to remain a top units in the country. Thanks to this positive move to attract investment in Bac Ninh province in general and especially to attract foreign investment (FDI) in particular in the years always obtained good results, many large corporations such as Canon economy , Samsung, Nokia ... has been in Bac Ninh. Available memory main source of foreign investment flourish is a key driver to help Bac Ninh 2015 to become an industrial province as Congress Resolution XVIII of the province responsible for 2011-2015 set out.*

**Keywords:** *Administrative reform; foreign direct investment; BAC Ninh province; export; a door.*

\* Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0982857009; Email: tkbnthang@gmail.com

\*\* Chi cục Hải Quan Bắc Ninh

## 1. Mở đầu

Trong những năm qua tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Nét nổi bật trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Bắc Ninh là hàng năm tỉnh đều có những văn Bản quan trọng để điều chỉnh môi trường thu hút đầu tư sao cho thân thiện và hiệu quả hơn cụ thể như: Tỉnh ủy đã có kết luận số: 03/TU - KL ngày 14/4/201; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 26/4/2011 về tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, trong đó chỉ rõ các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số thành phần trong chỉ số PCI của tỉnh, bao gồm: Đánh giá việc thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh, rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh; giúp đỡ các đơn vị sự nghiệp công có chức năng hỗ trợ doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp triển khai thực hiện các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; công bố công khai quy định sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, công tác giải phóng mặt bằng, đổi mới quản lý ở các cụm công nghiệp, đơn giản hóa các thủ tục đầu tư xây dựng; thực hiện tốt mô hình “một cửa liên thông hiện đại” ở cấp huyện; theo dõi, đánh giá nâng cao chất lượng của cơ chế “một cửa”; chấn chỉnh lề lối làm việc, thanh tra công vụ; đánh giá công tác cải cách hành chính và thông báo công khai; nâng cao chất lượng của cổng thông tin điện tử tỉnh và các Website tại các Sở, Ban, Ngành; đẩy mạnh ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; triển khai đề án về đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường, trung tâm dạy nghề; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào

tao và tuyển dụng, củng cố, nâng cao chỉ số đào tạo lao động. Củng cố vai trò của Đoàn Luật sư, các Phòng công chứng, các Công ty Luật, các tổ chức tư vấn pháp lý, trong việc hỗ trợ và tư vấn pháp lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp; nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử các vụ kiện của doanh nghiệp; tăng cường sự phối hợp của các ngành, các cấp trong việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, tránh trùng lặp, phiền hà cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong năm qua Bắc Ninh đã không còn là đơn vị số 1 hoặc 2 trong những địa phương dẫn đầu trong bảng tổng sắp kết quả xếp hạng chỉ số PCI. Năm 2012, Bắc Ninh bị đánh giá tụt xuống xếp hạng 10 với số điểm giảm còn 62,26 điểm (so với 67,27 điểm năm 2011). Tình trạng suy giảm về điểm số và tụt hạng tiếp diễn của PCI Bắc Ninh đặt ra yêu cầu cần phải xem xét kỹ lưỡng các nguyên nhân, vấn đề tồn tại thông qua 9 lĩnh vực điều hành mà chỉ số PCI được xây dựng, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp điều chỉnh và cải thiện một cách đúng đắn, kịp thời, để thu hút FDI của Bắc Ninh không ngừng lớn mạnh.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá được thực trạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nhằm đẩy mạnh thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, các kết quả nghiên cứu, các số liệu đã được công bố chính thức của các cơ quan, tổ chức như: Số liệu thống kê chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 đến 2012; số liệu tổng hợp về đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Bắc Ninh từ năm 2007 đến nay của (Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bắc Ninh, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh). Ngoài ra, các báo cáo khoa học, tạp chí, Internet, các văn bản pháp quy..., được

sử dụng làm nguồn tài liệu nghiên cứu. Từ đó, tiến hành phân tích thực trạng về PCI của tỉnh Bắc Ninh và tình hình đầu tư FDI trong những năm qua, những đóng góp mà nguồn vốn FDI mang lại như nộp ngân sách, thu hút lao động, xuất khẩu; cơ cấu đầu tư FDI vào các ngành, những thuận lợi và khó khăn trong việc thu hút đầu tư... trên cơ sở đó đề ra các giải pháp phù hợp trong việc nâng cao chỉ số PCI và tăng cường thu hút đầu tư FDI trong thời gian tới. Ngoài ra tác giả còn sử dụng phương pháp chuyên gia, chuyên khảo bằng cách trao đổi với các cán bộ của của tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Trao đổi thảo luận với các chuyên gia trong lĩnh vực đầu tư, các chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI để từ đó góp phần hoàn thiện nội dung nghiên cứu cũng như kiểm chứng kết quả nghiên cứu.

### **3. Thực trạng về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh**

#### **3.1. Thực trạng môi trường đầu tư thông qua chỉ số PCI chung của Bắc Ninh**

Trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện triển khai các hoạt động về công tác xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài khá hiệu quả. Môi trường đầu tư - kinh doanh luôn được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc biệt năm 2007, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh là đơn vị đầu tiên trong cả nước đã triển khai áp dụng cơ chế một cửa liên thông trong việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cấp giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế; cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu. Đến năm 2010, cơ chế một cửa tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh

tiếp tục thực hiện đối với lĩnh vực thẩm định dự án có nguồn vốn ngân sách nhà nước, lĩnh vực đấu thầu và cấp giấy chứng nhận đầu tư. Kể từ khi áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông các hồ sơ công việc của tổ chức và công dân đều được xem xét giải quyết kịp thời, chính xác, thủ tục hành chính và thời gian giải quyết công việc đã được giải quyết nhanh gọn đáng kể như: Thời gian giải quyết đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, con dấu và các công việc có liên quan được rút ngắn còn tối đa không quá 7 ngày; số lần tổ chức và công dân đi lại tới cơ quan hành chính cũng giảm còn không quá 3 lần; thủ tục hành chính cũng giảm còn 9 bước... Đặc biệt, trước đây tổ chức, công dân có yêu cầu giải quyết công việc phải đi ít nhất là 3 cơ quan mới có thể giải quyết được thì nay chỉ còn phải đến 1 nơi duy nhất là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nhờ những cải cách quyết liệt này mà chỉ số năng lực môi trường cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh liên tục được cải thiện rõ nét: nếu như năm 1997 xếp thứ 20 trong cả nước thì đến năm 2010 xếp thứ 6/63 tỉnh, đến năm 2011 đã xếp thứ 2/63 tỉnh thành trong cả nước, đây là một bước tiến lớn trong việc nâng cao hình ảnh của tỉnh đối với các nhà đầu tư. Tuy nhiên, đến năm 2012 Bắc Ninh đã bị tụt xuống thứ 10/63 tỉnh thành song vẫn xếp thứ nhất đồng bằng sông Hồng, trong 9 chỉ số thành phần Bắc Ninh có 3 chỉ số tăng, 6 chỉ số giảm điểm so với năm 2011; có 3 chỉ số tăng điểm là: “Chi phí gia nhập thị trường”, “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” và “Đào tạo lao động”. Tuy tụt hạng song khoảng cách giữa các tỉnh trong Top10 tỉnh dẫn đầu không lớn, khoảng cách của Bắc Ninh (xếp thứ 10) với Đồng Tháp (tỉnh dẫn đầu bảng xếp hạng) chỉ là 1,53 điểm <sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Báo cáo thường niên về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố.

**Bảng số 01: Tổng hợp kết quả chỉ số PCI tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2007 - 2012**

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI Score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)
2012	62.26	10	Tốt/High
2011	67,27	2	Rất tốt/Excellent
2010	64,48	6	Tốt/High
2009	65,7	10	Tốt/High
2008	59,57	16	Khá/Mid-high
2007	58,96	20	Khá/Mid-high

**Nguồn:** Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam(VCCI) năm 2013

Có được kết quả đó là do Bắc Ninh đã thực hiện tốt cơ chế “một cửa” trong cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN tỉnh. Hỗ trợ nhà đầu tư một cách hiệu quả trong việc cung cấp thông tin liên quan đến dự án đầu tư, hướng dẫn thủ tục đầu tư, xây dựng và triển khai dự án; Thực hiện biên soạn tài liệu giới thiệu môi trường đầu tư, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2010-2015 để làm căn cứ xúc tiến, thu hút đầu tư; Quảng bá hình ảnh, marketing địa phương giới thiệu môi trường đầu tư, thực hiện tuyên truyền, giới thiệu về môi trường đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang website, các báo, tạp chí; Tổ chức các Đoàn xúc tiến đầu tư tại: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ... giới thiệu, quảng bá hình ảnh Bắc Ninh; Đồng thời cũng tham gia cùng đoàn Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vận động đầu tư ở nước ngoài; Xây dựng các mối quan hệ hỗ trợ trong công tác xúc tiến đầu tư: Chủ động thiết lập quan hệ và trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, kinh tế, thương mại của các nước (JETRO, AUSAID, KOTRA, GTZ, JICA...) và Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Bắc.

### **3.2. Thực trạng chỉ số thành phần PCI của tỉnh Bắc Ninh**

Chỉ số PCI bao gồm 9 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một tỉnh sẽ được coi là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần nếu có: (1) chi phí gia nhập thị trường để khởi sự kinh doanh thấp; (2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sửa dụng ổn định; (3) môi trường kinh doanh minh bạch và việc tiếp cận thông tin kinh doanh thuận lợi; (4) chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; (5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện quy định, thủ tục hành chính ít; (6) lãnh đạo tỉnh năng động sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; (7) dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phát triển và có chất lượng cao; (8) chính sách đào tạo lao động phù hợp; và (9) thủ tục pháp lý giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả. Từ những thông số trên cho thấy Bắc Ninh liên tục đứng trong top khá của toàn quốc và mức cao của khu vực đồng Bắc Sông Hồng.

Điểm đáng lưu ý là mặc dù đứng thứ 10 toàn quốc và đứng đầu khu vực đồng bằng Sông Hồng về chỉ số PCI song khoảng cách điểm số với đơn vị đứng đầu đã hẹp lại (thấp hơn Đồng Tháp 1,53 điểm) trong khi năm 2011, tuy đứng 2 nhưng khoảng cách với đơn vị đứng đầu là Lào Cai là 6,26 điểm cho thấy

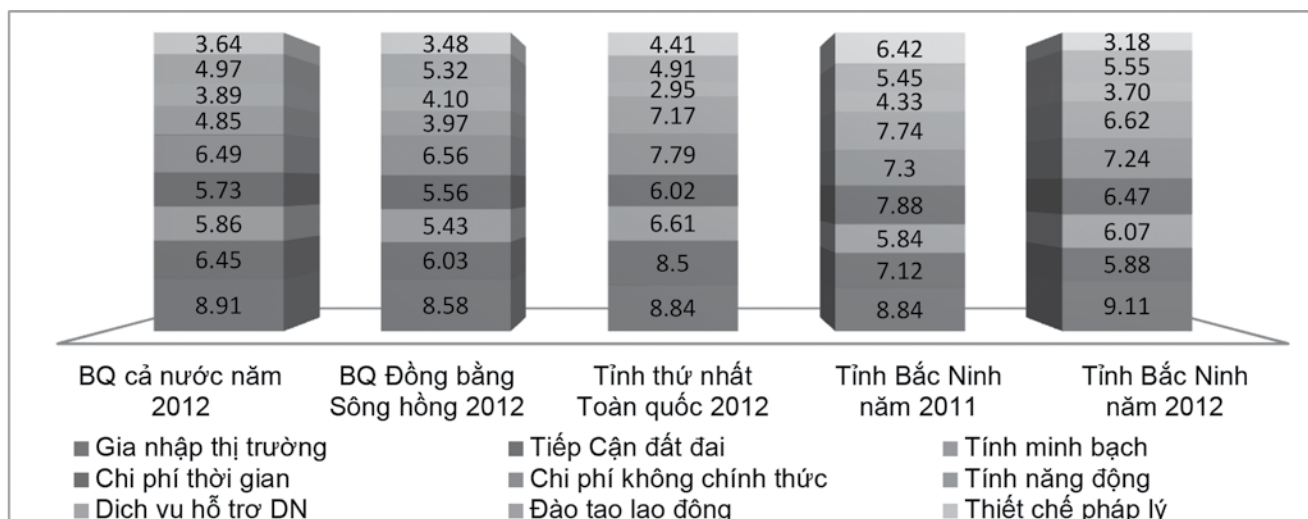
sức cạnh tranh về PCI đang ngày một khốc liệt.

Về chỉ số Thành phần cho đến nay, Bắc Ninh chưa có chỉ số thành phần đứng đầu trong chỉ số thành phần ở các tỉnh, trong khi đó năm 2012, tỉnh Đồng Tháp có tới 3 chỉ số đứng đầu. Trong năm 2012, tỉnh Bắc Ninh có tới 6/9 chỉ số đều giảm điểm so với năm 2011 đó là các chỉ số tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thiết chế pháp lý, tuy nhiên các chỉ số này vẫn ở mức khá so với cả nước. Trong khi đó chỉ có 3 chỉ số tăng điểm so với năm 2011 đó là: gia nhập thị trường tăng 0,27 điểm, tính minh bạch là tăng 0,23 điểm, đào tạo lao động tăng 0.1 điểm, điều đó cho thấy chúng ta còn nhiều dư địa cho cải cách tiếp theo để môi trường kinh doanh của tỉnh đi vào thực chất và tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

So với bình quân chung cả nước và Đồng bằng Sông Hồng tỉnh Bắc Ninh có 6 chỉ số cao điểm hơn đó là: gia nhập thị trường năm 2012 đạt 9,11 điểm, tăng cao hơn bình quân cả nước và Đồng bằng Sông hồng (0,2 và 0,53)

điểm; tính minh bạch 6,07 điểm, tăng (0,21 và 0,64); chi phí thời gian đạt 6,47 điểm, tăng (0,74 và 0,91), chi phí không chính thức đạt 7,24 điểm, tăng (0,75 và 0,68, tính năng động đạt 6,62 điểm, tăng (1,77 và 2,65, cuối cùng là chỉ số đào tạo lao động đạt 5,55 điểm, tăng (0,58 và 0,23). Tuy nhiên so với đơn vị dẫn đầu cả nước tỉnh Bắc Ninh chỉ có 4 chỉ số tăng điểm so với đơn vị dẫn đầu là Đồng Tháp gồm chỉ số gia nhập thị trường cao hơn 0,27 điểm, chi phí thời gian tăng 0,45 điểm, chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp đạt 3,70 điểm cao hơn tỉnh dẫn đầu là Đồng Tháp 0,75 điểm, song lại thấp hơn bình quân cả nước và bình quân đồng bằng Sông hồng 0,19 và 0,4 cuối cùng là chỉ số đào tạo lao động cũng tăng hơn đơn vị dẫn đầu toàn quốc 0,64 điểm, còn lại là 5 chỉ số giảm điểm so với đơn vị dẫn đầu đó là chỉ số tiếp cận đất đai thấp hơn 2,62 điểm, chỉ số tính minh bạch thấp hơn 0,54 điểm, chi phí không chính thức thấp hơn 0,55 điểm, tính năng động thấp hơn 0,55 điểm và cuối cùng là chỉ số thiết chế pháp lý thấp hơn đơn vị dẫn đầu 1,23 điểm. Cụ thể như biểu số 01 dưới đây:

**Biểu số 01:** Chỉ số năng lực cạnh tranh thành phần cả nước, ĐBSH và của tỉnh Bắc Ninh  
ĐVT: Điểm



Nguồn: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam(VCCI) năm 2013

### 3.3. *Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh*

Thông qua công tác xúc tiến đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, kết quả thu hút FDI của tỉnh Bắc Ninh đã có những kết quả đáng ghi nhận. Lũy kế từ 1997 đến hết tháng 12 năm 2012 toàn

tỉnh có trên 400 đơn vị FDI trong đó 373 dự án FDI còn hoạt động, với tổng vốn đầu tư đăng ký: 4.229,58 triệu USD; Diện tích chiếm đất của các doanh nghiệp FDI là: 479 ha (không tính diện tích của các dự án đầu tư hạ tầng), Suất đầu tư trung bình 11,88 triệu USD/ha.

**Bảng số 02: Kết quả thu hút đầu tư đến hết năm 2012**

Địa bàn:	Năm 2012			Lũy kế từ 1997 đến hết tháng 12/2012		
	Số dự án cấp mới	Số dự án điều chỉnh	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Vốn đầu tư trung bình/1 dự án (triệu USD)
<b>Trong KCN</b>	41	18	1031,05	300	4.211,54	14,04
<b>Ngoài KCN</b>	08	13	65,34	73	218,04	2,99
<b>Tổng:</b>	<b>49</b>	<b>31</b>	<b>329,54</b>	<b>373</b>	<b>4.229,58</b>	<b>11,88</b>

Đến nay, đã có khoảng 20 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh. Các quốc gia có nhiều dự án tại tỉnh như: Hàn Quốc với 100 dự án, vốn đầu tư đăng ký 1.077 triệu USD (chiếm 30% tổng vốn đăng ký FDI toàn tỉnh); Nhật Bản với 52 dự án, vốn đầu tư 638 triệu USD (chiếm 18% tổng vốn FDI toàn tỉnh); Đài Loan 28 dự án, vốn đầu tư đăng ký 543 triệu USD. Một số tập đoàn lớn đến đầu tư tại tỉnh như: Canon, Samsung, Honhai,.. Các dự án FDI đầu tư vào tỉnh chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp điện tử với vốn đầu tư đăng ký 1.449 triệu USD, chiếm 40,9% tổng vốn FDI toàn tỉnh. Các dự án có vốn đầu tư lớn như: Samsung 670 triệu USD, Canon 130 triệu USD,... Vốn đầu tư thực hiện của các dự án FDI đến hết tháng 11/2012 đạt 2.120 triệu USD (50,1% vốn đầu tư đăng ký).

Trong những năm qua, khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài của Bắc Ninh đã khẳng

định vị trí của mình và trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Đảng. Kết quả nổi bật của chính sách thu hút FDI của Bắc Ninh trong thời gian qua đó là: Khu vực kinh tế có vốn FDI đã đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP toàn tỉnh cũng tăng dần qua các năm: năm 2001 là 7,7%; năm 2006 tăng lên 9,7% và năm 2010 đạt 28,2%; năm 2011 đạt 33,9%. Khu vực kinh tế có vốn FDI cũng góp phần vào chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI: Giai đoạn 2001-2005: đạt 5.184 tỷ đồng (giá cố định), chiếm 23,6 % tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; Giai đoạn 2006-2010: đạt 43.681 tỷ đồng, chiếm 46,2% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Giá trị sản xuất khu vực FDI tăng với tốc độ nhanh qua

các năm: Năm 2001 đạt 842 tỷ đồng (giá cố định), năm 2005 đạt 1.462 tỷ đồng và năm 2010 đạt 22.859 tỷ đồng (chiếm 62% GTSX công nghiệp toàn tỉnh năm 2010); năm 2011, GTSX công nghiệp FDI đạt 32.004 tỷ đồng (chiếm 72,9%); năm 2012, Giá trị sản xuất công nghiệp của FDI ước đạt trên 49.000 tỷ đồng, chiếm 80% tổng giá trị sản xuất toàn ngành.

Xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và đóng vai trò quan trọng thúc đẩy gia tăng tổng kim ngạch xuất khẩu của Bắc Ninh. Giai đoạn 2001-2005, kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI đạt 54,85 triệu USD, chiếm 18,9% kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh; Giai đoạn 2006 – 2010, kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI đạt 2.281 triệu USD, chiếm 51,67% kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh; năm 2011, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.761 triệu USD, chiếm 97,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2012, kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI đạt trên 12.800 triệu USD chiếm 99,2% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI trong kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh đã tăng với tốc độ cao, từ 0,2% vào năm 2001 lên 38,4% vào năm 2005 và đến năm 2010 đạt 66,8% (với giá trị xuất khẩu đạt 1.602 triệu USD, chủ yếu trong lĩnh vực điện tử) và đến 2012 là 99,2%.

Đầu tư nước ngoài của Bắc Ninh đã đóng góp ngày càng lớn vào nguồn thu ngân sách của tỉnh. Nộp ngân sách của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 259 tỷ đồng thời kỳ 2001-2005, chiếm 8% tổng thu ngân sách toàn tỉnh; Giai đoạn 2006-2010, nộp ngân sách khu vực FDI đạt 1.565 tỷ đồng, chiếm 10,7% tổng thu ngân sách toàn tỉnh. Số nộp ngân sách khu vực FDI tăng nhanh qua từng năm: Năm 2001, khu vực FDI nộp ngân sách 47.03 tỷ đồng, năm 2006

tăng lên 150 tỷ đồng và năm 2010 đạt 521 tỷ đồng. Khu vực đầu tư nước ngoài góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Năm 2006, doanh nghiệp FDI đã tạo việc làm cho 7.699 người lao động, chiếm 12% tổng số lao động trong các doanh nghiệp toàn tỉnh. Đến năm 2010, số lượng người lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI đã tăng lên 36.800 người, chiếm 30,9% tổng số lao động trong các doanh nghiệp toàn tỉnh.

#### **4. Giải pháp để nâng cao chỉ số PCI thành phần và tiếp tục tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm tiếp theo**

Để hoạt động đầu tư nước ngoài FDI tiếp tục phát huy hiệu quả đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phương hướng thu hút FDI giai đoạn 2011-2015 theo hướng tăng chất lượng, hiệu quả cao và đảm bảo môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của tỉnh, có sự cam kết về chuyển giao công nghệ thích hợp với từng ngành, từng dự án, cam kết về điều kiện tiền lương cho lao động, đóng góp tốt cho ngân sách địa phương, phát triển đội ngũ lao động có kỹ năng cao. Ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, công nghệ sạch ít gây ô nhiễm môi trường, tạo ra giá trị gia tăng sản phẩm lớn, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên hướng tới phát triển bền vững. Các ngành khuyến khích đầu tư gồm: công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học, du lịch, y tế, giáo dục – đào tạo; dịch vụ giải trí...; thu hút các dự án FDI gắn với nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Khuyến khích thu hút vào ngành công nghiệp phụ trợ nhằm giảm chi phí đầu vào về nguyên - phụ liệu góp phần

nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trong nước.

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2015 và kết quả đã đạt được giai đoạn 2006-2010, một số mục tiêu cơ bản giai đoạn 2011-2015 về khu vực FDI dự kiến như sau: Tiếp tục duy trì chỉ số PCI ở top 10 tỉnh dẫn đầu toàn quốc; thu hút hàng năm 40 - 50 dự án/năm, vốn đầu tư khoảng 500 triệu USD/năm; Xuất khẩu bình quân hàng năm đạt 13 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 95% tổng kim ngạch xuất khẩu. Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm 16 tỷ USD/ năm, chiếm khoảng 60% tổng GTSX công nghiệp. Nộp ngân sách bình quân hàng năm 1.500 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 20% tổng thu ngân sách toàn tỉnh.

Để thực hiện được phương hướng và mục tiêu thu hút FDI giai đoạn 2011-2015 cần thực hiện một số giải pháp như sau:

**Một là,** Tiếp tục công tác tuyên truyền về ý nghĩa của chỉ số PCI trong phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ số PCI là phương pháp khoa học và độc đáo đo lường chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Đồng thời chỉ số PCI đã tạo hình ảnh về môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Tăng điểm chỉ số PCI có tác động tăng mức phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư, tạo tăng trưởng kinh tế và duy trì vốn đầu tư trong dài hạn. Chỉ số PCI là tín hiệu và góp phần xây dựng hình ảnh địa phương có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy cần làm tốt công tác truyền thông và nâng cao nhận thức về ý nghĩa của chỉ số PCI trong phát triển kinh tế - xã hội để đẩy mạnh cải cách để duy trì và nâng cao chỉ số PCI trong thời gian tới.

**Hai là,** Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tỉnh

đã có nhiều quy định về trách nhiệm của người đứng đầu, nay cần gắn trách nhiệm của người đứng đầu trong việc giải quyết kiến nghị, hỗ trợ doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó cần quy định trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện hỗ trợ và giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp.

**Ba là,** Nâng cao các chỉ số thành phần trong chỉ số PCI. Tiếp tục thực thi các chính sách đổi mới; rà soát, xây dựng quy hoạch và mục tiêu chiến lược dài hạn, xây dựng tầm nhìn, xác lập giá trị để biến tầm nhìn thành hiện thực, thu hút sự quan tâm và tạo lòng tin của doanh nghiệp trong điều kiện thực hiện các chính sách, quy hoạch theo tinh thần đổi mới. Nhanh chóng hoàn thiện các đồ án quy hoạch dài hạn, đề ra những thông điệp mới thể hiện những cam kết đổi mới ở tầm lãnh đạo tỉnh, đồng hành cùng doanh nghiệp; giải quyết tốt những vướng mắc của doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo chính sách của Nhà nước; kiểm soát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng không tạo thêm khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện các chính sách của Trung ương, tiếp tục thực hiện tốt việc đơn giản hoá thủ tục hành chính, thực hiện tốt hơn cơ chế một cửa,...

+ Thực hiện tốt các đề án về đào tạo lao động; nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác đào tạo lao động đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn; kết nối nhu cầu lao động cho doanh nghiệp...

+ Rút ngắn và hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp trong đăng ký kinh doanh, thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng theo các Quyết định của UBND tỉnh về đơn giản hoá thủ tục hành chính; làm tốt công tác quy hoạch xây dựng; quy hoạch sử dụng đất; tăng cường hiệu quả



hoạt động của đơn vị sự nghiệp công về đất đai, xây dựng; công tác giải phóng mặt bằng; xây dựng mô hình một cửa hiện đại ở các cơ quan tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; kết nối dữ liệu giữa các ngành trong quản lý doanh nghiệp và đầu tư...

+ Cần tạo ra bước đột phá mới trong vận hành hệ thống hướng tới mục tiêu xây dựng chính phủ điện tử. Cùng với những kết quả đã đạt được về cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong những năm qua, cần đi vào các giải pháp thực chất, có hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin, điều hành, quản lý, nâng cao chất lượng các website, thông tin về quy hoạch, chính sách, quản trị theo hệ thống chất lượng ISO một cách thực chất... để tăng tính minh bạch.

+ Tăng cường hỗ trợ thực chất cho doanh nghiệp theo Nghị định 56/ND - CP của Chính phủ; nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, tư vấn pháp lý. Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, trước hết ở các đơn vị sự nghiệp có chức năng hỗ trợ doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (công nghệ thông tin, tư vấn tài chính, đầu tư, tiếp thị,...). Các Sở ban, ngành tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư vấn hoạt động, giới thiệu trên Website các công ty tư vấn, tạo điều kiện cho thị trường dịch vụ tư vấn phát triển; tránh tình trạng tư vấn khép kín theo các Trung tâm tư vấn của các ngành, đơn vị, địa phương.

+ Nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, tư vấn pháp lý; hoạt động của Toà kinh tế, hành chính, dân sự.

**Bốn là**, Tỉnh Bắc Ninh cần thường xuyên tổ chức gặp mặt các nhà đầu tư và đại diện các tổ chức quốc tế đang hoạt động, công tác trên

địa bàn toàn quốc. Có danh mục các dự án cần thu hút, các chính sách ưu đãi của tỉnh; Công bố về quy hoạch thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mà Bắc Ninh thế mạnh, tiềm năng về tài nguyên, lao động của tỉnh để các nhà đầu tư có cơ hội lựa chọn. Trong công tác xúc tiến, thu hút đầu tư theo hướng hiệu quả và tạo điều kiện phát triển bền vững: tập trung vào các thị trường lớn, tiềm năng như châu Âu, Mỹ, Nhật,...; tập trung thu hút các dự án có vốn đầu tư lớn, sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao... Thúc đẩy việc phát triển các KCN chuyên ngành, tạo lập ngành công nghiệp mũi nhọn (điện tử, viễn thông) và công nghiệp hỗ trợ.

**Năm là**, Nâng cao chất lượng dịch vụ công, thực hiện hiệu quả “cơ chế một cửa” tránh tình trạng “Một cửa nhưng nhiều khoá” như cách nói của một số nhà đầu tư khi giao dịch với cơ quan hành chính Nhà nước. Trên tinh thần đó Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tham mưu cho UBND tỉnh tháo gỡ tất cả những vướng mắc do các nhà đầu tư đề xuất. Thường xuyên rà soát, kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp để hỗ trợ, tháo gỡ, bảo đảm cho công tác sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phát triển ổn định. Đối với các dự án không có điều kiện thực hiện, kiên quyết thu hồi hoặc tạo điều kiện chuyển đổi.

**Sáu là**, Có chính sách đúng đắn đối với việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của KCN để kịp thời thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể nhanh chóng đầu tư được ngay. Do đó, cần hoàn thiện đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN Bắc Ninh đến năm 2015 định hướng đến năm 2020 nhằm phát triển đồng bộ, hiệu quả và bền vững giữa đầu tư, xây dựng các KCN trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành khác, tham gia

vào việc phân bố, điều chỉnh lại không gian kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo sự phát triển hài hoà giữa các khu vực trong tỉnh, là cơ sở để Bắc Ninh hội nhập và phát triển bền vững. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý Nhà nước về đầu tư trong các KCN, CCN, đặc biệt chú trọng tới công tác tổ chức thực hiện các chính sách mới. Điều kiện tiên quyết vẫn là đội ngũ những người làm công tác thu hút đầu tư, từ đó đặt ra cho tỉnh phải khẩn trương thực hiện công tác đào tạo và thu hút cán bộ có năng lực làm công tác này. Chất lượng cán bộ làm công tác đầu tư phải luôn được nâng cao, trình độ tay nghề của đội ngũ công nhân kỹ thuật phải luôn được đào tạo, do đó phải thường xuyên quan tâm tới các trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, thu hút những lực lượng lao động trẻ ở khu vực nông thôn cho đi đào tạo với số lượng lớn để sẵn sàng đáp ứng về nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Bảy là,** Chăm lo, đời sống người lao động, tạo môi trường làm việc hiệu quả, có phương pháp hợp lý khuyến khích người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng các KCN xây dựng hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng các KCN gắn với các

công trình phúc lợi xã hội: Nhà ở cho người lao động, trường học, công viên, chợ, nhà trẻ, trung tâm văn hoá thể thao, cơ sở chăm sóc sức khoẻ cho người lao động, nhằm đảm bảo cho các KCN phát triển bền vững, nêu cao hình ảnh về các KCN Bắc Ninh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác bảo vệ môi trường trong các KCN. Đổi mới và nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo ĐTM và hoạt động sau thẩm định, tăng cường giám sát quá trình triển khai thực hiện của các doanh nghiệp ngay từ khi xây dựng. Đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường.

### **KẾT LUẬN**

Với những giải pháp như trên sẽ là yếu tố quyết định cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh, giúp tỉnh ngày càng thu hút nhiều nhà đầu tư, tạo cơ sở và động lực để Bắc Ninh đẩy mạnh phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững, xây dựng tỉnh ngày càng giàu mạnh, văn minh như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 18 đã đề ra và sớm hoàn thành mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

- [1]. Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh(2010). *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh khóa XVIII* (Tr.29).
- [2]. Cục Thống kê Bắc Ninh (2012). *Số liệu thống kê chủ yếu tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1997-2012* .Nxb. Thống kê.
- [3]. VCCI/VNCI. (1.2013). *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam năm 2012*.
- [4]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013). *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 2015 -2020 và tầm nhìn đến 2030*.

# ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VỀ NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP

*Nguyễn Trần Cẩm Linh\**

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này nhằm phân biệt nguồn lực doanh nghiệp theo quan điểm cũ (resource based view) - dựa vào nguồn lực và quan điểm mới - quan điểm trọng dịch vụ (service dominant logic). Theo quan điểm trọng dịch vụ thì các nguồn lực chủ động (có khả năng tác động vào các nguồn lực khác của doanh nghiệp - operant resource) sẽ là nguồn lực chủ chốt tạo nên năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và khách hàng là một trong những nguồn lực chủ động này. Thông qua việc tổng hợp và phân tích điểm khác biệt của nguồn lực được nêu ở hai quan điểm này, nghiên cứu chứng minh được khách hàng cá nhân có khả năng đánh giá các nguồn lực của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng sẽ góp phần giúp phát hiện hướng nghiên cứu mới trong việc nhận dạng các tiền tố ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng cá nhân thông qua nguồn lực doanh nghiệp.*

**Từ khoá:** *nguồn lực doanh nghiệp, nguồn lực chủ động (operant resource), quan điểm trọng dịch vụ, hành vi khách hàng.*

## ASSESSMENT OF CUSTOMERS ABOUT ENTERPRISE RESOURCES ABSTRACT

### ABSTRACT

*This research is aimed to distinguish firm resource's definition and categorization via resource based view and service dominant logic. Based on service dominant logic, operant resources (which affect on other firm's resources) will become key resources and bring competitive advantages to the firm. Customer is considered one of operant resources of the firm. Through the integrating and analysing firm resources, this research tries to figure out the customer's evaluating capability toward firm resources. This research also generates new research directions and gaps that might help to identify the antecedents affected to customer behaviour via firm resources.*

**Keywords:** *firm resource, operant resource, service dominant logic, customer behaviour*

---

\*ThS. GV. Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguồn lực của doanh nghiệp trong các nghiên cứu trước đây thường được tiếp cận theo quan điểm dựa vào nguồn lực (resource based view) và thường được đánh giá bởi bản thân doanh nghiệp hay các doanh nghiệp cộng sự [2]. Một số nghiên cứu khác cũng đã được thực hiện nhằm đánh giá cảm nhận của khách hàng về nguồn lực vô hình của doanh nghiệp, điển hình như thương hiệu. Tuy nhiên, việc khách hàng cá nhân đánh giá các nguồn lực doanh nghiệp như: môi trường vật chất (servicescape) trong lĩnh vực dịch vụ, các kiến thức và kỹ năng của nhân viên trong doanh nghiệp, tính hệ thống hoá và cách thức tổ chức mạng lưới của doanh nghiệp thì lại rất ít được các học giả quan tâm nghiên cứu<sup>4</sup>. Với mục tiêu khẳng định khả năng đánh giá của khách hàng đối với các nguồn lực doanh nghiệp, nghiên cứu này đã tiếp cận nguồn lực của doanh nghiệp theo hai quan điểm đó là quan điểm dựa vào nguồn lực và quan điểm mới trọng dịch vụ (service dominant logic). Nghiên cứu này cũng dựa vào những đề xuất của Clulow (2003) nhằm đào sâu phân tích, lập luận về khả năng đánh giá của khách hàng đối với các nguồn lực doanh nghiệp dựa trên quan điểm mới trọng dịch vụ.

Nghiên cứu này sử dụng các phương pháp nghiên cứu như tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu các lý thuyết và trường phái dựa trên dữ liệu thứ cấp.

Quá trình nghiên cứu được thực hiện theo trình tự các bước mà Cooper (1984) đề nghị cho phương pháp thực hiện một cơ sở lý thuyết đó là hình thành vấn đề nghiên cứu, thu thập dữ liệu (trên các tạp chí khoa học quốc tế trực tuyến), thực hiện đánh giá dữ liệu, phân tích và diễn dịch dữ liệu [5].

## 2. NGUỒN LỰC THEO QUAN ĐIỂM

## DỰA VÀO NGUỒN LỰC (RESOURCE BASED VIEW)

Quan điểm dựa vào nguồn lực là cách nhìn doanh nghiệp theo cách tiếp cận chiến lược. Thông qua quan điểm dựa vào nguồn lực, doanh nghiệp được khái quát hóa như là một nhóm các nguồn lực. Nhóm các nguồn lực này cùng với cách chúng được kết hợp với nhau sẽ làm cho các doanh nghiệp này có sự phân biệt với các doanh nghiệp khác.

Quan điểm dựa vào nguồn lực được phổ biến và phát triển rộng khắp nhờ bắt nguồn từ nghiên cứu của Rumelt (1991)[16]. Ông khám phá ra rằng những doanh nghiệp trong cùng ngành có những khác biệt về lợi ích so với những doanh nghiệp khác ngành. Nghiên cứu cũng chỉ rõ sự khác biệt ấy càng rõ nét hơn khi so sánh các công ty cùng ngành với nhau và kết quả nghiên cứu của ông ngụ ý rằng sự khác biệt về nguồn lực sẽ mang lại sự khác biệt về lợi nhuận của doanh nghiệp.

Barney (1991) đã đưa ra một danh sách các đặc tính chủ chốt của các nguồn lực quan trọng và mang tính chiến lược dựa trên các tiêu chí VRIN: (1) có giá trị (Value), (2) tính quý hiếm (Rare), (3) không thể sao chép (Immitative), (4) không thể thay thế (Nonsubstitutable)[2]:

Nếu một nguồn lực được kiểm soát bởi một doanh nghiệp nhưng không có giá trị thì nguồn lực đó sẽ không thể giúp cho doanh nghiệp thực hiện những chiến lược khám phá ra những cơ hội hay cân bằng những thách thức của môi trường. Chính vì vậy việc tổ chức khai thác nguồn lực này sẽ làm tăng chi phí của các doanh nghiệp. Những doanh nghiệp sở hữu các loại nguồn lực và năng lực không có giá trị này (nonvaluable resources) sẽ rơi vào vị thế cạnh tranh bất lợi so với các doanh nghiệp khác.

Nếu một nguồn lực hay năng lực có giá

trị nhưng không quý hiếm thì việc khai thác chúng để thực hiện chiến lược sẽ tạo nên cạnh tranh ngang bằng (competitive parity). Điều này có nghĩa là những nguồn lực có giá trị nhưng không hiếm (valuable-but-not-rare resources) có thể được hiểu như sức mạnh của một tổ chức chứ không thể trở thành lợi thế cạnh tranh bền vững của tổ chức đó.

Nếu một nguồn lực hay năng lực có giá trị, quý hiếm nhưng dễ dàng sao chép, thì việc khai thác chúng sẽ tạo nên năng lực cạnh tranh tạm thời (temporary competitive advantage) cho doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khám phá ra loại nguồn lực này sẽ đạt được lợi thế của người tiên phong trong ngành. Trong thời gian trước khi các đối thủ cạnh tranh sao chép chúng thì doanh nghiệp tiên phong này vẫn có khả năng đạt được hiệu quả kinh tế cao trên mức trung bình, vì vậy loại nguồn lực này có thể được xem là sức mạnh và khả năng đặc trưng (distinctive competence) của tổ chức.

Nếu một nguồn lực hay năng lực có giá trị, quý hiếm và khó sao chép (sao chép được nhưng với chi phí cao), thì việc khai thác nguồn lực này sẽ tạo nên một lợi thế cạnh tranh bền vững. Trong trường hợp này, các đối thủ cạnh tranh phải đối mặt với một bất lợi về chi phí khá cao khi muốn sao chép trực tiếp những nguồn lực và năng lực không dễ dàng sao chép hay thay thế đang tồn tại này. Ngay cả khi đối thủ cạnh tranh đạt được những nguồn lực ấy với chi phí cao thì họ cũng sẽ gặp phải những bất lợi khi cạnh tranh với các doanh nghiệp đang sở hữu chúng, vì vậy có thể nói những nguồn lực này là sức mạnh và khả năng đặc trưng bền vững (sustainable distinctive competence) của tổ chức.

### **Những tranh cãi về quan điểm dựa vào nguồn lực**

Một nguồn lực mang lại lợi thế cạnh tranh

bền vững cần có các đặc tính tiêu biểu VRIN là nguyên nhân của sự mơ hồ[9]. Sự mơ hồ này thể hiện doanh nghiệp không có khả năng quản lý một nguồn lực mà họ không biết có tồn tại hay không ngay cả môi trường doanh nghiệp yêu cầu nguồn này[9]. Môi trường bên ngoài luôn luôn vận động và thay đổi không ngừng, vì vậy lợi thế cạnh tranh bền vững ban đầu của doanh nghiệp có khả năng bị vô hiệu hóa, thậm chí có thể chuyển sang điểm yếu của doanh nghiệp[15] nếu như khả năng quản lý nguồn lực của doanh nghiệp không phù hợp với sự thay đổi đó.

Khái niệm quý hiếm của nguồn lực doanh nghiệp trong tiêu chí VRIN đã lỗi thời[18], [2]. Mặc dù kết quả nghiên cứu về quan điểm dựa vào nguồn lực của Wernerfelt (1984) và Barney (1991) là một thành tựu nổi bật, nhưng nguồn lực cần tính năng quý hiếm để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững không còn cần thiết nữa[5]. Những ứng dụng của các tiêu chí VRIN khác (như: tính giá trị, tính không thể sao chép và không thể thay thế) đều bắt nguồn, kế thừa và bao hàm nội dung từ đặc tính quý hiếm.

Hầu hết những giải thích cho sự khác biệt trong năng lực tập trung vào các nguồn lực nội tại của doanh nghiệp dựa vào sự không thể sao chép và bất động của các nguồn lực này, nhưng cũng chính điều này là nguyên nhân gây mơ hồ và không bao hàm đầy đủ các yếu tố thị trường[7], [14]. Việc quan tâm đến sự phù hợp của nguồn lực bên trong và năng lực đã đánh giá thấp vai trò của nguồn lực bên ngoài ví dụ như vai trò của những mối quan hệ mạng lưới (networking relationships) [19]. Những cơ sở lý thuyết về mạng lưới (Network) cho thấy rằng mối quan hệ liên tổ chức ảnh hưởng trực tiếp đến thành tích của tổ chức đó[13]. Thêm vào đó mối quan hệ với

các doanh nghiệp khác và các tổ chức liên minh hay những thỏa ước sẽ ảnh hưởng cả hành vi lẫn kết quả của doanh nghiệp[6].

### **3. NGUỒN LỰC TRONG LÝ LUẬN TRỌNG DỊCH VỤ (S-D logic)**

#### **Nguồn lực bị động (operand resource) và nguồn lực chủ động (operant resource)**

Nguồn lực bị động (operand resource): trong lý luận trọng hàng hóa (good dominant logic gọi tắt là G-D logic) phần lớn các nguồn lực được định hướng theo nguồn lực bị động (operand resource). Nguồn lực bị động là những nguồn lực được các nguồn lực khác tác động lên để đạt được giá trị. Những nguồn lực này thường bất động và mang tính vật lý, trì trệ và cần những nguồn lực khác năng động hơn làm cho nó hữu ích. Hầu hết những nguồn tài nguyên tự nhiên là những nguồn lực bị động. Vì những nguồn lực này thường cần thiết cho con người nên chúng được khai thác từ đó tạo nên tài sản và trao đổi chúng nhằm mang lại lợi ích cho con người.

Theo Lusch và ctg. (2008) sự tập trung vào những nguồn lực bị động được các doanh nghiệp thể hiện xuyên suốt trong triết lý của lý luận trọng hàng hóa (G-D logic). Sự tập trung này được phản ánh khá rõ nét trong hành vi của tổ chức ở các khía cạnh: (1) tổ chức đó được xem như những nhà sản xuất trao đổi hàng hóa (các nguồn lực bị động); (2) khách hàng được xem là những nguồn lực bị động vì có thể được phân khúc, có thể được thâm nhập, có thể được phân phối đến, được quảng bá đến; (3) các tài sản đạt được từ những nguồn lực hữu hình và dựa vào đó doanh nghiệp thể hiện các hoạt động gia tăng giá trị; (4) trao đổi được xem như là phương thức để tối đa hóa lợi nhuận[12].

Nguồn lực chủ động (operant resource): Trái ngược hoàn toàn với lý luận trọng hàng

hóa (G-D logic), lý luận trọng dịch vụ (S-D logic) tập trung vào nguồn lực chủ động (có thể tác động vào các nguồn lực khác - operant resource). Nguồn lực này thường vô hình (như là kiến thức và kỹ năng) và có khả năng tác động lên các nguồn lực bị động và cả những nguồn lực chủ động (operant resource) khác để tạo ra giá trị. Lý luận trọng dịch vụ (S-D logic) nhận ra rằng nhiều nguồn lực tiềm năng và nguồn lực bị động cần thiết không có tính chất rõ rệt mang lại lợi ích cụ thể (thậm chí có chút kháng cự bất lợi) cho đến khi con người học cách thuần hóa và khai thác chúng. Chính vì vậy lý luận trọng dịch vụ (S-D logic) cho rằng nguồn lực sẽ không phải là nguồn lực cho đến khi con người ứng dụng các nguồn lực chủ động để tác động lên (operant resource). Theo khái niệm nêu trên, nguồn lực chủ động (operant resource) mang lại hiệu quả cho khách hàng cũng như doanh nghiệp, chúng tạo ra giá trị thông qua sự chuyển hóa các nguồn lực tự nhiên trì trệ (cũng như chuyển hóa các nguồn lực chủ động khác).

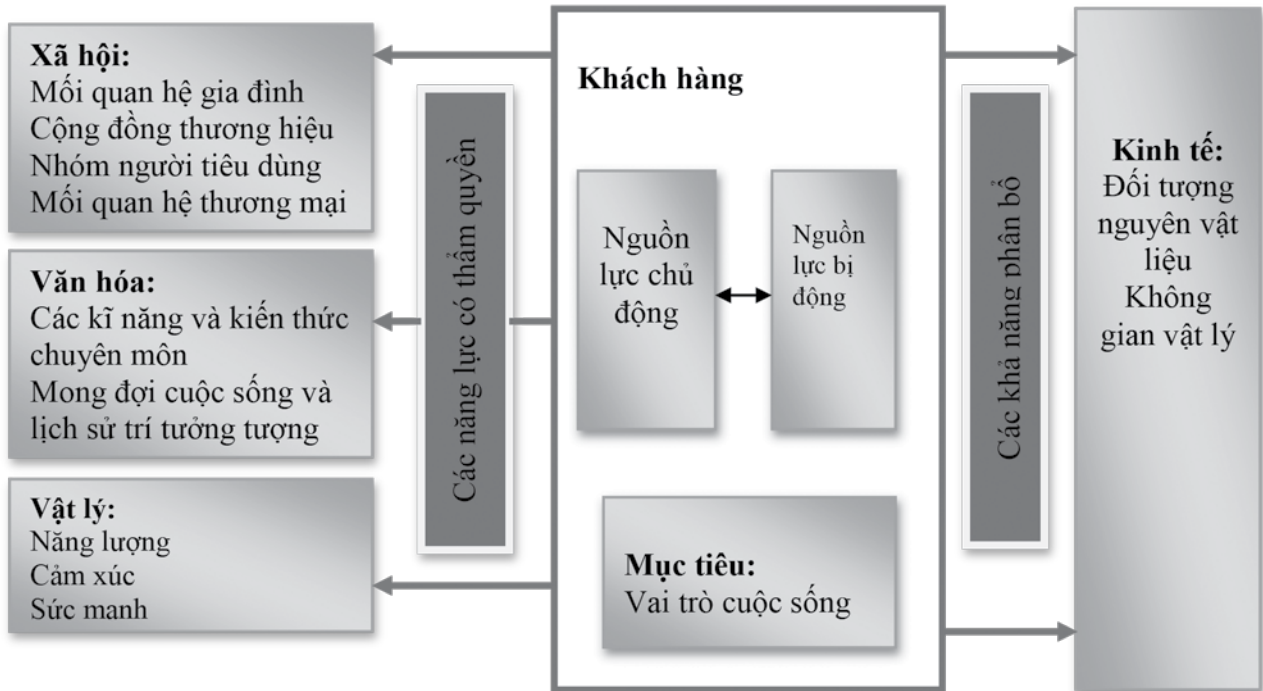
Khách hàng cũng là một nguồn lực chủ động (operant resource) và đồng sáng tạo ra giá trị trong tiến trình dịch vụ[17]. Đồng tình với quan điểm này, Arnould và ctg. (2006) định nghĩa khách hàng như một nguồn lực chủ động và nguồn lực này được phân loại theo ba tiêu chí: vật lý (physical), xã hội (social) và văn hóa (culture) (Hình 1).

Vai trò của khách hàng cũng được nhấn mạnh bởi Arnould và ctg. (2006). Họ cho rằng khách hàng là những người tham gia tích cực trong các hoạt động kinh tế và đồng thời các tác giả cũng khẳng định rằng khách hàng sở hữu nhiều nguồn lực khác nhau. Những nguồn lực được khách hàng sở hữu này có khả năng hợp nhất với nhau đồng tạo ra giá trị thông qua những trải nghiệm gắn với văn hóa

tiêu dùng. Vai trò của doanh nghiệp và khách hàng được đánh giá là vai trò đồng hành trong quá trình tạo ra giá trị, trong đó vai trò của doanh nghiệp là triển khai các nguồn lực chủ động (operant resource) để chế tạo các nguồn

lực bị động (operand resource) và giá trị đề nghị, còn vai trò của khách hàng là việc sử dụng nguồn lực chủ động (operant resource) đồng sáng tạo ra giá trị và xác định giá trị sử dụng của sản phẩm và dịch vụ (value in use).

Hình 1. Nguồn lực toán hạn và nguồn lực chủ động của khách hàng [1]



Nguồn: Arnould và ctg. (2006)

#### 4. NHẬN THỨC KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN ĐỐI VỚI NGUỒN LỰC THEO QUAN ĐIỂM LÝ LUẬN TRONG DỊCH VỤ

##### 4.1. Doanh nghiệp chỉ tạo ra giá trị đề nghị (value proposition), khách hàng mới là người tạo ra giá trị thực.

Nguồn lực trong lý luận trọng dịch vụ (S-D logic) như đã trình bày ở các phần trên bao gồm nguồn lực bị động (operand resource) và nguồn lực chủ động (operant resource). Nguồn lực bị động không tự sản sinh ra giá trị mà chỉ khi có nguồn lực chủ động (operant resource) tác động lên nó thì giá trị mới xuất hiện. Do đó doanh nghiệp chỉ tạo ra giá trị đề nghị (value proposition) khi sở hữu và sử dụng các nguồn lực bị động. Chỉ

khi có sự tham gia của khách hàng (là nguồn lực chủ động) thì giá trị thực sự mới được tạo ra (value in use và value in context). Chính vì vậy nguồn lực được một doanh nghiệp sử dụng bản thân nó không tạo ra giá trị, mà giá trị của nó chỉ có thể được tạo ra và xác định bởi cá nhân khách hàng sử dụng dịch vụ [10].

##### 4.2. Trọng tâm của lý thuyết nguồn lực chưa bao hàm đánh giá của khách hàng đối với các nguồn lực chủ chốt.

Lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp không đặt trọng tâm vào mối quan hệ nhân quả của tài sản và năng lực mà khách hàng nhận thức được, chính vì vậy Clulow và ctg. (2003) nhấn mạnh rằng cần có những nghiên cứu xem xét đánh giá nhận thức của khách hàng đối với giá

trị của nguồn lực[4]. Các tác giả cũng đặt ra các câu hỏi liên quan đến nguồn lực chủ chốt mang lại lợi ích cho doanh nghiệp nhưng có mang lại giá trị cho khách hàng hay không? Điều này mở ra hướng tiếp cận mới cho các nghiên cứu, đó là nghiên cứu về ảnh hưởng của nguồn lực doanh nghiệp lên sự cảm nhận của khách hàng đối với giá trị của dịch vụ. Trình tự nhận thức của khách hàng theo đó cũng được sắp xếp theo cách đánh giá của họ đối với dịch vụ từ đó có thể ứng dụng trong tiếp thị nhằm làm thỏa mãn nhu cầu và tăng lòng trung thành. Nếu như các nghiên cứu trước đây đặt trọng tâm vào việc nguồn lực mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp thì hướng nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn lực lên cảm nhận của khách hàng đối với dịch vụ có thể mang lại những mảnh đất trồng màu mỡ trong việc kết hợp với nghiên cứu hành vi khách hàng.

#### **4.3. Khách hàng là người đồng sáng tạo ra giá trị vì vậy có thể nhận thức được nguồn lực của doanh nghiệp trong quá trình tương tác.**

Theo quan điểm trọng dịch vụ (S-D logic) thì khách hàng là người đồng sáng tạo ra giá trị (cocreator) bằng cách tích hợp các nguồn lực của doanh nghiệp và của bản thân khách hàng với nhau[17]. Chính vì vậy khách hàng sẽ đánh giá được các nguồn lực thông qua quá trình tương tác với chúng. Khái niệm nguồn lực chủ chốt là những năng lực cốt lõi và năng lực động được doanh nghiệp và khách hàng sử dụng để đồng sáng tạo ra giá trị và mối quan hệ giữa nhà cung ứng và những bên tham gia nhằm đạt được các giá trị mong muốn. Những mối quan hệ này được xếp vào nguồn lực chủ động (operant resource)[3]. Lusch và Webster (2011) bổ sung, giá trị được tạo nên khi một khách hàng tương tác với các nguồn lực và

năng lực được cung cấp bởi một mối quan hệ giữa nhà cung ứng dịch vụ và những nhà cung cấp nguồn lực khác (nguồn lực đầu vào) và giá trị được đồng sáng tạo ra bởi người bán hàng (sellers) và khách hàng [11]. Điều này thể hiện khách hàng hoàn toàn có thể đánh giá và cảm nhận các nguồn lực mà họ tương tác cùng.

Khách hàng có thể làm việc với nhân viên tuyến đầu (front line staff) và tuyến sau (back stage) thông qua người liên lạc hoặc trang thiết bị của tổ chức cung ứng dịch vụ (coordinator/service encounters) vì vậy khách hàng hoàn toàn có thể đánh giá năng lực và kỹ năng của nhân viên trong doanh nghiệp đó [20]. Ngoài ra khách hàng là người thụ hưởng những giá trị do mình đồng sáng tạo ra với nhà cung ứng bằng cách sử dụng các nguồn lực chủ động (operant resources). Chính vì vậy thông qua việc sử dụng và tích hợp giữa nguồn lực chủ động (operant resource) của nhà cung ứng và người thụ hưởng (khách hàng), khách hàng sẽ nhận thức được tính hữu dụng của các nguồn lực chủ động của nhà cung ứng từ đó họ có thể sử dụng chúng cho việc tạo nên giá trị lẫn nhau cho các nguồn lực chủ động của họ để phục vụ cho nhu cầu.

#### **4.4. Khách hàng tiềm năng sẽ là người hiểu rõ các nguồn lực và năng lực của nhà cung cấp.**

Khả năng cung cấp đúng các giá trị như đã hứa của một doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự lựa chọn những khách hàng tiềm năng thích hợp, những người thích sản phẩm/dịch vụ, hiểu được sản phẩm và dịch vụ ấy là hiểu được sự phù hợp giữa các nguồn lực và năng lực của doanh nghiệp và các bên tham gia. Đối với những khách hàng không tiềm năng, nghĩa là những khách hàng không hiểu được giá trị của các nguồn lực, không đánh giá

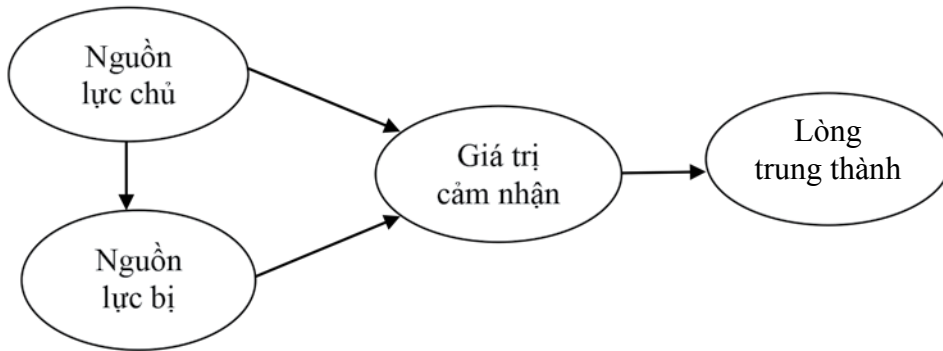


được năng lực của doanh nghiệp [11] và bản thân khách hàng ấy theo đó sẽ không nhận được giá trị thực của sản phẩm và dịch vụ (real value).

Thông qua những lập luận trên, nghiên

cứ này đề xuất mô hình đánh giá của khách hàng cá nhân đối với các nguồn lực của doanh nghiệp từ đó đánh giá giá trị mà doanh nghiệp mang lại làm căn cứ để biểu hiện hành vi của khách hàng đối với doanh nghiệp đó.

**Hình 2:** Mô hình nghiên cứu lý thuyết



Các khái niệm về giá trị cảm nhận và lòng trung thành cũng như mối quan hệ giữa chúng không được đặt trọng tâm trong nghiên cứu này. Điểm sáng của nghiên cứu là phân biệt giữa nguồn lực chủ động và nguồn lực bị động theo quan điểm trọng dịch vụ chính vì vậy mô hình nghiên cứu lý thuyết muốn nhấn mạnh các tiền tố về nguồn lực hơn là các khái niệm về giá trị cảm nhận và lòng trung thành của khách hàng cá nhân.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã khẳng định được tầm quan trọng của nguồn lực chủ động của doanh nghiệp và khách hàng trong quá trình đánh giá của khách hàng cá nhân đối với nguồn lực doanh nghiệp. Ngoài ra thông qua những lập luận và lý thuyết đã nêu, nghiên cứu đề xuất được mô hình nghiên cứu lý thuyết về đánh giá của khách hàng cá nhân đối với các nguồn lực của doanh nghiệp từ đó đánh giá giá trị mà doanh nghiệp mang lại nhằm làm cơ sở khoa học cho các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo. Thông qua phần tổng hợp lý thuyết trong nghiên cứu này, những quan điểm và giả thuyết liên quan đến nguồn lực

trong lý luận trọng dịch vụ S-D logic sẽ được áp dụng làm nền tảng cho những lập luận khách hàng sử dụng những năng lực chuyên môn và kỹ năng của mình (knowledge and skills) nhận thức, phân tích và đánh giá các nguồn lực bị động (operand resource) và nguồn lực chủ động (operant resource) của doanh nghiệp. Điều này tạo ra giá trị trong quá trình tương tác với dịch vụ đó, giá trị này được phân phối cho tất cả các bên thụ hưởng bao gồm khách hàng, doanh nghiệp, nhà cung ứng...

Theo thời gian, sự xuất hiện của lý luận trọng dịch vụ (S-D logic)[17] mở ra một bước ngoặt cho tương lai của tiếp thị dịch vụ. Xu hướng nghiên cứu sử dụng lý luận trọng dịch vụ để giải thích cho các hiện tượng trong tiếp thị dịch vụ ngày càng chiếm ưu thế và dần thay thế cho quan điểm trọng hàng hóa cổ điển (Goods dominant logic). Theo S-D logic, khách hàng là người đồng sáng tạo ra giá trị của dịch vụ và họ cũng chính là nguồn lực chủ động (operant resource) nhằm thay đổi những nguồn lực bị động (operand resource) mà các quan điểm trước đây chưa phân biệt được.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Arnould, E. J., Price, L. L., & Malshe, A. (2006). Toward a cultural resource-based theory of the customer. The service-dominant logic of marketing: Dialog, debate and directions, 320-333.
- [2]. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained advantage. *Journal of Management*, 17, 99-120.
- [3]. Bolton, R. N. (2004). Linking marketing to financial performance and firm value. *Journal of Marketing*, 68(4), 73-75.
- [4]. Clulow, V., Gerstman, J., & Barry, C. (2003). The resource-based view and sustainable competitive advantage: the case of a financial services firm. *Journal of European Industrial Training*, 27(5), 220-232.
- [5]. Cooper, H. M., (1984). The integrative research review: A systematic approach. Applied social research methods series. Beverly Hills, CA: Sage.
- [6]. Gulati, R., Nohria, N., & Zaheer, A. (2000). Guest editors' introduction to the special issue: strategic networks. *Strategic Management Journal*, 21(3), 199-201.
- [7]. Helfat, C. E. (2000). Guest editor's introduction to the special issue: The evolution of firm capabilities. *Strategic Management Journal*, 21(10-11), 955-959.
- [8]. Hoopes, D. G., Madsen, T. L., & Walker, G. (2003). Guest editors' introduction to the special issue: why is there a resourcebased view? Toward a theory of competitive heterogeneity. *Strategic Management Journal*, 24(10), 889-902.
- [9]. Lippman, S. A., & Rumelt, R. P. (1982). Uncertain imitability: An analysis of interfirm differences in efficiency under competition. *The Bell Journal of Economics*, 418-438.
- [10]. Lusch, R. F., & Vargo, S. L. (2006). Service-dominant logic: reactions, reflections and refinements. *Marketing theory*, 6(3), 281-288.
- [11]. Lusch, R. F., & Webster Jr, F. E. (2011). A Stakeholder-Unifying, Cocreation Philosophy for Marketing. *Journal of Macromarketing*, 31(2), 129-134.
- [12]. Lusch, R. F., Vargo, S. L., & Wessels, G. (2008). Toward a conceptual foundation for service science: Contributions from service-dominant logic. *IBM Systems Journal*, 47(1), 5-14.
- [13]. Mowery, D. C., Oxley, J. E., & Silverman, B. S. (1996). Strategic alliances and interfirm knowledge transfer. *Strategic Management Journal*, 17, 77-91.
- [14]. Penrose, E. (1959). The theory of the growth of the firm. John Wiley & Sons, New York.
- [15]. Priem, R. L., & Butler, J. E. (2001). Is the resource-based view a useful perspective for strategic management research? *Academy of management review*, 22-40.
- [16]. Rumelt, R. P. (1991). How much does industry matter? *Strategic Management Journal*, 12(3), 167-185.
- [17]. Vargo, S. L., & Lusch, R. F. (2004). The four service marketing myths. *Journal of Service Research*, 6(4), 324-335.
- [18]. Wernerfelt, B. (1984). A resourcebased view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180.
- [19]. Zaheer, A., & Bell, G. G. (2005). Benefiting from network position: firm capabilities, structural holes, and performance. *Strategic Management Journal*, 26(9), 809-825.
- [20]. Zeithaml, V., Bitner, M., & Gremler, D. (2009). *Services marketing: Integrating customer focus throughout the firm*: McGraw-Hill, Boston.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TÁC KIỂM TRA, THANH TRA THUẾ TẠI CỤC THUẾ TP.HCM

Võ Tiến Dũng\*

## TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP. HCM. Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ 170 công chức làm công tác kiểm tra, thanh tra tại Cục Thuế TP.HCM. Các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế là nhân tố “Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra”, “Chính sách pháp luật thuế và người nộp thuế”, “Quản lý và phối hợp”, “Tuyên truyền và hỗ trợ”. Dựa vào phương trình hồi qui cho thấy, bốn biến đưa vào mô hình đều có tương quan thuận với hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế. Tất cả các nhân tố đều có ảnh hưởng như nhau đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế.

**Từ khoá:** *Hiệu quả, kiểm tra, thanh tra, Cục Thuế TP.HCM*

## FACTORS AFFECTING THE EFFECTIVENESS OF TAX'S CHECK AND INSPECTION AT HCMC TAX'S DEPARTMENT

### ABSTRACT

The purpose of this study is to determine the factors that affect the efficiency of the inspection, tax inspection at the HCMC's Tax Department. The Datas from the study are collected from 170 officers engaged in the control and inspection in HCMC's Tax Department. The methods of descriptive statistics, Cronbach's Alpha test, factor analysis to explore (EFA) and linear regression analysis are used in multiple studies. The research results show that the factors affecting the efficiency of the inspection, inspectors tax factor “Quality of test and inspection”, “Tax Policy and Legal taxpayer”, “Management and coordination”, “Propaganda and support.” Based on regression equations showed that four variables included in the model are correlated with the effectiveness of the inspection, tax inspections. All these factors have the same effect on the efficiency of the inspection, tax inspections.

**Keywords:** *efficiency, check, inspection, HCMC Tax's Department*

\* Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh

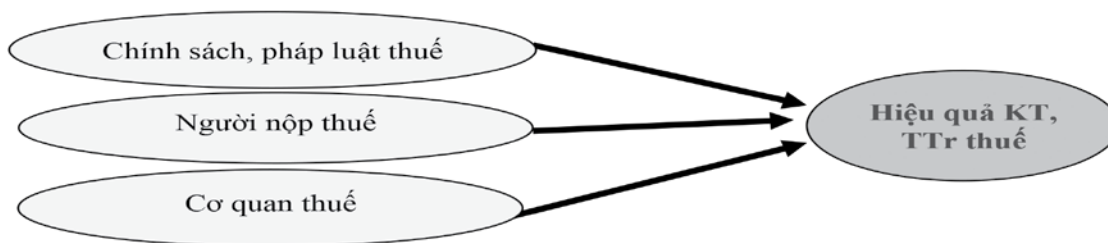
## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có thể nói, công tác kiểm tra, thanh tra thuế là một trong bốn chức năng quan trọng nhất của ngành thuế (Kê khai kế toán thuế; Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; Quản lý nợ và cưỡng chế thuế; Kiểm tra, thanh tra thuế). Làm sao để hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi trốn thuế, gian lận thuế đồng thời hài hòa được lợi ích của nhà nước với nhân dân? Đó là một câu hỏi lớn đối với ngành thuế cũng là trách nhiệm

của công chức thuế. Điều này đòi hỏi Chính phủ, ngành thuế phải đề ra được những biện pháp phù hợp nhất trong công tác quản lý thuế, đặc biệt là công tác kiểm tra, thanh tra thuế. Xuất phát từ nhu cầu thực tế, bài nghiên cứu **“Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP.HCM”** là cần thiết để từ đó cơ quan thuế có những tác động tích cực đến từng nhân tố nhằm làm tăng hiệu quả của công tác này trong thực tiễn.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Mô hình nghiên cứu:

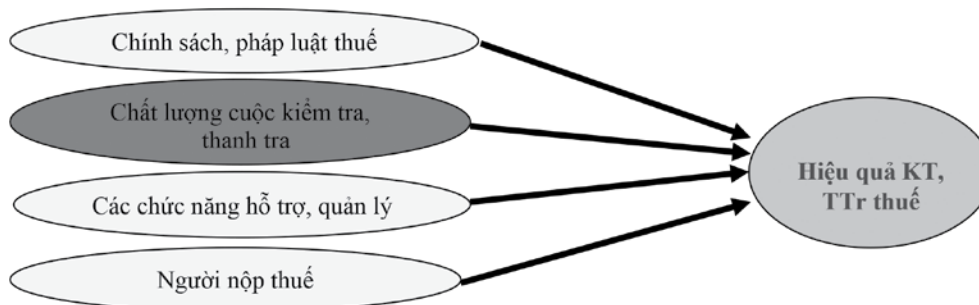


**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu ban đầu [2]

Dựa trên việc nghiên cứu lý thuyết, kinh nghiệm thực tế nhiều năm làm công tác kiểm tra, thanh tra thuế và kế thừa có hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu công tác thanh kiểm tra tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai của của thạc sỹ Hồ Hoàng Trường (2012), tác giả đưa ra tham vấn các chuyên gia trong lĩnh vực thuế, bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (phương pháp định tính) với 15 trưởng đoàn thanh tra. Kết quả, các chuyên gia và nhóm thảo luận đều thống nhất về tổng thể mô hình phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, do nghiên cứu về

hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế do đó không thể không xem xét riêng biệt chất lượng của từng cuộc kiểm tra, thanh tra. Các nhân tố về chính sách pháp luật thuế, ý thức của người nộp thuế và các chức năng: Tuyên truyền – hỗ trợ, chức năng Kê khai – Kế toán thuế, chức năng Quản lý nợ - Cưỡng chế nợ có ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế, nhưng nhân tố tác động chủ yếu là chất lượng của từng cuộc kiểm tra, thanh tra thuế.

Vì vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



**Hình 2:** Mô hình nghiên cứu đề xuất

**2.2. Xây dựng thang đo:**

Hàm số đánh giá hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP.HCM được thiết lập như sau:

Hiệu quả KT, TTr thuế (Y) = f(X1, X2, X3, X4)

*Trong đó: Y là biến phụ thuộc (biến kết quả) và X1, X2, X3, X4 là biến độc lập (biến giải thích)*

X1 là chính sách pháp luật thuế: Chính sách pháp luật thuế rõ ràng, ổn định, chế tài đủ mạnh thì hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế cao và ngược lại

X2 là chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra, thanh tra đúng đối tượng, đúng trọng tâm, công chức làm công tác kiểm tra, thanh tra có năng lực chuyên môn tốt thì hiệu

quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế cao và ngược lại

X3 là các chức năng hỗ trợ, quản lý: Các chức năng được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, phối hợp tốt sẽ làm tăng hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế và ngược lại.

X4 là ý thức của người nộp thuế: Người nộp thuế hiểu và nắm bắt kịp thời các nghĩa vụ thuế của mình, các thủ tục thuế thì hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế cao và ngược lại.

Dựa trên 4 nhân tố nêu trên, thang đo hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP.HCM được thiết lập gồm 4 phần với 34 mục hỏi hay biến quan sát. Bảng câu hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert bậc 5, cụ thể như sau:

- Mức độ ảnh hưởng của chính sách pháp luật thuế đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế: gồm 5 câu từ 1 đến 5

Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng ít	Ảnh hưởng trung bình	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh
1	2	3	4	5

1. Chính sách thuế không ổn định
2. Chính sách thuế không thống nhất
3. Nội dung các sắc thuế phức tạp
4. Hướng dẫn về xử phạt chưa rõ ràng
5. Hướng dẫn về xử phạt chưa thống nhất

- Mức độ tác động đến chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra: gồm 16 câu từ 6 đến 21

Không tác động	Tác động ít	Tác động trung bình	Tác động mạnh	Tác động rất mạnh
1	2	3	4	5

6. Lập đề cương kiểm tra, thanh tra
7. Nắm bắt đặc điểm ngành nghề kinh doanh của người nộp thuế
8. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro linh hoạt
9. Bố trí nhân sự làm công tác kiểm tra, thanh tra
10. Bố trí nhân sự đoàn kiểm tra, thanh tra
11. Phân tích hồ sơ tại cơ quan thuế
12. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

13. Tham quan hoạt động SXKD của người nộp thuế
14. Giao số lượng hồ sơ phải kiểm tra, thanh tra
15. Kinh nghiệm của công chức làm công tác kiểm tra, thanh tra
16. Giao số thu thêm sau kiểm tra, thanh tra
17. Khả năng xử lý tranh chấp trong công việc
18. Phối hợp, kết hợp trong công việc
19. Kỹ năng kiểm tra, thanh tra
20. Trình độ kế toán của công chức làm công tác kiểm tra, thanh tra
21. Đối chiếu tự động trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế

• Mức độ hỗ trợ trong nội bộ cơ quan thuế đối với công tác kiểm tra, thanh tra thuế: gồm 6 câu từ 22 đến 28.

Không hỗ trợ	Hỗ trợ ít	Hỗ trợ bình thường	Hỗ trợ tốt	Hỗ trợ rất tốt
1	2	3	4	5

22. Thường xuyên tổ chức tập huấn
23. Giải đáp kịp thời các vướng mắc
24. Phổ biến đầy đủ các văn bản giải đáp vướng mắc
25. Khai thác thông tin về người nộp thuế
26. Tích hợp thông tin về người nộp thuế
27. Giám sát việc sử dụng hóa đơn của người nộp thuế
28. Quản lý nợ thuế

• Mức độ đồng ý với các phát biểu về nhận thức của người nộp thuế: gồm 6 câu từ 29 đến 34.

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
1	2	3	4	5

29. Hiểu rõ các nghĩa vụ thuế
30. Nắm bắt kịp thời các nghĩa vụ thuế
31. Chấp hành tốt các nghĩa vụ thuế
32. Hiểu rõ các thủ tục thuế
33. Nắm bắt kịp thời các thủ tục thuế
34. Thực hiện đúng các thủ tục thuế

### 2.3. Xử lý dữ liệu:

**Bảng 2.1:** Thống kê mô tả các thang đo hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh

	N (số mẫu)		Mean (TB cộng)	Std. Deviation (độ lệch chuẩn)	Minimum (giá trị nhỏ nhất)	Maximum (giá trị lớn nhất)
	Valid (Hợp lệ)	Missing (giá trị khuyết)				
1. CS thuế không ổn định	170	0	3,20	,751	2	4
2. CS thuế không thống nhất	170	0	3,20	,751	2	4
3. ND các sắc thuế phức tạp	170	0	3,40	,802	2	4
4. Hướng dẫn về xử phạt chưa rõ ràng	170	0	3,20	,751	2	4
5. Hướng dẫn xử phạt chưa thống nhất	170	0	3,20	,751	2	4
6. Lập đề cương KTTT	170	0	4,40	,802	3	5
7. Nắm bắt đặc điểm ngành nghề kinh doanh của NNT	170	0	4,00	,634	3	5
8. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro linh hoạt	170	0	4,20	,751	3	5
9. Bố trí nhân sự làm công tác KTTT	170	0	3,80	,751	3	5
10. Bố trí nhân sự đoàn KTTT	170	0	4,20	,751	3	5
11. Phân tích HS tại cơ quan thuế	170	0	4,00	,634	3	5
12. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế	170	0	4,00	,634	3	5
13. Tham quan hoạt động SXKD của NNT	170	0	4,00	,897	3	5
14. Giao số lượng phải KTTT	170	0	3,80	,751	3	5
15. Kinh nghiệm của công chức làm KTTT	170	0	4,20	,751	3	5
16. Giao số thu thêm sau KTTT	170	0	4,20	,751	3	5
17. Khả năng xử lý tranh chấp trong công việc	170	0	4,40	,802	3	5

18. Phối hợp, kết hợp trong công việc	170	0	4,20	,751	3	5
19. Kỹ năng KTTT	170	0	4,20	,751	3	5
20. Trình độ kế toán của công chức làm KTTT	170	0	4,00	,634	3	5
21. Đối chiếu tự động trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế	170	0	4,00	,634	3	5
22. Thường xuyên tổ chức tập huấn	170	0	3,20	,751	2	4
23. Giải đáp kịp thời các vướng mắc	170	0	3,00	,634	2	4
24. Phổ biến đầy đủ các VB giải đáp vướng mắc	170	0	3,20	,751	2	4
25. Khai thác thông tin về NNT	170	0	3,00	,634	2	4
26. Tích hợp thông tin về NNT	170	0	2,80	,401	2	3
27. Giám sát việc sử dụng hoá đơn của NNT	170	0	3,00	,634	2	4
28. Quản lý nợ thuế	170	0	3,20	,751	2	4
29. Hiểu rõ các nghĩa vụ thuế	170	0	3,60	,491	3	4
30. Nắm bắt kịp thời các nghĩa vụ thuế	170	0	3,20	,751	2	4
31. Chấp hành tốt các nghĩa vụ thuế	170	0	3,40	,491	3	4
32. Hiểu rõ các thủ tục thuế	170	0	3,20	,751	2	4
33. Nắm bắt kịp thời các thủ tục thuế	170	0	3,60	,491	3	4
34. Thực hiện đúng các thủ tục thuế	170	0	3,20	,751	2	4

**Ý nghĩa của từng giá trị trung bình đối với thang đo khoảng cách:**

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (5-1)/5 = 0,8.$$

**Giá trị trung bình**

**Ý nghĩa**

1,00 – 1,8	Không ảnh hưởng/Không tác động/Không hỗ trợ/Rất không đồng ý
1,81 – 2,6	Ảnh hưởng ít/Tác động ít/Hỗ trợ ít/Không đồng ý
2,61 – 3,4	Ảnh hưởng TB/Tác động TB/Hỗ trợ bình thường/Trung lập
3,41 – 4,2	Ảnh hưởng mạnh/Tác động mạnh/Hỗ trợ tốt/Đồng ý
4,21 – 5	Ảnh hưởng rất mạnh/Tác động rất mạnh/Hỗ trợ rất tốt/Rất đồng ý



Ở nhóm mục hỏi liên quan đến chính sách pháp luật thuế, kết quả khảo sát cho thấy công chức thuế tham gia khảo sát đánh giá chính sách thuế trong thời gian qua có ảnh hưởng ở mức độ trung bình đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế (Mean từ 3,2 đến 3,4).

Kết quả khảo sát của 16 mục hỏi liên quan đến chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra thể hiện sự đánh giá nhân tố này có tác động mạnh và rất mạnh đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế trong thời gian vừa qua (Mean từ 3,8 đến 4,4).

6 mục hỏi thuộc nhân tố quản lý – Hỗ trợ có kết quả khảo sát Mean từ 2,8 đến 3,2 cho thấy thời gian qua công tác kiểm tra, thanh tra thuế chưa nhận được sự hỗ trợ tốt nhất từ các chức năng khác trong quản lý thuế.

Nhận thức của người nộp thuế phần lớn được đánh giá ở mức bình thường, chỉ duy nhất ở mục hỏi 33 đồng ý với việc người nộp thuế nắm bắt kịp thời các thủ tục thuế.

Thang đo hiệu quả công tác kiểm tra,

thanh tra thuế bao gồm 4 nhân tố và được đo lường bằng 34 biến quan sát (mục hỏi). Các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua 2 công cụ chính là hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA trước khi đưa vào phân tích hồi quy và kiểm định giả thiết.

#### 2.4. Phân tích độ tin cậy:

Hệ số Alpha của Cronbach là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau. Hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp trước, các biến có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,30 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Alpha từ 0,60 trở lên [4]. Kết quả kiểm định Cronbach Alpha được trình bày như sau:

- Các thang đo thuộc nhân tố “Chính sách pháp luật thuế” sau 4 lần chạy phân tích bằng SPSS16 và loại các biến (mục hỏi) không đạt, hệ số Alpha là 0,929 đạt tiêu chuẩn tốt [4], với 2 biến còn lại được trình bày như sau:

**Bảng 2.2:** Độ tin cậy nhân tố “Chính sách pháp luật thuế”

#### Reliability Statistics (Độ tin cậy thống kê)

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items (số mục hỏi)
,929	,930	2

#### Item-Total Statistics (Mục hỏi-Tổng thống kê)

	Scale Mean if Item Deleted (TB thang đo nếu loại mục hỏi)	Scale Variance if Item Deleted (Phương sai thang đo nếu loại mục hỏi)	Corrected Item-Total Correlation (Tương quan biến tổng)	Cronbach's Alpha if Item Deleted (Alpha nếu loại mục này)
1. CS thuế không ổn định	3,40	,644	,869	. <sup>a</sup>
3. ND các sắc thuế phức tạp	3,20	,563	,869	. <sup>a</sup>

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu bằng SPSS16

• Các thang đo thuộc nhân tố “Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra” sau 9 lần chạy phân tích bằng SPSS16 và loại các biến (mục hỏi) không đạt, hệ số Alpha là 0,953 đạt tiêu chuẩn tốt [4], với 8 biến còn lại được trình bày như sau:

**Bảng 2.3:** Độ tin cậy nhân tố “Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra”

**Reliability Statistics (Độ tin cậy thống kê)**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items (số mục hỏi)
,953	,952	8

**Item-Total Statistics (Mục hỏi-Tổng thống kê)**

	Scale Mean if Item Deleted (TB thang đo nếu loại mục hỏi)	Scale Variance if Item Deleted (Phương sai thang đo nếu loại mục hỏi)	Corrected Item-Total Correlation (Tương quan biến tổng)	Cronbach's Alpha if Item Deleted (Alpha nếu loại mục này)
8. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro linh hoạt	28,80	17,463	,911	,941
11. Phân tích HS tại cơ quan thuế	29,00	18,911	,802	,948
12. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế	29,00	18,911	,802	,948
17. Khả năng xử lý tranh chấp trong công việc	28,60	16,738	,968	,937
18. Phối hợp, kết hợp trong công việc	28,80	18,267	,765	,951
19. Kỹ năng KTTT	28,80	17,463	,911	,941
20. Trình độ kế toán của công chức làm KTTT	29,00	18,911	,802	,948
21. Đối chiếu tự động trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế	29,00	19,716	,643	,957

**Nguồn:** Tác giả xử lý số liệu bằng SPSS16

• Các thang đo thuộc nhân tố “Các chức năng hỗ trợ - quản lý” sau 2 lần chạy phân tích bằng SPSS16 và loại các biến (mục hỏi) không đạt, hệ số Alpha là 0,816 đạt tiêu chuẩn tốt [4], với 6 biến còn lại được trình bày như sau:

**Bảng 2.4: Độ tin cậy nhân tố “Các chức năng hỗ trợ - quản lý”**

<b>Reliability Statistics (Độ tin cậy thống kê)</b>		
Cronbach’s Alpha	Cronbach’s Alpha Based on Standardized Items	N of Items (số mục hỏi)
,816	,819	6

**Item-Total Statistics (Mục hỏi-Tổng thống kê)**

	Scale Mean if Item Deleted (TB thang đo nếu loại mục hỏi)	Scale Variance if Item Deleted (Phương sai thang đo nếu loại mục hỏi)	Corrected Item-Total Correlation (Tương quan biến tổng)	Cronbach’s Alpha if Item Deleted (Alpha nếu loại mục này)
22. Thường xuyên tổ chức tập huấn	15,00	4,828	,732	,750
23. Giải đáp kịp thời các vướng mắc	15,20	5,392	,683	,765
24. Phổ biến đầy đủ các VB giải đáp vướng mắc	15,00	5,231	,586	,788
25. Khai thác thông tin về NNT	15,20	6,196	,382	,828
26. Tích hợp thông tin về NNT	15,40	6,679	,466	,813
27. Giám sát việc sử dụng hoá đơn của NNT	15,20	5,392	,683	,765

**Nguồn:** Tác giả xử lý số liệu bằng SPSS16

• Các thang đo thuộc nhân tố “Nhận thức của người nộp thuế” sau 4 lần chạy phân tích bằng SPSS16 và loại các biến (mục hỏi) không đạt, hệ số Alpha là 0,889 đạt tiêu chuẩn tốt [4], với 4 biến còn lại được trình bày như sau:

**Bảng 2.5: Độ tin cậy nhân tố “Người nộp thuế”**

**Reliability Statistics (Độ tin cậy thống kê)**

Cronbach’s Alpha	Cronbach’s Alpha Based on Standardized Items	N of Items (số mục hỏi)
,889	,891	4

**Item-Total Statistics (Mục hỏi-Tổng thống kê)**

	Scale Mean if Item Deleted (TB thang đo nếu loại mục hỏi)	Scale Variance if Item Deleted (Phương sai thang đo nếu loại mục hỏi)	Corrected Item-Total Correlation (Tương quan biến tổng)	Cronbach's Alpha if Item Deleted (Alpha nếu loại mục này)
29. Hiểu rõ các nghĩa vụ thuế	9,60	4,265	,634	,906
30. Nắm bắt kịp thời các nghĩa vụ thuế	10,00	2,817	,958	,771
32. Hiểu rõ các thủ tục thuế	10,00	3,621	,563	,933
34. Thực hiện đúng các thủ tục thuế	10,00	2,817	,958	,771

*Nguồn: Tác giả xử lý số liệu bằng SPSS16*

**Đánh giá tổng quát hệ số độ tin cậy Cronbach Alpha:** Với 34 biến (mục hỏi) ban đầu của 4 nhân tố, sau khi thực hiện kiểm định bằng hệ số Cronbach Alpha còn lại 20 biến (mục hỏi) đều đạt tiêu chuẩn tốt (> 0,80), đồng thời tương quan biến – tổng của các biến (mục hỏi) đều đạt yêu cầu (> 0,30).

**2.5. Phân tích nhân tố khám phá EFA:**

Từ kết quả bước kiểm định bằng hệ số Cronbach alpha, số biến được đưa vào phân tích nhân tố là 20 biến.

\* Số lượng nhân tố:

Để tóm tắt các thông tin chứa đựng trong các biến quan sát, tác giả chọn phương pháp xác định số nhân tố dựa vào eigenvalue mặc định của chương trình SPSS16, chỉ những nhân tố nào có eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại mô hình, các nhân tố có eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc [4]. Kết quả thể hiện trên bảng 2.6 cho thấy mô hình có 4 nhân tố thỏa mãn điều kiện eigenvalue > 1 và giải thích được 100% (Cumulative %) biến thiên của dữ liệu đã thu thập.

**Bảng 2.6: Xác định số lượng nhân tố**

**Total Variance Explained (Tổng phương sai giải thích)**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	10,191	50,954	50,954	10,191	50,954	50,954	6,298	31,492	31,492
2	4,872	24,361	75,315	4,872	24,361	75,315	5,616	28,082	59,574
3	3,064	15,318	90,633	3,064	15,318	90,633	4,568	22,842	82,416
<b>4</b>	1,873	9,367	<b>100,000</b>	1,873	9,367	100,000	3,517	17,584	100,000
5	6,582E-15	3,291E-14	100,000						
6	2,011E-15	1,005E-14	100,000						
7	1,303E-15	6,513E-15	100,000						

8	9,494E-16	4,747E-15	100,000					
9	6,678E-16	3,339E-15	100,000					
10	2,911E-16	1,455E-15	100,000					
11	1,928E-16	9,638E-16	100,000					
12	6,601E-17	3,300E-16	100,000					
13	3,749E-18	1,874E-17	100,000					
14	-8,341E-19	-4,170E-18	100,000					
15	-5,737E-17	-2,869E-16	100,000					
16	-1,705E-16	-8,527E-16	100,000					
17	-5,216E-16	-2,608E-15	100,000					
18	-1,309E-15	-6,546E-15	100,000					
19	-1,630E-15	-8,152E-15	100,000					
20	-2,644E-15	-1,322E-14	100,000					

**\* Xoay các nhân tố:**

Tác giả chọn phương pháp xoay nguyên góc để tối thiểu hóa số lượng biến có hệ số

lớn tại cùng một nhân tố (Varimax), đây là phương pháp thường được sử dụng phổ biến nhất [4].

**Bảng 2.7:** Tương quan giữa các nhân tố và các biến  
**Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**  
**(Ma trận xoay nhân tố)**

	Component (Nhân tố)			
	1	2	3	4
11. Phân tích HS tại cơ quan thuế	<u>.977</u>		,215	
25. Khai thác thông tin về NNT	<u>.977</u>		,215	
20. Trình độ kế toán của công chức làm KTTT	<u>.977</u>		,215	
8. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro linh hoạt	<u>.790</u>	,375	,333	,353
19. Kỹ năng KTTT	<u>.790</u>	,375	,333	,353

17. Khả năng xử lý tranh chấp trong công việc	<u>.663</u>		,662	,349
30. Nắm bắt kịp thời các nghĩa vụ thuế		<u>.975</u>	-,163	-,148
34. Thực hiện đúng các thủ tục thuế		<u>.975</u>	-,163	-,148
3. ND các sắc thuế phức tạp		<u>-,913</u>	-,340	-,210
1. CS thuế không ổn định	-,394	<u>-,861</u>	-,160	-,278
29. Hiểu rõ các nghĩa vụ thuế	,655	<u>.747</u>		-,111
32. Hiểu rõ các thủ tục thuế	-,301	<u>.626</u>	-,610	,382
18. Phối hợp, kết hợp trong công việc	,231	,119	<u>.911</u>	,320
21. Đối chiếu tự động trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế	,315	-,299	<u>.900</u>	
26. Tích hợp thông tin về NNT	,650	,221	<u>.721</u>	
27. Giám sát việc sử dụng hoá đơn của NNT	,369	,580	<u>.634</u>	,354
12. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế	,369	,580	<u>.634</u>	,354
23. Giải đáp kịp thời các vướng mắc		,167	,104	<u>.980</u>
22. Thường xuyên tổ chức tập huấn	,456		-,115	<u>.882</u>
24. Phổ biến đầy đủ các VB giải đáp vướng mắc	-,103	-,230	,464	<u>.849</u>

**\* Hệ số tải (Factor loading):**

Với cỡ mẫu 170 thì hệ số tải (Factor loading) > 0,5 được chọn [1], các biến có hệ số tải < 0,5 sẽ bị loại.

Bảng 2.7 cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến (trương quan giữa các nhân tố và các biến) như sau:

• Nhân tố 1: Có hệ số lớn ở các biến

11. Phân tích HS tại cơ quan thuế
25. Khai thác thông tin về NNT
20. Trình độ kế toán của công chức làm KTTT
8. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro linh hoạt
19. Kỹ năng KTTT
17. Khả năng xử lý tranh chấp trong công việc

• Nhân tố 3: Có hệ số lớn ở các biến

18. Phối hợp, kết hợp trong công việc
21. Đối chiếu tự động trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế
26. Tích hợp thông tin về NNT
27. Giám sát việc sử dụng hoá đơn của NNT
12. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế

• Nhân tố 2: Có hệ số lớn ở các biến

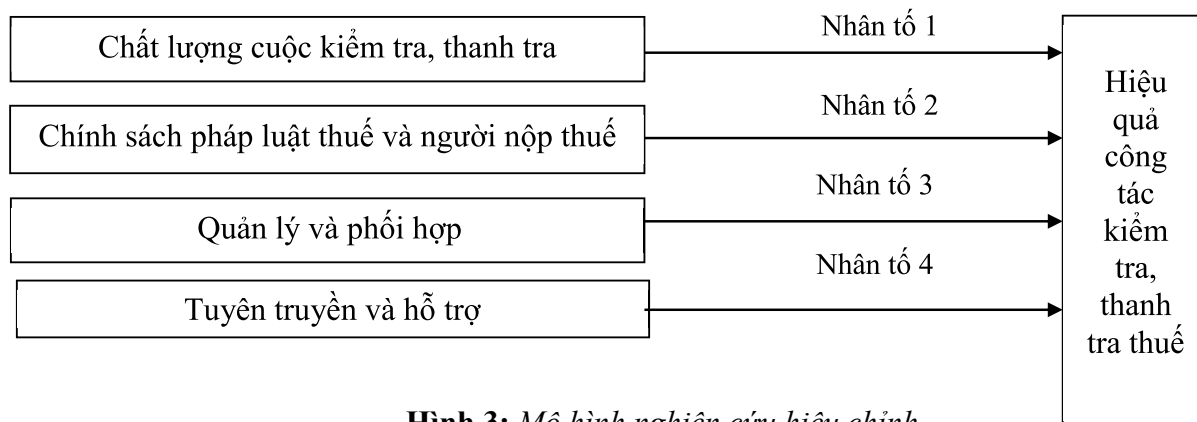
30. Nắm bắt kịp thời các nghĩa vụ thuế
34. Thực hiện đúng các thủ tục thuế
3. ND các sắc thuế phức tạp
1. CS thuế không ổn định
29. Hiểu rõ các nghĩa vụ thuế
32. Hiểu rõ các thủ tục thuế

• Nhân tố 4: Có hệ số lớn ở các biến

23. Giải đáp kịp thời các vướng mắc
22. Thường xuyên tổ chức tập huấn
24. Phổ biến đầy đủ các VB giải đáp vướng mắc

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố, các thành phần (biến) của các nhân tố đã có sự thay đổi so với sự diễn giải ban đầu. Do đó, các nhân tố phải được giải thích lại cho

phù hợp với sự tương quan với các biến và mô hình nghiên cứu hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra được hiệu chỉnh lại như sau:



**Hình 3:** Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

**2.6. Phân tích hồi quy:**

Để thực hiện bước phân tích hồi quy liên quan đến các nhân tố tác động đến hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra. Tác giả không dùng 20 biến từ kết quả của kiểm định Cronbach Alpha và phân tích nhân tố đã thực hiện ở các bước trước mà dùng các nhân tố

lớn. Để tính được giá trị cho các nhân tố lớn bằng giá trị trung bình của các biến trong nhóm (đã có sẵn), chúng ta tiến hành mã hóa biến mới là các nhân tố lớn, sau đó tiến hành tính toán cho nhóm bằng thủ tục chuyển đổi (Transform) của SPSS16.

Các biến mới bao gồm: Nhân tố 1 (Chất

lượng cuộc kiểm tra, thanh tra), Nhân tố 2 (Chính sách pháp luật thuế và người nộp thuế), Nhân tố 3 (Quản lý và phối hợp), Nhân tố 4 (Tuyên truyền và hỗ trợ).

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * \text{Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra} + \beta_2 * \text{Chính sách pháp luật thuế và người nộp thuế} + \beta_3 * \text{Quản lý và phối hợp} + \beta_4 * \text{Tuyên truyền và hỗ trợ}$$

Trong đó:

Y (biến phụ thuộc): Hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra thuế

$\beta_0$ : Hằng số

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ : Hệ số hồi quy riêng phần

Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra:  
 Chính sách pháp luật thuế và người nộp thuế:  
 Quản lý và phối hợp:  
 Tuyên truyền và hỗ trợ:

Các biến độc lập

Tác giả chọn thủ tục tính toán các phương trình trong SPSS16 là hồi quy từng bước (stepwise selection).

**\* Kiểm định các giả thiết:**

Kiểm định giả thiết về sự phù hợp của mô hình: Hệ số  $R^2$  điều chỉnh (Adjusted R square) được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể [3]. Giả thiết đặt ra là hệ số  $R^2$  điều chỉnh = 0, nếu sau khi tiến hành kiểm định có đủ bằng chứng bác bỏ giả thiết  $H_0: R^2 = 0$  thì bước đầu mô hình hồi quy được đánh giá là phù hợp [3].

**Bảng 2.8: Độ phù hợp của mô hình**

**Model Summary (Mô hình tóm tắt)**

Model (Mô hình)	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	,877 <sup>a</sup>	,768	,767	,172	,768	557,192	1	168	,000
2	,975 <sup>b</sup>	,951	,951	,079	,183	626,294	1	167	,000
3	,991 <sup>c</sup>	,981	,981	,049	,030	270,054	1	166	,000
<b>4</b>	1,000 <sup>d</sup>	1,000	<b>1,000</b>	,000	,019	1,150E15	1	165	,000
1. Predictors (dự đoán): (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra									
2. Predictors: (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra, Tuyên truyền và hỗ trợ									
3. Predictors: (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra, Tuyên truyền và hỗ trợ. Quản lý và phối hợp									
4. Predictors: (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra, Tuyên truyền và hỗ trợ. Quản lý và phối hợp, Chính sách pháp luật thuế và NNT									



Kết quả nhận được cho thấy tất cả 4 phương trình dự đoán đều có R<sup>2</sup> điều chỉnh (Adjusted R square) ≠ 0 và mức ý nghĩa Sig. = 0,000 có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê, xác nhận mô hình hồi quy này phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Ở phương trình 4, R<sup>2</sup> điều chỉnh = 100% có nghĩa là 100% biến thiên của hiệu quả công tác kiểm tra,

thanh tra được giải thích bởi các yếu tố (biến) đưa vào mô hình.

• Kiểm định giả thiết về ý nghĩa của hệ số hồi quy: Giả thiết dùng để kiểm định là H<sub>0</sub>: β<sub>1</sub> = β<sub>2</sub> = β<sub>3</sub> = β<sub>4</sub> = 0 có nghĩa là các biến độc lập đưa vào mô hình không có ảnh hưởng gì đến biến phụ thuộc và như vậy không có mối quan hệ tương quan tuyến tính [3].

**Bảng 2.9: Phân tích ANOVA**

ANOVA <sup>c</sup>						
	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	16,541	1	16,541	557,192	,000 <sup>a</sup>
	Residual	4,987	168	,030		
	Total	21,529	169			
2	Regression	20,479	2	10,239	1628,674	,000 <sup>b</sup>
	Residual	1,050	167	,006		
	Total	21,529	169			
3	Regression	21,129	3	7,043	2925,107	,000 <sup>c</sup>
	Residual	,400	166	,002		
	Total	21,529	169			
<b>4</b>	Regression	21,529	4	5,382	1,530E16	<b>,000<sup>d</sup></b>
	Residual	,000	165	,000		
	Total	21,529	169			
1. Predictors (Dự đoán): (Constant – hằng số), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra						
2. Predictors: (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra, Tuyên truyền và hỗ trợ						
3. Predictors: (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra, Tuyên truyền và hỗ trợ, Quản lý và phối hợp						
<b>4. Predictors:</b> (Constant), Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra, Tuyên truyền và hỗ trợ, Quản lý và phối hợp, Chính sách pháp luật thuế và NNT						
5. Dependent Variable (Biến phụ thuộc): Hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế						

Giá trị F ở bảng phân tích ANOVA được sử dụng để kiểm định giả thiết, giá trị sig. của F ở phương trình 4 (mô hình 4) rất nhỏ cho thấy

sẽ an toàn khi bác bỏ giả thiết H<sub>0</sub>: β<sub>1</sub> = β<sub>2</sub> = β<sub>3</sub> = β<sub>4</sub> = 0, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được [3].

\* **Đo lường Đa cộng tuyến:**

**Bảng 2.10: Kết quả phân tích hồi quy**

Coefficients<sup>a</sup>

Model (Mô hình)	Unstandardized Coefficients (Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá)		Standardized Coefficients (Hệ số hồi quy đã chuẩn hoá)	T (Giá trị thống kê t)	Sig. (Mức ý nghĩa)	Collinearity Statistics (Thông kê cộng tuyến)		
	B (Hệ số B)	Std. Error (Ước lượng sai số chuẩn)	Beta (Hệ số Beta)			Tolerance	VIF	
1	(Constant-Hàng số)	1,630	,080					
	<b>Nhân tố 1:</b> Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra	,471	,020	,877	23,605	,000	1,000	1,000
2	(Constant-Hàng số)	1,208	,041		29,723	,000		
	<b>Nhân tố 1:</b> Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra	,380	,010	,706	38,384	,000	,863	1,159
	<b>Nhân tố 2:</b> Tuyên truyền và hỗ trợ	,251	,010	,460	25,026	,000	,863	1,159
3	(Constant-Hàng số)	1,050	,027		39,020	,000		
	<b>Nhân tố 1:</b> Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra	,280	,009	,520	32,371	,000	,434	2,307
	<b>Nhân tố 2:</b> Tuyên truyền và hỗ trợ	,229	,006	,420	36,059	,000	,824	1,213
	<b>Nhân tố 3:</b> Quản lý và phối hợp	,173	,011	,268	16,433	,000	,419	2,386
4	(Constant-Hàng số)	2,340E-14	,000		,000	1,000		
	<b>Nhân tố 1:</b> Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra	,250	,000	,465	7,315E7	,000	,405	2,470
	<b>Nhân tố 2:</b> Tuyên truyền và hỗ trợ	,250	,000	,459	9,977E7	,000	,773	1,294
	<b>Nhân tố 3:</b> Quản lý và phối hợp	,250	,000	,387	5,401E7	,000	,318	3,147
	<b>Nhân tố 4:</b> Chính sách pháp luật thuế và NNT	,250	,000	,172	3,370E7	,000	,627	1,595
a. Dependent Variable (Biến phụ thuộc): Hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế								

Bảng 2.10 cho thấy VIF < 10, không có hiện tượng đa cộng tuyến ở tất cả 4 phương trình (mô hình) dự đoán.

**\* Giải thích phương trình:**

Từ bảng kết quả phân tích hồi quy (Bảng 2.10), phương trình hồi qui ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh được thiết lập như sau:

**$Y = 0,0000000000000234 + 0,25 * \text{Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra} + 0,25 * \text{Tuyên truyền và hỗ trợ} + 0,25 * \text{Quản lý và phối hợp} + 0,25 * \text{Chính sách pháp luật thuế và người nộp thuế.}$**

*Trong đó:*

Y là biến phụ thuộc: Hiệu quả của công

tác kiểm tra, thanh tra thuế

Hằng số 2,340E-14 được tính từ Excel cho ra kết quả 0,0000000000000234

Dựa vào phương trình hồi qui cho thấy, bốn biến đưa vào mô hình đều có tương quan thuận với hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế. Tất cả các nhân tố đều có ảnh hưởng như nhau đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế. Cụ thể: Khi công chức thuế đánh giá nhân tố “Chất lượng cuộc kiểm tra, thanh tra” tăng thêm 1 điểm thì hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế sẽ tăng thêm 0,25 điểm (tương ứng với hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,25) và tương tự đối với 3 nhân tố còn lại.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Khánh Duy (2008), “*Bài phân tích nhân tố khám phá EFA*”, chương trình giảng dạy Kinh tế Fullbright niên khóa 2007-2008, trang 9.

[2]. Hồ Hoàng Trường (2012), “*Hoàn thiện công tác thanh kiểm tra thuế tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai*”, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kỹ thuật công nghệ TP.Hồ Chí Minh.

[3]. Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”, Đại học Kinh tế TP.HCM, Nhà xuất bản Hồng Đức, tập 1.

[4]. Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”, Đại học Kinh tế TP.HCM, Nhà xuất bản Hồng Đức, tập 2.

## **THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở BÌNH DƯƠNG**

*Lê Đình Bình\**

### **TÓM TẮT**

*Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Kinh tế tư nhân đã và đang tiếp tục được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển, qua đó đã khơi dậy được tiềm năng của các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, cùng với những khó khăn chung của nền kinh tế cả nước, kinh tế tư nhân ở Bình Dương vẫn rất cần sự chung tay nỗ lực hơn nữa của các cấp, các ngành địa phương trong tỉnh, tạo mọi điều kiện nhằm vượt qua những khó khăn, hạn chế để kinh tế tư nhân của tỉnh trở thành động lực quan trọng cùng với các thành phần kinh tế khác đóng góp thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững về mọi mặt góp phần giải quyết các vấn đề an sinh xã hội của Tỉnh.*

**Từ khóa:** *kinh tế tư nhân, động lực quan trọng, thúc đẩy lực lượng sản xuất, cơ chế.*

### **SITUATIONS AND SOLUTIONS TO DEVELOP PRIVATE SECTORS IN BINH DUONG**

### **ABSTRACT**

*Multiple component economic development policies, in which private economic sectors play an important role in local socioeconomic development. The Private sectors have been continuing to be encouraged and facilitated to develop, which has been evoked potential of the private economic sectors. However, along with the common difficulties of the national economy, the private sectors in Binh Duong still need further efforts of all levels of local government in the province, creating favorable conditions to overcome difficulties, limits so that the provincial private sectors can become an important force along with other economic sectors to contribute to promote faster growth, stronger in every way in order to contribute to solve provincial issues of security and society.*

**Keywords:** *private economic sector, important forces, promote the productive forces and mechanisms.*

---

\* ThS. GV. Trường Đại học Thủ Dầu Một

## 1. Mở đầu

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: “hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”[1,209]

Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của kinh tế tư nhân đã được khẳng định và trên thực tế kinh tế tư nhân cũng đã và đang thể hiện được vai trò quan trọng cùng với những đóng góp ngày càng cao đối với nền kinh tế, đang thực sự trở thành một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội.

Thực tiễn cho thấy, việc phát triển kinh tế tư nhân trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương đúng đắn và nhất quán của Đảng ta dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp với quy luật khách quan của kinh tế thị trường, là sự vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện lịch sử cụ thể nước ta.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh Bình Dương lần thứ IX cũng đã khẳng định: “Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế trong tỉnh đầu tư đổi mới công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; ...nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã trên các lĩnh vực, tạo điều kiện chuyển biến mạnh về chất trong các ngành công nghiệp”[2,102]

Trong những năm gần đây, nhờ quan điểm đổi mới tích cực của đảng bộ Tỉnh Bình Dương cùng với các cấp các ngành với cơ chế tác động rõ ràng, dứt khoát và đúng hướng đã

thúc đẩy kinh tế tư nhân ngày càng phát triển.

## 2. Thực trạng kinh tế tư nhân ở tỉnh Bình Dương.

Kinh tế tư nhân đóng vai trò khơi dậy, huy động và khai thác nguồn tiềm năng to lớn về vốn, sức lao động kinh nghiệm quản lí, trí tuệ và khả năng kinh doanh, khai thác thông tin và các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế, thích ứng với sự biến đổi linh hoạt của môi trường kinh doanh.

*Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp ngoài nhà nước theo ngành kinh tế ở một số lĩnh vực có lợi cho an sinh xã hội của Tỉnh.*

Giáo dục & đào tạo: 2009 là 88 tỷ đồng; 2010 là 220 tỷ đồng; 2011 là 354 tỷ đồng.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: 2009 là 290 tỷ đồng; 2010 là 969 tỷ đồng; 2011 là 1.064 tỷ đồng

Nghệ thuật, vui chơi giải trí: 2009 là 1.886 tỷ đồng; 2010 là 2.413 tỷ đồng; 2011 là 2.723 tỷ đồng

Khai thác, xử lý và cung cấp nước: 2009 là 3.239 tỷ đồng; 2010 là 4.221 tỷ đồng; 2011 là 5.542 tỷ đồng

Kinh tế tư nhân có sự tăng trưởng đáng kể về số lượng, phát triển trong các ngành nghề có lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*Số doanh nghiệp đang hoạt động*

Doanh nghiệp tư nhân: 2009 có 1.300 doanh nghiệp; 2010 có 1.330 doanh nghiệp; 2011 có 1.310 doanh nghiệp.

Tổng số doanh nghiệp trong nước trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 9/2013 là: 14.754 doanh nghiệp.

Cơ cấu – Structure (%). Doanh nghiệp tư nhân: 2009 là 20.06%; 2010 là 17.89%; 2011 là 15.10%.

Doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài: 2009 có 1.234 doanh nghiệp; 2010

có 1.285 doanh nghiệp; 2011 có 1.375 doanh nghiệp.

Qua số liệu thống kê trên cho thấy các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng giảm dần về số lượng.

*Số doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế của các doanh nghiệp ngoài nhà nước theo ngành kinh tế ở một số lĩnh vực có lợi cho an sinh xã hội của Tỉnh.*

Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục & đào tạo: 2009 có 27 doanh nghiệp; 2010 có 33 doanh nghiệp; 2011 có 36 doanh nghiệp.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: 2009 có 28 doanh nghiệp; 2010 có 33 doanh nghiệp; 2011 có 36 doanh nghiệp.

Kinh tế tư nhân trực tiếp khơi dậy nhiều ngành, nhiều nghề truyền thống trong các ngành, vùng ở các địa phương tạo ra nhiều chủng loại hàng hoá đa dạng, phong phú. Các ngành nghề truyền thống là thủ công mỹ nghệ đồ gỗ, tranh sơn mài, đồ gốm sứ, đồ thủ công mỹ nghệ... Tăng thu nhập cho người lao động, làm giàu chính đáng

*Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (ĐVT: Tỷ đồng):*

Doanh nghiệp tư nhân: 2009 là 712; 2010 là 730; 2011 là 765.

Doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài: 2009 là 12.961; 2010 là 17.522; 2011 là 23.885.

Số cơ sở kinh tế cá thể: năm 2009 có 60.615 cơ sở; năm 2010 có 68.117 cơ sở; năm 2011 có 72.832 cơ sở.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành: 2008 là 1.929 nghìn đồng; 2010 là 2.698 nghìn đồng; 2012 là 3.591 nghìn đồng.

Khoảng cách thu nhập giữa nhóm thu

nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất: 2008 là 6 lần; 2010 là 7 lần; 2012 là 6 lần.

Kinh tế tư nhân góp phần giải quyết một phần gánh nặng thất nghiệp hiện nay cho lao động trong và ngoài tỉnh. Tạo công ăn việc làm cho một lượng lớn lao động, đảm bảo đời sống và do đó góp phần đáng kể cho việc ổn định xã hội của địa phương.

*Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp*

Doanh nghiệp tư nhân: 2009 là 4.330 người; 2010 là 3.806 người; 2011 là 3.967 người.

Cơ cấu – Structure (%) 2009 là 0.64%; 2010 là 0.52%; 2011 là 0.51%. Như vậy, số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng có xu hướng giảm qua từng năm.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: 2009 là 372.957 người; 2010 là 409.915 người; 2011 là 452.218 người. Cơ cấu – Structure (%) 2009 là 55.27%; 2010 là 55.97%; 2011 là 57.80%.

*Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế của các doanh nghiệp ngoài nhà nước theo ngành kinh tế ở một số lĩnh vực có lợi cho an sinh xã hội của Tỉnh.*

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: 2009 là 1.124 người; 2010 là 1.195 người; 2011 là 1.216 người. Năm sau giảm so với năm trước.

Giáo dục & đào tạo: 2009 là 445 người; 2010 là 514 người; 2011 là 733 người.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: 2009 là 1.175 người; 2010 là 1.745 người; 2011 là 2.177 người.

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể: 2009 có 100.325 người; năm 2010 có 118.840 người; năm 2011 có 126.812 người.

Tỷ lệ thất nghiệp: năm 2010 là 2.60%; năm 2011 là 2.35%; 2012 là 2.15%.

Trong 9 tháng 2013. Đã giải quyết việc làm cho 39.640 lao động, chi trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 36.432 lao động với số tiền 277,5 tỷ đồng.

Kinh tế tư nhân cùng với các thành phần kinh tế khác tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, nhanh nhạy với thị trường, hàng hóa tạo ra ngày càng nhiều, đa dạng về mẫu mã, giá cả, chất lượng, chủng loại đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu góp phần ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát, bảo đảm tính ổn định và bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 63.755 tỷ đồng, tăng 22,2%. Tổng doanh thu dịch vụ vận tải ước đạt 9.902 tỷ đồng, tăng 19,6%. Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2013 tăng 3,38% so với tháng 12/2012.

Cơ cấu – Structure (%) Doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài: 2009 là 19.33%; 2010 là 17.28%; 2011 là 15.85%. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã giảm trong bình hàng năm là 1.74%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Giáo dục & đào tạo: 2009 là 88 tỷ đồng; 2010 là 220 tỷ đồng; 2011 là 354 tỷ đồng.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: 2009 là 290 tỷ đồng; 2010 là 969 tỷ đồng; 2011 là 1.064 tỷ đồng.

Nghệ thuật, vui chơi giải trí: 2009 là

1.886 tỷ đồng; 2010 là 2.413 tỷ đồng; 2011 là 2.723 tỷ đồng.

Khai thác, xử lý và cung cấp nước: 2009 là 3.239 tỷ đồng; 2010 là 4.221 tỷ đồng; 2011 là 5.542 tỷ đồng.

Thoát nước và xử lý nước thải: 2009 là 88 tỷ đồng; 2010 là 95 tỷ đồng; 2011 là 25 tỷ đồng.

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu: 2009 là 39 tỷ đồng; 2010 là 101 tỷ đồng; 2011 là 183 tỷ đồng.

Kinh tế tư nhân cùng với các thành phần kinh tế khác giữ vai trò hỗ trợ, bổ xung cho kinh tế nhà nước, tạo thành môi liên kết hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển nhờ đó vừa cho phép khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tận dụng triệt để những ưu thế của thị trường và tuân theo quy luật của kinh tế thị trường.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện năm 2011 là 5.247 tỷ đồng, tăng 12% so với thực hiện năm 2010. Năm 2012 là 5.824 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2011. 09 tháng đầu năm 2013 là 3.751 tỷ đồng, đạt 69% dự toán, bằng 96% so với cùng kỳ.

Kinh tế tư nhân góp phần đẩy lùi dần tình trạng độc quyền, thu hút vốn đầu tư (bảng 1) trong và ngoài nước tham gia sản xuất làm cho sản xuất hàng hoá phát triển, thị trường được mở rộng. Thông qua việc phát triển kinh tế tư nhân mà quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là quyền làm chủ của các chủ thể kinh tế được phát huy.

**Bảng 1.**

Các tiêu chí so sánh về vốn thu hút của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Tháng 9/ 2013
Thu hút đầu tư trong nước	6.281 tỷ đồng	26.300 tỷ đồng	11.331 tỷ đồng	12.131 tỷ đồng
Thu hút đầu tư nước ngoài	1.050 tỷ USD	889 triệu đô la Mỹ	2.609 tỷ USD	1.113 tỷ USD

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2012

Qua bảng 1 cho thấy thu hút vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài có sự biến động lớn trong năm 2012 thu hút đầu tư trong nước giảm 14.969 tỷ đồng so với năm 2011, thu hút đầu tư nước ngoài năm 2013 theo ước tính cũng giảm trên 1 tỷ USD.

Kinh tế tư nhân thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, góp phần duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, kinh nghiệm

quản lý đã được tích lũy qua nhiều thế hệ của từng gia đình và dòng họ, phát huy truyền thống gắn liền với hiện đại.

Kinh tế tư nhân khơi dậy và phát huy được tiềm năng về vốn (bảng 2), đất đai, lao động, của các tầng lớp nhân dân. Qua đó, thu hút được nguồn lực đầu tư cho những lĩnh vực có lợi cho an sinh xã hội của Tỉnh. việc thu hút các nguồn đầu tư xã hội, đóng vai trò là nguồn vốn chủ yếu đối với sự phát triển của kinh tế địa phương.

**Bảng 2.**

<b>Vốn đầu tư của các khu vực kinh tế tư nhân cho các ngành kinh tế</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước (ĐVT: tỷ đồng)</b>	7.968	14.223	18.246
<b>Vốn của tổ chức doanh nghiệp ngoài nhà nước (ĐVT: tỷ đồng)</b>	5.967	11.931	14.094
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐVT: tỷ đồng)</b>	14.015	12.667	17.438
<b>Vốn của dân cư (ĐVT: tỷ đồng)</b>	2.001	2.293	4.152
<b>Vốn đầu tư cho giáo dục (ĐVT: tỷ đồng)</b>	548	559	823
<b>Vốn đầu tư cho y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (ĐVT: tỷ đồng)</b>	461	447	546
<b>Vốn đầu tư cho nghệ thuật, vui chơi giải trí (ĐVT: tỷ đồng)</b>	344	331	393

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2012*

Kinh tế tư nhân góp phần làm tăng xuất khẩu và tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, do việc nộp thuế môn bài, trong nhập xuất khẩu.

*Thu ngân sách qua thuế*

Thu hải quan: năm 2010 là 7.442.8 tỷ đồng; năm 2011 là 8.096.5 tỷ đồng; năm 2012 là 7.500.0 tỷ đồng. Mặc dù có sự sụt giảm giữa năm 2011 và năm 2012 nhưng thu thuế xuất nhập khẩu vẫn đóng góp đáng kể cho tổng thu

ngân sách địa phương của tỉnh.

Trong 9 tháng đầu năm 2013 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 9 tỷ 841 triệu đô la Mỹ, tăng 15,6%. Trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,8%, chiếm 81,2%. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 7 tỷ 865 triệu đô la Mỹ, tăng 16,5%. Tổng giá trị thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 2.634 tỷ đồng, đạt 65,9% kế hoạch năm.

Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất,



kinh doanh hàng hóa, dịch vụ: năm 2010 là 11.936.7 tỷ đồng; năm 2011 là 14.033.5 tỷ đồng; năm 2012 là 15.500.0 tỷ đồng.

Thu từ thuế thu nhập cá nhân: năm 2010 là 1.196.9 tỷ đồng; năm 2011 là 1.808.9 tỷ đồng; năm 2012 là 2.129.8 tỷ đồng.

Thu ngân sách Nhà nước tính đến tháng 9/2013 ước thực hiện 21.500 tỷ đồng, đạt 75,8%.

Thu ngân sách Nhà nước năm 2011 từ kinh tế - xã hội khối huyện 6.234 tỷ đồng, tăng 18% so với thực hiện năm 2010. Năm 2012 thực hiện 6.138 tỷ đồng, bằng 98% so với thực hiện năm 2011. Thực hiện 09 tháng đầu năm 2013 tổng thu 4720 tỷ đồng, đạt 67% dự toán năm, tăng 25% so với cùng kỳ.

Theo cục thuế Tỉnh, trong 9 tháng đầu năm 2013, các doanh nghiệp bàn giao tiền thuế 1.029 tỷ đồng.

Tổng số thuế thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh đến 30/9/2013 là 3.252 tỷ đồng.

### **3. Khó khăn, hạn chế**

Trình độ công nghệ còn thấp, kinh nghiệm quản lý còn yếu, thiếu chiến lược và kế hoạch kinh doanh, một số hoạt động của một bộ phận kinh tế tư nhân không ổn định, chạy theo lợi nhuận, tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại có chiều hướng gia tăng...kinh nghiệm và năng lực cạnh tranh thấp nên dễ bị tổn thương, thiếu nguồn lực cơ bản như vốn, năng lực quản lý, thị trường, đất đai, khó tiếp cận với nguồn cung ứng hỗ trợ.

Những thay đổi thường xuyên về chính sách thuế nhập khẩu cũng gây bị động và thiệt hại cho các doanh nghiệp tư nhân. Những quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đang gặp nhiều vướng mắc về xác định chi phí hợp lý để tính thuế dẫn đến xác định lợi nhuận không

thực tế. Thuế giá trị gia tăng còn tạo nhiều sơ hở cho việc trốn, lậu thuế. Nhiều quy định còn chưa phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Doanh nghiệp tư nhân mới chủ yếu tập trung kinh doanh trong các ngành thương mại và dịch vụ sơ cấp. Số lượng doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ cao cấp còn rất ít kinh tế tư nhân nhất là các doanh nghiệp mới tập trung phát triển ở thị xã, thành phố. Còn ở các khu vực nông thôn có rất ít doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân.

Nhiều đơn vị kinh tế tư nhân chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật về lao động, hợp đồng lao động, chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công, bảo hộ lao động, giờ làm việc...đối với người lao động. Một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể vi phạm pháp luật, trốn lậu thuế, nợ đọng thuế, kinh doanh trái phép, chưa thực hiện đúng luật doanh nghiệp và các quy định về đăng kí kinh doanh.

Chi cục thuế thu nợ đọng thuế 190 doanh nghiệp/450 doanh nghiệp có nợ đọng bàn giao, số thuế nợ đọng thu được 53 tỷ đồng/338 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 15,6% tổng thuế nợ đọng bàn giao. Tổng số thuế nợ đọng của các doanh nghiệp nhận bàn giao đến 30/9/2013 là 333 tỷ đồng, bằng 98% nợ đọng thuế bàn giao.

Kinh tế tư nhân có tính tự phát cao, chủ doanh nghiệp thường chỉ chú ý đến lợi ích cá nhân, bất kể việc khai thác kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên hay việc ứng xử không phù hợp với môi trường xung quanh và công nhân lao động.

Khả năng tiếp cận thị trường và dự báo chưa cao nên gặp rủi ro cao trong kinh doanh. Việc đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong các

quan hệ giao dịch về mặt bằng sản xuất kinh doanh, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiếp cận thông tin thị trường...chưa đồng bộ, hợp lý.

Bản thân các cơ sở sản xuất, kinh doanh khu vực kinh tế tư nhân cũng còn mặc cảm và còn nhiều hạn chế về cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ quản lý và hiểu biết pháp luật.

Cơ chế chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung và kinh tế tư nhân nói riêng chưa kịp thời, việc thực thi chính sách cũng thiếu sự thống nhất và gắn kết từ các cơ chế chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại địa phương chưa nhất quán và có nhiều thay đổi làm cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc hoạch định một chiến lược phát triển lâu dài, sự hỗ trợ từ phía các cơ quan nhà nước đối với dịch vụ cung cấp lao động chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, thương mại còn yếu.

Doanh nghiệp còn thiếu tính chủ động trong liên kết sản xuất kinh doanh, phần lớn làm ăn độc lập, theo kiểu phòng thủ, chưa có sự hợp tác, phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất. Vấn đề tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường và khả năng chiếm lĩnh thị trường của kinh tế tư nhân hiện nay còn yếu, thường chỉ tập trung thực hiện những mục tiêu trước mắt.

Môi trường pháp lí chưa đồng bộ, minh bạch, dẫn đến tình trạng các cơ quan thừa hành và các doanh nghiệp lúng túng trong việc chấp hành pháp luật, gây khó khăn cho việc đăng kí và hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Thủ tục hành chính rườm rà và quá nhiều quy định.

Chế độ kế toán, kiểm toán còn nhiều phức tạp, không phù hợp và thiếu linh hoạt khi áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp nhỏ, cải cách hành chính còn chậm nhiều mặt chưa theo kịp với yêu cầu của thực tiễn.

Tất cả những khó khăn đó đang là lực cản đối với các doanh nghiệp tư nhân khi tham gia hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh ở Bình Dương.

#### **4. Một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế tư nhân ở Bình Dương.**

Thứ nhất, cần thể chế hoá bằng chính sách trong việc tạo điều kiện thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, mạnh và đúng hướng. Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho kinh tế tư nhân phát triển đan xen với các thành phần kinh tế khác.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước, đảm bảo sự phân công phân cấp rõ ràng cụ thể trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Tạo môi trường bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong đầu tư kinh doanh và tiếp cận các nguồn lực như vốn, công nghệ, cơ hội phát triển vv... qua đó cần có chính sách hỗ trợ phù hợp cho doanh nghiệp, giúp đỡ các doanh nghiệp của tư nhân cả về chuyên môn và năng lực tài chính trong hoạt động liên quan đến sở hữu công nghiệp. Tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân được vay ngoại tệ lãi xuất thấp để nhập máy móc, thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến.

Hiện nay, kinh tế trong nước và thế giới phát triển gặp nhiều khó khăn cần có chính sách ưu đãi về vốn như: cho vay lãi ưu đãi, gia hạn thời hạn trả nợ của doanh nghiệp, gia hạn thời hạn nộp thuế vv...cho những doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn. hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tín dụng hỗ trợ xuất khẩu hoặc nhận bảo lãnh tín dụng đầu tư từ nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước.

Tạo điều kiện phát huy nội lực của khu vực kinh tế tư nhân làm cho tài sản, quyền sử

dụng đất của họ được thế chấp thuận lợi trong vay vốn ở các tổ chức tín dụng, quỹ hỗ trợ phát triển.

Phát huy dân chủ, làm cho bộ máy gần dân, gần doanh nghiệp, cùng với việc công khai các văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách các thủ tục hành chính có liên quan, quan tâm tổ chức các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc định kỳ và không định kỳ các doanh nhân, doanh nghiệp đang hoạt động... để nắm bắt và xử lý nhanh, kịp thời, chính xác, hiệu quả hơn các nhu cầu, vấn đề bức xúc đặt ra trong quá trình hoạt động đầu tư của doanh nhân, doanh nghiệp.

Không ngừng đổi mới các chủ trương, chính sách đối với các thành phần kinh tế, khẳng định rõ vai trò quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường.

Sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế theo hướng giảm bớt chông chéo trong các luật thuế. Cơ quan thuế và hải quan phải đồng hành cùng doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

Áp dụng các chính sách ưu đãi đối với các lĩnh vực, ngành nghề bằng chính sách thuế, tín dụng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn để tạo việc làm cho người lao động. Tích cực tiến hành có kết quả việc thể chế hóa và chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết của Đảng. Tạo thuận lợi, thông thoáng hơn nữa cho hoạt động sản xuất, kinh doanh về cả các quy định pháp luật và môi trường tâm lý xã hội, từ khâu đăng ký kinh doanh cũng như trong suốt quá trình hoạt động, đến xử lý giải thể, phá sản.

Thứ hai, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của kinh tế tư nhân, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong cuộc cạnh tranh hội nhập quốc tế. Thực hiện liên doanh liên kết giữa kinh tế tư nhân với nhau,

giữa kinh tế tư nhân với các doanh nghiệp. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển kinh doanh.

Tôn trọng tiếng nói của đại diện doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến sản xuất kinh doanh, giải quyết các vấn đề xuất phát từ thực tế cuộc sống. Tạo môi trường thuận lợi để doanh nhân cùng nhau trao đổi ý kiến, bảo vệ lợi ích hợp pháp, thương thảo những công việc liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp.

Đầu tư, đa dạng hoá các hình thức đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển vào các ngành và lĩnh vực mà pháp luật không cấm, phát triển kinh tế tư nhân trong các ngành công nghiệp chế biến, gia công, phụ trợ.

Thứ ba, tăng cường hoạt động marketing hỗn hợp như hoạt động nghiên cứu thị trường, hoàn thiện chiến lược sản phẩm, hoàn thiện phân phối và hoàn thiện mạng lưới bán hàng dịch vụ trên mọi hình thức.

Giảm chi phí sản xuất, chi phí trung gian, các quy định và thủ tục rườm rà, phức tạp trong hợp đồng chuyển giao công nghệ để thu hút các nhà đầu tư tư nhân vào việc chuyển giao công nghệ.

Giảm thời gian và chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp tư nhân khi xin đăng ký kinh doanh, đăng ký thương hiệu. Cải cách công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, có môi trường pháp lý cụ thể và có các chế tài hình thức xử phạt nghiêm hơn đối với các công ty, doanh nghiệp vi phạm pháp luật.

Chủ động áp dụng thông tin điện tử vào trong hoạt động của các công ty và doanh nghiệp. Nhờ đó mà các chủ doanh nghiệp cũng như người lao động nắm bắt thông tin

một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác, từ đó giúp cho các doanh nghiệp có các giải pháp hợp lý.

Doanh nghiệp cần mạnh dạn đầu tư ứng dụng công nghệ mới, phát triển dịch vụ thông tin, tham gia, hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, tiếp cận thông tin, tiếp thị của doanh nghiệp và Hiệp hội.

Xây dựng và mở rộng hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của tư nhân sử dụng được dịch vụ này, nhằm làm giảm chi phí cho công tác kế toán, thống kê.

Thứ tư, phát triển kinh tế tư nhân ở mọi khu vực và địa phương trong tỉnh. Mở rộng, phát triển kinh tế tư nhân ở các khu vực nông thôn ....để có thể tận dụng mọi nguồn lực về tài nguyên, con người, lao động góp phần tạo công ăn việc làm giảm thất nghiệp tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người lao động.

Phát triển mạnh các trung tâm dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, kết hợp đào tạo nghề gắn với việc làm để tư vấn, giới thiệu và cung ứng lao động cho các cơ sở kinh tế tư nhân. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong khu vực kinh tế tư nhân, đào tạo cán bộ quản lý, điều hành và nhân công. Thường xuyên tập huấn nâng cao tay nghề, trình độ kỹ thuật.

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp của công dân.

Nghiên cứu đề ra các chính sách hỗ trợ, khen thưởng thích đáng kịp thời để động viên khuyến khích, tôn vinh và nhân rộng các điển hình của hoạt động kinh tế tư nhân.

Thứ năm, cần đề cao sự nghiêm minh và tăng cường lòng tin của dân chúng, doanh

nhân và doanh nghiệp vào luật pháp và chính quyền với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của kinh tế tư nhân. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ tư pháp, nhất là về đăng ký và xử lý tranh chấp thương hiệu, tư vấn kế toán, thuế. Đảm bảo cho các cơ quan quản lý thực sự là chỗ dựa vững chắc và là người hướng dẫn hỗ trợ, kiểm tra, kiểm soát đối với kinh tế tư nhân.

Phòng tránh, giảm thiểu các rủi ro tín dụng, kinh doanh, các hành vi vi phạm sở hữu thương hiệu, sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp và các vi phạm bản quyền, an ninh, trật tự an toàn văn minh thương mại và thị trường khác, kiểm soát, phát hiện và xử lý nghiêm minh hiện tượng gian lận thương mại, kinh doanh trái phép, sản xuất hàng giả, trốn lậu thuế, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và sự cạnh tranh lành mạnh của lĩnh vực kinh tế tư nhân.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội, hệ thống phòng ngừa rủi ro, cảnh báo sớm các nguy cơ và giải quyết kịp thời các chấn động kinh tế, xã hội do quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và hội nhập kinh tế quốc tế gây ra.

## **KẾT LUẬN**

Chính sách đúng đắn của Tỉnh những năm qua từ các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện của như cho vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, định hướng thị trường, điều đó đã mở ra môi trường đầu tư, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập hợp pháp, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhiều hộ gia đình trong những năm qua trên phạm vi toàn Tỉnh.

Kinh tế tư nhân ngày càng chứng tỏ là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế của Tỉnh. Góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh bền vững, tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển.

Chúng ta không thể phủ nhận những mặt tích cực của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển nền kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng những số liệu minh chứng qua từng năm của kinh tế tư nhân theo hướng có lợi cho an sinh xã hội trên phạm vi toàn tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh đó chúng ta cũng phải thấy được những hạn chế nhất định trong quá trình phát triển của kinh tế tư nhân, như tính chất tự phát, tình trạng chạy theo lợi nhuận, tình trạng không chấp hành nghiêm luật pháp...và những khó khăn chung mà kinh tế tư nhân đang gặp phải trong giai đoạn hiện

nay. Vì vậy, cần phải có các giải pháp phù hợp phát triển của kinh tế tư nhân.

Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo đầy đủ hành lang pháp lí, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao và tăng cường vai trò quản lí Nhà nước của Tỉnh.

Nỗ lực và thay đổi cả trong nhận thức và hành động đối với kinh tế tư nhân, thì sự phát triển của sẽ diễn ra đúng hướng và phát huy hiệu quả tối đa, qua đó góp phần củng cố thêm niềm tin của toàn dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*; NXB chính trị quốc gia 2011.
- [2]. *Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ IX*; NXB CNHH MTV XSKT Bình Dương năm 2010.
- [3]. Mai Xuân. *Bình Dương sơ kết tình hình phân cấp ngân sách, thuế, đầu tư*. Và kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2013. [www.binhduong.gov.vn/](http://www.binhduong.gov.vn/). Cập nhật lúc 20:59', 2/11/ 2013 (GMT+7).
- [4]. ThS Phan Minh Tuấn. *Phát triển kinh tế tư nhân những vấn đề đặt ra*. Tạp chí Tài chính số 6 – 2013. Cập nhật lúc 11:10', 14/10/ 2013 (GMT+7).
- [5]. TS. Nguyễn Công Nhựt. *Kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*. [www.vienthongke.vn/](http://www.vienthongke.vn/) Cập nhật lúc 23:10', 10/10/ 2013 (GMT+7).
- [6]. Nguồn: Tạp chí Triết học. *Phát triển kinh tế tư nhân - xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*. [www.pti.edu.vn/](http://www.pti.edu.vn/). Cập nhật lúc 11:10', 14/10/ 2013 (GMT+7).

## **PHÂN TÍCH CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH TẢI TRỌNG SÓNG LÊN ĐÊ CHẮN SÓNG DẠNG TƯỜNG ĐỨNG**

*Nguyễn Iêng Vũ \*, Nguyễn Thế Duy\*\**

### **TÓM TẮT**

*Áp lực sóng không vỡ lên tường đứng được tính toán theo các phương pháp từ đơn giản đến phức: theo lý thuyết sóng tuyến tính, các phương pháp theo lý thuyết sóng phi tuyến (Sainflou, Miche – Rundgren), phương pháp tính theo tiêu chuẩn ngành 22TCN 222-95 của Việt Nam, tiêu chuẩn kỹ thuật Công trình cảng Nhật Bản, phương pháp dựa trên lời giải bậc bốn của phương trình Laplace (Goda và Kakikazi) và lời giải của phương trình Navier Stokes (Duy) được sử dụng để tăng độ chính xác cho các giá trị tính toán. Kết quả tính toán được kiểm định với số liệu thực nghiệm của Goda và Kakikazi (1966). Kết quả cho thấy, các phương pháp của Goda và Kakikazi (1966), Duy (1996) và 22TCN 222-95 cho kết quả khá tốt so với số liệu thực nghiệm.*

**Từ khóa:** *tải trọng sóng, đê chắn sóng dạng tường đứng, tiêu chuẩn ngành 22TCN 222-95, Goda and Kakikazi*

### **ANALYSING METHODS OF CALCULATING THE WAVE LOADS ON VERTICAL WALL BREAKWATER FORM**

#### **ABSTRACT**

*Wave load of non-breaking wave impacts on vertical wall breakwater is computed according to the methods from the simple to the complex, such as: linear wave theory, the methods according to the non-linear wave theory (Sainflou, Miche – Rundgren), the method in 22TCN 222-95 standard, the methods based on quaternary solution of the Laplace equation (Goda and Kakikazi) and the solution of the Navier - Stokes equation (Duy) are used to increase the accuracy of the computed values. The computation results of non-breaking wave impacts on vertical wall are verified by the empiric data of Goda and Kakikazi (1966). It shows that the methods of Goda and Kakikazi (1966), Duy (1996) and 22TCN 222-95 (branch standard) give good result to the empiric data.*

**Key Word:** *wave load, vertical wall breakwater, 22TCN 222-95 standard, Goda and Kakikazi*

\* Viện Vật lý thành phố Hồ Chí Minh. Email: [vu237@yahoo.com](mailto:vu237@yahoo.com)

\*\* Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

## I. GIỚI THIỆU

Tải trọng sóng là yếu tố rất quan trọng trong xây dựng công trình biển, nó là yếu tố quan trọng quyết định sự bền vững và tuổi thọ của công trình. Tải trọng thường được xác định theo 2 cách: theo hình thức kết cấu chịu lực tác động và theo hình thức tác động của sóng đối với kết cấu. Theo hình thức kết cấu chịu lực tác động gồm có: kết cấu công trình trên nền cọc, kết cấu công trình dạng tường và kết cấu công trình dạng đá đổ. Theo hình thức tác động của sóng tác động lên công trình: sóng không vỡ (non-breaking waves), sóng vỡ (breaking waves), sóng đã vỡ (broken waves).

Nghiên cứu này trình bày các phương pháp tính tải trọng sóng không vỡ lên bề mặt chắn sóng dạng tường đứng. Các kết quả tính toán sẽ được so sánh với số liệu thực nghiệm để từ đó đề xuất phương pháp tính toán tải trọng sóng cho kết quả đúng nhất.

## II. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN TẢI TRỌNG SÓNG LÊN TƯỜNG ĐỨNG

### 1. Lý thuyết sóng tuyến tính

Khi độ cao sóng tương đối nhỏ ( $H/h \ll 1$  và  $H/L \ll 1$ ), lý thuyết sóng biên độ nhỏ có thể áp dụng để phân tích phân bố áp lực sóng [2]:

$$\frac{p}{\rho g} = -z + \frac{kH^2 \sin^2 \omega t}{\sinh 2kd} \{ \sinh^2 k(d - \eta_0) - \sinh^2 k(d + \eta) \} + \eta_0 \left\{ 1 + \frac{\cosh k(d+z)}{\cosh kd} - \frac{\cosh k(d+\eta_0)}{\cosh kd} \right\} \quad (1)$$

trong đó:  $H$  – chiều cao sóng tới,  $k$  – số sóng ( $k = 2\pi/L$ ,  $L$  – chiều dài sóng),  $\omega$  – tần số góc ( $\omega = 2\pi/T$ ,  $T$  – chu kỳ sóng),  $c$  – vận tốc sóng,  $t$  – thời gian,  $d$  – chiều sâu nước trước tường,  $x$ ,  $z$  – tọa độ theo phương ngang và phương đứng.

### 2. Phương pháp Sainflou

Sainflou (1928) đã dựa trên lý thuyết sóng trocoide ở nước cạn để tính tải trọng sóng lên công trình đối với sóng có dao động lớn [4, 6]:

$$\frac{p}{\rho g} = -z_0 + H \left[ \frac{\cosh k(h+z_0)}{\cosh kh} \frac{\sinh k(h+z_0)}{\sinh kh} \right] \cos kx_0 \cos \omega t \quad (2)$$

### 3. Phương pháp Miche-Rundgren

Phương pháp Sainflou (1928) cho kết quả tính tải trọng sóng lên tường đứng khá tốt đối với sóng có độ dốc thấp, nhưng khi áp dụng cho sóng có độ dốc lớn thì kết quả sai lệch khá nhiều (được Rundgren kiểm định bằng thí nghiệm năm 1958). Năm 1944, Miche đã sử

dụng lý thuyết sóng bậc cao hơn để cải tiến phương pháp của Sainflou. Sau đó, phương pháp này tiếp tục được Rundgren cải tiến vào năm 1958 [1].

Khi đỉnh sóng xuất hiện ngay trước tường, tải trọng tăng lên từ 0 ở mặt thoáng cho tới  $\gamma d + p_I$  ở đáy, trong đó  $p_I$  được tính như sau:

$$p_I = \frac{1+\chi}{2} \frac{\gamma H_i}{\cosh(kd)} \quad (3)$$

Khi chân sóng xuất hiện ngay trước tường, tải trọng tăng lên từ 0 ở mặt thoáng cho tới  $\gamma d - p_1$  ở đáy. Độ lớn xấp xỉ của tải trọng sóng có thể được xác định nếu áp suất được giả sử tăng tuyến tính từ mặt thoáng xuống đáy. Tuy nhiên, xấp xỉ này có thể sai số lớn khi độ dốc sóng gần

đạt đến giới hạn vỡ của sóng.

4. Tiêu chuẩn thiết kế 22 TCN 222-95

Tiêu chuẩn ngành 22 TCN 222-95 là tiêu chuẩn hướng dẫn tính toán tải trọng và tác động (do sóng và do tàu) lên công trình thủy ở Việt Nam [7].

**Bảng 1:** Vị trí và tải trọng tương ứng do sóng đứng tác động lên tường đứng

Khi chịu đỉnh sóng		Khi chịu chân sóng	
Độ sâu z	Giá trị áp lực sóng	Độ sâu z	Giá trị áp lực sóng
$-\eta_c$	$p_1 = 0$	0	$p_6 = 0$
0	$p_2 = k_2 \gamma H$	$\eta_t$	$p_7 = -\gamma \eta_t$
$0.25d$	$p_3 = k_3 \gamma H$	$0.5d$	$p_8 = -k_8 \gamma H$
$0.5d$	$p_4 = k_4 \gamma H$	d	$p_9 = -k_9 \gamma H$
d	$p_5 = k_5 \gamma H$		

5. Tiêu chuẩn kỹ thuật Công trình cảng Nhật Bản (TCNB)

Khi đỉnh sóng xuất hiện ngay trước tường, áp lực sóng phân bố tuyến tính với giá trị cực

đại  $p_1$  ở mực nước tĩnh, bằng 0 ở chiều cao  $\eta^*$  bên trên mực nước tĩnh và  $p_2$  ở đáy biển, áp lực sóng từ đáy tới đỉnh của tường thẳng đứng được tính như sau [3]:

Vị trí đỉnh sóng tiếp cận công trình:

$$\eta^* = 0.75(1 + \cos \beta) \lambda_1 H_D \tag{4}$$

Tại mực nước tĩnh,  $z = 0$ , áp lực sóng lớn nhất tác động lên công trình:

$$p_1 = 0.5(1 + \cos \beta)(\alpha_1 \lambda_1 + a_2 \lambda_2 + \cos^2 \beta) \rho_w g H_D \tag{5}$$

Tại đáy biển,  $z = -d$ :

$$p_2 = \frac{p_1}{\cosh kd} \tag{6}$$

Tại đáy công trình hay đỉnh đệm đá,  $z = h'$ :

$$p_3 = \alpha_3 p_1 \tag{7}$$

trong đó:  $H_D$  – chiều cao sóng tính toán,  $\beta$  – góc giữa đường pháp tuyến với tường đứng và hướng tới của sóng,  $\lambda_1, \lambda_2, \lambda_3, \alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$  – các hệ số hiệu chỉnh.

Khi chân sóng xuất hiện ngay trước tường, áp lực sóng bằng 0 ở mực nước tĩnh và có một giá trị không đổi  $p_n$  từ một chiều sâu  $0.5H_D$  dưới mực nước tĩnh cho

tới chân tường.

$$p_n = 0.5 \gamma H_D \tag{8}$$

6. Phương pháp dựa trên lời giải bậc cao của phương trình Laplace (Goda và Kakizaki)

Năm 1960, Tadjbaksh và Keller đã giải bài toán giá trị biên theo phương trình Laplace với xấp xỉ bậc ba. Đến năm 1966, Goda và Kakizaki mở rộng lên thành lời giải bậc bốn



cho kết quả áp lực sóng như sau [8]:

$$p(x, y, t) = -\gamma + \varepsilon p^{(0)} + \varepsilon^2 p^{(1)} + \frac{\varepsilon^3}{2} p^{(2)} + \frac{\varepsilon^4}{6} p^{(3)} \quad (9)$$

7. Phương pháp dựa trên lời giải phương trình Navier – Stokes

Năm 1996, Nguyễn Thế Duy đã tính được phân bố áp lực của sóng đứng lên tường đứng

bằng cách giải hệ phương trình bảo toàn về khối lượng và động lượng của Navier-Stokes trên lưới số le bằng phương pháp sai phân hữu hạn [5].

Các phương trình chủ đạo từ được biến đổi trong miền tính toán như sau:

$$\frac{\partial u}{\partial \xi} + \eta_x \frac{\partial u}{\partial \eta} + \eta_z \frac{\partial w}{\partial \eta} = 0 \quad (10)$$

$$\begin{aligned} \frac{\partial u}{\partial \tau} + \eta_t \frac{\partial u}{\partial \eta} + \frac{\partial u^2}{\partial \xi} + \eta_x \frac{\partial u^2}{\partial \eta} + \eta_z \frac{\partial(uw)}{\partial \eta} &= \frac{1}{\rho} \left( \frac{\partial P}{\partial \xi} + \eta_x \frac{\partial P}{\partial \eta} \right) \\ + \nu \left[ \frac{\partial^2 u}{\partial \xi^2} + 2\eta_x \frac{\partial^2 u}{\partial \xi \partial \eta} + (\eta_x^2 + \eta_z^2) \frac{\partial^2 u}{\partial \eta^2} + \left( \frac{\partial \eta_x}{\partial \xi} + \eta_x \frac{\partial \eta_x}{\partial \eta} \right) \frac{\partial u}{\partial \eta} \right] & \quad (11) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \frac{\partial w}{\partial \tau} + \eta_t \frac{\partial w}{\partial \eta} + \frac{\partial(uw)}{\partial \xi} + \eta_x \frac{\partial uw}{\partial \eta} + \eta_z \frac{\partial w^2}{\partial \eta} &= -g - \frac{\eta_z}{\rho} \frac{\partial P}{\partial \eta} \\ + \nu \left[ \frac{\partial^2 w}{\partial \xi^2} + 2\eta_x \frac{\partial^2 w}{\partial \xi \partial \eta} + (\eta_x^2 + \eta_z^2) \frac{\partial^2 w}{\partial \eta^2} + \left( \frac{\partial \eta_x}{\partial \xi} + \eta_x \frac{\partial \eta_x}{\partial \eta} \right) \frac{\partial w}{\partial \eta} \right] & \quad (12) \end{aligned}$$

### III. CÁC TRƯỜNG HỢP TÍNH TOÁN

Các phương pháp trên được tính toán với các trường hợp cụ thể theo số liệu thực

thực nghiệm của Goda và Kakizaki (1966) được trình bày trong bảng 1.

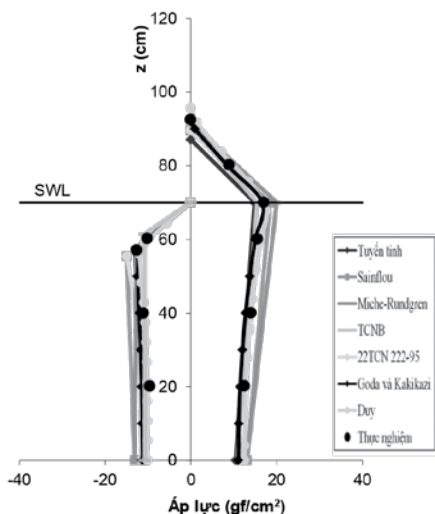
**Bảng 1:** Thông số thí nghiệm tải trọng sóng của Goda và Kakizaki (1966) [8]

Trường hợp	s	d (cm)	H (cm)	T (s)
TH1	0	70	17.1	2.31
TH2	0	70	26.4	2.33
TH3	0	70	14.4	2.86
TH4	0	70	263	2.88
TH5	0	70	37.6	2.33

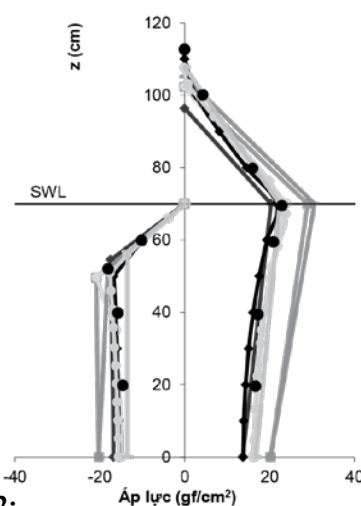
(với: s – độ dốc đáy, d – chiều sâu nước, H – độ cao sóng, T – chu kỳ sóng)

## IV. KẾT QUẢ TÍNH TOÁN

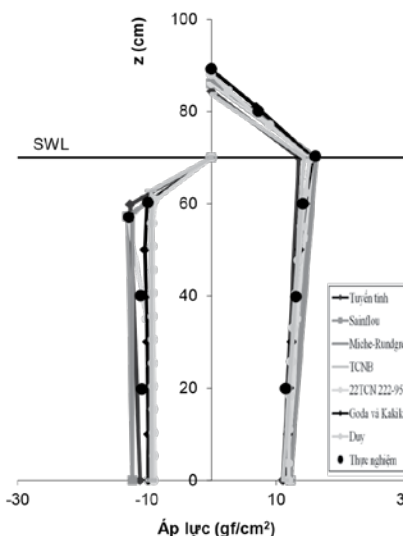
### 1. Kết quả tính toán theo các trường hợp



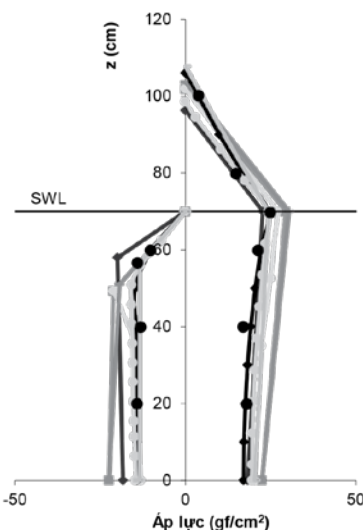
**Hình 1:**  
Phân bố áp lực sóng lên tường đứng trong TH1



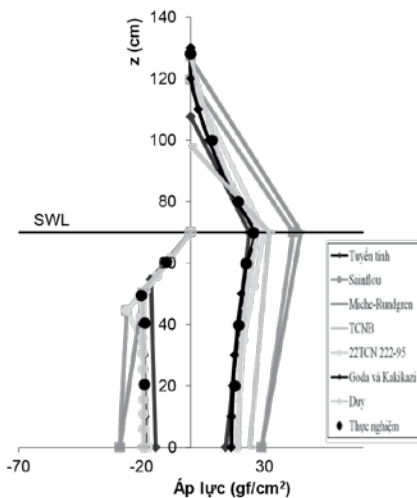
**Hình 2:**  
Phân bố áp lực sóng lên tường đứng trong TH2



**Hình 3:**  
Phân bố áp lực sóng lên tường đứng trong TH3

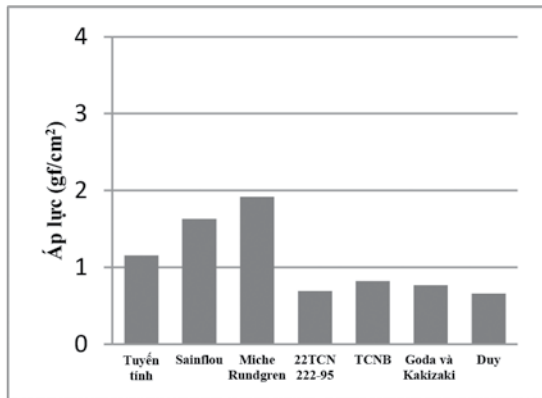


**Hình 4:**  
Phân bố áp lực sóng lên tường đứng trong TH4

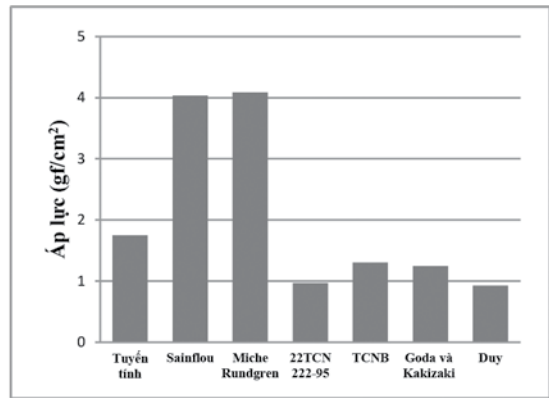


**Hình 5:**  
Phân bố áp lực sóng lên tường đứng trong TH5

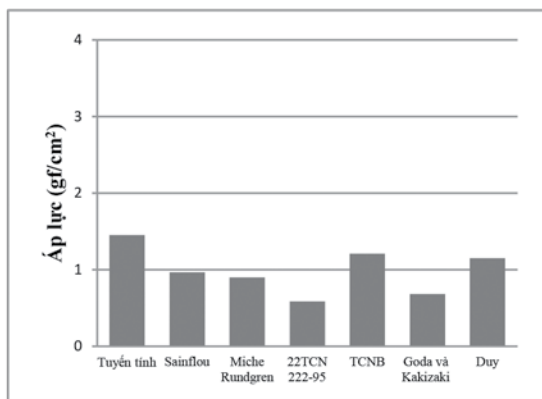
2. Độ lệch của giá trị áp lực sóng tính toán so với thí nghiệm



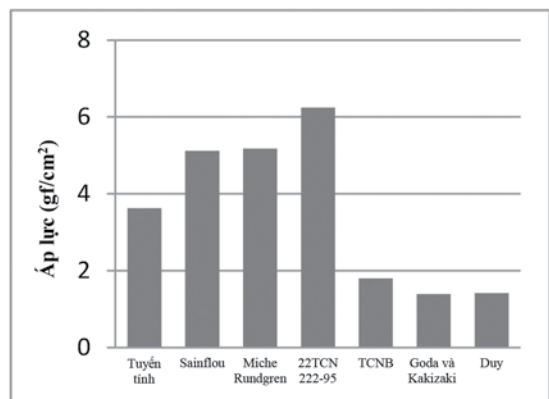
Hình 6: Trường hợp 1



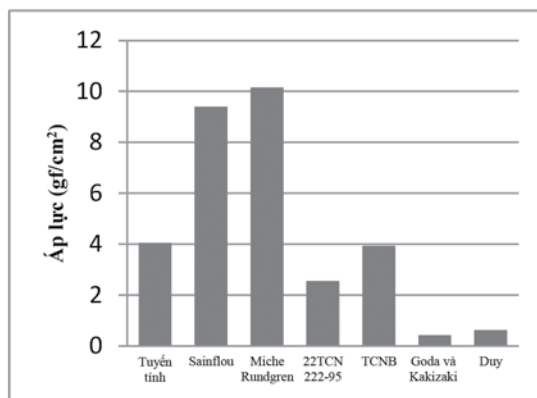
Hình 7: Trường hợp 2



Hình 8: Trường hợp 3



Hình 9: Trường hợp 4



Hình 10: Trường hợp 5

Bảng 2 trình bày giá trị của độ dốc sóng H/L và giá trị tiêu chuẩn cho sóng bề vỡ (H/L)<sub>b</sub> theo các trường hợp, trong đó giá trị (H/L)<sub>b</sub> được tính theo công thức của Miche (1944) như sau:

$$\left(\frac{H}{L}\right)_b = 0.14 \tanh(kd) \tag{13}$$

**Bảng 2:** Độ dốc sóng theo các trường hợp thí nghiệm

	TH1	TH2	TH3	TH4	TH5
H/L	0.031	0.047	0.020	0.037	0.067
(H/L) <sub>b</sub>	0.093	0.092	0.077	0.077	0.092

Từ các kết quả trên, ta thấy rằng giá trị H/L có ảnh hưởng quan trọng trong việc chọn phương pháp tính toán áp lực sóng lên tường đứng. Nếu H/L nhỏ hơn 0.4(H/L)<sub>b</sub> các phương pháp Duy, Goda và Kakizaki, 22TCN 222-95 cho kết quả tính toán áp lực sóng lên tường

đứng tốt hơn các phương pháp còn lại. Còn nếu H/L lớn hơn 0.4(H/L)<sub>b</sub> ta sử dụng các phương pháp Duy, Goda và Kakizaki sẽ cho ra kết quả tính toán tải trọng sóng lên tường đứng tốt nhất. Điều này được thể hiện trong bảng 3.

**Bảng 3:** Điều kiện sử dụng các phương pháp tính áp lực sóng

Tỉ số H/L và (H/L) <sub>b</sub>	Phương pháp tính toán
< 0.4	Duy Goda và Kakizaki 22TCN 222-95
> 0.4	Duy Goda và Kakizaki

### V. KẾT LUẬN

Kết quả tính toán và so sánh các phương pháp tính toán tải trọng sóng không vỡ tác động lên đê chắn sóng dạng tường đứng cho thấy độ chính xác của các phương pháp rất chênh lệch. Do đó, cần phải chọn phương

pháp tính phù hợp trong từng điều kiện cụ thể để có kết quả tính toán tốt nhất. Các phương pháp được đề xuất dùng để tính toán tải trọng sóng không vỡ tác động lên đê chắn sóng dạng tường đứng được trình bày trong bảng 3.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Coastal Engineering Research Center (1984). *Shore Protection Manual*. Vol II.
- [2] Đinh Văn Ưu, Nguyễn Thọ Sáo, Phùng Đăng Hiếu (2006). *Thủy lực biển*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Hội Cảng – Đường Thủy và Thềm lục địa Việt Nam (2004). *Tiêu chuẩn Kỹ thuật và Chú giải đối với các công trình Nhật Bản*.
- [4] Kyoshi Horikawa (1978). *Coastal Engineering*. University of Tokyo Press.
- [5] Nguyen The Duy (1996). *A Tubulent Flow and Sand Suspension Model in the Surf Zone*. Ph.D. Dissertation, Dept. Civil Engineering, Yokohama Nation University.
- [6] Trần Minh Quang (2006). *Công trình biển*. NXB Giao thông vận tải.
- [7] Tiêu chuẩn ngành 22TCN 222-95 (1995). *Tải trọng và tác động (do sóng và tàu) lên công trình thủy*.
- [8] Yoshimi Goda, Shusaku Kakizaki (1996). *Study on Finite Amplitude Standing Waves and Their Pressures upon a Vertical Wall*. Report of Port and Harbour Research, Institute Ministry of Transport Japan. Vol. 5, No. 10.



Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập trường và khai giảng năm học mới.

# ỨNG DỤNG LOGIC MỜ ĐIỀU KHIỂN NỐI LƯỚI CHO TUABIN GIÓ SỬ DỤNG MÁY PHÁT ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ NGUỒN KÉP

Lê Kim Anh\*

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu sử dụng và khai thác hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo nói chung và nguồn năng lượng gió nói riêng để phát điện có ý nghĩa thiết thực đến việc giảm biến đổi khí hậu và giảm sự phụ thuộc vào các nguồn nhiên liệu hóa thạch có nguy cơ cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường. Để điều khiển tuabin gió vận hành được tối ưu với vận tốc gió nhất định, thì hệ thống phải tự điều chỉnh theo sự thay đổi của vận tốc và hướng gió. Công nghệ sử dụng các bộ điều khiển kinh điển còn gặp nhiều hạn chế trong hệ thống điều khiển tự điều chỉnh. Bài báo đã đưa ra được kết quả mô phỏng điều khiển nối lưới cho tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (Doubly Fed Induction Generator – DFIG) theo giải thuật logic mờ nhằm duy trì công suất phát tối đa của hệ thống bất chấp tải nối với hệ thống.*

**Từ khóa:** Năng lượng gió; tuabin gió; tuabin gió nối lưới; máy phát điện không đồng bộ nguồn kép; logic mờ.

## CONTROL OF DOUBLY FED INDUCTION GENERATOR WIND TURBINE FOR GRID CONNECTING USING FUZZY LOGIC

## ABSTRACT

*The research of using and exploiting effectively renewable energy sources in general and solar energy sources to generate electricity is meaningful to reduce the climate change and dependance on fossil energy sources which are at risk of both being exhausted and causing environmental pollution. For the purpose of operating efficiently of wind turbine at a certain wind velocity, the system must function and be self-adjusted to the change of wind speed and direction. Controlling technology based on classical controllers still have many drawbacks in self-adjusted controlling. The article gives the result of modulating grid-connected control of an integrated wind turbine using Doubly Fed Induction Generator (DFIG), applied fuzzy logic algorithm to maintain maximum capacity of the systems with disregard of connected power loads.*

**Key words:** Wind energy; Wind Turbine; grid connected wind turbine; Doubly Fed Induction Generator; Fuzzy logic.

---

\*GV. Khoa điện – điện tử, Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa. Tỉnh Phú Yên.  
Email:tdhlekimanh@gmail.com

### 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, cùng với sự phát mạnh mẽ của thế giới, nhu cầu sử dụng năng lượng của con người ngày càng tăng. Nguồn năng lượng tái tạo nói chung và nguồn năng lượng gió nói riêng là nguồn năng lượng sạch, không gây ô nhiễm môi trường, đồng thời tiềm năng về trữ lượng năng lượng gió ở nước ta rất lớn. Theo số liệu của ngân hàng thế giới, tiềm năng gió của Việt Nam (ở độ cao 65m) rất khả quan, ước đạt 513.360MW, lớn hơn 200 lần công suất nhà máy thủy điện Sơn La và hơn 10 lần tổng công

suất dự báo của ngành điện đến năm 2020.

Theo [1], đây sẽ là nguồn năng lượng tiềm năng đáng kể có thể khai thác và bổ sung cho nguồn điện lưới quốc gia, thay thế dần các nguồn năng lượng hóa thạch ngày càng cạn kiệt, cải thiện được môi trường sống đang là mục tiêu nghiên cứu của nhiều quốc gia. Việc ứng dụng logic mờ điều khiển nối lưới cho tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG) nhằm hướng đến phát triển lưới điện thông minh và điều khiển linh hoạt các nguồn năng lượng tái tạo.

**Bảng 1.** *Tiềm năng gió của Đông Nam Á ở độ cao 65m[1]*

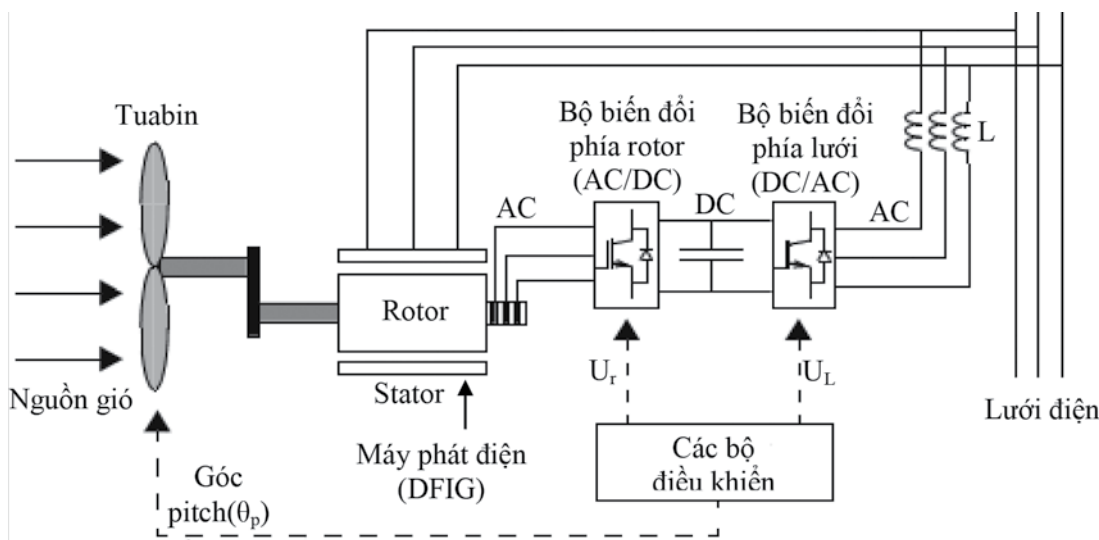
Quốc gia		Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt	Lý tưởng	Tổng
		< 6 m/s	6-7 m/s	7-8 m/s	8-9 m/s	> 9 m/s	
<b>Campuchia</b>	Diện tích	175.468	6.155	315	30	0	
	% diện tích	96,4%	3,4%	0,2%	0%	0%	
	Tiềm năng (MW)	NA	24.620	1.260	120	0	<b>26.000</b>
<b>Lào</b>	Diện tích	184.511	38.787	6.070	671	35	
	% diện tích	80,2%	16,9%	2,6%	0,3%	0%	
	Tiềm năng (MW)	NA	155.148	24.280	2.684	140	<b>182.252</b>
<b>Thái Lan</b>	Diện tích	477.157	37.337	748	13	0	
	% diện tích	92,6%	7,2%	0,2%	0%	0%	
	Tiềm năng (MW)	NA	149348	2992	52	0	<b>152.392</b>
<b>Việt Nam</b>	Diện tích	197.342	100.361	25.679	2.187	113	
	% diện tích	60,6%	30,8%	7,9%	0,7%	0,00%	
	Tiềm năng (MW)	NA	401.444	102.716	8748	452	<b>513.360</b>

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

### 2. Hệ thống điều khiển nối lưới tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG)

Theo [2], hệ thống điều khiển nối lưới tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG) bao gồm các thành phần cơ bản, như hình 1. Hệ thống tuabin gió, với

phía stator được nối trực tiếp lưới điện, phía rotor được nối qua hai bộ biến đổi. Bộ biến đổi phía rotor (AC/DC) cho điện áp ra một chiều (DC), bộ biến đổi phía lưới (DC/AC) đưa ra điện áp xoay chiều (AC) nối lưới, hai bộ biến đổi liên hệ với nhau thông qua mạch một chiều trung gian.



**Hình 1.** Sơ đồ cấu trúc cơ bản hệ thống điều khiển nối lưới cho tuabin gió sử dụng máy phát điện DFIG [2]

**2.1. Nguồn gió**

Theo [3], năng lượng gió là nguồn năng lượng do chuyển động của không khí với một vận tốc trong một thời gian nhất định. Theo định luật Betz (nhà vật lý người Đức – Albert

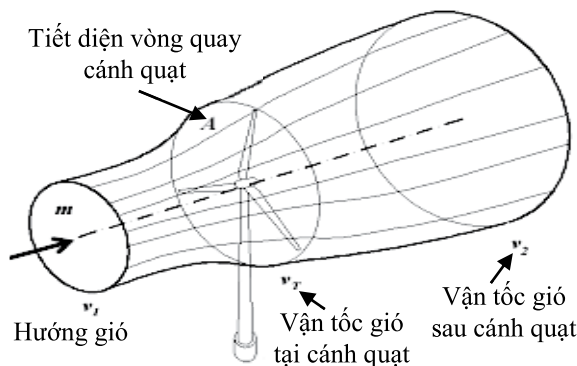
Betz 1885 – 1968) về động lực học khí quyển thì năng lượng gió này không thể chuyển tất cả sang một loại năng lượng khác. Cơ năng E của một khối lượng không khí m chuyển động với vận tốc v là:

$$E = \frac{1}{2}mv^2 \quad (1)$$

Công suất P thu được phụ thuộc vào khối lượng không khí chuyển động, vận tốc gió,

mật độ không khí  $\rho$ , tiết diện A của vòng quay cánh quạt.

$$P = \frac{1}{2}\rho Av^3 \quad (2)$$



**Hình 2.** Tuabin điện gió [3]

**2.2. Mô hình tuabin gió**

Theo [4], công suất của tuabin gió được tính theo biểu thức:

$$P_m = C_p(\lambda, \beta) \frac{\rho A}{2} v^3 \quad (3)$$



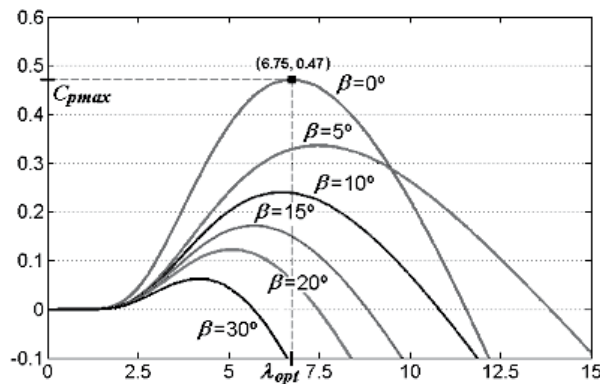
Trong đó:  $P_m$ : Công suất đầu ra của tuabin (W);  $C_p(\lambda, \beta)$ : Hệ số biến đổi năng lượng (là tỷ số giữa tốc độ đầu cánh  $\lambda$  và góc cánh  $\beta$ ); A: Tiết diện vòng quay của cánh quạt ( $m^2$ );  $\rho$ : Mật độ của không khí,  $\rho = 1.255$  ( $kg/m^3$ ). Từ biểu

thức (3) ta thấy vận tốc gió là yếu tố quan trọng nhất của công suất; công suất đầu ra tăng theo lũy thừa 3 vận tốc. Hệ số biến đổi năng lượng  $C_p(\lambda, \beta)$  của biểu thức (3) theo [5], được tính như sau:

$$C_p(\lambda, \beta) = 0.5176 \left( \frac{116}{\lambda_i} - 0.4\beta - 5 \right) e^{-\frac{21}{\lambda_i}} + 0.0068\lambda \quad (4)$$

$$\text{với } \frac{1}{\lambda_i} = \frac{1}{\lambda + 0.08\beta} - \frac{0.035}{1 + \beta^3} \quad (5)$$

Đường cong biểu diễn mối quan hệ giữa  $C_p$  và  $\lambda$ , như hình 3.

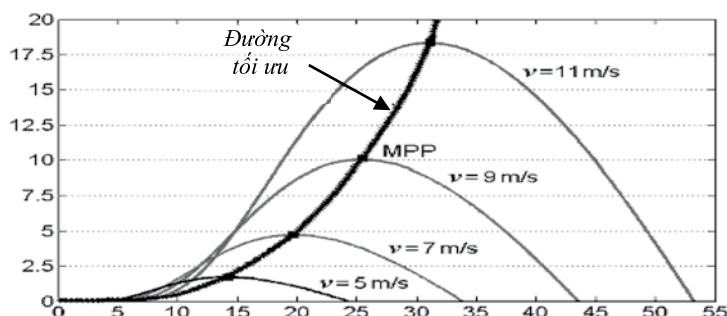


Hình 3. Đường cong mối quan hệ giữa  $C_p$  và  $\lambda$  [5]

Như ta đã biết tỷ số tốc độ đầu cánh tuabin gió và tốc độ là:  $\lambda = \frac{R\omega}{v}$  trong đó  $\omega$  tốc độ quay của tuabin, R bán kính của tuabin, v vận tốc của gió. Mômen của tuabin gió được tính như sau:

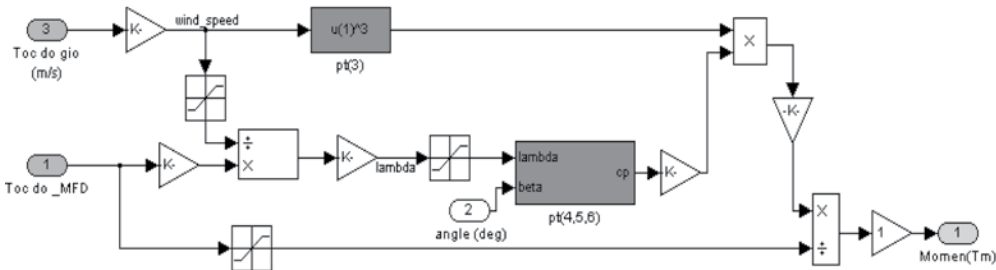
$$T_m = \frac{P_m}{\omega} = \frac{1}{2} \pi \rho R^5 C_p \frac{\omega^3}{\lambda^3} \quad (6)$$

Mặt khác, tuabin gió có thể vận hành theo các quy tắc điều khiển khác nhau tùy thuộc vào tốc độ của gió. Đường cong biểu diễn mối quan hệ giữa  $P_m$  và vận tốc gió (v), như hình 4.



Hình 4. Đường cong mối quan hệ giữa  $P_m$  và v [5]

Từ các biểu thức (3), (4), (5), (6) đã phân tích ở trên, mô hình tuabin gió được xây dựng trên Matlab/Simulink với thông số đầu vào tốc độ gió, tốc độ của máy phát điện và thông số đầu ra mômen, như hình 5.

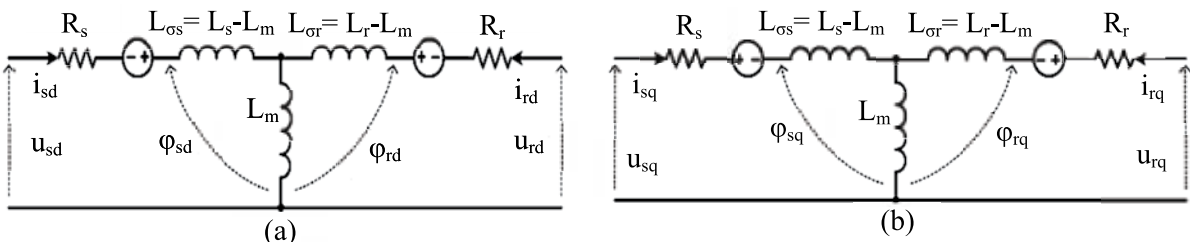


Hình 5. Mô hình tuabin gió

### 2.3. Mô hình máy phát điện DFIG

Mô hình máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG) có hai loại hệ trục tọa độ được sử dụng: Hệ tọa độ  $\alpha\beta$  gắn cố định với stator và hệ tọa độ  $dq$  còn gọi là hệ tọa độ tựa theo điện áp stator, được lựa chọn để phát triển mô hình cũng như phát triển các thuật toán điều khiển cho máy phát điện không đồng bộ nguồn kép, như hình 6.

Trong đó:



Hình 6. Mô hình (DFIG) trên hệ tọa độ dq[6]

$\omega_s$ : là tốc độ góc của stator,  $\omega_r$ : là tốc độ góc mạch điện rotor ( $\omega_r = \omega_s - \omega_m$ ),  $\omega_m$ : là tốc độ góc cơ của rotor.

Theo [6], phương trình điện áp trên stator và rotor trong hệ tọa độ  $dq$  được tính như sau:

Mặt khác, từ thông của stator và rotor ở biểu thức (7) và (8) được tính như sau:

$$u_s = R_s i_s + \frac{d\psi_s}{dt} + j\omega_s \psi_s \quad (7)$$

$$u_r = R_r i_r + \frac{d\psi_r}{dt} + j\omega_r \psi_r \quad (8)$$

$$\psi_s = i_s L_s + i_r L_m \quad (9)$$

$$\psi_r = i_r L_r + i_s L_m \quad (10)$$

với  $L_m$ : là hồ cảm giữa hai cuộn dây stator và rotor và  $L_s, L_r$ : là các điện cảm của stator và rotor. Từ các biểu thức (7), (8), (9) và (10) đã phân tích ở trên, ta viết lại như sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{di_r}{dt} = -\frac{1}{\sigma L_r} \left( R_r + \frac{R_s L_m^2}{L_s^2} \right) i_r - \frac{L_m}{\sigma L_s L_r} u_s + \\ \frac{1}{\sigma L_r} \left( \frac{L_m R_s}{L_s^2} + j\omega_s \frac{L_m}{L_s} \right) \psi_s - \frac{j\omega_r}{\sigma L_r} \psi_r + \frac{1}{\sigma L_r} u_r \\ \frac{d\psi_s}{dt} = u_s - \frac{R_s}{L_s} \psi_s + \frac{R_s L_m}{L_s} i_r - j\omega_s \psi_s \end{array} \right. \quad (11)$$

với  $\sigma = 1 - \frac{L_m^2}{L_s L_r}$  (13) : là hệ số tản toàn phần. Các biểu thức (11), (12) viết theo các thành phần d và q cho dòng điện rotor và từ thông stator như sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{di_{rd}}{dt} = -\left( \frac{a+1}{T_r} + \frac{a}{T_s} \right) i_{rd} + (\omega_s - \omega_m) i_{rq} + \\ \frac{a}{L_m T_s} \psi_{sd} - \frac{a\omega_m}{L_m} \psi_{sq} - \frac{a}{L_m} u_{sd} + \frac{a+1}{L_r} u_{rd} \\ \frac{di_{rq}}{dt} = (\omega_m - \omega_s) i_{rd} - \left( \frac{a+1}{T_r} + \frac{a}{T_s} \right) i_{rq} + \\ \frac{a\omega_m}{L_m} \psi_{sd} + \frac{a}{L_m T_s} \psi_{sq} - \frac{a}{L_m} u_{sq} + \frac{a+1}{L_r} u_{rq} \\ \frac{d\psi_{sd}}{dt} = \frac{L_m}{T_s} i_{sd} - \frac{1}{T_s} \psi_{sd} + \omega_s \psi_{sq} + u_{sd} \\ \frac{d\psi_{sq}}{dt} = \frac{L_m}{T_s} i_{sq} - \omega_s \psi_{sd} - \frac{1}{T_s} \psi_{sq} + u_{sq} \end{array} \right. \quad (14)$$

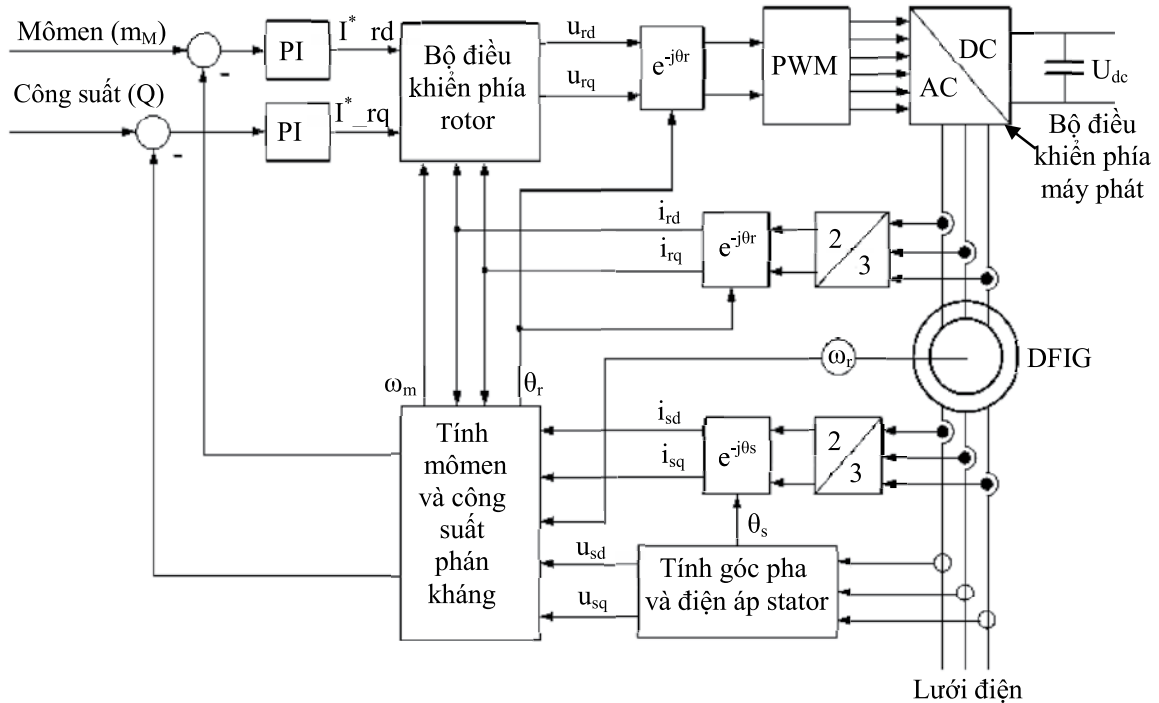
Với:  $a = \frac{1-\sigma}{\sigma}$ . Theo [7], mômen của máy phát điện (DFIG) trong hệ tọa độ dq tựa theo điện áp stator ( $\psi_{sd} = 0$ ) được tính như sau:

$$m_M = -\frac{3}{2} P_c \frac{L_m}{L_s} \psi_{sq} i_{rd} \quad (18)$$

với  $P_c$ : số đôi cực. Công suất phản kháng  $Q = -3u_{sd} \frac{\psi_{sq} - i_{rq} L_m}{L_s}$  (19)

Mặt khác, việc hiệu chỉnh công suất phản kháng cũng có thể thực hiện hiệu chỉnh hệ số công suất  $\varphi = \arcsin \frac{i_{sq}}{\sqrt{i_{sd}^2 + i_{sq}^2}}$  (20).

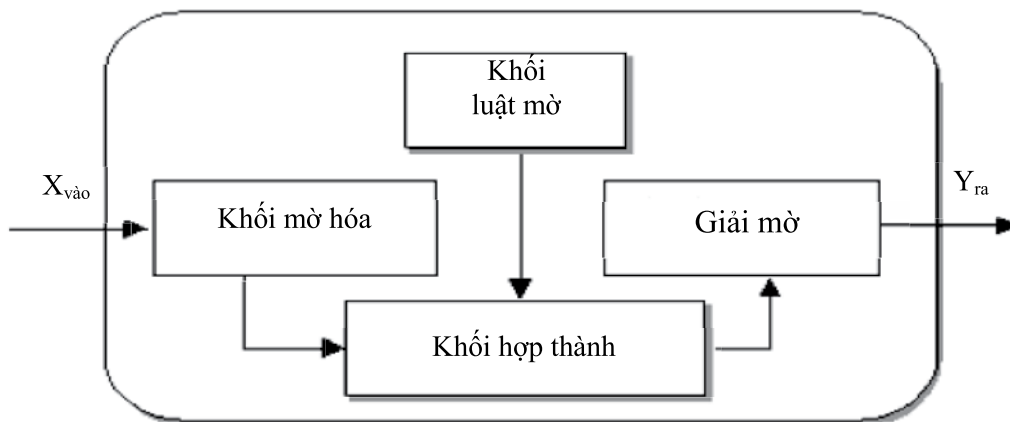
Từ các biểu thức (18),(19) và (20) ta thấy mômen điện từ và công suất phản kháng được điều chỉnh thông qua dòng điện ở rotor ( $i_{rd}$ ,  $i_{rq}$ ), hình 7 là sơ đồ nối lưới sử dụng bộ điều khiển PI kinh điển cho máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG).



Hình 7. Sơ đồ nối lưới sử dụng bộ điều khiển PI kinh điển cho máy phát điện không đồng bộ nguồn kép[7]

### 3. Xây dựng bộ điều khiển mờ

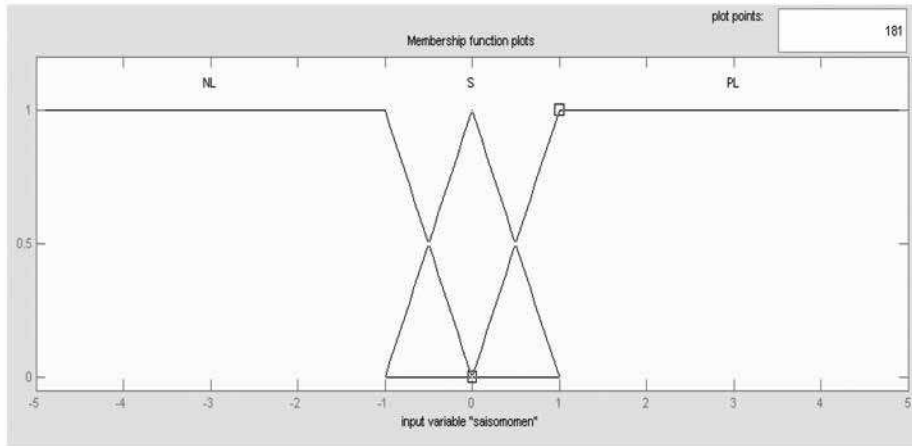
Việc xây dựng bộ điều khiển mờ dựa vào sơ đồ cấu trúc cơ bản hệ thống điều khiển mờ, như hình 8 gồm 4 khối: khối mờ hóa, khối hợp thành, khối luật mờ và khối giải mờ.



Hình 8. Sơ đồ cấu trúc cơ bản hệ thống điều khiển mờ

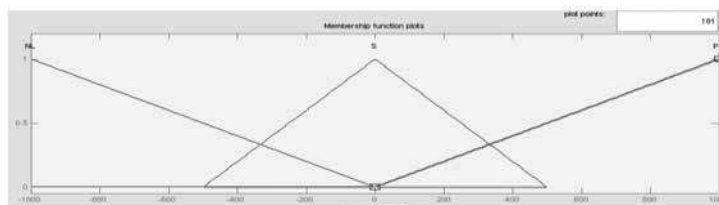
#### 3.1. Bộ điều khiển PI mờ cho dòng điện ( $i_{rd}$ )

Như đã phân tích ở trên, mômen và công suất phản kháng được điều chỉnh thông qua dòng điện ở rotor ( $i_{rd}$ ,  $i_{rq}$ ). Theo [8], bộ điều khiển PI mờ cho dòng điện ở rotor ( $i_{rd}$ ), sử dụng hàm liên thuộc Trapmf cho tập mờ ngõ vào và ngõ ra. Tín hiệu sai lệch ngõ vào bao gồm 3 tập mờ NL, S, PL (Negative large, Small, Possitive large) với các tập giá trị tập mờ ngõ vào, như hình 9.



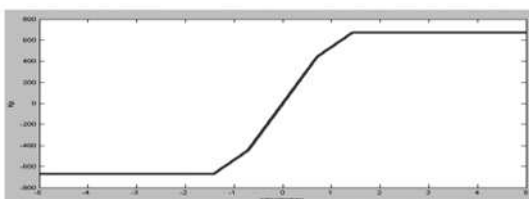
Hình 9. Giá trị ngõ vào của tập mờ

Tín hiệu ngõ ra cũng bao gồm 3 tập mờ NL, S, PL (Negative large, Small, Possitive large) với các tập giá trị mờ, như hình 10.

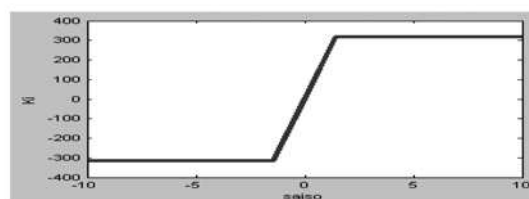


Hình 10. Giá trị ngõ ra của tập mờ

Luật suy diễn mờ if...then được sử dụng để điều chỉnh linh hoạt các hệ số  $K_p$ ,  $K_I$  theo quy luật sau: if sai số là nhỏ (S) then  $K_p$ ,  $K_I$  bé (S); if sai số là lớn mang giá trị âm (NL) then  $K_p$ ,  $K_I$  lớn (NL); if sai số là lớn mang giá trị dương (PL) then  $K_p$ ,  $K_I$  lớn (PL). Giải mờ được sử dụng kỹ thuật giải mờ centroid cho các hệ số  $K_p$ ,  $K_I$ , như hình 11,12.



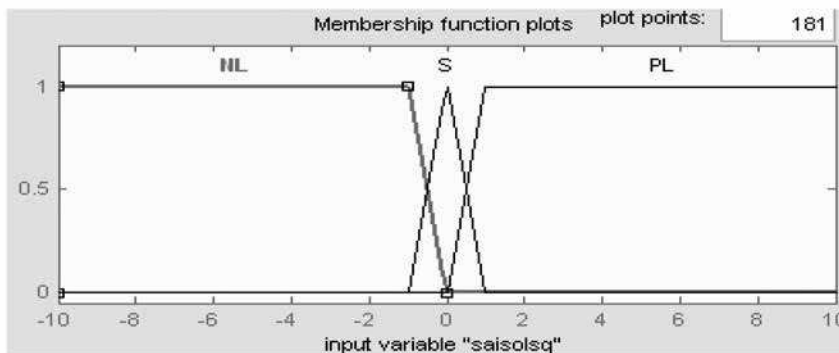
Hình 11. Quy luật thay đổi của  $K_p$



Hình 12. Quy luật thay đổi của  $K_I$

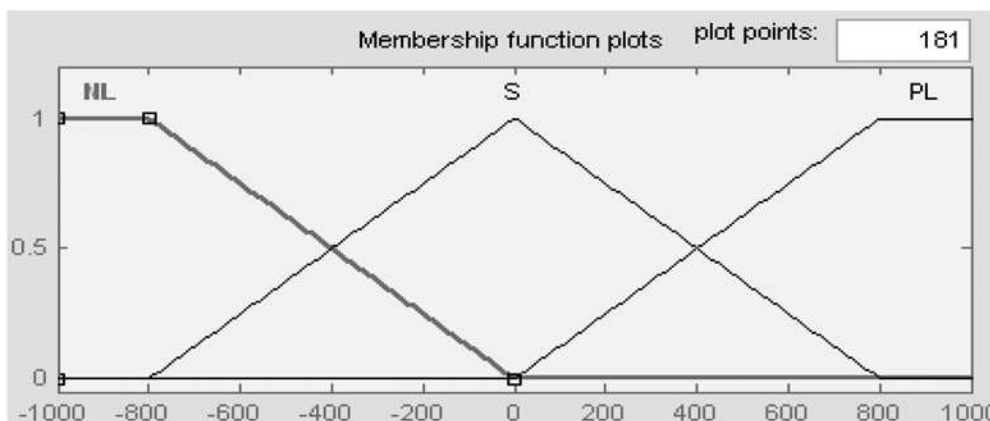
### 3.2. Bộ điều khiển PI mờ cho dòng điện ( $i_{rq}$ )

Theo [8], bộ điều khiển PI mờ cho dòng điện ở rotor ( $i_{rq}$ ), cũng tương tự như bộ điều khiển PI mờ cho dòng điện ở rotor ( $i_{rd}$ ), chỉ khác là các giá trị của 3 tập mờ ngõ vào và 3 tập mờ ngõ ra. Luật hợp thành if...then và kỹ thuật giải mờ centroid, như hình 13.



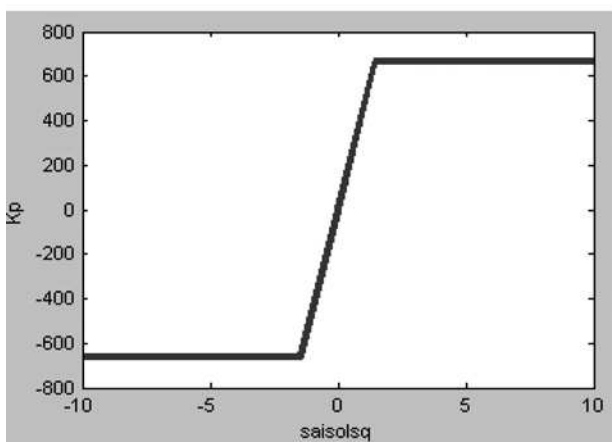
*Hình 13. Giá trị ngõ vào của tập mờ*

Tín hiệu ngõ ra cũng bao gồm 3 tập mờ NL, S, PL (Negative large, Small, Possitive large) với các tập giá trị mờ, như hình 14.

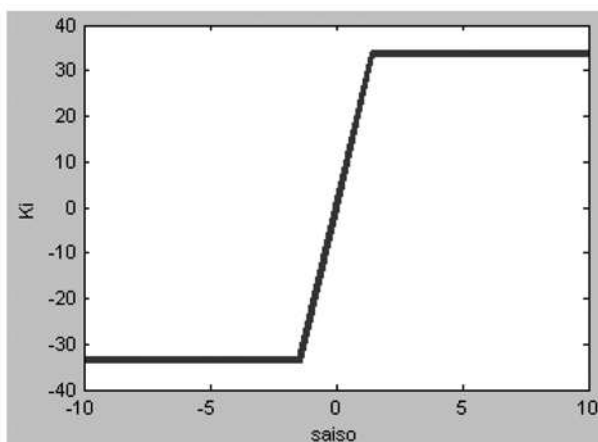


*Hình 14. Giá trị ngõ ra của tập mờ*

Giải mờ được sử dụng kỹ thuật giải mờ centroid cho các hệ số  $K_p$ ,  $K_I$ , như hình 15,16.



*Hình 15. Quy luật thay đổi của  $K_p$*

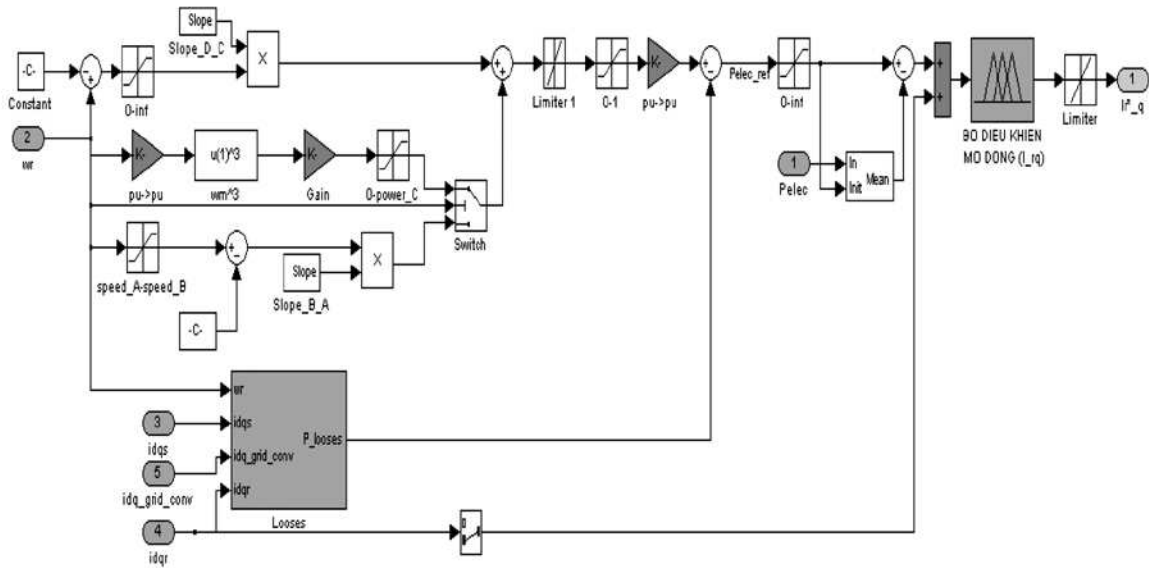


*Hình 16. Quy luật thay đổi của  $K_I$*

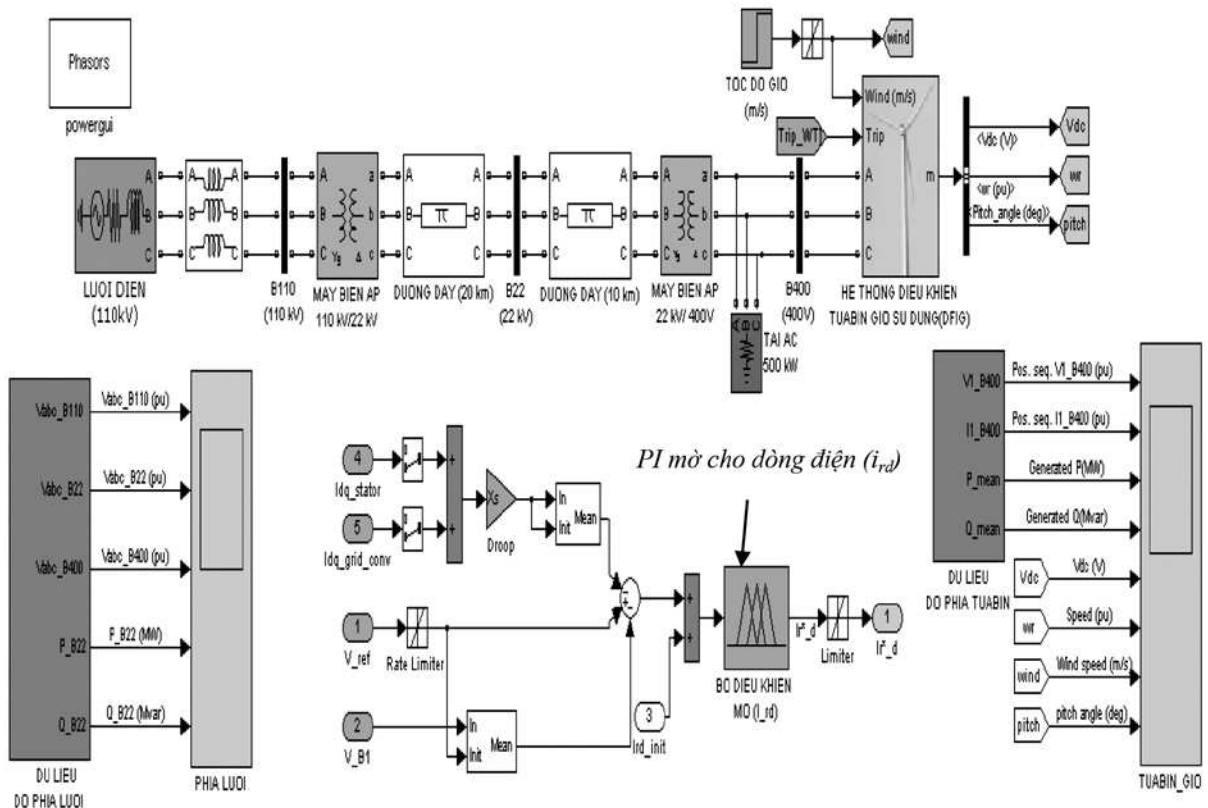
#### 4. Xây dựng mô hình và mô phỏng trên Matlab - Simulink

##### 4.1. Xây dựng mô hình trên Matlab - Simulink

Xây dựng hệ thống điều khiển nổi lưới cho tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG) trên Matlab – Simulink dựa vào sơ đồ hình 7, thay các bộ điều khiển PI kinh điển bằng các bộ điều khiển mờ ( $i_{rd}$ ,  $i_{rq}$ ), như hình 17,18.



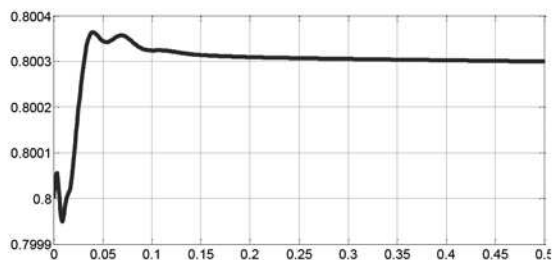
Hình 17. Bộ điều khiển PI mờ cho dòng điện ( $i_{rq}$ )



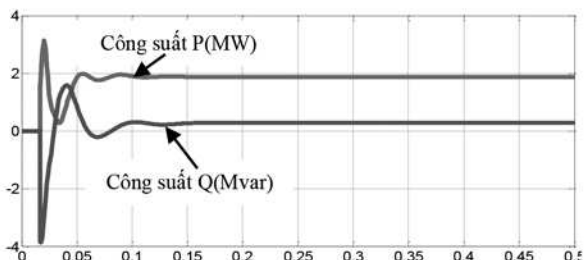
Hình 18. Sơ đồ nối lưới sử dụng bộ điều khiển PI mờ cho máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG)

## 4.2. Kết quả mô phỏng trên Matlab - Simulink

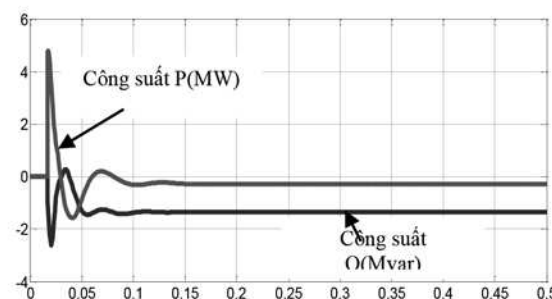
### 4.2.1. Mô phỏng khi sử dụng bộ điều khiển PI kinh điển



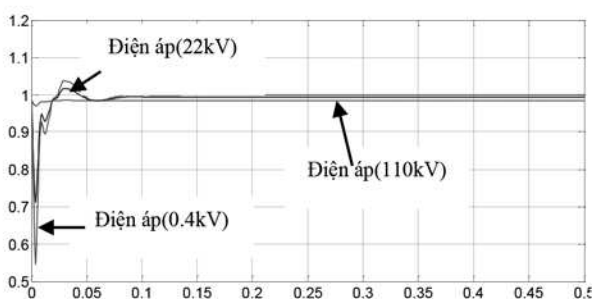
Hình 19. Tốc độ tuabin gió tính theo đơn vị (p.u)



Hình 20. Công suất của tuabin gió sử dụng (DFIG)

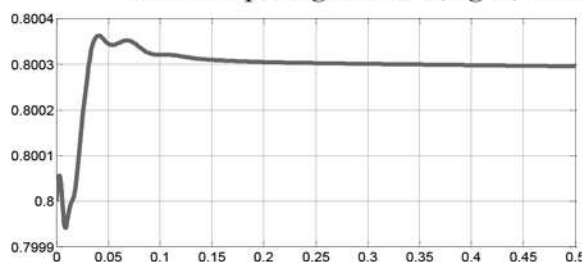


Hình 21. Công suất nối lưới với điện áp (22kV)

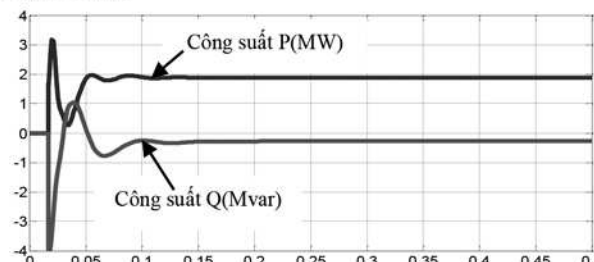


Hình 22. Điện áp nối lưới tính theo đơn vị (p.u)

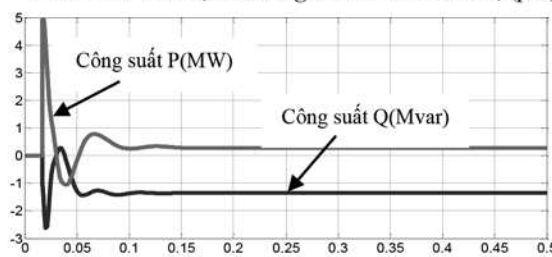
### 4.2.2. Mô phỏng khi sử dụng bộ điều khiển PI mờ



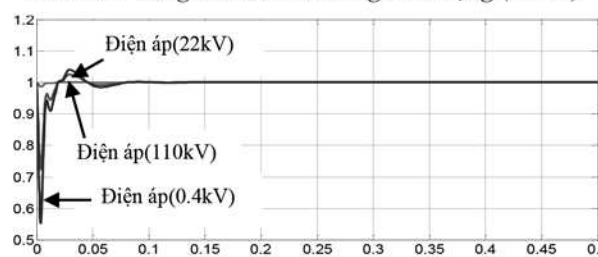
Hình 23. Tốc độ tuabin gió tính theo đơn vị (p.u)



Hình 24. Công suất của tuabin gió sử dụng (DFIG)



Hình 25. Công suất nối lưới với điện áp (22kV)



Hình 26. Điện áp nối lưới tính theo đơn vị (p.u)

## 5. Kết luận

Qua kết quả mô phỏng ta thấy, ứng dụng logic mờ để điều khiển nối lưới cho tuabin gió sử dụng máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG) đã phát huy đối đa công suất phát ra của tuabin, tại thời điểm  $t \geq 0.1s$  đóng tải nối lưới, ta thấy các giá trị dòng điện, điện áp

và công suất luôn đạt được giá trị đặt. Bộ điều khiển mờ tự điều chỉnh được các giá trị và hệ thống luôn làm việc ở trạng thái ổn định so với khi không dùng bộ điều khiển mờ. Mô hình điều khiển nối lưới nhằm hướng đến việc phát triển lưới điện thông minh và điều khiển nối lưới linh hoạt cho các nguồn năng lượng tái tạo.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Danh Liên, 2008, *Tiềm năng năng lượng gió ở Việt Nam và khả năng ứng dụng*, Trung tâm nghiên cứu năng lượng mới, Trường Đại học bách khoa Hà Nội.
- [2] Martin Kanálik, Frantisek Lizák, 2005, *Possibilities of Distributed Generation Simulations Using by Matlab*, 51707-IC-1.
- [3] Roohollah Fadaeinedjad, Gerry Moschopoulou, and Mehrdad Moallem, 2006, *Simulation of a Wind Turbine with Doubly-Fed Induction Machine Using FAST and Simulink*, IEEE.
- [4] Tao Sun, 2004, *Power Quality of Grid-Connected Wind Turbines with DFIG and Their Interaction with the Grid*, Institute of Energy Technology Aalborg University, Denmark May.
- [5] Yazhou Lei, Alan Mullane, Gordon Lightbody, and Robert Yacamini, 2006, *Modeling of the Wind Turbine With a Doubly Fed Induction Generator for Grid Integration Studies*, IEEE.
- [6] B.Chitti Babu, K.B.Mohanty, 2010, *Doubly-Fed Induction Generator for Variable Speed Wind Energy Conversion Systems - Modeling & Simulation*, International Journal of Computer and Electrical Engineering, Vol. 2, No. 1.
- [7] Zhe Chen, 2011, *DFIG Fault Ride Through Control*, Department of energy technology, May 30.
- [8] Evgenije Adzic, Zoran Ivanovic, Milan Adzic, Vladimir Katic, 2009, *Maximum Power Search in Wind Turbine Based on Fuzzy Logic Control*, Acta Polytechnica Hungarica, Vol. 6, No. 1.



## **XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRƯỜNG GIÓ TRONG BÃO VÀ ỨNG DỤNG MÔ HÌNH MÔ PHÒNG CƠN BÃO FRITZ.**

*Lưu Trí Anh\*, Võ Duy Long\*, Trần Thu Tâm\*\**

### **TÓM TẮT**

Mô hình trường gió trong mô hình SLOSH (*Sea, Lake, and Overland Surges from Hurricanes*) xây dựng bởi Jelesnianski (1973) [5] được nghiên cứu và đơn giản hóa để giải trực tiếp góc lệch hướng tâm. Các tham số đầu vào như vận tốc gió cực đại, kích thước cơn bão, bán kính đến vận tốc gió cực đại được lựa chọn trong nghiên cứu để thiết lập mô hình. Mô hình được mô phỏng với nhiều vĩ độ khác nhau nhằm tìm liên hệ giữa áp suất tâm bão và vận tốc gió cực đại theo vĩ độ, hay còn gọi là liên hệ áp suất-vận tốc. Liên hệ này được hiệu chỉnh với liên hệ áp suất-vận tốc tìm được từ số liệu thực của trung tâm khí tượng chuyên về bão Tokyo RSMC (*Regional Specialized Meteorological Center Tokyo*) trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương. Mô hình trường gió trong bão được ứng dụng mô phỏng cơn bão Fritz đổ bộ vào Đà Nẵng từ ngày 20 đến ngày 25 tháng 09 năm 1997.

**Từ khóa:** *Mô hình tham số gió, trường gió bão, liên hệ áp suất-vận tốc, số liệu best-track*

### **THE CONTRUCTION OF THE WIND FIELD MODEL AND THE ITS APPLICATION IN STIMULATING THE FRITZ STORM**

### **ABSTRACT**

*The wind field model belongs SLOSH model (Sea, Lake, and Overland Surges from Hurricanes) was built by Jelesnianski (1973) [5]. This model was studied and simplified to resolve direction of axial angle. The parameters input of model such as maximum wind speed, size of storm, radius of maximum wind speed are chosen to set up model. Model is simulated with different latitude to determine the relationship between central pressure and maximum wind speed. The relationship from model is compared with the relationship from data which collected from best track data of Tokyo RSMC (Regional Specialized Meteorological Center Tokyo) in North-West Pacific. The wind field model is applied to simulate the Fritz storm which impact Danang from 20 to 25 September in 1997.*

**Keywords:** *The parameters wind field, wind field, relationship between central pressure – maximum wind speed, best track data.*

---

\* ThS. Phòng thủy - hải văn công trình, Viện Vật Lý Thành Phố Hồ Chí Minh

\*\* GV. Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh

### 1. Mở đầu

Trường gió và trường áp suất là số liệu đầu vào của các mô hình tính sóng và mô hình nước dâng. Những số liệu này thường được lấy từ các mô hình toàn cầu có độ phân giải lớn ( $1^0 \times 1^0$ ) gần bằng kích thước của một cơn bão. Vì vậy mô hình trường gió đơn giản SLOSH [5] được xây dựng để thiết lập trường vận tốc gió trong bão. Hơn nữa, mô hình mô phỏng cơn bão chính xác hơn bằng cách xác định được góc lệch hướng tâm của vận tốc gió.

Trường vận tốc gió trong bão được mô phỏng với những vận tốc gió khác nhau để xác định liên hệ áp suất - vận tốc, mỗi liên

hệ này được so sánh với liên hệ áp suất- vận tốc từ số liệu thực của trung tâm khí tượng chuyên về bão Tokyo. Mỗi liên hệ tổng quát có dạng như phương trình (1)

$$W_m = C(p_n - p_c)^n \quad (1)$$

$W_m$ : vận tốc gió cực đại (m/s), C và n: các tham số kinh nghiệm,  $p_n, p_c$ : áp suất khí quyển trong điều kiện bình thường và áp suất tại tâm bão (mb).

Phương trình (1) là dạng tổng quát về liên hệ áp suất- vận tốc. Các nghiên cứu về mối liên hệ này trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương và trên thế giới giới được tìm thấy trong báo cáo của Harper (2002) [1]

### 2. Mô hình trường gió trong bão

Phương trình cơ bản:

$$\frac{1}{\rho} \frac{dp}{dr} = \frac{k_s W^2}{\sin \phi} - W \frac{dW}{dr} \quad (\text{Đọc theo quỹ đạo}), \quad (2)$$

$$\frac{1}{\rho} \frac{dp}{dr} \cos \phi = f \cdot W - \frac{W^2}{r} \cos \phi - W^2 \frac{d\phi}{dr} \sin \phi - k_n W^2 \quad (\text{Vuông góc quỹ đạo}), \quad (3)$$

trong đó r là bán kính tính từ tâm bão, f là tham số Coriolis, p(r) trường áp suất tính từ tâm bão,  $\phi(r)$  là góc lệch hướng tâm tính từ tâm bão, W(r) trường vận tốc gió.  $\rho$  là mật độ không khí ( $1.225 \text{ kg/m}^3$ ).

$k_s$  và  $k_n$  là các hệ số ma sát theo mỗi phương và được xác định bằng phương trình (4)

$$k_s = 1,15k_n = \alpha \left[ \frac{10^{-4} \cdot R_w}{0,3W_m + 60} \right]^{1/2} \quad (4)$$

$R_w$  là bán kính đến vận tốc gió cực đại có đơn vị là miles (1 miles = 1 609.344 m),  $W_m$  vận tốc gió cực đại xác định bằng miles trên giờ (1 mph= 0.447 m/s), hệ số  $\alpha = 1$  cho trường hợp đại dương và  $\alpha = 4\sqrt{22 / R_w}$  cho trường hợp hồ.

Hai phương trình (2) và (3) dùng để xác định ba biến W(r),  $\phi(r)$ , p(r), do vậy Jelesnianski đưa thêm giả thuyết về phân bố vận tốc gió để giải hệ phương trình ba biến [5].

$$W(r) = W_m \frac{2R_w \cdot r}{R_w^2 + r^2} \quad (5)$$

Từ phương trình (2) và phương trình (3) ta được

$$\sin \phi = \frac{k_s W}{\frac{f}{\cos \phi} + \frac{W}{r} + \frac{dW}{dr} + \frac{k_n \cdot W}{\cos \phi} - W \tan \phi \frac{d\phi}{dr}} \quad (6)$$

Số hạng  $\frac{d\phi}{dr}$  trong phương trình (6) gây mất ổn định cho lời giải của phương trình, tuy nhiên có thể bỏ qua số hạng này cho lời giải gần đúng  $\phi$  bằng phương trình (7).

$$\sin \phi = \frac{k_s W}{\frac{f}{\cos \phi} + \frac{W}{r} + \frac{dW}{dr} + \frac{k_n W}{\cos \phi}} \quad (7)$$

số hạng đạo hàm  $dW/dr$  được tính bằng giải tích từ phương trình (5)

$$\frac{dW(r)}{dr} = 2W_m R_w \frac{R_w^2 - r^2}{(R_w^2 + r^2)^2} \quad (8)$$

Phương trình (7) được giải trực tiếp tại mỗi giá trị  $r$ . Kết quả so sánh góc lệch hướng tâm  $\phi$  khi giải bằng phương trình (6) và phương trình (7) được trình bày trên hình (1)

### 2.1. Lựa chọn các thông số.

**Áp suất ngoại biên và kích thước cơn bão:** Áp suất bên ngoài cơn bão trong điều kiện khí quyển ở trạng thái bình thường được lấy bằng 1010 hPa trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương (Holland, 2008)[3]. Kích thước của cơn bão được lấy theo thống kê trung bình của Liu và Chan (1999) ở khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương, trung bình 3.7 độ (410km)

**Vận tốc gió cực đại và áp suất tâm bão:** Từ hệ phương trình chủ đạo của mô hình SLOSH, vận tốc gió cực đại được xác định từ áp suất tâm bão hay ngược lại. Vì vậy mô hình chỉ cần một trong hai tham số này, vì lý do này vận tốc gió cực đại được chọn với những cấp gió khác nhau theo thang vận tốc gió Beaufort.

**Bán kính đến vận tốc gió cực đại:** Tham

số này không có sẵn trong số liệu thực đo. Vì vậy bán kính đến vận tốc gió cực đại được chọn là 47 km trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương theo nghiên cứu của Hsu và Zhongde Yan [4]. Ngoài ra bán kính đến vận tốc gió cực đại cũng được xác định theo công thức của H.E.Willoughby và M.E.Rahn (phương trình 9) [10]. Cả hai lựa chọn này được thiết lập tính toán trong mô hình nhằm đưa ra bán kính đến vận tốc gió cực đại tốt nhất dùng để thiết lập cho mô hình. Kết quả tính toán cho thấy bán kính đến vận tốc gió cực đại lấy trung bình 47 km tốt hơn so với công thức thực nghiệm của H.E.Willoughby and M.E.Rahn (Hình 4) vì đường liên hệ áp suất vận- tốc gió từ  $R_w$  trung bình gần với đường liên hệ áp suất- vận tốc từ số liệu thực hơn.

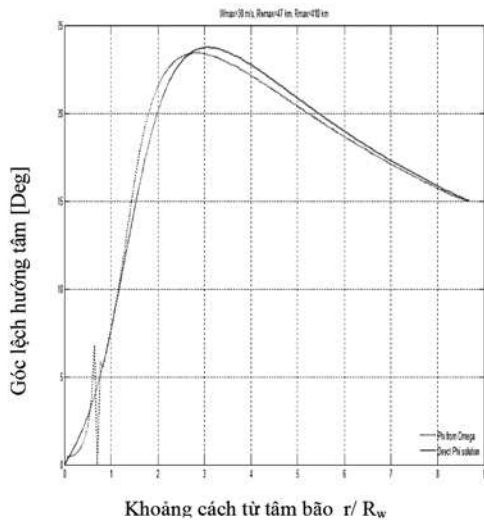
$$R_w = 46.29 \exp(-0.0153W_m + 0.0166\phi) \quad (9)$$

**Vĩ độ:** Khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương chọn  $30^\circ$  vĩ để thiết lập mô hình.

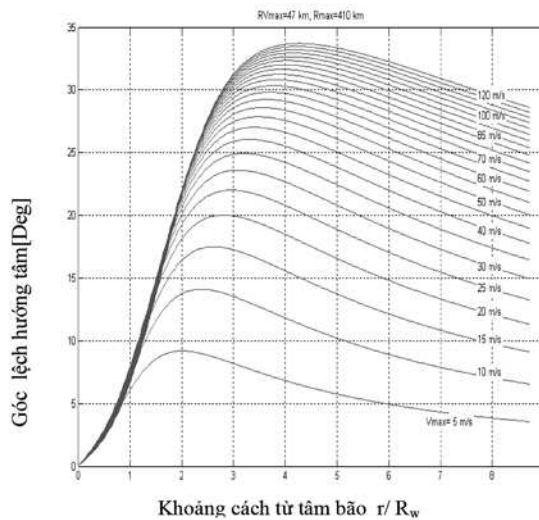
### 2.2. Kết quả của mô hình trường gió trong bão.

Trong Hình 4, hai đường chấm gạch bên ngoài của chùm số liệu biểu thị độ tin cậy 95% của số liệu thực. Các đường B6, B7... biểu thị thang sức gió

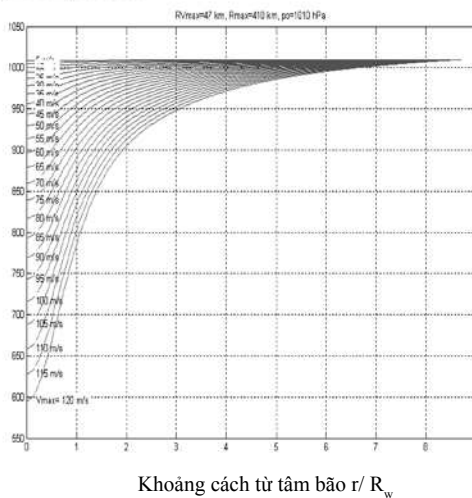
Beaufort. Mô hình cho kết quả khá tốt liên hệ áp suất vận tốc trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương khi so sánh với số liệu thực.



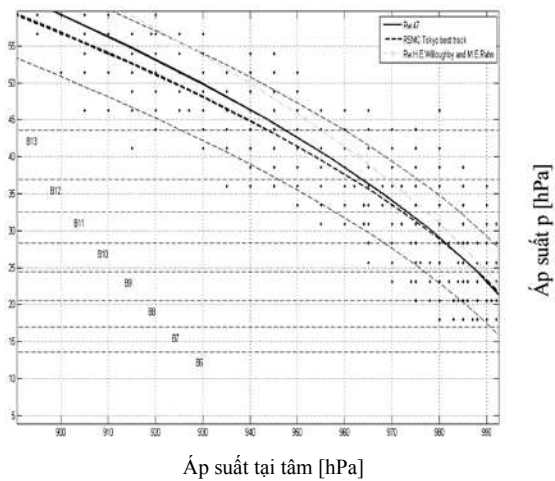
Hình 1: Trường góc lệch hướng tâm  $\phi(r)$  giải từ phương trình (6) đường chấm gạch và phương trình (7) đường liền nét



Hình 2: Trường góc lệch hướng tâm  $\phi(r)$  ứng với vận tốc gió cực đại khác nhau  $W_m$  từ 5m/s đến 60m/s.



Hình 3: Trường áp suất  $p(r)$  ứng với vận tốc gió cực đại khác nhau từ 5m/s đến 60 m/s.



Hình 4: So sánh liên hệ áp suất vận tốc gió từ kết quả mô hình và từ số liệu thực đo.

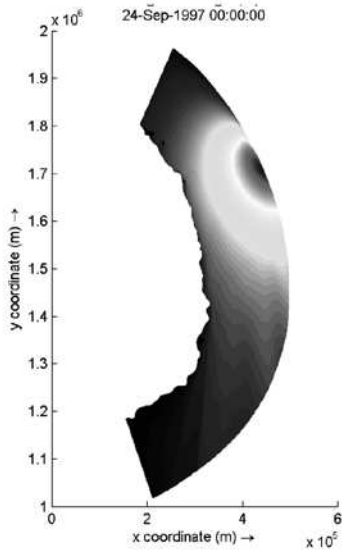
### 3. Liên hệ áp suất- vận tốc từ số liệu thực.

Số liệu lịch sử của các cơn bão trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương từ năm 1977 đến năm 2010 được sử dụng. Có tất cả 20293 cặp số liệu ( $W_m, p_c$ ) được mô phỏng trên Hình 4. Sử dụng phương trình dạng (1), kết quả đường liên hệ áp suất- vận tốc khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương được trình bày bằng phương trình 10, với hệ số tương quan  $R^2= 0.9395$

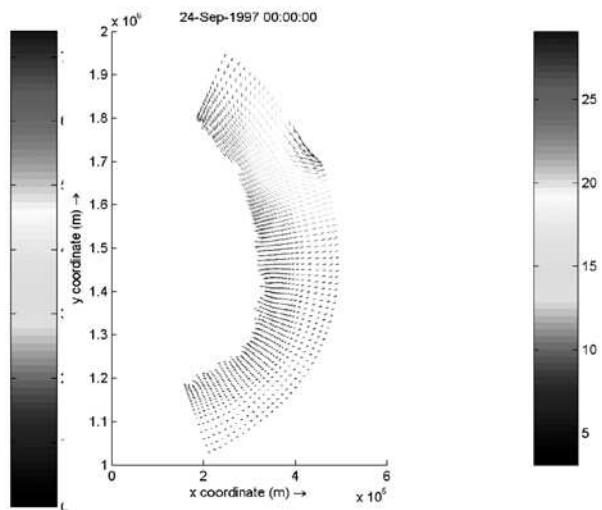
$$W_m = 4.919(1010 - p_c)^{0.5204} (10)$$

### 4. Mô phỏng cơn bão Fritz đổ bộ vào miền trung Việt Nam.

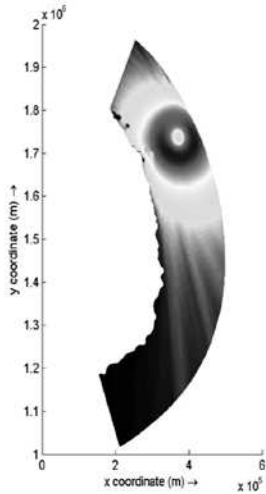
Khu vực được chọn trong nghiên cứu có tọa độ (10°N-16.5°N; 106.7°E-110.9°E). Địa hình đáy được down từ trang web GTOPO30 (Global Topographic Data), trường vận tốc gió đầu vào sử dụng mô hình trường gió trong bão đã xây dựng. Mô hình tính trường sóng Swan được chọn để mô phỏng trường sóng hình thành bởi cơn bão Fritz từ ngày 20 đến 25 tháng 9 năm 1997. Trong báo cáo này, mô hình Swan không được trình bày cụ thể.



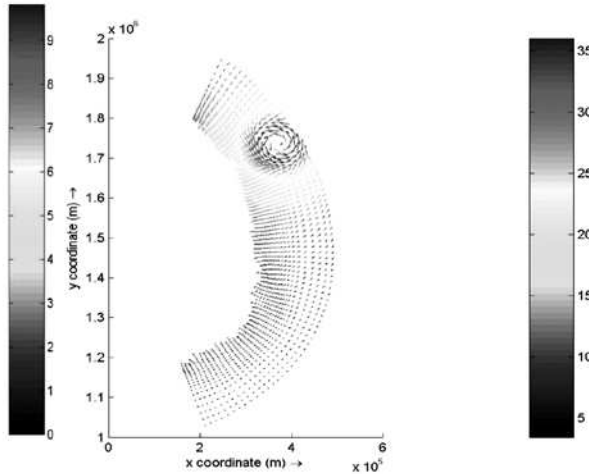
Hình 5: Độ cao sóng có nghĩa lúc 0:00h ngày 24/09/1997



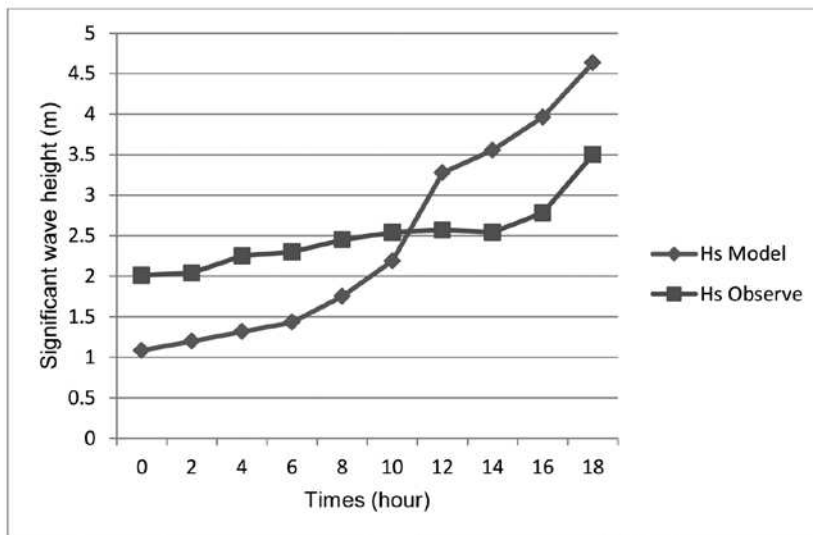
Hình 6: Trường gió lúc 0:00h ngày 24/09/1997.



Hình 7: Độ cao sóng có nghĩa 12:00h ngày 24/09/1997



Hình 8: Trường sóng 12:00h ngày 24/09/1997



Hình 9: So sánh độ cao sóng có nghĩa từ kết quả mô hình Swan và số liệu thực đo

Độ cao sóng có nghĩa từ kết quả mô hình được hiệu chỉnh và so sánh với số liệu quan sát thực tế khu vực cảng Đà Nẵng (16°11'34"N, 108°15'27.7"E). Chênh lệch biên độ về độ cao sóng giữa kết quả mô hình và số liệu thực đo là không đáng kể, đồng thời mô hình cũng cho khuynh hướng tương tự số liệu thực đo về sự phát triển của sóng trong bão.

### 5. Kết luận.

Mô hình trường gió trong mô hình SLOSH (Jelesnianski et al, 1992) được hiệu chỉnh với các thông số đơn giản và xác định được góc lệch hướng tâm tại mỗi vectơ vận tốc gió. Mô hình dùng để mô phỏng trường gió làm số liệu

đầu vào cho mô hình tính sóng và mô hình nước dâng khá hiệu quả, và đã được kiểm chứng với kết quả thực đo tính toán độ cao sóng có nghĩa khu vực cảng Đà Nẵng.

Liên hệ áp suất- vận tốc gió cực đại được xác định trong khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương từ số liệu các cơn bão lịch sử của RSMN. Mỗi liên hệ này được xác định như sau:

$$W_m = 4.919(1010-p)^{0.5204}$$

Liên hệ này dùng để xác định một cách nhanh chóng vận tốc gió khi biết được áp suất tại tâm bão mà không cần chạy mô hình số./.



Lễ tổng kết công tác HSSV.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO.

### Bài báo khoa học.

- [1] Harper B. (2002). *Tropical Cyclone Parameter Estimation in the Australian Region, Win-Pressure relationships and related issues for Engineering Planning and Design – A discussion paper*. Report No. J0106-PR003E November, SEA Systems Engineering Australia Pty Ltd.
- [2] Holland G. J. (1980). An analytic model of the wind and pressure profiles in hurricanes. *American Meteorological Society, Monthly Weather Review*, vol. **108**, August, pp. 1212 to 1218.
- [3] Holland G. J. (2008). A Revised Hurricane Pressure-Wind Model. *American Meteorological Society, Monthly Weather Review*, vol. **136**, September, pp. 3432-3445.
- [4] Hsu. S. A and Zhongde Yan (1998). A Note on the Radius of Maximum Wind for Hurricanes. *Journal of Coastal Research*. Vol. **14**, No. 2, Spring, pp. 667-668.
- [5] Jelesnianski C. P., Chen J., Shaffer W. A (1992). *SLOSH: Sea, Lake, and Overland Surges from Hurricanes*. NOAA Technical Report NWS 48, April.
- [9] Liu K. S., Johnny C. L. Chan (1999). Size of Tropical Cyclones as Inferred from ERS-1 and ERS-2 Data. *American Meteorological Society, Monthly Weather Review*, vol. **127**, December, pp. 2992–3001.
- [10] Nguyễn Minh Huân, “ Nghiên cứu thử nghiệm mô phỏng hình thể bão cho các mô hình thủy động lực dự báo sóng và nước dâng ”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Tự Nhiên và Công nghệ*, 27, pp 115-125, 2011.
- [11] Ueno T. (1981). Numerical computations of the storm surges in Tosa bay. *Journal of Oceanographical Society of Japan*, vol. **37**, pp. 61 to 73.

### Số liệu.

RSMC-Tokyo best track data available at: <http://www.jma.go.jp/jma/jma-eng/jma-center/rsmc-hp-pub-eg/besttrack.html>

TEDI, 1999: *Nghiên cứu quy hoạch phát triển cảng phục vụ khu kinh tế mở Chu Lai (báo cáo định hướng phát triển khu vực*.





## Nghiên cứu - Trao đổi

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẤU TRANH, PHÒNG NGỪA ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TP HỒ CHÍ MINH

*Trương Thị Hiền\*, Trần Thị Trúc Minh\*\**

### TÓM TẮT

Tăng trưởng dân số, đô thị hóa và công nghiệp hóa đã tác động đáng kể đến môi trường tự nhiên. Nghiêm trọng nhất là các vấn đề ô nhiễm tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các vùng xung quanh hai thành phố này. Nếu phân theo ngành, ô nhiễm nước nghiêm trọng nhất – dựa trên kết quả đo nhu cầu o-xy sinh hóa- bắt nguồn từ hai ngành sản xuất là dệt may và thực phẩm. Tổng chất rắn lơ lửng chủ yếu là sản phẩm của các ngành đồ gỗ và thực phẩm<sup>2</sup>.

Bài viết này chỉ phân tích một cách khái quát thực trạng và đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm đấu tranh, phòng ngừa đối với những hành vi vi phạm pháp luật môi trường trong lĩnh vực kinh doanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

**Từ khoá:** *giải pháp đấu tranh, phòng ngừa, hành vi vi phạm, pháp luật môi trường, thành phố Hồ Chí Minh.*

### STRUGGLING AND PREVENTING THE ENVIRONMENT INFRINGEMENT IN THE BUSINESS FIELD IN HO CHI MINH CITY - REALITY AND SOLUTION

### ABSTRACT

*Population increase, urbanization and industrialization which significantly effect on natural environment. The most serious problem is the popution in Ho Chi Minh City, Ha Noi and surrounding regions of these cities. if classify by branch, water polution is the most serious - based on oxidized - biologized measurement result - originally from two production branches - textile and food. Hanging solid total is mainly from woodwork and food. Therefore, this is the same original which causes more and more serious invironment polution in big cities is mainly original from business field.*

*In this article, we only analyse in general the reality and propose some basic solutions which mainly struggle and prevent for environment infringement in the business field in Ho Chi Minh.*

**Key Words:** *struggling, preventing, infringement, environmental law, Hồ Chí Minh city*

\* PGS.TS. Trưởng Cán bộ Thành phố

\*\* ThS. GV. Khoa Luật Thương mại, trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh

<sup>2</sup> Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2010, tr.23

## 1. Thực trạng hành vi vi phạm pháp luật môi trường

Theo báo cáo tổng kết của Cục Cảnh sát Môi trường, từ năm 2007 đến năm 2011, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường trên cả nước đã phát hiện và xử lý 18.400 vụ của 6.973 tổ chức và 12.427 cá nhân vi phạm pháp luật về môi trường; trong đó, xử phạt hành chính trên 196 tỷ đồng, xử lý hình sự 533 vụ, với 834 đối tượng. Trong 6 tháng đầu năm 2012 đã phát hiện 4.780 vụ. Số liệu thống kê cho thấy, tình hình vi phạm pháp luật môi trường trên thực tế diễn ra rất phức tạp, với số lượng phát hiện rất lớn. Tuy nhiên, số vụ án chuyển cho cơ quan điều tra khởi tố lại chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Hầu hết các vụ việc mới chỉ dừng lại ở các biện pháp xử lý vi phạm hành chính<sup>3</sup>.

Mặt khác, theo TTXVN ngày 07/1/2013, đánh giá về công tác thanh tra năm 2012, Tổng cục Môi trường-Bộ Tài nguyên và Môi trường cho rằng, tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở tuy có chuyển biến tích cực, song vẫn còn nhiều doanh nghiệp cố tình vi phạm các thủ tục hành chính, chế độ báo cáo và thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và cam kết bảo vệ môi trường. Đồng thời không ít doanh nghiệp vi phạm về quản lý chất thải nguy hại,

hoặc tự ý điều chỉnh, thay đổi thiết kế, công nghệ của các công trình xử lý chất thải, nhằm xả trộm chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường. Tình trạng xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho phép ra ngoài môi trường cũng khá phổ biến<sup>4</sup>. Tổng số vụ vi phạm pháp luật hình sự về môi trường, thì chủ thể vi phạm chiếm một phần lớn là các pháp nhân, bao gồm các nhà máy, xí nghiệp, xưởng sản xuất...

Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay bao gồm 19 quận, 5 huyện, tổng diện tích 2.095, 06 km<sup>2</sup>. Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, ngày 01/4/2010, dân số thành phố là 7.382.287 người<sup>5</sup>. Giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, thành phố chiếm 21,3% tổng sản phẩm (GDP); 29, 38% tổng thu ngân sách của cả nước<sup>6</sup>. Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, thành phố Hồ Chí Minh trở thành một đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam và Đông Nam Á, bao gồm đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường không.

Với tốc độ tăng dân số quá nhanh, cơ sở hạ tầng chưa kịp quy hoạch nâng cấp tổng thể, ý thức người dân lại quá kém trong nhận thức và bảo vệ môi trường chung. Vì vậy, thành phố Hồ Chí Minh hiện đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm quá lớn. Hiện trạng nước thải không được xử lý đổ thẳng vào hệ thống sông ngòi

<sup>3</sup> <http://phaply.net.vn/dien-dan/dau-tranh-phong-chong-toi-pham-ve-moi-truong-can-cay-gayphap-luat-hinh-su-du-manh.html>

<sup>4</sup> <http://www.vietnamplus.vn/Home/Nhieu-DN-van-co-tinh-vi-pham-phap-luat-moi-truong/2013/1/177225.vnplus>

<sup>5</sup> <http://www.sggp.org.vn/chinhtri/2013/1/309279/>

<sup>6</sup> <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Ban-hanh-Nghi-quyet-moi-cua-Bo-Chinh-tri-ve-phat-trien-TPHo-Chi-Minh/2012/142861.vgp>

còn rất phổ biến<sup>7</sup>. Tại cụm công nghiệp Tham Lương, nguồn nước bị nhiễm bẩn bởi chất thải công nghiệp với tổng lượng nước thải ước tính 500.000 m<sup>3</sup>/ngày<sup>8</sup>. Trong năm 2012, tổng kết công tác thanh tra, Thanh tra Sở Tài nguyên Môi trường đã tiến hành thanh tra 193 doanh nghiệp, đề xuất xử lý 67 trường hợp, thu được 2,8 tỷ đồng, cưỡng chế 8 đơn vị do vi phạm kéo dài, liên tục.

## 2. Nguyên nhân

Tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có thể nói xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: pháp luật còn nhiều bất cập và kẽ hở, công tác quản lý Nhà nước còn lỏng lẻo, xử lý vi phạm chưa nghiêm khắc, tuyên truyền giáo dục chưa thuyết phục, nhận thức trách nhiệm người dân còn thấp, ... Tuy nhiên, tác giả xin phép không trình bày những nguyên nhân xuất phát từ những bất cập của các quy định của pháp luật (được phản ánh qua các tạp chí pháp luật và thông tin đại chúng). Trước hết, tác giả cho rằng công tác quản lý Nhà nước là khâu vô cùng quan trọng trong công tác đấu tranh, phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh mà chủ đề Hội thảo đã nêu. Hiệu quả quản lý Nhà nước về môi trường nói chung, thi hành pháp luật môi trường nói riêng phụ thuộc nhiều vào hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Thanh tra, kiểm tra thường xuyên sẽ giúp các chủ thể quản lý nắm được tình hình thực thi pháp luật môi trường của các đối tượng quản lý, qua đó có thể đề ra các biện pháp tác động thích hợp đến từng đối tượng, như khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân nghiêm chỉnh

thực hiện pháp luật môi trường, phát hiện và uốn nắn kịp thời các đối tượng có biểu hiện sai phạm, góp phần định hướng hành vi xử sự tích cực của họ trong công tác bảo vệ môi trường<sup>9</sup>. Vì lẽ đó, theo tác giả, những hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

### 2.1. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chức năng quản lý Nhà nước

Thứ nhất, còn thiếu nhiều công cụ trợ giúp cho công tác thanh tra và xử lý vi phạm. Khác với các lĩnh vực khác, hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, do phạm vi ảnh hưởng rộng, hiện trường vi phạm thường bị biến dạng vì tính chất “động” của các thành phần môi trường, đặc biệt là môi trường không khí, nước... Điều này đòi hỏi phải có sự trợ giúp của nhiều công cụ, phương tiện kỹ thuật, như hệ thống quan trắc, các thiết bị đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu..., trong khi tại Việt Nam, việc trang bị các công cụ, phương tiện kể trên cho lực lượng thanh tra môi trường còn rất thiếu.

Thứ hai, cơ chế phối hợp giữa các ngành trong việc thanh tra kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật môi trường chưa thật chặt chẽ. Về lý thuyết, cơ chế quản lý môi trường là cơ chế đa ngành (còn gọi là cơ chế liên ngành), song trên thực tế, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong hoạt động này rất lỏng lẻo, thậm chí trùng lặp, chồng lấn lên nhau. Thực tế là không ít các cơ sở sản xuất, kinh doanh bị phiền nhiễu bởi nhiều cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về cùng một hành vi.

Thứ ba, hoạt động tiến hành thanh tra môi

<sup>7</sup> [http://tintuc.xalo.vn/00-846272606/chuan\\_bi\\_cho\\_ky\\_hop\\_hndn\\_tphcm\\_can\\_mot\\_nghi\\_quyet\\_ve\\_moi\\_truong.html?mode=print](http://tintuc.xalo.vn/00-846272606/chuan_bi_cho_ky_hop_hndn_tphcm_can_mot_nghi_quyet_ve_moi_truong.html?mode=print)

<sup>8</sup> <http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=3654&cap=3&id=4582>

<sup>9</sup> Vũ Thu Hạnh, *Xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường – Những điểm bất cập cần được nghiên cứu chỉnh sửa*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 1/2003, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh.

trường thường được tổ chức theo định kỳ và có sự thông báo trước nên các đối tượng vi phạm thường chuẩn bị kế hoạch đối phó. Do vậy, có thể hình dung là kết quả thanh tra và xử lý vi phạm thường phản ánh không hết tình hình vi phạm pháp luật môi trường trên thực tế.

Thứ tư, các lực lượng chức năng đã không thực hiện việc kiểm tra một cách nghiêm túc, để lọt hành vi vi phạm, vô tình tạo kẽ hở để các chủ thể thực hiện vi phạm vì mục đích kinh tế.

Thứ năm, quy định công khai thông tin dữ liệu về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường chưa thực hiện một cách nghiêm túc, rõ ràng.

## ***2.2. Ý thức của các doanh nghiệp, người dân và các phương tiện thông tin đại chúng***

Thứ nhất, ý thức của doanh nghiệp và người dân về vấn đề bảo vệ môi trường còn hạn chế. Trong khi các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh và các hoạt động dịch vụ sẵn sàng vi phạm pháp luật môi trường vì lợi nhuận thì người dân sẵn sàng thờ ơ hoặc không lên án các hành vi vi phạm. Nhận thức về lợi ích của môi trường chưa cao nên việc đấu tranh, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền pháp luật về môi trường chưa đến nơi, đến chốn, chủ yếu chú trọng hình thức, nặng tính phong trào.

Thứ hai, các phương tiện thông tin đại chúng chưa phát huy đầy đủ tác dụng trong công tác đấu tranh với các biểu hiện thiếu tôn trọng pháp luật môi trường. Đối tượng vi phạm chỉ đơn thuần bị xử phạt hành chính mà ít khi bị áp dụng các biện pháp khác đã được thực tế chứng minh là có tác dụng mạnh hơn, như công khai hóa các hành vi vi phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng..., khiến cho đối tượng vi phạm bị giảm sút uy

tín về chính trị, xã hội và khả năng cạnh tranh trên thương trường, qua đó sẽ làm giảm đáng kể khả năng tái phạm của các đối tượng trong lĩnh vực này.

Tóm lại, với thái độ thờ ơ và thiếu trách nhiệm của con người, môi trường sẽ thay đổi và chúng ta đánh mất cuộc sống của chính mình.

## **3. Đề xuất một số giải pháp nhằm đấu tranh, phòng ngừa vi phạm pháp luật môi trường trong lĩnh vực kinh doanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

Bởi vì bảo vệ môi trường có ý nghĩa sống còn, do đó nhiệm vụ đấu tranh, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật môi trường là một nhiệm vụ hết sức nặng nề, khó khăn và phức tạp đòi hỏi phải đổi mới tư duy, đổi mới cách làm và những giải pháp mang tính đột phá, thực hiện đồng bộ, có trọng tâm. Trên cơ sở nghiên cứu, những giải pháp chung và cấp bách được đề xuất như sau:

### ***3.1. Giải pháp chung***

Một là, thay đổi nhận thức của các chủ thể kinh tế theo định hướng mới cần thiết về phát triển kinh tế (cả cấp vĩ mô và vi mô), trong việc ngăn cản sự chuyển biến nhanh những nhận thức về sinh thái trong hoạt động kinh tế, chấm dứt tư duy một nền kinh tế hài hòa với môi trường sẽ làm thiệt hại đến mục tiêu lợi nhuận, tăng trưởng kinh tế thật cao là vấn đề cần làm trước, còn việc bảo vệ môi trường sẽ thực hiện sau.

Hai là, xã hội hóa giáo dục môi trường cần được triển khai nhanh chóng đối với các chủ thể kinh tế. Bởi lẽ, sự tác động vào môi trường tự nhiên một cách tự phát và gây thảm họa không chỉ cho môi trường tự nhiên mà còn tác động xấu đến sự tăng trưởng kinh tế khi những chủ thể này chưa nhận thức đúng đắn vai trò của môi trường, công tác bảo vệ

môi trường trong hoạt động kinh tế. Bên cạnh đó, tạo cơ chế phối hợp, hợp tác để huy động mọi thành phần kinh tế.

Ba là, đầu tư và phát triển ngành bảo vệ môi trường thành một ngành kinh tế, thành chính sách kinh tế điều tiết hoạt động phát triển. Khuyến khích và ưu đãi đầu tư cho các hoạt động kinh tế thân thiện, các chủ thể kinh tế sử dụng công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, thực hiện công nghệ “xanh- sạch”... trong hoạt động kinh tế. Đồng thời, hạn chế đầu tư vào các ngành khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều đất, tiêu hao nhiều năng lượng; không chấp nhận những dự án đầu tư công nghệ thấp, gây ô nhiễm môi trường, phát triển các dịch vụ môi trường.

Bốn là, xây dựng chiến lược vận động các nước, các nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ ưu tiên giải quyết các vấn đề môi trường, học tập kinh nghiệm quản lý môi trường ở các nước tiên tiến.<sup>10</sup>

### **3.2. Giải pháp cấp bách**

Một là, tác giả đồng tình với giải pháp Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hồ Chí Minh đã đề nghị, đó là giải pháp di dời các cơ sở, doanh nghiệp gây ô nhiễm nghiêm trọng, tăng cường giám sát chất lượng nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao, trang bị hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại các khu vực trên. (Trước đó, UBND TP. Hồ Chí Minh đã di dời 1.260 doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng).

Hai là, cần phân cấp quản lý trong việc kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường giữa các sở, ngành liên quan,

UBND quận, huyện và lực lượng cảnh sát môi trường; phân định rõ trách nhiệm trong việc kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Ba là, thành phố Hồ Chí Minh là một địa bàn rộng, tập trung nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, khu chế xuất, thủ đoạn thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường ngày càng tinh vi, phức tạp, do đó, lực lượng thanh tra, kiểm tra cần được nâng cao kiến thức nghiệp vụ, pháp luật, trang bị các công cụ chuyên môn, hiện đại phục vụ tác nghiệp; nâng cao tinh thần quyết tâm phát hiện và xử lý nghiêm minh các doanh nghiệp có hành vi vi phạm.

Bốn là, UBND thành phố phối hợp Sở Tài nguyên Môi trường, lực lượng Cảnh sát môi trường và lãnh đạo ban, ngành, địa phương thống nhất chỉ đạo giao cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế- xã hội, các địa phương phải có giải pháp xử lý ô nhiễm ở đơn vị, doanh nghiệp, địa phương mình trong một thời gian nhất định, có sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nếu tiếp tục vi phạm sẽ điều tra và xử lý theo tình tiết tăng nặng, bên cạnh đó, rà soát, lập danh mục và theo dõi các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và có kế hoạch xử lý triệt để tiếp theo.

Năm là, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật môi trường, đặc biệt chú ý đối với các ngành, nghề gây ô nhiễm nghiêm trọng như: dệt may, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ, luyện cao su, thuộc da, xi măng, mạ điện, chăn nuôi gia cầm, giết mổ gia súc, vật liệu xây dựng, sản xuất thuốc

<sup>10</sup> Xem thêm Những giải pháp trọng tâm bảo vệ môi trường, Văn Hào tại <http://www.monre.gov.vn>, cập nhật lúc 15:23 ngày 04/7/2012.

lá, sản xuất than...<sup>11</sup>, nhập khẩu các loại chất thải trong vỏ bọc phế liệu trá hình, máy móc, thiết bị lạc hậu, độc hại, động vật hoang dã, quy hiếm, chưa qua kiểm dịch ... Áp dụng biện pháp kinh tế trong quản lý môi trường như đánh thuế các sản phẩm có thể hoặc gây ô nhiễm môi trường, thu lệ phí với các hoạt động kinh tế gây ô nhiễm môi trường, cấm hoạt động đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật môi trường.

*Sáu là*, nâng cao ý thức doanh nghiệp và người dân, đề cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Công tác tuyên truyền, vận động cần đi sâu, đi sát với từng đối tượng, phù hợp, kịp thời, giúp người dân nhận thức rõ tầm quan trọng của môi trường và bảo vệ môi trường, ý thức tội phạm môi trường là một loại tội phạm nguy hiểm đối với cộng đồng xã hội cần sự giúp sức của người dân để loại trừ. Ý thức người tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường sớm trở thành một

“vũ khí” hiệu quả điều chỉnh hành vi của các doanh nghiệp.

*Bảy là*, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy định công khai thông tin dữ liệu về môi trường, kênh thông tin chính thức, trung thực và tin cậy của nhân dân, phục vụ quyền con người sống trong môi trường trong lành và quyền được thông tin.

Tóm lại, đấu tranh, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật là một nhiệm vụ vô cùng cấp bách, khó khăn và phức tạp, cần có sự huy động lực lượng toàn xã hội. Cuộc chiến sẽ không ngừng căng thẳng giữa quyền lợi kinh tế của doanh nghiệp, sự tăng trưởng của thành phố và những biến đổi, thiệt hại về suy thoái của môi trường. Phát triển “kinh tế xanh” là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu rủi ro về môi trường và khủng hoảng sinh thái là xu hướng cho tương lai nhưng nó đòi hỏi chúng ta phải hành động từ hôm nay./.



---

<sup>11</sup> <http://www.baomoi.com/TPHCM-Ra-soat-17-nganh-nghe-gay-o-nhiem-nghiem-trong/45/8655999.epi>

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2010
- [2]. Vũ Thu Hạnh, Xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường – Những điểm bất cập cần được nghiên cứu chỉnh sửa, Tạp chí Khoa học pháp lý số 1/2003, Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh.
- [3]. <http://phaply.net.vn/dien-dan/dau-tranh-phong-chong-toi-pham-ve-moi-truong-can-cay-gayphap-luat-hinh-su-du-manh.html>
- [4]. <http://www.vietnamplus.vn/Home/Nhieu-DN-van-co-tinh-vi-pham-phap-luat-moi-truong/20131/177225.vnplus>
- [5]. <http://www.sggp.org.vn/chinhtri/2013/1/309279/>
- [6]. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Ban-hanh-Nghi-quyet-moi-cua-Bo-Chinh-tri-ve-phat-trien-TPHo-Chi-Minh/20127/142861.vgp>
- [7]. [http://tintuc.xalo.vn/00846272606/chuan\\_bi\\_cho\\_ky\\_hop\\_hdnd\\_tphcm\\_can\\_mot\\_nghi\\_quyet\\_ve\\_moi\\_truong.html?mode=print](http://tintuc.xalo.vn/00846272606/chuan_bi_cho_ky_hop_hdnd_tphcm_can_mot_nghi_quyet_ve_moi_truong.html?mode=print)
- [8]. <http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=3654&cap=3&id=4582>
- [9]. Xem thêm *Những giải pháp trọng tâm bảo vệ môi trường*, Văn Hào tại <http://www.monre.gov.vn>, cập nhật lúc 15:23 ngày 04/7/2012.
- [10]. <http://www.baomoi.com/TPHCM-Ra-soat-17-nganh-nghe-gay-o-nhiem-nghiem-trong/45/8655999.epi>



Liên hoan văn nghệ Câu lạc bộ Hội đồng hương học hành.

## NHÓM LỢI ÍCH GÂY TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN NỀN KINH TẾ VÀ GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH

Võ Thu Phụng\*

### TÓM TẮT

*Nhóm lợi ích lớn nằm bên trong quyền lực gây tác động xấu đến nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển cản trở tiến trình tái cấu trúc nền kinh tế, dựa vào phương pháp nghiên cứu định tính (qualitative approach) sử dụng quy trình quy nạp bắt đầu từ quan sát các hiện tượng phát sinh trong thực tiễn, tổng quát hoá và bổ sung lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory). Kết quả nghiên cứu đã tìm ra bốn nguyên nhân cơ bản dẫn đến hình thành nhóm lợi ích xấu và đưa ra 2 hai giả thuyết làm giải pháp cơ bản nhất giúp giảm thiểu tác động xấu đến nền kinh tế Việt Nam.*

**Từ khoá:** *Nhóm lợi ích xấu, tập đoàn kinh tế nhà nước, cơ chế kiểm soát, tái cấu trúc nền kinh tế.*

### INTEREST GROUPS AND ITS NEGATIVE EFFECTING ON THE ECONOMY AND CORRECTIVE SOLUTIONS

### ABSTRACT

*Interest groups inside the government's power which caused adverse effects in Vietnam economy more grows and hampers restructuring economy. Based on qualitative research methods (Qualitative Approach), using inductive procedure which begins with observing phenomena arising in real world, then generalized and modified agency theory. The results of research found four basic reasons leading to the formation of interest groups and proposed two hypothesis as basic solutions to decrease adverse impacts in Vietnam economy.*

**Keywords:** *Adverse interest groups, state – owned groups, control mechanism, restructuring the economy.*

---

\* Tổng công ty Điện lực miền Nam. Email: [phungpc2@gmail.com](mailto:phungpc2@gmail.com), ĐT: 0919247789



## 1. GIỚI THIỆU

Kể từ những nghiên cứu đột phá vào thập niên 1950, các nghiên cứu về nhóm lợi ích đã đem lại hiểu biết sâu sắc về nhà nước, trở thành xương sống của phân tích chính sách hiện đại. Lý thuyết Keynes được vận dụng triệt để, nhà nước can thiệp vào nền kinh tế để tránh những thất bại của thị trường. Mặt khác, người ta còn có thể hiểu rằng các chính sách còn chịu ảnh hưởng bởi sự tranh giành và thỏa hiệp giữa các nhóm lợi ích - quyền lực.

Theo Jeffrey Berry (1977) định nghĩa “Nhóm lợi ích là một cơ cấu có tổ chức của công dân, những người có chung mục tiêu và muốn gây ảnh hưởng tới chính sách công.”

Nghiên cứu của R.Allen Hays (2001) cho rằng nhóm lợi ích là một cơ cấu có tổ chức, được hình thành trên cơ sở lợi ích về kinh tế, sắc tộc, tôn giáo, giới tính và hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau như thương mại, nghiệp đoàn, tiêu dùng, nhân quyền, bảo vệ môi trường... Ông cũng cho rằng, nhóm lợi ích là một cơ chế quan trọng qua đó dân chúng kỳ vọng vào người được bầu biết đến những ý tưởng, nhu cầu và quan điểm của mình. Không phải tất cả các quan chức các nhóm này đều hoạt động chính trị nhưng nhiều nhóm trong số đó cố gắng gây ảnh hưởng đến chính sách công.

Đầu tiên phải kể đến là nhóm lợi ích về kinh doanh, các công ty đa quốc gia lớn với tư cách là những chủ thể quan trọng trong nền kinh tế sử dụng nguồn lực to lớn của mình để đạt được các mục tiêu chính trị và các quan chức trúng cử vận hành nền kinh tế đất nước phải có những chính sách thuận chiều với các nhóm lợi ích kinh doanh nhằm tránh sự xung đột gây tổn hại cho sự vận hành đó. Kế đến là nhóm lợi ích Công đoàn, tổ chức bảo vệ quyền thương thuyết tập thể, các tổ chức công đoàn

có ảnh hưởng đáng kể khi tập trung năng lực vào một vấn đề cụ thể. Nhóm lợi ích Hiệp hội nghề nghiệp, các nhóm Hiệp hội y tế, Hội luật gia... tập trung vào các lợi ích tập thể, các giá trị và vị trí nghề nghiệp của họ, ít ảnh hưởng nhưng được tổ chức chặt chẽ là các ngành nghề trong khu vực công cộng. Các nhóm lợi ích liên chính phủ, là nhóm lợi ích đại diện cho các đơn vị của chính phủ liên bang và địa phương vận động cho những lợi ích của họ ở cấp quốc gia, họ bày tỏ quan điểm thông qua các thành viên của quốc hội, chính quyền và dùng lý lẽ ủng hộ quan điểm của họ trên các phương tiện truyền thông. Các nhóm lợi ích công, là nhóm ủng hộ những lợi ích không phải là những lợi ích vật chất trực tiếp đối với thành viên của họ mà là bày tỏ những giá trị gắn với xã hội với tư cách là một chỉnh thể, ví dụ như nhóm lợi ích bảo vệ quyền dân sự, quyền phụ nữ, bảo vệ môi trường, bảo vệ trẻ em, bảo vệ người tàn tật... Cũng theo nghiên cứu này, tính hiệu quả của các nhóm lợi ích phụ thuộc vào số lượng và sự gắn kết của các thành viên, quỹ hoạt động và thông tin.

Từ những phân tích trên, ta có thể chia nhóm lợi ích thành hai loại: nhóm lợi ích công, vận động cho lợi ích của số đông hoặc toàn xã hội như bảo vệ môi trường, các công đoàn, hội nông dân và nhóm lợi ích tư, chỉ vận động cho lợi ích cục bộ của một số rất nhỏ các thành viên, chính những nhóm lợi ích tư ít thành viên nhưng có triển vọng thu lợi lớn từ việc bóp méo chính sách lại thường có khả năng cấu kết rất chặt.

Trong khuôn khổ bài viết này đề cập chủ yếu đến nhóm lợi ích của Việt Nam phần lớn nằm bên trong quyền lực và gây tác động xấu lên nền kinh tế Việt Nam, dựa vào lý thuyết ủy nhiệm để lý giải bốn nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự hình thành các nhóm lợi ích gây

tác động xấu đến nền kinh tế Việt Nam, đồng thời đưa ra hai giải pháp nhằm giảm thiểu tác động xấu của các nhóm lợi ích này.

## **2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích**

Lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory) được khởi xướng bởi Michael C.Jensen và William H.Meckling vào năm 1976. Lý thuyết này tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (principal) và bên được ủy nhiệm (agent) thông qua việc ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm xuất hiện khi bên ủy nhiệm (principals) thuê bên được ủy nhiệm (agents) thực hiện một số công việc đại diện cho họ và do đó, đã chuyển quyền quyết định cho bên được ủy nhiệm. Trong một doanh nghiệp, mối quan hệ này biểu hiện thông qua quan hệ giữa cổ đông (bên ủy nhiệm) và người quản lý (bên được ủy nhiệm). Trong các công ty cổ phần đại chúng, vấn đề này thể hiện rất rõ vì người quản lý thường không sở hữu nhiều cổ phiếu, nhưng họ lại đại diện cho cổ đông để ra các quyết định liên quan lợi ích các cổ đông. Vấn đề đại diện đã làm phát sinh chi phí đại diện. Chi phí đại diện là chi phí mà tổ chức phải gánh chịu do sự ủy nhiệm như chi phí liên quan đến việc sử dụng bên được ủy nhiệm, chi phí bổng lộc, những chi phí tiềm ẩn khác gây thiệt hại cho tổ chức, chẳng hạn nhà quản lý bỏ qua các cơ hội có thể mang lại lợi nhuận, đưa ra những quyết định không hợp lý nhằm tối đa hóa lợi ích của cá nhân thay vì lợi ích của tổ chức, hoặc có thể chia cổ tức thấp hơn mong muốn của nhà đầu tư vì họ muốn giữ tiền lại để thanh toán tiền lương thưởng cho bản thân và mở rộng quy mô công ty nhằm nâng cao giá trị bản thân... Lý thuyết ủy nhiệm chủ yếu tập trung vào trách nhiệm giải trình trong công ty dựa trên yêu cầu của cổ

đông (đầu tư nguồn lực) đối với nhà quản lý báo cáo về việc sử dụng nguồn lực. Trong khi đó mô hình hoạt động của các Tập đoàn nhà nước nguồn lực đầu tư phần lớn là của Nhà nước, nhà quản lý là người được ủy nhiệm để thay mặt cho Nhà nước điều hành công ty vì lợi ích của Quốc gia. Các vấn đề liên quan đến trách nhiệm quản lý:

- Vấn đề né tránh rủi ro;
- Vấn đề tầm nhìn ngắn hạn, dài hạn.

Hơn nữa, các công trình nghiên cứu về gian lận của Donald R.Cressey, D.W.Steve Albrecht, Richard C. Hollinger... Phần lớn tập trung vào nghiên cứu gian lận của cá nhân. Trong khi đó hiện nay các gian lận hiện hữu tại các Tập đoàn nhà nước thường tập trung vào các nhóm lợi ích và được hình thành theo mô hình chân rết nên vấn đề kiểm soát nội bộ tại các công ty có đủ sức mạnh pháp lý cũng như quyền hạn để phát hiện, kiểm soát hay không?

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa vào phương pháp nghiên cứu định tính (qualitative approach) sử dụng quy trình quy nạp bắt đầu từ quan sát các hiện tượng phát sinh trong thực tiễn các nhóm lợi ích có tác động đến chính sách của quốc gia gây thiệt hại cho nền kinh tế, rào cản lớn nhất cho tiến trình tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam. Tổng quát hoá và bổ sung lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory), trong trường hợp Việt Nam.

Tham khảo các nhóm lợi ích gây tác động xấu tại các quốc gia ta thấy rằng:

#### **● Tại Hoa Kỳ:**

Dù được xem là một quốc gia dân chủ và minh bạch là điều kiện chống lại sự lũng đoạn của các nhóm lợi ích, nhưng không có giải pháp từ trên xuống nào là nhanh chóng và vĩnh viễn. Mỗi chính quyền phải chủ động phát triển cơ chế đề kháng thông qua các quá

trình tự cải tổ lâu dài. Trong hệ thống Mỹ, có một đặc điểm làm gia tăng ảnh hưởng cho các nhóm lợi ích chính là sự yếu kém tương đối của các đảng phái chính trị Mỹ, sự yếu kém này một phần xuất phát từ sự phân chia quyền lực giữa ngành lập pháp và hành pháp và sự phi tập trung hoá quyền lực chính trị đối với các bang và địa phương đã khuyến khích sự phát triển của các nhóm lợi ích. Ví như việc họ luật hoá các nhóm lợi ích như các luật về các ủy ban hành động chính trị PACs, về các công ty vận động hành lang (PAC \_ Political action committee, là các nhóm tư nhân được thành lập để ủng hộ hay đánh bại các ứng cử viên vào bộ máy nhà nước nhằm ảnh hưởng đến chính sách. Luật Mỹ quy định chặt chẽ mức ủng hộ tài chính mà PACs có thể đóng góp cho các ứng cử viên). Chính sự tự do trong việc lobby chính sách đã tạo ra rất nhiều nhóm lợi ích cạnh tranh và đối trọng lẫn nhau.

● **Tại Philippines:**

Trong thời kỳ dân chủ (1946-1972), nền chính trị của Philippines, dù có các thiết chế dân chủ tương tự như Mỹ nhưng vẫn bị lũng đoạn bởi sự cấu kết giữa các nhóm lợi ích tư. Các nhóm lợi ích được hình thành từ một bên là khoảng 100 gia đình tài phiệt muốn giành đặc quyền đặc lợi với một bên là các chính trị gia cần tiền để mua phiếu bầu. Bị lũng đoạn nên dân chủ của Philippines sụp đổ nhường bước cho nền độc tài Marcos. Toàn bộ nhà nước trở thành một nhóm lợi ích khổng lồ tập trung xung quanh Marcos. Philippines chỉ hồi sinh nhờ sự phát triển của các nhóm lợi ích công được ủng hộ to lớn từ dân chúng.

● **Tại Nga:**

Trường hợp nước Nga cho ta một cái nhìn gần gũi hơn, dưới thời Tổng thống Yelsin, các nhóm lợi ích (trong và ngoài nước) cấu kết với các quan chức để chiếm lấy số tài sản khổng

lồ được cổ phần hoá với giá rẻ như cho, sau khi trở thành các tập đoàn tài phiệt, họ quay trở lại thu tóm nền chính trị để tiếp tục giành lấy những đặc quyền kinh tế cho mình. Các nhà tài phiệt Nga nắm đến 72% doanh thu dầu thô, 92% kim loại màu và 71% ô tô ở quốc gia công nghiệp giàu tài nguyên. Nước Nga phải trả giá bằng những bất ổn chính trị. Tổng thống Putin đã phải cố gắng không chế ảnh hưởng của các nhà tài phiệt lên nhà nước từ khi lên nắm quyền cho đến nhiệm kỳ tái cử. . .

● **Tác động của nhóm lợi ích đến chính sách quốc gia tại Việt Nam**

Cũng như ở các quốc gia khác, các nhóm lợi ích của Việt Nam chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế. Ta có thể kể đến một loạt các nhóm lợi ích tiêu biểu ở Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế như Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (VICOFA), Hiệp hội các nhà Sản xuất Ô-tô Việt Nam (VAMA), Hiệp hội các nhà Đầu tư Tài chính Việt nam (VAFI), Hiệp hội Bất động sản TP.HCM (HOREA) . . . Bên cạnh các hiệp hội, nhóm lợi ích có tổ chức và đăng ký hoạt động chính thức như trên, ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại rất nhiều các nhóm lợi ích khác, đôi khi chỉ liên quan tới một số công ty, cá nhân, tập hợp lại như một liên minh tự nhiên khi họ có lợi ích chung bị ảnh hưởng. Tuy nhiên một điều dễ nhận thấy là trong đa số các trường hợp lợi ích của các nhóm lợi ích sẽ mâu thuẫn với lợi ích cộng đồng, thậm chí là lợi ích quốc gia.

Một điều dễ nhận thấy là trong đa số các trường hợp, lợi ích của các nhóm lợi ích sẽ mâu thuẫn với cộng đồng và lợi ích quốc gia. Như dự án khai thác tài nguyên ở Tây Nguyên \_ mâu thuẫn giữa trách nhiệm bảo tồn môi

trường sinh thái với lợi ích kinh tế của các nhà khai thác khoáng sản. Dự án xây dựng đường sắt cao tốc Bắc – Nam sử dụng vốn ODA từ Nhật Bản nếu triển khai thì phải giành ưu tiên cho các công ty Nhật Bản tham gia dự án.

Những năm qua, các vấn đề về DNNN được đề cập rất nhiều trên tất cả các phương tiện truyền thông với nhiều nghiên cứu khác nhau như: Nghiên cứu của Vũ Thành Tự Anh (2012) so sánh các chỉ số giữa hai khu vực trong giai đoạn 2006 -2010 cho thấy khu vực nhà nước ở Việt Nam hiện chiếm hữu rất nhiều nguồn lực nhưng đóng góp lại rất hạn chế (Bảng 1). Câu hỏi đặt ra DNNN chiếm phần lớn nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội nhưng mang lại hiệu quả rất khiêm tốn, vậy có hay không sự câu kết của các nhóm lợi ích? (DNNN chiếm đến 44,7% nguồn lực quốc

gia so với 27,5% của khu vực dân doanh, về phương diện tín dụng DNNN nhận được nhiều tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển 30,9%, chưa kể các đặc quyền khác như cấp đất kinh doanh hoặc được cho thuê với giá thấp so với giá thị trường, sau đó được sử dụng đất thuê để thế chấp vay vốn ngân hàng. Nhưng sử dụng chúng một cách kém hiệu quả, đóng góp rất khiêm tốn cho ngân sách 27,8% so với 46,1% GDP của khu doanh nghiệp dân doanh, tăng trưởng GDP DNNN sụt giảm từ 32,9% xuống còn 19% trong khi DN dân doanh tăng từ 44,6% lên 54,2%. Khu DN doanh dân góp phần tạo ra 1,5 triệu việc làm mới hàng năm trong khi DNNN cắt giảm lao động tương ứng từ -4% xuống -13%. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của DNNN chỉ có 25% trong khi DN dân doanh 43%).

**Bảng 1:** DNNN tuy sử dụng nhiều nguồn lực nhưng đóng góp lại hạn chế

Chỉ tiêu	DNNN		DN dân doanh		FDI	
	2001-2005	2006-2010	2001-2005	2006-2010	2001-2005	2006-2010
<b>1. Sử dụng nguồn lực</b>						
1.1 Vốn đầu tư (%)	56,6	44,7	26,4	27,5	17,0	27,8
1.2 Tín dụng (%)	36,6	30,9	-	-	-	-
<b>2. Tỷ trọng vốn đầu tư</b>	56.60%	44.70%	26.40%	27.50%	17.00%	27.80%
<b>3. Đóng góp cho nền kinh tế</b>						
3.1 Đóng góp cho GDP(%)	30.00%	27.80%	46.70%	46.10%	14.60%	17.90%
3.2 Đóng góp cho tăng trưởng GDP (%)	32.90%	19.00%	44.60%	54.20%	14.50%	17.40%
3.3 Đóng góp cho ngân sách (ngoài dầu thô, %)	19.60%	17.00%	6.70%	10.30%	6.60%	10.50%
3.4 Tỷ trọng lao động (%)	43.50%	23.10%	40.10%	54.80%	16.30%	22.00%
3.5 Tỷ lệ việc làm mới (%)	-4.10%	-13.10%	74.10%	84.80%	30.00%	28.30%
3.6 Giá trị sản xuất công nghiệp	28.90%	25.50%	28.30%	34.30%	42.70%	40.10%
3.7 Tăng trưởng GTSXCN	28.50%	11.60%	34.00%	42.90%	37.40%	45.50%

**Nguồn:** Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế

Nghiên cứu nguyên nhân xuống dốc của DNNN, Nguyễn Quang A (2011) cho rằng nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất của DNNN là kinh doanh hiệu quả, hoạt động kém hiệu quả có nghĩa là DNNN không hoàn thành nhiệm vụ chính trị, không còn là công cụ của nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế; Nghiên cứu của Ngô Ngọc Trai cho rằng hoạt động kém hiệu quả của DNNN phải chăng có hay không sự cấu kết của lợi ích nhóm.

Tại Việt Nam, tác động xấu của nhóm lợi ích, theo Phạm Chí Dũng (2013) được hiểu là mối quan hệ cấu kết giữa hai thành phần tư sản tư nhân và quan chức cấp cao của nhà nước, với mục đích trục lợi như: Nhóm đầu cơ liên quan đến tài chính như ngân hàng, vàng, bất động sản, chứng khoán; Nhóm lợi ích liên quan đến tính bao cấp là những nhóm độc quyền như xăng dầu, điện, nước mà điển hình là Tổng công ty xăng dầu (Petrolimex), Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Và nhóm các Tổng công ty nhà nước như Vinashin, Vinalines. . .

Hơn nữa, theo bà Phạm Chi Lan (Diễn đàn Kinh tế Mùa Xuân 2013 tại Nha Trang) thì nhóm lợi ích là lực cản lớn cho tái cơ cấu kinh tế và có thể lợi dụng tái cơ cấu để vun vén cho lợi ích cá nhân.

Chúng ta cần xem xét những mối quan hệ dẫn đến sự hình thành lợi ích nhóm tác động xấu đến nền kinh tế Việt Nam và những giải pháp có thể kiểm soát và ngăn chặn tác động xấu của nhóm lợi ích.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu: Những mối quan hệ dẫn đến sự hình thành lợi ích nhóm theo mô hình chân rết:

##### 3.1.1. Mô hình gia đình trong các cơ quan công quyền:

Nhìn lại quá trình phát triển của các Tập đoàn kinh tế nhà nước lớn tại Việt Nam ta thấy

rõ những chính sách ưu đãi đối với con em của cán bộ viên chức trong ngành như chính sách đào tạo và tuyển dụng. Các học viện Hàng không, Bru chính Viễn thông, Điện lực . . . ưu tiên đào tạo và tuyển dụng cho con em cán bộ viên chức trong ngành. Chính sách này cũng có thuận lợi là mang tính truyền thống gia đình. Tuy nhiên nó bộc lộ nhiều nhược điểm, thay vì người có tài có năng lực sẽ được tuyển dụng và làm việc hiệu quả thì việc tuyển chọn lại chỉ dựa chủ yếu vào vị thế của các phụ huynh và tạo thêm vây cánh củng cố địa vị cho một số người.

Sai phạm tại Vinashin là một điển hình về tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự chỉ dựa vào mối quan hệ gia đình. Là một tập đoàn lớn thứ hai trong tám tập đoàn thí điểm đầu tiên nhưng cách tổ chức, cơ chế hoạt động của hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc Vinashin lại quá “đặc thù”, cơ chế này là nguyên nhân chính khiến Vinashin sa lầy, rơi vào khó khăn, khủng hoảng. Sự sụp đổ của Vinashin chính là do quản lý công ty với quy mô lớn đến hơn 200 công ty con mà chỉ dựa trên mối quan hệ thân thuộc.

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm tạo mối quan hệ lợi ích hiện nay còn tinh vi hơn, sự gởi gắm, quen biết giữa các ngành với nhau được tận dụng tối đa.

##### 3.1.2. Cơ chế kiểm soát chưa hữu hiệu

Vấn đề khủng hoảng kinh tế hiện nay phần lớn là do khủng hoảng có tính hệ thống về quản trị doanh nghiệp có vấn đề. Các DNNN không hoàn thành nhiệm vụ chính trị là kinh doanh hiệu quả, là công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước. Theo Trần Ngọc Thơ (2012) thì việc quản trị doanh nghiệp liên quan đến bốn vấn đề là: (1) cấu trúc và trách nhiệm của HĐQT, (2) các khoản lương, thưởng, (3) sở hữu tập trung của các cổ đông lớn đến mức

nào là vừa và (4) minh bạch báo cáo tài chính.

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. DNNN đều rất lớn, có vốn và tài sản riêng được nhà nước giao từ hàng chục đến hàng ngàn tỷ đồng. Đặc điểm đầu tiên và cơ bản của các DNNN là quyền sở hữu tài sản của tập đoàn, tổng công ty nhà nước được giao từ tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Những cá nhân được giao quản lý tài sản thuộc sở hữu toàn dân này bằng cơ chế văn bản giao việc, dẫn đến cơ hội trục lợi nhóm và cá nhân có khả năng lũng đoạn thị trường rất lớn, vì các tập đoàn này nắm hết mọi thứ: Quy mô, vốn, chủ trương, chiến lược. Hơn nữa, các DNNN lại thường kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền do đó không có khả năng cạnh tranh bình đẳng và kinh doanh sáng tạo như các doanh nghiệp không phải DNNN trong và ngoài nước. Lý thuyết ‘Bàn tay vô hình’ kỳ diệu của Adam Smith hoàn toàn bị triệt tiêu trong thành phần kinh tế nhà nước!

### **3.1.3. Chạy chức:**

Trong nền chính trị không minh bạch, tại một doanh nghiệp nhà nước hay trong cơ chế công quyền, công chức hay đương chức muốn thăng tiến nhưng phấn đấu mãi không được hay không phấn đấu nhưng vẫn chạy đua thăng tiến thì ‘chạy chức’. Người ‘chạy chức’ thành công và người nhận ‘chạy chức’ đều cùng hội cùng thuyền có cùng lợi ích từ bởi người chạy chức bỏ tiền ra chạy xem đó như một khoản đầu tư và phải khai thác nó để mang lợi nhuận. Người có năng lực đương nhiên bị đào thải! Chính những nhóm lợi ích có kết cấu rất chặt này có triển vọng thu lợi lớn nhất từ việc bóp méo chính sách.

### **3.1.4. Chạy dự án:**

Từ huyện đến tỉnh nơi nào cũng có khu công nghiệp, cụm kinh tế. Toàn quốc hiện nay có khoảng 28 khu kinh tế cửa khẩu nhưng hoạt động không hiệu quả. Hàng trăm ngàn hecta đất của người dân bị trưng thu rồi bỏ hoang, hàng ngàn tỷ đồng bỏ ra xây dựng để rồi dãi dầu mưa nắng. Gần đây chính phủ chấp thuận dự án xây dựng sân bay An Giang cách sân bay Trà Nóc Cần Thơ chưa đầy 60Km, trong khi sân bay Cần Thơ hoạt động chưa đến 20% công suất và trong tình trạng ềo uột thì việc xây dựng sân bay An Giang chính là sự lãng phí lớn. Sự hình thành các Tập đoàn kinh tế bằng một quyết định hành chính của Chính phủ thay cho việc hình thành các tập đoàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện hợp tác về tài chính và công nghệ, đã dẫn đến các tập đoàn kinh tế nhà nước đầu tư ngoài ngành thiếu hẳn kinh nghiệm tổ chức kinh doanh và công nghệ tiên tiến, đã dẫn đến những tổn thất hàng ngàn tỷ đồng. Mà lẽ ra số tổn thất này được đầu tư hiệu quả vào lĩnh vực kinh doanh chính của các tập đoàn nhà nước. Bài học về việc phát triển tràn lan theo phong trào tỉnh thành nào cũng xây dựng nhà máy đường, nhà máy xi măng ... mà không gắn với vùng nguyên liệu, không tính đến đầu ra tiêu thụ như thế nào? Dẫn đến việc phá sản và tổn thất nguồn lực một cách vô ích.

Trong bốn nguyên nhân trên, mối quan hệ gia đình, cơ chế kiểm soát không hữu hiệu, chạy chức, chạy dự án thì người được ủy nhiệm đã không đảm bảo được lợi ích tối đa cho bên ủy nhiệm, tất cả các quyết định đều hướng đến quyền lợi của nhóm lợi ích thể hiện tầm nhìn ngắn hạn và né tránh rủi ro. Nhưng nguy hiểm hơn cả có thể nói là cơ chế kiểm soát không hữu hiệu vì nó gây ra tác động vô cùng to lớn đối với lợi ích của quốc gia trong các lĩnh vực then chốt quyết định đến điều tiết các chính sách vĩ mô của nhà nước.

## 4. NHỮNG GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ NGĂN CHẶN TÁC ĐỘNG XẤU CỦA NHÓM LỢI ÍCH LÊN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

### 4.1. Giải pháp dài hạn

Trong gia đình, nếu cha mẹ nêu tấm gương tốt và giáo dục con cái tốt sẽ cho xã hội một công dân tốt. Một doanh nghiệp đặt nền tảng sự học hỏi và phát triển của nhân viên rồi hoàn thiện kinh doanh nội bộ, am hiểu khách hàng và cuối cùng mới đến mục tiêu tài chính thì doanh nghiệp sẽ phát triển bền vững, Kaplan (1992). Nhiều doanh nghiệp phát triển bền vững thì nền kinh tế phát triển mạnh, vững vàng. Lãnh đạo quốc gia đặt nền giáo dục làm quốc sách. Đầu tư cho giáo dục từ cấp mẫu giáo cho đến bậc cuối cùng là các trường Đại học các Viện nghiên cứu, lấy chất lượng đầu ra làm chuẩn so sánh với các quốc gia tiên tiến. Một nền giáo dục bài bản kiên tạo và xây dựng con người có đủ tài, đức là nền tảng nhân lực cho quốc gia, đó là đội ngũ kế thừa xứng đáng đủ tầm, đủ lực ngăn ngừa bốn căn bệnh gây tác động xấu của nhóm lợi ích.

Bài học về nước Nhật sau Thế chiến thứ hai chỉ còn lại một đất nước điêu tàn nền kinh tế kiệt quệ đã chấn hưng nền kinh tế thông qua con đường giáo dục là quốc sách.

Nhìn lại lịch sử phong kiến Việt Nam, những triều đại hưng thịnh đều có chế độ khoa cử nghiêm túc để chọn người tài giúp nước, những người đỗ đạt tại các triều đại này (Thời nhà Trần, nhà Lý, triều đại Lê Thánh Tôn) đều được bổ nhiệm làm quan, với tài, trí và sự liêm chính của mình, họ đã cống hiến hết lòng vì sự hưng thịnh của tổ quốc.

### 4.2. Giải pháp ngắn hạn

Nhìn đến lợi ích Quốc gia, tái cấu trúc kinh tế là vấn đề sống còn của nền kinh tế Việt Nam, trong đó các ngành kinh tế mũi nhọn do của nhà nước cần tập trung tối đa nguồn lực để phát triển

lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của mình. Để đạt được mục tiêu này cần loại bỏ hay không tạo cơ hội cho những nguyên nhân gây tác động xấu của nhóm lợi ích.

Thứ nhất, khi cá nhân đã khống chế hoạt động của cả một tập thể và dành cho mình nhiều đặc quyền, đặc lợi. Khi đó, tập thể bị vô hiệu hóa và nảy sinh hàng loạt biểu hiện tiêu cực: dĩ hòa vi quý, mặc cả lợi ích, tâm lý sợ người lãnh đạo, câu kết với nhau để cùng hưởng lợi... Và khi những thứ tâm lý này phát triển tới đa ở *mô hình gia đình trong các cơ quan nhà nước*, người ta có thể ngang nhiên làm trái với các quy định của pháp luật, làm trái quy định tổ chức mà không hề e ngại.

Thứ hai, các thiết chế để kiểm soát trong nội bộ tổ chức của chúng ta đang có vấn đề nên khả năng tự đề kháng rất thấp. Yếu tố quan trọng nhất mà thế giới hiện đại, văn minh ngày nay người ta đề cao đó là sự kiểm soát của các tổ chức xã hội đối với hoạt động của bộ máy. Khi hệ thống kiểm soát nội bộ bị vô hiệu thì cần có một cơ quan độc lập của Quốc hội như kiểm toán nhà nước thường xuyên kiểm soát. Đơn cử cho trường hợp này là quá trình cổ phần hóa hàng loạt các doanh nghiệp nhà nước với mức sở hữu nhà nước là từ 51% trở lên vào cuối năm 2005. Khi đó nhà nước vẫn giữ quyền kiểm soát, con thuyền các doanh nghiệp nhà nước ngày càng xuống dốc hơn với bao nhiêu là sai lầm mà thực tế đã minh chứng (Bảng 1). Vì thế, giải quyết triệt để vấn đề sở hữu tại các doanh nghiệp nhà nước là vấn đề then chốt. Mô hình cổ phần hóa doanh nghiệp vẫn là một trong những tiến trình của tái cấu trúc nền kinh tế nhưng khi ấy nhà nước đồng sở hữu với các nhà sở hữu còn lại (các cổ đông chiến lược hơn là các cổ đông đại trà) cần được xem xét vì bất kỳ một quyết định liên quan đến doanh nghiệp đều được xem xét công bằng và minh bạch giữa các cổ đông then

chốt, và sau đó phân hoá các doanh nghiệp này phải được niêm yết. Nó còn mở đường cho các doanh nghiệp có cơ hội cạnh tranh công bằng giữa các thành phần kinh tế và doanh nghiệp trong cùng một nghề với nhau tạo nên thế đối trọng và kiểm soát lẫn nhau là nền tảng để *xây dựng cơ chế kiểm soát hữu hiệu*.

Thứ ba, để tái cấu trúc nền kinh tế thành công đòi hỏi những người xây dựng dự án và người đứng đầu chính phủ có quyền quyết định phải phối hợp chặt chẽ với nhau cùng vì lợi ích quốc gia thay vì nhóm lợi ích. Nhà nước cần xem xét lại người được nhà nước ủy nhiệm để quản lý nguồn lực quốc gia có thể thuê những chuyên gia tầm cỡ người nước ngoài hay là người ở ngoài Đảng? Việc bổ nhiệm người đứng đầu dự án cần xem xét đạo đức và năng lực đáp ứng của ứng cử viên vào vị trí đó, hơn là một vị trí cho các ứng viên *chạy chức*.

Cuối cùng, cần một cái nhìn tổng thể, ta thấy rằng sức mạnh của nền kinh tế nằm ngay ở nội lực của các vùng, các ngành kinh tế của một quốc gia. Do đó vấn đề liên kết vùng kinh tế và liên kết ngành kinh tế là một trong những chiến lược cần nghiên cứu vận hành triệt để. Lấy việc phát triển đồng bộ và đặt lợi ích quốc gia làm nền tảng, từ đó loại bỏ những dự án mang tính cục bộ địa phương tiền đề vẫn nạn *chạy dự án*.

Mỗi ngành chiến lược (dầu khí, điện lực, bưu chính viễn thông, công nghiệp quốc phòng...) phải tập trung sản xuất và phân phối, hoạt động tập trung nguồn lực phát triển ngành, hạn chế tối đa hoạt động ngoài ngành. Các ngành phối hợp với nhau cùng vận hành hiệu quả với sự điều tiết bằng các chính sách vĩ mô của nhà nước.

Các vùng kinh tế phải dựa trên cơ sở khai thác nguồn lực, tiềm năng, vị trí địa lý và các lợi thế so sánh của vùng ví dụ vùng kinh tế trọng điểm miền Trung Tây nguyên, vùng kinh tế Tây nam bộ...

## 5. KẾT LUẬN

Hạn chế tối đa tác động xấu của nhóm lợi ích đòi hỏi phải xây dựng một chiến lược dài hạn lấy giáo dục làm quốc sách. Phải có luật pháp minh bạch không tạo cơ hội cho các cá nhân hay các nhóm lợi ích trục lợi, lấy sự liêm chính và các giá trị đạo đức làm nền tảng cho việc chọn nhân lực, ủy nhiệm người có đức có tài vào những vị trí then chốt. Tạo thế đối trọng giữa các nhóm là nền tảng để xây dựng cơ chế kiểm soát hữu hiệu, lấy việc phát triển đồng bộ và đặt lợi ích quốc gia lên trên hết. Hạn chế tác động xấu của nhóm lợi ích là tiền đề để tái cấu trúc nền kinh tế bền vững dựa vào các học thuyết kinh tế cơ bản nhất. Trao lại quyền cho người dân và doanh nghiệp, trả lại quyền định giá cho thị trường. Nghĩa là làm cho thị trường hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn, trong phân bổ nguồn lực và thúc đẩy sự sáng tạo của người dân trong việc tổ chức sản xuất. Đồng thời, kết nối thị trường chúng ta với thị trường bên ngoài. Như vậy ở đây bài học vẫn là đổi mới đưa cơ chế thị trường vận hành tốt hơn, hiệu quả hơn và hội nhập sâu hơn vào thị trường thế giới. Đồng thời với đó, cải cách nhiều thị trường hơn không có nghĩa là nhà nước bé đi và nhà nước yếu mà đồng thời với đó nhà nước cũng mạnh. Nhà nước mạnh ở chỗ kiểm soát được các nhóm lợi ích, làm cho thị trường hoạt động có hiệu quả và thúc đẩy tạo ra cơ hội cho các bên có liên quan để thúc đẩy sản xuất.

Thực tiễn hiệu quả hoạt động của các DNNN đòi hỏi một phương cách quản lý mới mang tính đột phá, theo đó Quốc hội cần thu hồi và nắm giữ thẩm quyền đối với DNNN. Các ủy ban như: Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội hoàn toàn có khả năng quản lý các tập đoàn thông qua thẩm định, phê duyệt mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và quyết định bổ nhiệm nhân sự chủ chốt của DNNN.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Sách và giáo trình tham khảo

- [1]. Jeffrey Berry, *Vận động cho dân chúng: cách hoạt động chính trị của các nhóm lợi ích* [Lobbying for the People: The Political Behavior of Public Interest Groups] (Princeton University Press, 1977)
- [2]. R. Allen Hays, *Ai nói lên tiếng nói của dân nghèo? Các nhóm lợi ích toàn quốc và Chính sách Xã hội* [ Who Speaks for the Poor? National Interest Groups and Social Policy] (Garland Press [forthcoming, 2001])
- [3]. Trần Thị Giang Tân. (2012), *Kiểm soát nội bộ*, xuất bản lần 2, 25 Lê Văn Quới, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh: Phương Đông;
- [4]. Vũ Thành TỰ Anh (2012), *Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright;
- [5]. Vũ Hữu Đức. (2009), *Nghiên cứu thực chứng về sự lựa chọn chính sách kế toán*, bài giảng chương trình cao học Đại học Kinh tế tp. Hồ Chí Minh;

### Bài báo, tạp chí tham khảo

- [6]. Michael C. Jensen (1976), William H. Meckling (1976). Theory of the Firm: *Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*, xuất bản tại Đại học Harvard.
- [7]. Nguyễn An Nguyễn (2006), *Nhóm lợi ích và tương lai đổi mới*, nghiên cứu sinh Kinh tế - Rice University, Hoa Kỳ;
- [8]. R. Allen Hays (2006) , *The Role of Interest Groups*, Democracy papers;
- Robert S.Kaplan (1992), *The Balanced Scorecard*, Harvard Business Review;

### Tài liệu tham khảo trên Internet

- [9]. Nguyễn Quang A, 2011, Nhiệm vụ chính trị của doanh nghiệp nhà nước?, [online]  
<http://bee.net.vn/channel/4461/201112/Nhiem-vu-chinh-tri-cua-doanh-nghiep-Nha-nuoc-1820878/>  
[cập nhật 24/04/2012]
- [10]. Trần Ngọc Thơ, 2012, Pháp Luật tp. Hồ Chí Minh, Đòn quyết định của EVN, [online]
- [11].<http://phapluattp.vn/20120108105458363p0c1014/don-quyet-dinh-cua-evn.htm> [cập nhật 24/12/2012]
- [12]. Trần Ngọc Trai, 2013, Lợi ích nhóm và doanh nghiệp nhà nước, [online], [cập nhật ngày 11/09/2013]
- [13]. Vũ Thành TỰ Anh, 2012, VnEconomy, Doanh nghiệp nhà nước đang ‘chủ đạo’ như thế nào? [online]
- [14].<http://m.vneconomy.vn/c0/s5-11574/doanh-nghiep-nha-nuoc-dang-chu-dao-nhu-the-nao.htm> [cập nhật 24/04/2012]
- [15]. Diễn đàn kinh tế Việt Nam, *Kiểm soát nhóm lợi ích, Nhà nước sẽ mạnh*. [online]  
<http://vef.vn/2011-10-18-kiem-soat-nhom-loi-ich-nha-nuoc-se-manh>
- [16]. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) (websites Tổng cục thống kê)
- [17]. [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn) (websites Bộ Tài chính)
- [18]. [www.imf.org](http://www.imf.org) (websites Quỹ tiền tệ quốc tế \_IMF)

## TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ Ở VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN LỊCH SỬ VÀ LOGIC

*Đoàn Thế Hùng\**

### TÓM TẮT

*Tái cơ cấu nền kinh tế nhìn từ quan điểm lịch sử - lô gíc giúp chúng ta hiểu rõ hơn lô gíc vận động của các nền kinh tế trong quá trình tự điều chỉnh để tìm cho mình động lực phát triển mới. Tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào vai trò quản lý nền kinh tế của nhà nước. Trong đó chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước luôn đổi mới có hệ thống theo định hướng của mô hình tăng trưởng, phát triển chính sách khoa học và công nghệ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời hoàn thiện thị trường và các chỉ tiêu kinh tế phải được đổi mới theo yêu cầu của mô hình tăng trưởng xanh, giải quyết an sinh xã hội và phát triển bền vững.*

**Từ khoá:** *Tái cơ cấu, nền kinh tế, Việt Nam, lịch sử, logic*

### RESTRUCTURING PROCESS IN VIETNAM ECONOMY TODAY VIEW FROM HISTORY BETWEEN UNITY AND LOGICAL

### ABSTRACT

*Restructuring the economy from the historical point of view - logic help us better understand the logic of the movement in the economy to adjust to their new development dynamics. Economic Restructuring in Vietnam now mainly focused on the regulatory role of the state economy. In the macroeconomic policy of the state innovation system oriented growth model, the development of science and technology policy, establishing intellectual property rights, while improving market and economic criteria have to be renewed at the request of the green growth model, his resolve social and sustainable development.*

**Key Word:** *Restructuring, economy, VietNam, history, logic*

---

\* TS. GVC. Trường Đại học Quy Nhơn

## 1. Đặt vấn đề

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 4-2001) đã đề ra chủ trương “*Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa...Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người*”<sup>(1)</sup>.

Tháng 10-2011, tại Hội nghị Trung ương lần thứ Ba, khóa XI, Tổng Bí thư đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng đã thừa nhận “yếu kém của nội tại nền kinh tế với mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế lạc hậu, kém hiệu quả, tích tụ, kéo dài từ lâu, chậm được khắc phục”<sup>(2)</sup>. Để nhận thức và giải quyết có hiệu quả vấn đề tái cơ cấu nền kinh tế, chúng ta cần xem xét quá trình này một cách có hệ thống từ các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật, các quy luật tác động trong sản xuất vật chất, quy luật kinh tế...

## 2. Nhận thức, quan điểm về tái cơ cấu nền kinh tế

### 2.1. Nhận thức cơ bản về tái cơ cấu nền kinh tế

Tái cơ cấu nền kinh tế được hiểu là làm thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, chuyển cơ cấu của nền kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác và phân bổ lại các nguồn lực nhằm đạt hiệu suất cao nhất, phát triển kinh tế - xã hội bền vững nhất. Thực chất quá trình này là đi tìm những sự quy định mới trong cơ cấu kinh tế để trên cơ sở đó các thành phần kinh tế, tổ chức kinh tế tác động qua lại và chuyên hóa cho nhau. Kết quả là cả hệ thống kinh tế cùng các nội dung xã hội khác cùng vận động đi lên theo chiều hướng tiến bộ. Đây là quá trình gồm nhiều bước, nhiều khâu trên phạm vi rộng từ cơ cấu ngành, vùng, cơ chế vận

hành, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực, cơ cấu sở hữu, hệ thống quản trị vĩ mô... nhằm mục đích tạo ra sự thay đổi lớn, căn bản trong cơ cấu nền kinh tế để xác lập một mô hình tăng trưởng, phương thức tăng trưởng và cơ chế phân bổ nguồn lực mới, tạo ra động lực làm bước ngoặt cho sự phát triển kinh tế đất nước.

### 2.2. Quan điểm thực hiện tái cơ cấu là:

- Thực hiện tái cơ cấu kinh tế xuất phát từ quan điểm phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững, phải gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

- Xây dựng các đề án thực hiện cụ thể, xác định lộ trình và những bước đi phù hợp, tuần tự; tránh điều hành theo kiểu chuyển ngay từ thái cực này sang thái cực khác có thể gây “sốc” cho nền kinh tế trong bối cảnh phải chịu cả những ảnh hưởng từ biến động của tình hình kinh tế thế giới, khu vực. Từ đó kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội để làm cơ sở triển khai thực hiện các đề án tái cơ cấu;

- Đồng thời ở hệ thống chính trị, nhà nước có vai trò mở đường, dẫn dắt hỗ trợ còn doanh nghiệp là chủ thể, lực lượng nòng cốt của tiến trình này;

- Tái cơ cấu nền kinh tế là một bộ phận quan trọng để hình thành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020. Tái cơ cấu phải bám sát vào ba đột phá trong Chiến lược này là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ;

- Tham khảo có chọn lọc những mô hình và cách thức thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế của các nước trên thế giới và trong khu vực.

## 3. Tái cơ cấu nền kinh tế nhìn từ quan điểm lịch sử

Tình hình biến động kinh tế thế giới và khu vực những năm qua đã và đang đặt ra nhiều vấn đề mới đây khó khăn đối với tất cả các nền kinh tế, trong đó nguyên nhân sâu xa là cơ cấu kinh tế của các quốc gia đều ít nhiều đang có vấn đề, đòi hỏi phải có sự thay đổi phù hợp trong quá trình tăng trưởng và phát triển bền vững.

Từ năm 1973 đến năm 1975, sau cuộc khủng hoảng năng lượng, các nước công nghiệp ở châu Âu bắt buộc phải thực hiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Tương tự như vậy, các nước Mỹ La-tinh đầu những năm 80 của thế kỷ XX, do tác động của khủng hoảng nợ ở Mê-hi-cô nên cũng thực hiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Các nước Đông Âu và Liên Xô đầu thập niên 90 sau sự sụp đổ của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa hay các nước Đông Á những năm 1998 - 2000 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á cũng đều phải thực hiện bước đi này.

Ở Việt Nam, sau 1975 quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế kinh tế tập trung, kế hoạch hóa đã bộ lộ những hạn chế không thể không có bước điều chỉnh toàn diện. Vì thế tại Đại hội VI của Đảng, trong Diễn văn khai mạc, cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói: “Chỉ có đổi mới thì mới thấy đúng và thấy hết sự thật, thấy những nhân tố mới để phát huy, những sai lầm để sửa chữa... Muốn thế phải đấu tranh chống cái cũ, chống bảo thủ trì trệ, chống giáo điều rập khuôn, chống chủ quan nóng vội, chống tha hóa biến chất, chống những thói quen lỗi thời, dai dẳng. Đây là cuộc đấu tranh gian khổ diễn ra trên mọi lĩnh vực và bản thân mỗi người chúng ta”.

Công cuộc đổi mới vào lúc đó được bắt đầu từ đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, chuyển đổi mô hình phát triển theo kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, kém

hiệu quả sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là quá trình kết hợp ba yếu tố:

*Thứ nhất*, tình hình kinh tế - xã hội trì trệ, khủng hoảng buộc nhiều địa phương phải “phá rào” thực hiện một số chủ trương trái với quy định của Trung ương. Một số đơn vị sản xuất nông nghiệp, công nghiệp “phá rào” cơ chế cũ để sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường “tự do”;

*Thứ hai*, thất bại của các cuộc cải cách “giá - lương - tiền” từ năm 1976 và lần cuối cùng vào tháng 10-1985 với việc tiến hành đổi tiền, nâng lương, điều chỉnh giá cả đã gây ra rối loạn kinh tế, bất ổn xã hội và sự thành công của chủ trương “khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp”, “kế hoạch hóa ba phần trong công nghiệp”;

*Thứ ba*, quyết tâm chính trị của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương khi đó trong việc từ bỏ cơ chế cũ đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người, thừa nhận sai lầm về đường lối, chính sách, để dứt khoát đoạn tuyệt với nó.

Sau đổi mới, kể từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của đảng Công sản Việt Nam, cơ cấu kinh tế của nước ta cũng như các vấn đề xã hội có bước phát triển cao về chất lượng và số lượng so với giai đoạn trước. Những năm gần đây, mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực của các biến cố kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam đã vượt qua được khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu nhất định trong việc tạo lập nền tảng kinh tế và tạo cơ sở cho giải quyết các vấn đề xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 7,2%/năm giai đoạn 2001 - 2010 và được xếp trong nhóm 10 nước có mức tăng trưởng cao trên thế giới trong giai đoạn suy thoái kinh tế toàn cầu. Thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 1.100 USD/năm đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng nước kém phát triển,

bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình. Từ đó, vị trí và vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới ngày càng nâng cao. An sinh xã hội được cải thiện, giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả tốt, sớm hoàn thành nhiều chỉ tiêu trong Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) của Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế nước ta còn thấp, các cân đối, nền tảng kinh tế vĩ mô chưa vững chắc. Mô hình tăng trưởng kinh tế của nước ta chủ yếu vẫn theo chiều rộng, những động lực chính trong mô hình này đang đạt điểm tới hạn – cái tích cực dùng quá lâu thì mất đi tính tích cực. Cơ cấu kinh tế cho dù tối ưu thì bản thân sự phát triển của lượng các mặt, yếu tố trong lòng nó cũng sẽ làm cho các xung đột, mâu thuẫn trong bản thân nó gia tăng theo hướng làm chín muồi các mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn là điều không thể tránh khỏi. Một trật tự kinh tế và các quan hệ xã hội mới ra đời.

Gần đây, cuộc khủng hoảng tài chính, nợ công và suy thoái kinh tế thế giới đã và đang làm cho nền kinh tế thế giới một lần nữa bước vào một giai đoạn đầy khó khăn, đặt ra yêu cầu phải cơ cấu lại để chuẩn bị cho một thời kỳ phát triển mới bền vững hơn. Xu thế rõ nhất là tại các nước công nghiệp phát triển, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế bắt đầu từ việc tăng cường vai trò quản lý, điều tiết của nhà nước thông qua hệ thống ngân sách nhà nước, đầu tư công, hệ thống tài chính - ngân hàng, các tập đoàn kinh tế...

#### **4. Tái cơ cấu nền kinh tế từ quan điểm logic**

Từ lịch sử phát triển của kinh tế thế giới cũng như trong nước cho thấy, sự tái cơ cấu nền kinh tế là phương thức điều chỉnh khách quan, tất yếu của bất kỳ mô hình kinh tế nào.

Mặt khác, khi các giá trị kinh tế chuyển biến thành các mặt khác nhau của quan hệ xã hội thì nội dung xã hội lại định hướng cho sự vận động và phát triển của nội dung kinh tế. Chính vì vậy, cơ cấu lại hay tái cơ cấu nền kinh tế là bước đi tất yếu cho một đối tượng vốn mang trong mình tính biện chứng.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở vật chất - kỹ thuật của xã hội là cơ sở cho sự hình thành, biến đổi và phát triển của các quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế (trong đó có những yếu tố chỉ là hình thức phát triển kinh tế ở một giai đoạn phát triển nhất định: ngân hàng, thị trường bất động sản...). Đồng thời, nền tảng kinh tế khi đó mới tạo cơ sở cho sự hình thành các quan hệ xã hội khác ngoài lĩnh vực sản xuất như quan hệ xã hội về mặt nhà nước, văn hóa, công bằng và an sinh xã hội...

*Khủng hoảng kinh tế thế giới và các mô hình, bước đi của tái cơ cấu nền kinh tế vừa qua cho thấy quy luật tác động trong kinh tế xã hội ở những khu vực, quốc gia ấy đã không được thực hiện một cách đồng bộ đã làm phá vỡ hệ thống - cấu trúc của cơ thể xã hội.* Lĩnh vực cơ sở vật chất, kỹ thuật cùng với các mặt trong quan hệ sản xuất không được quan tâm đúng mức. Đồng thời, sự cấp bách phát triển các mặt quan hệ xã hội khác sinh ra một thể chế kinh tế, chính trị, xã hội bất cân đối, không có nền tảng vững chắc. Lịch sử các cuộc khủng hoảng về cơ cấu kinh tế cho thấy, có nền kinh tế thì khủng hoảng từ nguồn năng lượng, có nền kinh tế thì từ nợ công.... Có nền kinh tế thì từ bài toán chi phí cho ứng dụng khoa học vào sản xuất ra của cải vật chất, vào đào tạo nguồn nhân lực không được đầu tư thích đáng, trong khi nguồn vốn lớn lại đổ vào thị trường chứng khoán và bất động sản, tạo ra hình thức kinh tế không phù hợp với nội dung kinh tế, dẫn đến mất cân

đổi cơ cấu tài chính. Hậu quả là khi lạm phát tăng cao, chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt làm cho lãi suất ngân hàng tăng và duy trì ở mức cao, thị trường bất động sản bị đóng băng, thị trường chứng khoán sụt giảm, các nhà đầu tư bị vỡ nợ, nợ xấu của các ngân hàng gia tăng dẫn đến sự sụp đổ dây chuyền của hệ thống tài chính ngân hàng, từ đó khủng hoảng cơ cấu kinh tế vĩ mô xuất hiện. Thực tế, thể chế quản lý hoạt động tài chính - ngân hàng trong điều kiện toàn cầu hóa mạnh mẽ hiện nay đã bộc lộ nhiều bất cập, không còn phù hợp với điều kiện thực tế và diễn biến tình hình. Do vậy, các nước đều đang tìm cách gia cố lại hệ thống an ninh tài chính - ngân hàng, trong đó cơ cấu lại hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính là một nội dung quan trọng. Trong hệ thống tài chính quốc tế, xu hướng sáp nhập và mua bán giữa các ngân hàng cũng đang phát triển mạnh thời gian gần đây. Hiện nay, cuộc khủng hoảng đang có những diễn biến hết sức phức tạp, nghiêm trọng với hàng loạt các nước luôn trong vòng báo động có thể vỡ nợ, đây là hệ quả của việc các nước tăng quá mức cho đầu tư công trong thời gian dài, nhất là giai đoạn khắc phục suy thoái kinh tế thế giới năm 2009 với các gói kích thích kinh tế quy mô lớn. Trong những năm qua, thế giới đã chứng kiến hai đợt lạm phát tăng cao (năm 2008 và năm 2011), là một trong những bất ổn kinh tế vĩ mô nghiêm trọng hàng đầu của nhiều nước.

Ở bất cứ giai đoạn nào thì lạm phát luôn gắn với khủng hoảng năng lượng và khủng hoảng lương thực. Một trong những nguyên nhân là nguyên liệu đầu vào của nhiều nền kinh tế dựa quá nhiều vào các nguồn năng lượng hóa thạch, bên cạnh đó, nhiều quốc gia quá chú trọng đến sản xuất công nghiệp và xem nhẹ sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi

lạm phát tăng cao, giá cả các mặt hàng năng lượng và lương thực chiến lược thường tăng trước hết và ở mức độ cao nhất.

Tuy nhiên, chúng ta phải nhận thấy rằng, các biện pháp trên thực chất chỉ là giải pháp kỹ thuật, tình thế. Bên ngoài, cải cách thể chế tài chính như sự tác động toàn diện nhưng bản chất của sự khủng hoảng không nằm ở hình thức kinh tế này, vấn đề ở chỗ nó nằm ở nội dung bên trong, cơ bản, chủ yếu của nền kinh tế và sợi dây quy định lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế.

Sau các biến cố của kinh tế thế giới vừa qua, việc tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đang trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan. Để hướng tới mục tiêu tăng trưởng, phát triển bền vững trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa bắt buộc các nước phải tiến hành quá trình này, trong đó các lĩnh vực trọng tâm là hệ thống tài chính - ngân hàng, hoạt động đầu tư công và việc tăng cường vai trò quản lý, điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế.

### **5. Định hướng và một số giải pháp tái cơ cấu nền kinh tế Ở Việt Nam hiện nay**

Có thể nói, tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay là một tất yếu lịch sử, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó sự tăng trưởng kinh tế phải gắn với các nội dung xã hội chủ nghĩa như công bằng xã hội, an sinh xã hội, phát triển bền vững với một nền kinh tế xanh...

Muốn vậy, các thành phần kinh tế đều phải thực hiện nghĩa vụ xây dựng các tổ chức của chủ nghĩa xã hội. Do sự cần thiết và xu thế chiếm ưu thế mà kinh tế nhà nước cần chi phối được những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, thực hiện được vai trò chủ đạo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thể và lực của đất nước cần tiếp tục sắp xếp, đổi mới

mạnh mẽ doanh nghiệp nhà nước, giữ vững vai trò nòng cốt, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước hiện nay chưa tương xứng với vị trí, vai trò và nguồn lực được giao. Theo GS, TSKH Nguyễn Mại, doanh nghiệp nhà nước sở hữu 70% vốn đầu tư toàn xã hội, 50% vốn đầu tư nhà nước, 60% tín dụng của các ngân hàng thương mại, 70% nguồn vốn ODA, hầu hết đều không phải trả tiền thuê đất; nhưng chỉ đóng góp 37% giá trị GDP, gần 20% cho ngân sách nhà nước. Năng suất lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước thấp hơn khu vực tư nhân khoảng 10% - 14%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu lại gấp 2 - 3 lần doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp nhà nước đầu tư ngoài lĩnh vực chính, nhiều nhất là lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực do Nhà nước đầu tư của doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế, ảnh hưởng xấu tới chất lượng tăng trưởng, tới hệ thống tài chính, ngân hàng và sức cạnh tranh của cả nền kinh tế.

Về nguyên lý kinh tế, để thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trước hết phải tiến hành phân bổ lại các nguồn vốn một cách hợp lý, nói cách khác là phải bắt đầu từ tái cơ cấu đầu tư. Đối với kinh tế Việt Nam, điều này càng có ý nghĩa hơn khi mà tỷ trọng đầu tư trong GDP chiếm hơn 40% (tỷ lệ này ở các nước Đông Nam Á đều thấp hơn 30%). Trong cơ cấu đầu tư, đầu tư công chiếm hơn 44% tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010. Với vai trò hết sức quan trọng nhưng đầu tư công lại đang là lĩnh vực có hiệu quả thấp. Bên cạnh hiệu quả thấp thì việc đầu tư lại dàn trải và kéo dài càng làm tăng chi phí đầu tư; đồng thời cơ cấu đầu tư thiếu cân đối, những

ngành có ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước như nông, lâm, thủy sản và khoa học, giáo dục đào tạo lại đang chiếm vị thế yếu trong chính sách đầu tư công (tỷ trọng của lĩnh vực này trong đầu tư công đã giảm từ 12% năm 2000 xuống còn gần 7% năm 2010). Ngoài ra, nợ công của Việt Nam cũng đang có xu hướng tăng, năm 2005 chỉ tương đương 32,2% GDP nhưng đến hết năm 2010 đã lên 56,7% GDP.

Vì thế, trước mắt, phải khẩn trương hoàn thành việc sắp xếp các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hiện có, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, bao gồm : công nghiệp quốc phòng, công nghiệp độc quyền tự nhiên, lĩnh vực cung cấp hàng hoá dịch vụ công thiết yếu và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ có sức lan toả cao.

Chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải ngoài ngành và hoàn thành việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có dưới 50% vốn nhà nước vào năm 2015. Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện thể chế quản lý doanh nghiệp nhà nước; áp dụng chế độ quản trị tiên tiến phù hợp với kinh tế thị trường và thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán, kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch.

Đánh giá và có bước đi tiếp theo cho các tập đoàn kinh tế nhà nước. Bài học sau thí điểm mô hình này cho thấy, ở đâu lúc nào, khi nào sự nôn nóng chủ quan đốt cháy giai đoạn, thực hiện các bước nhảy non trong phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội đều phải trả giá bằng sinh lực của cả một dân tộc. Chuyển một số tập đoàn kinh tế nhà nước thành tổng công ty. Đồng thời, với việc mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, phải tăng cường vai trò và sự giám sát, kiểm tra của đại diện chủ sở hữu nhà nước, nhất là

trong việc phê duyệt điều lệ, quyết định chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, đặc biệt là lãnh đạo chủ chốt các doanh nghiệp. Nghiên cứu hình thành cơ quan nhà nước thực hiện thống nhất chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Trước mắt, tập trung soát xét, điều chỉnh sự phân cấp, phân công, phối hợp trong việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, tiếp tục sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

Như vậy, vai trò *quản lý kinh tế của nhà nước* là bước đi chủ yếu của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, qua đó đổi mới mô hình tăng trưởng, làm mới mô hình kinh tế- xã hội nhưng phải được vận hành trên cơ sở *chính sách kinh tế vĩ mô* của nhà nước luôn đổi mới có hệ thống theo định hướng của mô hình tăng trưởng, gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư cho nguồn nhân lực, thiết lập các hạ tầng kỹ thuật hiện đại, phù hợp với nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế chuyên môn hóa có giá trị gia tăng cao, tạo ra năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của quốc gia trên thị trường thế giới. Đồng thời *chính sách khoa học và công nghệ* cần đổi mới nhanh hơn để vừa du nhập và sử dụng có hiệu quả công nghệ nước ngoài trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh trong nước, coi trọng hoạt động

nghiên cứu và phát triển gắn với kinh doanh để mang lại lợi ích kinh tế - xã hội phổ quát. Bên cạnh đó *quyền sở hữu trí tuệ* cần được quan tâm hơn vì các ý tưởng và sáng tạo đã trở thành nguồn vốn quan trọng nhất, thay thế đất đai, năng lượng và tài nguyên. *Hoàn thiện thị trường*, nhất là thị trường vốn, tiền tệ, thị trường khoa học và công nghệ để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ phát triển. Tái cấu trúc ngân hàng cần được đặt trong tổng thể hệ thống mô hình tăng trưởng mới và định hướng hoàn thiện thị trường vốn, tiền tệ thì mới góp phần phục vụ và thúc đẩy quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. Ngoài ra *các chỉ tiêu kinh tế* phải được đổi mới theo yêu cầu của mô hình tăng trưởng dựa trên ý tưởng và sáng tạo. GDP là chỉ tiêu tổng hợp của nền kinh tế, nhưng chưa phản ánh đầy đủ chất lượng tăng trưởng, vì vậy phải có hệ thống chỉ tiêu chất lượng, như năng suất lao động tổng hợp, giá trị gia tăng, chỉ tiêu về vốn con người, hiệu suất đa nhân tố. Xu thế thời đại hiện nay đòi hỏi mô hình tăng trưởng nào cũng cần quan tâm đến các vấn đề xã hội, sự chênh lệch thu nhập và địa vị xã hội của các nhóm dân cư, giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng trong nước, nhất là các thành phố lớn có thu nhập cao với vùng sâu, vùng xa đang còn nghèo, các chính sách xã hội đối với nhóm dân cư yếu thế, những vùng chịu ảnh hưởng thường xuyên do biến đổi khí hậu nhằm đảm bảo an sinh xã hội, phát triển bền vững.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 90
- [2]. Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 35
- [3]. GS, TSKH Nguyễn Mại. Tái cấu trúc nền kinh tế: Cần tiếp cận theo quan điểm hệ thống.
- [4]. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2012/15439/Tai-cau-truc-nen-kinh-te-Can-tiep-can-theo-quan-diem.aspx>



Liên hoan văn nghệ chào mừng Lễ tổng kết công tác HSSV.

## Thông tin Khoa học – Đào tạo

### ẤN TƯỢNG ĐẦU TIÊN

*Nguyễn Quyết Thắng\**

Kỳ thi tuyển sinh vào Cao đẳng, Đại học năm 2013 đã đi qua. Sau một khoảng thời gian chờ đợi trong sự hồi hộp xen lẫn chút lo lắng, hiện giờ các thí sinh đều đã có trên tay giấy báo điểm. Niềm vui của những thí sinh trúng tuyển vào các trường Cao đẳng, Đại học thì không tả xiết, các bạn đang háo hức chuẩn bị cho ngày nhập học và trong số đó không ít thí sinh nỗi buồn còn đọng lại sau

kết quả thi của mình. Riêng tôi với điểm thi vừa qua tuy không đạt được nguyện vọng vào ngành mình chọn nhưng cũng đủ để cho tôi chuyển được sang nhiều trường khác, các bạn tôi có nhiều đứa “cố thủ” chờ mùa thi sang năm và cũng có đứa quyết “chuột chạy cùng sào cũng không vào dân lập”, còn tôi sau nhiều ngày lang thang trên mạng với số điện thoại của nhiều trường mà tôi có thể đăng ký



*Một giờ học thể thao quốc phòng nhẹ nhàng mà sâu lắng*

\* GV. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. (Ghi lại theo lời kể của Đặng Thị Huyền, tân sinh viên khóa 2013-2014).

nhập học, các trường tôi gọi tới nhờ tư vấn đều trả lời và hướng dẫn nhiệt tình, đều có khoảng cách địa lý chỉ khoảng vài trăm km so với quê nhà. Bất chợt tôi bấm vào số 0650.38228478 của Phòng tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, bên kia đầu dây cất lên giọng nói nhỏ nhẹ, ấm áp của người con gái “Phòng tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương xin chào em, chị là Bình Phương rất vui khi được gặp em và nghe em.....”. Mọi câu hỏi của tôi đều được chị trả lời, giải đáp và chị hướng dẫn một số thủ tục cần thiết mà tôi cần phải biết về trường tôi lựa chọn. Với giọng nói miền Trung lú lo cùng sự chỉ dẫn nhiệt tình, lịch sự của chị đã để lại cho tôi thiện cảm gần gũi và một ấn tượng khó quên. Kết thúc cuộc điện đàm chị còn nhắc tôi ngoài các giấy tờ, tư trang cần thiết còn nhớ mang theo áo mưa vì ở trong này đang là giữa mùa mưa. Ôi sự ân cần, chu đáo của chị đã tạo điểm nhấn để tôi quyết định đăng ký vào trường.

Ngày nhập học, tôi và nhiều tân sinh viên khác ngỡ ngàng khi đứng trước ngôi trường khang trang với dãy nhà cao tầng có nhiều phòng học trang bị hiện đại được tọa lạc trong một khuôn viên rộng rãi, thoáng mát, hàng trăm sinh viên chúng tôi từ nhiều miền quê tề tựu về đây chưa ai quen ai đã

được các thầy, cô và các anh chị sinh viên khóa trước niềm nở đón tiếp đã làm lắng lại những băn khoăn, lo lắng mà bất cứ tân sinh viên nào buổi ban đầu đều có. Ngày đầu vào trường được gặp các anh chị ở Phòng tuyển sinh, Phòng công tác học sinh, sinh viên trong bộ trang phục màu xanh truyền thống của trường trông xinh đẹp và rạng rỡ nhường nào, được các anh chị kể cho nghe về vùng đất Bình Dương giàu truyền thống, về nhà trường qua 15 năm thành lập và trưởng thành, về các phong trào hoạt động đoàn, hội của trường đặc biệt là về Hội đồng hương học hành, một tổ chức hội duy nhất chỉ có ở Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương mà thấy lòng ấm áp, vui bớt đi nỗi cô đơn nhớ nhà, nhớ quê của những người lần đầu tiên xa lũy tre làng. Những ngày đầu chứa đầy kỷ niệm của một tân sinh viên, tôi thầm nghĩ quyết định nhập học vào Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương của mình là đúng, ở quê nhà chắc bố mẹ tôi cũng đang rất vui và tự hào về con gái của mình. Bắt đầu từ hôm nay mình đã là sinh viên của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, phải cùng với bạn bè, anh chị phấn đấu, rèn luyện, học tập để không phụ lòng thầy cô và bạn bè nơi ngôi trường mới mẻ này. Lòng tôi vẫn thầm tự nhủ: hãy cố gắng lên nhé!



## “HIẾN MÁU CỨU NGƯỜI - MỘT NGHĨA CỬ CAO ĐẸP”

*Hiến máu nhân đạo là một hành động, nghĩa cử cao đẹp phù hợp với truyền thống tương thân, tương ái “lá lành đùm lá rách” của dân tộc ta. Trong nhiều năm trở lại đây, phong trào hiến máu tình nguyện đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ - những chiến sỹ tình nguyện luôn xung kích hết mình trên mọi mặt trận.*

*Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiến máu nhân đạo đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, trên tinh thần: “mỗi giọt máu cho đi, một cuộc đời ở lại”, ngày 18/11/2013, đoàn trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương phối hợp với Hội chữ thập đỏ tỉnh Bình Dương và bệnh viện Chợ Rẫy, thành phố Hồ Chí Minh tổ chức chương trình hiến máu nhân đạo. Với thông điệp: “Hiến máu cứu người - một nghĩa cử cao đẹp”. Hoạt động đã thu hút sự tham gia của nhiều cán bộ, giảng viên và học sinh, sinh viên trong toàn trường, kết quả thu được hơn 130 đơn vị máu. Đây là đợt hiến máu cứu người nhân dịp Kỷ niệm 15 năm thành lập trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, lễ Khai giảng năm học 2013 – 2014 và chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11.*



*Hào hức đăng ký hiến máu*



*Niềm vui trong ánh mắt, nụ cười của tuổi trẻ khi “cho đi những giọt máu”*

Mặc dù bận rộn với công tác giảng dạy và học tập, đặc biệt là mùa thi đang đến gần nhưng từ sáng sớm đã có rất nhiều “chiến sỹ tình nguyện” đứng xếp hàng để đăng ký hiến máu. Trong đó có những bạn đã từng hiến máu nhiều lần, cũng có nhiều bạn mới tham gia lần đầu tiên, còn lo lắng, hồi hộp, nhưng trên khuôn mặt của các bạn luôn thể hiện sự hào hứng, niềm vui, niềm tự hào. Tự hào vì các bạn trẻ biết được mình đang làm việc có ích, hành động đó không chỉ thể hiện nhiệt huyết, vai trò xung kích của tuổi trẻ, mà còn thể hiện tinh thần nhân văn cao cả “hiến máu là cứu người”.

Có nhiều bạn trẻ tham gia rất hào hứng, nhiệt tình, nhưng do không đủ tiêu chuẩn để được hiến máu lần này, đã rất buồn và có phần tiếc nuối. Nhưng hành động đó đã khẳng định ý thức trách nhiệm cũng như lòng nhiệt huyết khát khao cống hiến của tuổi trẻ trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Đây sẽ là hoạt động ghi dấu ấn đậm nét trong suy nghĩ của các đoàn viên thanh niên nhà trường về một xã hội đậm tính nhân văn, tràn ngập yêu thương, sẻ chia, giúp đỡ nhau giữa những người chung dòng máu Lạc Hồng.



## 15 NĂM MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

*Phan Thanh Nhạn\**

Ngày 14 tháng 11 năm 2013, một ngày đáng ghi nhớ với thầy và trò Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, ngày hội kỷ niệm 15 năm thành lập Trường và lễ khai giảng năm học 2013 – 2014, chào mừng 31 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2013) diễn ra rất nhiều hoạt động có ý nghĩa. Đó là cuộc diễu hành biểu dương lực lượng với 7600 học sinh, sinh viên (HSSV), cùng dàn xe hoa trang trí lộng lẫy, đó là Hội thi “Tìm hiểu Luật An toàn giao thông”, Hội thi “Rung chuông vàng SV-2013” và Festival truyền thống văn hoá và ẩm thực đặc sắc của các câu lạc bộ Đồng hương học hành. Lễ hội đã tạo được dấu ấn đặc biệt trong HSSV, thầy, cô và khách mời từ Ban tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, đại diện Ủy ban nhân dân (UBND), Hội đồng nhân dân (HĐND) Tỉnh Bình Dương, Sở giáo dục và đào tạo, Sở lao động – thương binh và xã hội, Sở thông tin và truyền thông, UBND thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Thuận An, đại biểu các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương.

Nhìn lại 15 năm, từ ngày đầu chỉ là một trung tâm tin học Phương Thủy lên trường Trung học chuyên nghiệp dân lập chuyên thành trường Cao đẳng và nay là Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, trong vòng 15 năm với 4 cấp học đã nói lên tốc độ

phát triển nhanh, vững chắc, cả về lượng và chất trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (1999-2013) phát triển từ Trường dạy nghề Đào tạo tin học, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh Phương Thủy. Chỉ có 35 giáo viên cơ hữu; cơ sở vật chất tổng giá trị 300 triệu; diện tích 300m<sup>2</sup> với 3 phòng học lý thuyết, 1 phòng thực hành và 10 máy tính; đào tạo ngành: Tin học ứng dụng, Kỹ thuật Điện - Điện tử, Công nghệ chế biến thực phẩm, Công nghệ may thời trang, Kế toán doanh nghiệp, Quản lý doanh nghiệp, Thư ký văn phòng, Dược sỹ trung cấp, Điều dưỡng. Trong 5 năm đã tuyển sinh 3021 học sinh, tốt nghiệp 2119, số HS ra trường 90% có việc làm. Đến năm 2003 đội ngũ giảng viên tăng so với năm 1999 là 145, trong đó có 1 Giáo sư Tiến sỹ, 4 Tiến sỹ, 56 Thạc sỹ, 112 cử nhân. Giá trị cơ sở vật chất 4,5 tỷ đồng, diện tích xây dựng 7500m<sup>2</sup>, trong đó có 12 phòng học lý thuyết, 3 phòng thực hành với 90 máy tính.

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2003-2009) được nâng cấp từ Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Trường tiếp tục đào tạo các ngành Trung cấp chuyên nghiệp đồng thời đào tạo trình độ Cao đẳng gồm các ngành: Tin học ứng dụng, Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kế toán - Tài chính - Ngân hàng, Thư ký văn phòng, Tiếng Anh

---

\* Phòng Công tác Học sinh, sinh viên. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

thương mại, Dược sỹ cao đẳng. Trong 7 năm (2004-2010), Trường tuyển sinh các hệ đào tạo 21.109 HSSV, trong đó Trung cấp chuyên nghiệp: 13.686, Cao đẳng chính quy: 6458 SV, Liên thông Trung cấp lên Cao đẳng chính quy: 562, Cao đẳng nghề: 399. Tốt nghiệp tất cả các hệ đào tạo 10.636 HSSV, có việc làm trên 80%, rất nhiều SV hiện nay có mức thu nhập cao. Là giai đoạn phát triển toàn diện với tốc độ khá cao hội tụ các điều kiện để nâng lên trường Đại học. Trường được xã hội tín nhiệm, được bình chọn đơn vị sản phẩm chất lượng và uy tín; Năm 2008, 2009 được tặng 3 cúp vàng top 500 thương hiệu hàng đầu Việt Nam, năm 2008. Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen Năm 2010, Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng III.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2010-2013). Ngày 21/9/2010 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Trường đào tạo các ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử, Kế toán - Tài chính - Ngân hàng, Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Quốc tế. Năm 2014 mở thêm 3 ngành: Công nghệ kỹ thuật xây dựng giao thông, Công nghệ thực phẩm (chuyên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm). Trường tuyển sinh đa hệ gồm các ngành đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Liên thông và Cao đẳng nghề, cùng với tuyển sinh Đại học chính

quy, Liên thông.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên hiện có 539, trong đó: 5 PGS.TS, 56 TS, 148 ThS, 268 cử nhân. Giá trị cơ sở vật chất được mở rộng thêm 2 cơ sở, giá trị đầu tư 160 tỷ đồng, đến năm 2012 tổng giá trị là 220 tỷ đồng, diện tích sàn xây dựng tăng 100% so với năm 2010. Trong đó có 70 phòng học lý thuyết, 25 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, có Thư viện, nhà thi đấu đa năng, ký túc xá, nhà ăn tập thể...

Có thể nói giai đoạn 2011-2013 là giai đoạn đầu phát triển của Trường đại học đa hệ, đa ngành đào tạo theo hướng ứng dụng liên thông, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng là điểm đến của 32.358 học sinh phổ thông từ 56 tỉnh thành trong cả nước; là điểm hẹn của các doanh nghiệp trong tỉnh Bình Dương nói riêng và các tỉnh thành khác nói chung, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ. Trong 15 năm các doanh nghiệp, tổ chức xã hội đã tuyển dụng 16.260 HSSV của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Đây là con số đáng tự hào mà trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã đáp ứng một phần không nhỏ phát triển nguồn nhân lực cho vùng kinh tế trọng điểm này.

Với thế mạnh là chất lượng đào tạo và trung tâm của các khu công nghiệp trong tỉnh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sẽ không ngừng phát triển, sánh vai với các trường Đại học hàng đầu trong vùng và trong cả nước./.



## HỘI NGHỊ KHOA HỌC SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ NĂM 2013

*Bùi Thành Tâm\**

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và bức xúc nhất hiện nay của các trường đại học; đặc biệt là công tác nghiên cứu khoa học trong học sinh, sinh viên. Chất lượng và hiệu quả của việc nghiên cứu khoa học trong sinh viên sẽ góp phần khẳng định chất lượng sản phẩm đầu ra - thương hiệu của một trường Đại học.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, Khoa Kỹ thuật Công nghệ, Trường

Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã xúc tiến một loạt các hoạt động và giải pháp nhằm chào mừng Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập Trường và nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên. Sau thời gian nghiên cứu, các đề tài đã lần lượt được hoàn thành.

Với mục đích tổng kết một năm thực hiện nghiên cứu khoa học sinh viên, ngày 13 - 11 - 2013, khoa Kỹ thuật Công nghệ đã tổ chức Hội nghị Khoa học Sinh viên năm 2013 - dưới sự chủ trì của TS. Nguyễn Xuân Dũng - trưởng khoa Kỹ thuật - Công nghệ.



---

\* GV. Khoa Kỹ Thuật - Công nghệ, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương



Đền dự hội nghị còn có TS. Vũ Thế Xiển, Hiệu trưởng, PGS.TS. Nguyễn Thanh, Phó Hiệu trưởng, TS. Nguyễn Thế Khải - Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng, các giảng viên và đông đảo các em sinh viên trong Khoa Kỹ thuật – Công nghệ.

Hội nghị có 9 báo cáo khoa học (5 báo cáo trong lĩnh vực Kỹ thuật Điện – Điện tử; 2 báo cáo trong lĩnh vực Công nghệ Thông tin; 2 báo cáo trong lĩnh vực Công nghệ Hoá học). Lần lượt báo cáo các công trình đã thực hiện và điều khiển thành công các mô hình thực tế. Kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học thành công là quá trình chuyên cần, say sưa và nỗ lực vươn lên của các em sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học, dưới sự hướng dẫn và hỗ trợ tận tình chu đáo của thầy, cô trong Khoa và tiêu biểu là thầy Đặng Chí Hiền, cô Huỳnh Thị Thuỳ Trang Thanh, thầy

Phạm Minh, thầy Vũ Thế Đăng, cô Dương Thị Kim Chi, thầy Nguyễn Ngọc Vọng, thầy Bùi Thành Tâm và nhiều cán bộ giáo viên khác trong Khoa.

Các đề tài được thực hiện với sự hỗ trợ về kinh phí và định hướng của Viện Công nghệ, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Trong một thời gian ngắn và còn eo hẹp về kinh phí nên trong kết quả của các đề tài không tránh khỏi còn có những hạn chế nhất định về qui mô và độ chuyên sâu nhưng đây là kết quả bước đầu về sự thành công của Khoa trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của sinh viên, tạo dựng một phong trào nghiên cứu khoa học trong toàn trường. Hy vọng ở những Hội nghị Khoa học tiếp theo của Khoa Kỹ thuật – Công nghệ sẽ có những công trình nghiên cứu phong phú và chất lượng cao hơn.



## THẺ LỆ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ KINH TẾ - KỸ THUẬT



1. Bài gửi đăng trên tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật là bài viết bằng tiếng Việt, chưa gửi đăng ở một ấn phẩm thông tin nào khác.
2. Bài viết cần nêu lên được kết quả nghiên cứu của tác giả và phải theo cấu trúc của một bài báo khoa học, với mở đầu, nội dung và kết luận.
3. Ở đầu bài viết có phần tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh không quá 10 dòng.
4. Tài liệu tham khảo ghi theo trình tự: tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tạp chí (in nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản (tập, số, năm xuất bản đối với tạp chí). Tất cả đều viết bằng tiếng của nước đã xuất bản ấn phẩm, không phiên âm, chuyển ngữ hoặc dịch. Tài liệu tham khảo để ở cuối bài.
5. Bài viết dài không quá 10 trang, nên đánh máy bằng vi tính trên khổ giấy A.4, sử dụng Font chữ Unicode, (Time New Roman), size chữ 12; lề trên 2,5 cm, lề dưới 2,0 cm, lề trái 3,0 cm, lề phải 2,0 cm. Các công thức toán học dùng MS Equation, hình vẽ dùng Word Picture. Bài viết về toán học, vật lý học có thể dùng hệ soạn thảo văn bản PCTEX.
6. Tiêu đề bài báo cần ngắn gọn. Nếu bài cần chia thành các mục, tiểu mục thì đánh số thứ tự: 1,2; 1.1, 1.2... tên mục, tiểu mục cũng cần ngắn gọn và không có dấu chấm câu.
7. Các chú thích để ở cuối trang, đánh theo số thứ tự phù hợp với trích dẫn ở từng trang và toàn bộ bài.
8. Tác giả gửi cho Hội đồng Biên tập 01 bản in kèm theo file bài viết qua địa chỉ: Tòa soạn Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, số nhà 530, đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp thành, thành phố Thủ Dầu Một. Địa chỉ E.Mail: [kktbd@gmail.com](mailto:kktbd@gmail.com) Hoặc [thanhng1992@yahoo.com.vn](mailto:thanhng1992@yahoo.com.vn)
9. Ở cuối bài, tác giả cần giới thiệu một vài nét về bản thân: Họ, tên, chức danh, nơi đang công tác, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, e.mail.
10. Tất cả các bài báo đã gửi cho Tạp chí dù được đăng hay không được đăng đều để lại, lưu giữ theo quy định mà không gửi trả cho tác giả.

Tòa soạn  
Tạp chí KINH TẾ - KỸ THUẬT

# VIỆN PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

- Tư vấn hướng nghiệp và tuyển sinh TCCN, CĐ, ĐHCQ;
- Đào tạo theo nhu cầu của người học và Doanh nghiệp;
- Cung ứng các chương trình đào tạo hệ Liên thông: vừa học vừa làm, từ xa;
- Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.



## HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO

### ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH
- KINH DOANH QUỐC TẾ

### CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

- TIN HỌC ỨNG DỤNG
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC
- KẾ TOÁN
- THƯ KÝ VĂN PHÒNG
- TIẾNG ANH
- TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- DƯỢC SỸ

## HỆ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG

### CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH

### TRUNG CẤP LÊN ĐẠI HỌC

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH

### TRUNG CẤP LÊN CAO ĐẲNG

- TIN HỌC ỨNG DỤNG
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- KẾ TOÁN
- THƯ KÝ VĂN PHÒNG
- DƯỢC SỸ



Tạp chí KINH TẾ - KỸ THUẬT